

T. T. THÍCH-TÂM-ÂN

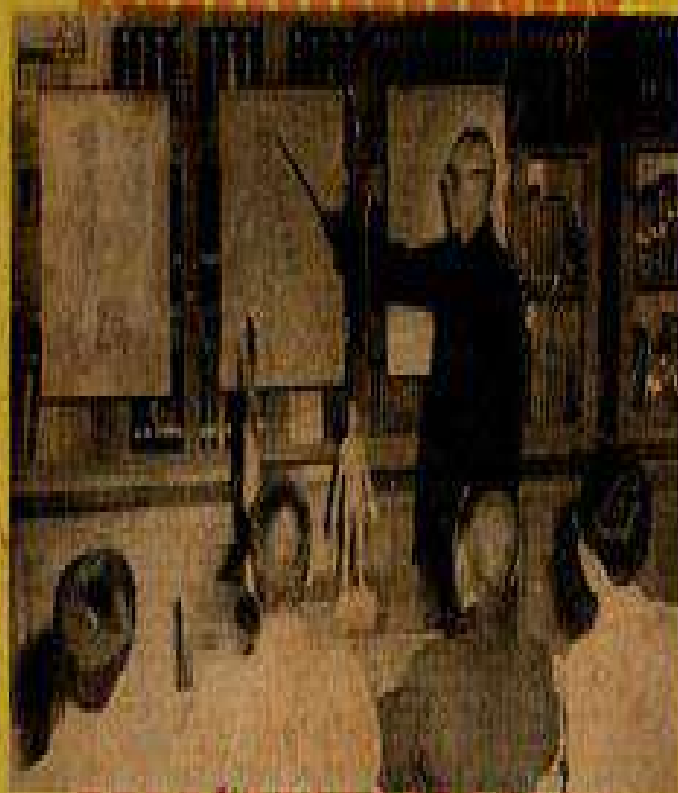


CHÂM CỬ'U-HỌC



T. T. THÍCH-TÂM-ÂN

CHÂM-CỬ'U-HỌC



IN LẦN THỨ NHẤT

Châm cứu học

T.T.Thích Tâm Ấn

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 8](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

[Chương 11](#)

[Chương 12](#)

[Chương 13](#)

[Chương 14](#)

[Chương 15](#)

[Chương 16](#)

[Chương 17](#)

[Chương 18](#)

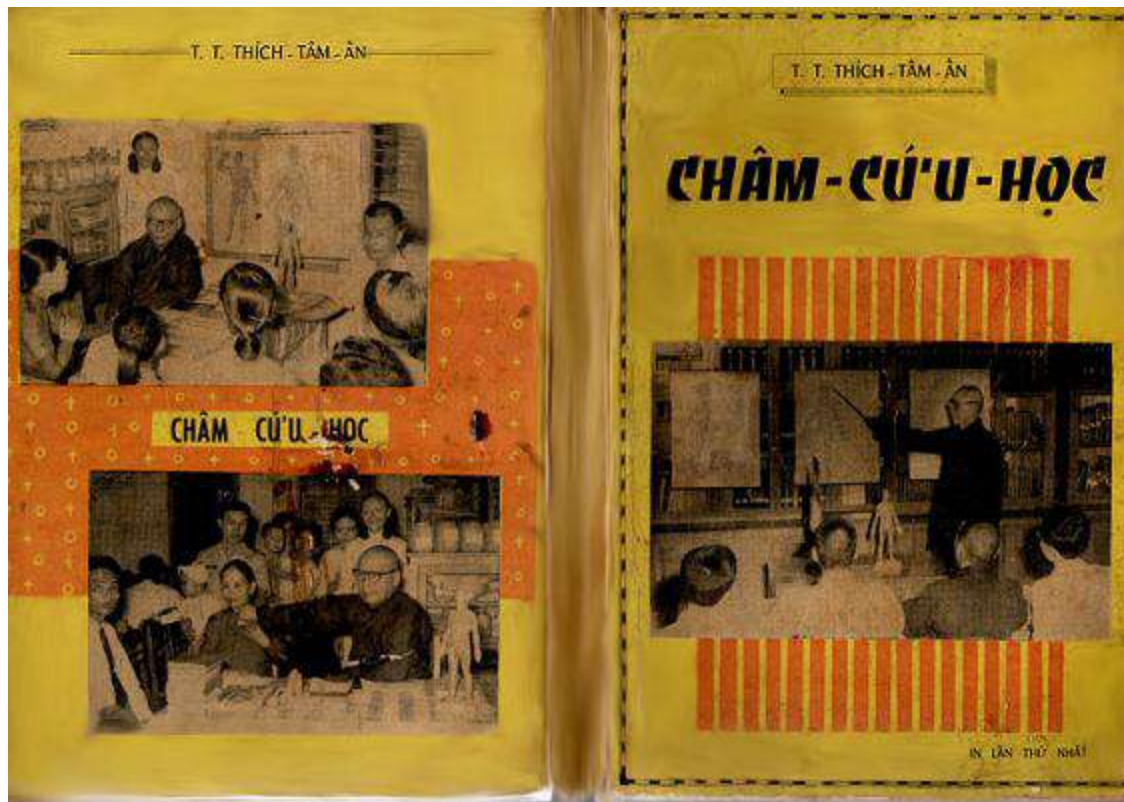
[Chương 19](#)

T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 1

(Biên khảo về Châm cứu của T.T Thích Tâm Ấn)



T.T. THÍCH TÂM ẤN

CHÂM CỨU HỌC

1965

Nguồn gốc và lịch sử khoa châm cứu

Căn cứ theo sách y học Trung Hoa (Nội kinh tố vấn luận) và tài liệu của Thừa đam am một Châm cứu gia trứ danh Trung quốc thì khoa châm cứu là một phương pháp chữa bệnh thời tối cổ của nước này cách đây hơn 5.000 năm.

Người thượng cổ vì sự sống quá thô sơ nên phần nhiều bị ngoại tà xâm nhập làm thịt nhức, gân co. Khi có bệnh chỉ biết dùng lửa để hơ và dùng đá nhọn để châm chích (thạch khí thời đại). Cách trị liệu này dần dần đúc kết thành khoa châm cứu ngày nay.

Do kinh nghiệm sống thời thượng cổ, Thánh nhân đã dạy rằng: vì cuộc sống đơn giản của loài người thuở ấy nên việc trị bệnh cũng đơn giản, có khi chỉ lấy tay ấn vào huyết, xoa mạnh vào vùng kinh lạc tập trung, hay hơ ấm những nơi đó cũng lành bệnh được. Nên phương pháp trị bệnh thuở ấy rất giản dị như án ma, suy nã, quất thử, huân úy, tẩm dục, đồ hoán, phu triêm, xuy thông, điều nhập, đạo dẫn, châm cứu, chà bóp (massage) sửa lộn xương gân, cạo gió, bắt gió xông giác (fumigation, inhalation, révulsion) tẩm (bain médicamenteuse) thoa rưới (Badigeonage friction) đặt dán (catalasme, emplâtre) thổi thụt (insufflation) nhét hậu môn (suppositoire), thông khoan bằng thuốc hay các chất giúp cho thông đại tiện (gymnastique), châm đốt vào các kinh lạc của các kinh huyết (acupuncture). Tất cả các phương pháp trên chỉ có châm cứu là quan hệ nhất. Các phương pháp khác chỉ có tính cách phụ trợ, giải quyết tạm thời chứ không thể lành bệnh hẳn được.

Từ khi có văn tự, sự ghi chép và kinh nghiệm về khoa châm cứu được hệ thống hoá có qui củ. Trải qua ngàn năm với các kinh nghiệm được thêm thắt lần hồi làm cho khoa châm cứu trở nên cực kỳ tinh vi thần diệu. Khoa

này thịnh hành nhất từ năm 1277 đến năm 1628 ở Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản và Việt Nam.

Từ đó ngoài những châm cứu gia, các Đông y sư cũng dùng châm cứu để làm trợ liệu cho thang dược, thu thập rất nhiều kết quả khả quan ngoài sức tưởng tượng.

Đến thế kỷ thứ 17 nhân có một số khoa học gia Đông Tây bắt đầu nghiên cứu về khoa này với những quan niệm ôn cố nhi tri tâm làm cho khoa châm cứu được phát triển rộng ra. Phong trào này đã đưa khoa châm cứu tiến thêm một bước khá dài. Đông y cho đó là cơ hội âu phong đông tiệm.

Hiện nay khoa châm cứu đã được thế giới chú ý, cả Tây y cũng đặt thành vấn đề nghiên cứu phối hợp trị liệu cho các bệnh nhân hàng ngày.

Ở Pháp , Đức, Nhật, Đại Hàn, Trung Hoa, vv... đều có thành lập các viện châm cứu, các y viện chuyên trị bệnh bằng khoa này, thu thập hằng ngàn luận án để tổng kết phổ biến kinh nghiệm và 3 năm có họp một lần, một tạp chí ra hàng tháng (R.I.A) được phát hành rộng rãi.

Ở Việt Nam khoa châm cứu chưa được phát triển rộng rãi và chỉ có một số đông y sư áp dụng châm cứu với tính cách phụ trợ cho thang dược mà thôi. Y sư Nguyễn Văn Quan sau bao năm nghiên cứu ở Nhật, trở về nước mở phòng trị bệnh nhưng thời bấy giờ ít ai hiểu được sự công hiệu của khoa này nên ông lại trở qua Nhật chuyên khảo cứu và xuất bản nhiều quyển sách rất có giá trị.

Từ 1949 đến 1950 , sau khi dự Hội nghị châm cứu Quốc tế về, Bác sĩ Nguyễn Văn Ba đã chuyển hướng chữa bệnh bằng khoa châm cứu. Bác sĩ Nguyễn Văn Ba, nghiên cứu nhiều về Đông y và châm cứu, trong việc trị bệnh hằng ngày Bác sĩ Ba thường trị bằng châm cứu và thuốc Tàu.

Bác sĩ Hoàng Mộng Lương tuy chuyên về Tây y nhưng cũng áp dụng phương pháp trị liệu về khoa châm cứu.

Đông y sư có công nghiên cứu về châm cứu và có nhiều kinh nghiệm về thuật này hiện nay rất ít. Ở Nam Việt có cụ Lê Chí Thuần, một Lão y sư có tên tuổi.

Ở Huế có Lão y sư Trần Tiến Hy, Thái Y Nguyễn Văn Ái cũng là bậc Lão Y, Lão Nho, nghiên cứu và áp dụng lâu năm khoa này và đã có rất nhiều kinh nghiệm.

Hiện nay một số Đông y sĩ trẻ tuổi và sinh viên Y khoa đang cố công nghiên cứu áp dụng khoa châm cứu.

II. KHOA CHÂM CỨU VỚI CÁC LOẠI BỆNH

Khoa châm cứu là thuật trị bệnh rất khoa học, dựa vào kinh lạc, cơ điểm của từng tạng phủ, từng hệ thống một của thần kinh của mỗi bộ phận trong người, đúng với nguyên tắc cấu tạo của cơ thể học (cơ thể học: Anatomie) Nói đến châm cứu đa số còn quan niệm là nó chỉ trị được một số bệnh như đau lưng, nhức đầu, đau bụng, tê bại, thủng trứng hay trúng phong, kinh giản v.v. . . . Sự thật, những bậc tiền bối của chúng ta từ rước cũng như các châm y hiện đại của Pháp, Đức, Nhật, Trung Hoa đều đã dùng châm cứu đối phó với vô số bệnh tật. Chúng ta đọc Châm cứu Đại thành hay tạp chí của Hội Châm cứu Quốc tế (Revue internationale d'acupuncture) sẽ thấy, trừ những bệnh về ngoại thương, cơ hồ không có mấy chứng bệnh mà người ta không thể trị bằng khoa châm cứu được. Cổ nhân có nói “vạn bệnh nhất châm”, tuy hơi quá đáng những cũng có bằng cứ vậy.

Trước đây người phương tây (Âu châu) có quan niệm chỉ dùng riêng cho bệnh thuộc về nhiều loại quan năng (Troubles fontionelles) gây ra.

Sau này nhờ sự gia công nghiên cứu của các châm gia nhất là ở Nhật (Thời Minh Trị có nhiều Châm y đặt vấn đề khoa học hoá khoa châm cứu) người ta đã chứng minh rằng châm cứu khoa còn trị được cả những chứng bệnh có vi trùng như sốt rét rừng (Paludisme), dịch tả (choléra). Những bệnh về thời khí, kinh niên nội tạng bị hư hao ít nhiều như dạ dày bị trệt (ptôse estomac) cả những bệnh sở quan đến tinh thần (déficiency mentale) , si ngốc (idiotie), điên cuồng (démence, folie) v.v.v .. những bệnh về tâm lý (đau nhức ở mặt vì lúc nhỏ bị nhiều sợ sệt khổ tâm) (theo y án của Bác sĩ Kalma trong R.I.A số tháng 7, 8, năm 1959, đau đầu, ói, mửa vì gặp điều trái ý hay nổi giận dữ (theo y án của Bác sĩ Rebuelto trong tạp chí R.I.A tháng Avril 1951) .

Tuy nhiên có những loại bệnh như ung thư, dương mai thì châm cứu chỉ đóng vai phụ trợ cho thuốc mà thôi. Nói chung, châm cứu trị cả những chứng bệnh mà nội tạng bị tổn thương (lésion)). Thực vậy Thái tử nước Quất bị chứng thi khuyết nhờ biến Thước châm ở huyết Duy hộ mà khỏi, Ngụy vũ Đế bị đau đầu, phong, nhờ Hoa Đà châm ở huyết Nào không mà hết bệnh. Kết quả trị liệu đều do ở chỗ thủ thuật cao thấp, huyết vị có được nắm vững hay không.

Trải qua mấy trăm năm khoa châm cứu đã được các bậc tiền bối, nghiên cứu, bồi bổ kinh nghiệm rất nhiều do đó nó trở thành có lý luận, trị liệu châm cứu có căn cội, nghĩa là có luận chứng lập phương không khác nào trị liệu bằng thang dược, đôi khi lại có phần khó hơn.

Một quan niệm khác cho rằng châm cứu chỉ trị được một số bệnh, còn một số bệnh khác phải nhờ uống thuốc. Như chúng ta đã biết khí hóa của Vũ trụ và cơ thể quan hệ đến bệnh tật như thế nào mà châm cứu là khoa trị bệnh phù hợp với khí hoá hơn hết.

Như vậy tại sao châm cứu lại chỉ trị được một số bệnh? điều này trong thực

tế hàng ngày đã chứng minh được rất nhiều.

Từ những loại bệnh do ngoại tà xâm nhập đến những bệnh nội thương bởi chính khí của cơ thể suy kém, những kỳ bệnh do biến thể của ra khí, bệnh hiện ngoài da, bệnh hiện trong xương thịt, bệnh phá hoại máu, làm tê liệt một phần hệ thống thần kinh v.v.v .. đã được giải quyết bằng trị liệu châm cứu. Tuy nhiên ,chúng ta vẫn nhận rằng sự hỗ trợ giữa châm cứu và dược tế cũng rất cần.

Âm dương suy kém, vinh vệ không đều, thủy hỏa mất thăng bằng, vận khí không thuận v.v. . . đó là những căn nguyên làm cho con người bệnh tật Và châm cứu đã giải quyết được những căn nguyên của bệnh ở trên. Về trị liệu bằng thang dược và châm cứu, nếu biết xử dụng đúng phương pháp rất nhiều trường hợp được giải quyết nhanh chóng hơn.

Ví dụ: một vài trị liệu cho những bệnh lạ (kỳ bệnh), thời gian dùng thang dược sẽ dài gấp ba bốn lần so với trị liệu châm cứu. Trong thực tế dùng khoa châm cứu để trị bệnh , kinh nghiệm đã cho biết: nhiều bệnh về loại ngoại cảm, từ sơ phát đến khi nhiễm lý phạm vào từng kinh lạc, biến thể nhiều tạng chứng khác (nhứt là loại trúng phong, thương hàn) công năng: tuyến, thông, công, tán của châm cứu rất nhiều hiệu lực.

Ví dụ: tà phạm nặng vào Túc khuyết âm biến thể của chứng này nếu dùng thang dược trị liệu giải quyết sẽ rất chậm trong lúc này nếu dùng châm cứu thời gian sẽ rút ngắn rất nhiều. Những bệnh về nội thương, trừ những cơ thể quá suy nhược mới phải dùng thang dược để trị liệu, ngoài ra thì dùng châm cứu rất kịp thời.

Ví dụ: Tà phạm nặng vào Túc Thiếu âm làm cho kinh này suy yếu biến thể làm ê đầu thường xuyên, tai lũng bưng, đêm ngủ mồ hôi đầm dề, suyễn, khạc ra máu, nếu dùng thang dược để giải quyết tình trạng động kinh này sẽ rất chậm trong lúc cơ thể rất cần bớt sự hành hạ dày vò. Khoa châm cứu trong trường hợp này rất cần.

Nói chung, châm cứu đối với các loại bệnh đều giải quyết được nhất là những bệnh thâm nhiễm lâu ngày thì sức tuyên thông của châm cứu rất mau. Phần trợ liệu của thang dược đối với châm cứu cần trong trường hợp cơ thể suy yếu. Ngược lại phần trợ liệu châm cứu đối với thang dược lại rất cần cho những trường hợp bệnh trạng quá nguy kịch loại thuốc mạnh của thang dược vẫn giải quyết rất chậm.

III. NHẬN THỨC GIỮA TÂY Y VÀ ĐÔNG Y

Đông y là một khoa học cổ hữu của đông phương . Trước thế lực của Tây y tiến bộ đến cực độ và tràn lan mạnh mẽ nếu đông y không có một cơ sở lý luận, một kinh nghiệm trị liệu căn bản thực tế đem lại sức khoẻ cho loài người thì đã bị Tây y chà nát từ lâu.

Đông y đặt mình trên cơ sở toàn là khí hoá cho nên dù lập luận theo phương pháp mới của Tây y, nào giải phẫu, sinh lý chẩn đoán, dược vật, v.v. . chúng ta cũng gặp toàn là khí hoá.

Sự thật thì Đông y và Tây y mỗi đàng có một nguyên lý, học thuyết khác nhau như trời với vực. Tuy nhiên nếu thực tâm vì mục đích cứu khổ và phục vụ cho nhân loại, phá bỏ mọi đồ kỵ nhỏ nhen thì Đông y và Tây y có thể phối hợp mỗi bên một phương pháp sẽ giúp cho đời rất nhiều lợi ích.

Trước Thiên Chúa Giáng sinh 460 năm, phái của Hypocrate cũng chủ trương theo lý thuyết khí hoá của vua Huỳnh đế Đông phương.

Sáu trăm năm sau, phái Galien (Kỷ nguyên 131 – 210) nổi lên lấy vật thể giải phẫu học làm căn cứ. Nhìn sự sống qua thể chất. Hư nhược chỗ nào thì

cứu chữa bộ phận chỗ ấy. đó là Khoa y học theo nguyên tắc lý thuyết Vật hoá (l'altération de substances).

Nhằm theo xác thịt con người, chữa bệnh bằng lối dùng vật thể thay cho bộ phận của cơ thể hư, Tây y đã đi đến tuyệt điểm theo nguyên tắc lý thuyết của họ nhưng vẫn chưa hoàn toàn thắng bệnh tật.

Hiện nay một số Bác sĩ thông thái đã nhìn thấy y học ở Đông phương ngành khí hoá học in hệt thuyết Hypocrate nên liền chú tâm nghiên cứu.

Tây y có tham vọng tìm hiểu kinh nghiệm của Đông y, đông ý có tham vọng thể dụng cơ giới của Tây y, hai điều đó hai bên phải đặt mình trên cơ sở chính đáng mới có cơ hội dung hòa được.

IV. LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG KHÍ HOÁ

Vũ trụ là sự điều hợp của hai khí âm và dương. Âm là nặng, đục chìm xuống là đất. Dương là nhẹ, sáng trong nổi ở trên. Qua một chuyển biến về khí hóa, vũ trụ lần lần được trật tự lại.

Tất cả các vật thể trong vũ trụ đều do sự biến chuyển của khí hóa mà thay đổi. Ví dụ: hơi của nước xông lên để chuyển thành mưa. Gió thổi có thể di chuyển đổi dời một hòn núi đất.

Thời gian và không gian cũng được chia ra theo nguyên tắc khí hoá. Đông phương lấy sự biến hóa của khí trong không gian làm tiêu chuẩn để phân chia thời tiết, tháng ngày. Lấy mực độ cao nhất của âm dương tức là độ thuần âm và độ thuần dương. Thí dụ: khí thuần âm lên đến thuần dương là 180 ngày có dư và thuần dương tới thuần âm 180 ngày có dư. Do đó mới định từ khi khí lên cho đến lúc khí xuống nguyên độ cũ là một năm hay hơn 300 ngày, 24 khí, 28 tiết, cùng là 4 mùa. Do chuyển biến khí hoá của vũ trụ nên đã định ra ước lệ về thời gian. ..

Khí trời (dương) chi phối khí của đất (âm) là thuận và ngược lại là nghịch. Khí thuận thì muôn vật sinh hoá dễ dàng, nghịch lại thì muôn vật tiêu hao rồi tàn tạ.

Con người theo luận thuyết đông y là một trong muôn vật, gặp khí tiết của trời đất thanh thì khoẻ mạnh nở nang, khí tiết của trời đất nghịch thì tiêu hao bệnh tật. Trị bệnh cho con người theo phương pháp của đông y là điều hòa khí hóa trong cơ thể cho kịp chiều hướng bất thường của Trời đất.

V. NGŨ HÀNH SANH KHẮC

Khí hóa của đất có 6 loại: Mộc khí, Quân hỏa, Tướng hỏa, Thổ khí, Kim khí, Thủy khí.

Khí của trời có 6 loại, người xưa đặt những tên tượng trưng: Dương minh, Thái dương, Thiếu dương, Khuyết âm, Thái âm và Thiếu âm. Cả hai khí của Trời đất phải giao hiệp nhau để thành phong, hàn thử, thấp, táo, hòa. Sái nghịch là vạn vật tiêu hao khổ bệnh.

Khí của trời thuận, chi phối được khí của đất thì sự sinh hóa thuận chiều

Kim sanh thủy,

Thủy sanh mộc

mộc sanh hỏa,

hỏa sanh thổ

thổ sanh kim.

Phong mộc ở mùa xuân sinh luân hỏa.

Huân hòa ở đầu mùa hạ sinh ra tướng hỏa ở cuối hạ
Thử hỏa ở chính hạ sinh ra thấp thổ
Thấp thổ ở đầu thu sinh ra tảo kim
Tảo kim ở cuối thu sinh ra hàn thủy.

Hàn thủy ở mùa đông rồi sự sinh hóa đi vòng trở lại cứ thế mà sinh hoá liên tiếp.

Theo Đông y luận: nhân thân là tiểu vũ trụ. Cơ thể con người định thuộc vào khí trời, khí đất, tạng phủ kinh lạc trong cơ thể con người cũng phối hợp chuyển hoá với nhau theo sự chuyển hóa của khí và sự vận hành của trời đất.

Khí trời đất chuyển hóa bất thường thì vũ trụ bịnh và làm cho vạn vật đều bịnh. Sự chuyển hóa của khí, sanh ra bịnh nội thương. Sự chuyển hoá bất thường của trời đất làm ra bịnh ngoại cảm.

Lập luận rõ ràng nguyên tắc khí hóa giữa Trời Đất và con người để theo đó mà luận bịnh gọi là khoa Khí Hoá Y lý học (altération des humeurs).

Những vì thuộc chất thể (đối lại khí thể) trong vũ trụ, đông y liệt về loại ngũ hành (kim mộc, thủy, hỏa, thổ). Những gì thuộc về khí thể (đối lại chất thể) đều liệt về loại lục khí. (phong, hàn, thử, thấp, tảo, hỏa)

Theo đông y hình thể con người có hình trạng song sự đau mạnh của những hình tượng đó không thể chỉ nhìn vào mà luận được. ví dụ: tim yếu, thiếu máu, Tây y cho sang máu và làm yên tim. Đông y cho đó chỉ là trị ngọn. Cách trị của Đông y là luận rõ căn nguyên của bịnh rồi làm cho tim hoạt phát trở lại tự nó làm cho đầy máu. Như vậy đông y làm cho phần khí của tim điều hòa ăn nhịp với các phần khí của các tạng phủ khác.

Bác sĩ Sakurafawa sau khi nghiên cứu về y lý Đông phương cũng nhận chân rằng làm cho điều hòa khí huyết trong cơ thể, hể bên trong tạng phủ đã chỉnh đốn hoàn toàn thì tà khí không thể xâm nhập nhiều nhường nữa (Il faut créer la constitution, le terrain, le milieu intérieur parfait dans lequel les facteurs maladifs ne peuvent pénétrer ou ne sont plus actifs theo quyển La principe unique).

Ngũ hành tương khắc là: kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Khoa châm cứu phân kinh lạc có âm kinh và dương kinh, huyết có ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tương sanh tương khắc, mỗi thứ đều có ẩn tàng ý nghĩa sâu xa. Như những chứng hư thì dùng cách châm bổ dụng ngũ hành huyết tương sanh để có tác dụng xúc tiến cơ năng mạnh mẽ cho bệnh được bình phục. Thí dụ như: tỳ vị thuộc thổ bị hư nhược thì bổ kinh hỏa huyết vì hỏa sinh thổ. Trái lại những chứng thật thì dùng cách châm tả dụng ngũ hành huyết tương khắc để có tác dụng chế ngự các cơ năng đem lại sự quân bình cho tạng phủ. Ví như gan, mật thuộc mộc đau thật chứng thì tả mộc kinh kim huyết vì kim khắc mộc.

T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 2
PHƯƠNG PHÁP CHÂM

I. Cách tìm huyết và phân tắc

1. Phương pháp tìm huyết

- Cách nhận định vị trí để tìm mỗi huyết có nói rõ ở mỗi chương.

Khi tìm huyết chắc chắn rồi cần phải tra cứu kỹ:

- a) huyết này châm hay đốt.
- b) Nếu là huyết chỉ được châm thì xem có thể châm sâu hay cạn.
- c) Phân biệt huyết chánh hay phụ.
- d) Xét thể trạng và sức khoẻ của người bệnh để xử dụng theo lối châm mạnh (cường châm) châm mau (tốc châm) châm cho ra máu (châm xuất huyết) châm rộng vùng (loạn châm) châm bổ hay châm tả, châm đứng hay xiên hay châm lẻo ngoài da.

2. Phân tắc:

- Phân tắc trong khoa châm cứu không nhất định vì người có lớn nhỏ ốm mập, nên người bệnh nào thì lấy phân tắc của người ấy. Thí dụ như muốn đo lấy một tắc của người bệnh thì bảo họ co ngón tay cái và ngón tay giữa cho đụng nhau. Từ đầu chỉ ta bên trong đến đầu chỉ bên ngoài của lóng giữa ngón tay giữa là một tắc. Đàn ông lấy tay trái, đàn bà bên tay phải, trẻ con cũng đo như vậy.

Đo những huyết trên đầu thì đo từ mé tóc trước trán đến mé tóc phía sau ót là 12 tắc hay là một thước hai tắc. (dùng những huyết trong mí tóc)

Một cách khác là tìm huyết dựa theo những điểm chánh của cơ thể, rồi từ những điểm chánh đó đo đến huyết mình muốn tìm.

Thí dụ: Muốn tìm huyết Thông thiên ta hãy lấy huyết chính là Bá hội đo ra hai bên, mỗi bên là một tắc rưỡi rồi đo ra sau 5 phân.

Tìm huyết ở vùng bụng, thì lấy rún làm điểm chính. Như muốn tìm huyết Trung Uyên thì từ rún đo lên 3 tắc, Thượng uyển đo lên 5 tắc . Hạ uyển đo lên 1 tắc. từ rún đo xuống một tắc 5 là huyết Khí hải, xuống 3 tắc là huyết Quang nguyên, 4 tắc là huyết Trung cực v.v. ..

Ở vùng lưng lấy Tam hạng cốt (hay Hổ lô cốt) làm điểm chính, để tìm các huyết khác. Dưới xương này giáp với đốt thư tư là huyết Đại chùy, dưới một đốt nữa là huyết Đào đạo, giữa đốt 8 và 9 là huyết Linh đài, giữa đốt 12 – 13 là huyết Cân súc, Từ giữa đo ngang ra tìm các huyết khác. Như huyết Đào đạo đo ra một bên 2 tắc là huyết Phong môn v.v...

Ở một có nhiều điểm chánh như chót và đầu chân mày, khoé miệng, mé tóc v.v. . .

Ở chân điểm chánh là đầu gối, mắt cá và cườm chân. Ở tay ấy đầu xương vai, cùi chỏ, cườm tay.

Ngoài những điểm kể trên còn do ở thực nghiệm và quan sát chuyên môn và linh động mà ta nhận đúng vị trí của mỗi huyết. Nếu quá chú trọng và câu nệ về phân tắc để đo, đôi khi cũng làm sai lạc.

Hiện nay người Nhật dùng ngọn đèn điện để tìm huyết đạo, khi dò đúng vị trí thì đèn này cháy lên, khiến cho sự tìm huyết không còn khó khăn nữa.

II. Dụng cụ để châm

Thời thượng cổ dùng đá nhọn để châm, thời Trung cổ thì dùng xương hay tre vót nhọn. Sau thạch khí thời đại con người biết thuật luyện kim và xã hội tiến bộ, kỹ nghệ phát triển lấy cơ giới thay cho thủ công, người ta dùng hợp kim để chế ra, khi sử dụng không gãy hoặc cong và rỉ sét.

Thuở xưa người ta dùng 9 loại kim:

- 1) Tiến đầu châm: dùng châm cạy ngoài da, hiện giờ dùng kim thất tình hay kim mai hoa để thay thế còn kim tiến đầu không thấy sử dụng.

- 2) Viên châm: kim tròn, dùng chày sát trên gân thịt.
- 3) Đẻ châm: loại kim dùng kích thích ở ngoài da.
- 4) Phong châm: có tên Tam lăng châm (kim 3 khía) dùng châm cho ra máu để làm giảm đau. Thí dụ: đau lưng dữ dội châm huyết Ủy trung cho ra máu, hầu sưng nhức, châm huyết Thiếu thương, dịch tả châm huyết Thập Tuyên, các chứng trên đều được nhẹ .
- 5) Phi châm: Hình giống như lưỡi kiếm, thuở xưa dùng để châm cho ra mủ.
- 6) Viên lợi châm: hình giống như đuôi trâu mũi lớn nhọn thân kim nhỏ để đâm sâu trong những chứng ung thư và tê bại.
- 7) Hào châm: hình giống như sợi lông nhọn, hiện thời loại kim này được phổ biến sâu rộng trong dân chúng.
- 8) Trường châm: hình như chiếc giày, thân kim mỏng mũi nhọn.
- 9) Đại châm: giống như chữ Đại hay chữ hỏa có nhiều người gọi là phần châm, thường dùng xương hay trúc làm cán để cầm , dùng trị những bộ phận trong sâu có mủ, ung thư xương, đau tràng hạt rất có công hiệu.

Hiện nay, người ta thường dùng các loại kim sau đây:

- 1) Hào châm: từ từ 5 phân đến 3 tấc 5 , nhỏ từ số 26 đến 32 v.v. .. thân kim tròn trơn loại này sử dụng rất rộng trong quần chúng.
- 2) Tam lăng châm: kim 3 khía mũi nhọn để châm cho ra máu
- 3) Bì phu châm: cũng gọi là tiểu nhi châm rất nhiều hình thức đại khái như cầm lấy cán gõ lên vị trí của huyết, gõ nhiều hay ít tùy theo bệnh, nên gọi là kim Mai hoa (ít gõ 3 lần, nhiều gõ 5 lần) có tác dụng làm cho da mẫn cảm để điều chỉnh kinh lạc được phấn khởi. Đánh mạnh hay nhẹ tùy theo người mập hay ốm. Những người đau lưng gõ vào Du huyết, gõ vào tay chơn và thân kinh mạc sao hay chỗ đau. Mặt khác những bệnh ngoài da, bệnh mắt, bệnh dạ dày, ruột, thần kinh suy nhược dùng trị rất hữu hiệu.
- 4) Hoả châm: loại dụng cụ về ngoại khoa, cán kim làm bằng trúc hay xương. Khi xử dụng dùng gòn bao kim đoạn thoa dầu mè rồi đốt trên lửa đỏ. Khi kim cháy đỏ bỏ gòn châm vào chỗ đau, sau khi châm lập tức lấy kim ra và lấy tay đè lên chỗ đã châm làm cho chỗ đau được hết.

III. Chuẩn bị trước khi châm

- 1) Đối với bệnh nhân cần giải thích châm kim không có gì đau đớn để người bệnh không lo sợ hồi hộp.
- 2) Đối với bệnh nhân suy nhược nên chuẩn bị để nằm hay ngồi. Những người có hiện tượng thiếu máu nên cho nằm, châm nhẹ nhàng và ít huyết để khỏi làm xây xẩm choáng váng. Đối với trẻ con và người bệnh về tinh thần nên đề phòng sự giật mình hay dấy dựa làm kim bị cong hay gãy.
- 3) Nên sắp xếp bệnh nhân cho thích hợp để khi châm dễ dàng, dặn người bệnh không nên xê dịch vì sợ làm sai huyết. Đôi khi phải đưa tay hả miệng, co tay để có phương tiện tìm cho đúng huyết.

VI. PHƯƠNG PHÁP KHỬ ĐỘC

1) Khử độc dụng cụ:

Dụng cụ dùng để châm có những loại kim dài hay ngắn không bằng nhau, kim bằng vàng, bạc, bạch kim khác nhau, nên để có riêng từng loại và khử độc trước khi châm.

Khử độc có 2 cách :

- a) dùng rượu 95% để tẩy ngâm lâu 20 phút
- b) Nấu sôi bằng nước 10 phút
- c) Mỗi khi khử độc chỉ dùng một lần, dùng lần sau phải khử độc lại.

2) Khử độc ở tay:

Tay châm cứu gia cũng phải khử độc bằng rượu 95% trước khi cầm kim và không nên tiếp xúc với những vật chưa khử độc.

- 3) Khử độc ngoài da bệnh nhân:
- 4) Phải khử độc trên da bệnh nhân chỗ mình muốn châm

V. LÚC CHÂM VÀ SAU KHI CHÂM

1) KHI CHÂM KIM:

Khi châm lấy tay đè xuống vị trí của huyết để báo hiệu cho người bệnh biết

trước mình sắp châm kim vào ít đau đớn. Sau đó nên quan sát kỹ lại có đúng vị trí và phân tắc đã định hay không.

Lúc châm kim vào từ từ nhưng sau rồi phải đẩy mạnh vào tùy theo sâu cạn.

Để kim lâu hay mau cũng tùy người bệnh khoẻ hay mệt, mập hay yếu, sức kích thích của huyết mạnh hay yếu, thời tiết nóng hay lạnh.

Đối với người cường tráng nở nang, khí huyết sung thịnh, có thể để kim lâu lỏi 10 phút. Người già yếu, đàn bà xương yếu da mềm không nên để kim lâu. Trẻ em huyết thiếu, khí kém, bộ sanh dục chưa nẩy nở cần dùng kim rất nhỏ và không nên để lâu. Nếu gặp đứa nhỏ bệnh nặng thì nên chia nhiều thời kỳ để trị.

2) Khi lấy kim:

Nên lấy kim từ từ không nên vội vả lắm, làm thế nào cho người bệnh không đau, đồng thời để cho khí độc trong khí huyết bài tiết ra ngoài, đó là phương pháp vừa bổ vừa tả. Nếu như lúc lấy kim ra mà người bệnh có cảm giác đau đớn hay lấy ra khó khăn thì ta lấy hai ngón tay bên tay trái chặn thịt ở nơi huyết, bấy giờ lấy ra sẽ dễ dàng. Trường hợp kim bị cong hay da thịt chỗ huyết co rút lại, ta nên bình tĩnh châm một huyết khác để thần kinh ở da được thăng bằng lại. Nếu kim không ra thì lấy ngón tay cái thoa chung quanh để gân thịt trở lại bình thường thì lấy kim ra dễ dàng.

4) Khi châm người bệnh bị xây xăm:

5) Sau khi nhận thức chứng bệnh và đặt phương pháp trị liệu nhưng vấp phải người bệnh thể chất quá suy nhược hoặc trạng thái bệnh chứng quá trầm trọng. Cũng có thể châm gia kém kỹ thuật lúc châm dùng sức quá mạnh làm cho bệnh nhân choáng váng mặt mày, tâm thần hoảng hốt, đổ mồ hôi, mắt có hoa đố, sắc mặt tái xanh, có khi tay chơn đều lạnh, ứa mửa, sáu mạch đều nhỏ yếu. Gặp trường hợp này châm gia nên bình tĩnh lần lượt lấy hết kim ra, để người bệnh nằm xuống, nếu nhẹ thì cho uống nước trà nóng, nếu nặng thì châm huyết Thiếu Xung, huyết Thiếu Thương, huyết Nhơn

Trung, huyết Túc Tam Lý hoặc đốt huyết Bá hội khiến cho người bệnh tỉnh lại.

4) Sau khi châm: Sau khi châm người bệnh có cảm giác đau ở huyết song một vài hôm sẽ trở lại bình thường. Nguyên nhân này tại châm gia kém kỹ thuật rút kim. Hoặc giả sau khi châm chỗ huyết hành đỏ nổi cục vài hôm sau cục đỏ biến đi sự kiện này do lúc châm trúng phải huyết quản làm tổn thương. Trường hợp này nên lấy ít ngải đốt nơi chỗ sưng hay đắp nước nóng lên một vài hôm thì khỏi.

T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 3

PHƯƠNG PHÁP ĐỐT

I) VẬT LIỆU ĐỂ ĐỐT

Ngại là một thực vật nơi ẩm thấp chỗ nào cũng có thể mọc được. nhưng tốt hơn hết là ngại ở kỳ châu xứ Hồ Bắc .

Dùng ngại để uống thì làm cho khí huyết lưu thông, trị tử cung lạnh không thọ thai, có kinh đau bụng, hông trước lên biếng ăn, ăn giảm sứt, dịch tả, ỉa mưa v.v. ..

Dùng bên ngoài để làm mạnh ngươn dương, thông kinh mạch điều hòa khí huyết. Dùng để đốt làm ấm sâu vào kinh huyết, ngoài nó ra không còn thứ nào hay hơn nữa. Hiện nay người ta thường dùng ngại ở Nhựt về chế luyện để đốt. Ngại để lâu chừng nào công hiệu mạnh chừng ấy. Mạnh tử nói: Bệnh 5 năm dùng ngại để lâu 3 năm đốt thì hết.

II) PHƯƠNG PHÁP ĐỐT:

Cần biết nên đốt bổ hay đốt tả:

a) Đốt bổ: Dùng gừng sống cắt lát dày khoảng 4 hay 5 ly rộng 8 ly đến 1 phân lót nơi vị trí huyết để ngại nhưng lên đốt (đặt gián tiếp).

Đốt tả: cắt gừng mỏng 1 ly hay 2 ly.

b) Định rõ số liệu cần thiết của mỗi huyết.

c) Vùng đốt của huyết lớn hay nhỏ.

d) Trước đốt bên dương (phía ngoài) sau đốt bên âm (phía trong)

e) Trước đốt trên, sau đốt dưới.

f) Bệnh cũ đốt nhỏ lần và ít.

g) Bệnh đau lâu, trước đốt nhỏ lần lần thêm lớn lên. Thân thể cường tráng và lớn thì đốt liều lớn và nhiều, thân thể hư nhược thì ngược lại. Đầu, mặt, ngực hông nên đốt ít và nhỏ. Đau bụng nên đốt nhiều, liều lớn, đau ở tứ chi thì đốt ở liều nhỏ.

T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 4

THIÊN THỨ HAI

SỰ LƯU HÀNH CỦA KINH HUYỆT
PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU

THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH

(Méridien du poumon (5 huyết x 2))

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh Thái âm nối tiếp từ kinh Túc khuyết âm, bắt đầu ở bộ phần Huyệt Trung uyển, chạy xuống liên lạc với ruột già, đến cuốn bao tử xuyên lên Hoàn cách mạc đi vào Phế kinh đến đầu cuốn phổi rồi xuyên qua phía trái đến bên mặt, tới dưới huyệt Trung phủ trên huyệt Vân môn phía dưới xương sườn. Nơi đây đi qua kinh Khuyết âm, phía trước chạy lên trên vai đến các huyệt Thiên phủ, huyệt xích trạch, huyệt Khổng tễ, huyệt Liệt khuyết, huyệt Kinh cự, huyệt Thái uyên, nơi dưới cùi tay trên bàn tay là huyệt Ngự tế, đến trên chót phía trong đầu ngón tay cái là huyệt Thiếu Thương.

Từ huyệt Liệt Khuyết, thần kinh chia ra và chạy vòng phía sau là huyệt Hiệp cốc trên đầu ngón trỏ phía trong có thần kinh liên lạc với Thủ Dương Minh.

1) Huyệt Xích Trạch:

Huyệt này có tên riêng là huyệt Ủy thọ, Quý đường thuộc Thủ Thái âm Phế kinh chạy vào hiệp Thủy huyệt.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngay cánh tay ra, bàn tay ngửa tay lên, cùi chỏ hơi co lại, trên đây hiện lên một lằn ngang, ở giữa lằn ngang này có một lỗ huyệt, đó là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ ba (3) đến (5) phân (cắm đốt) . Có thể dùng kim ba khía (tam lăng) đâm cho ra máu.

c) Chủ trị:

- Thần kinh ở vai nhức
- Phổi có mụt
- Bán thân bất toại
- Mữa ra máu
- Đau đầu voi
- Cuống họng đau
- con nít co rút
- uất hơi
- Kinh phong
- Hông nóng
- Ho hen
- Đi tiểu gắt
- Phổi sưng
- Tiểu xón
- Ho đàm.

d) Phương pháp phối hợp

- châm với huyệt Thái Uyên và huyệt Xích trạch, trị cùi chỏ đau .
- Châm với huyệt Khúc Trì, trị gân co rút và bàn tay nhức

c) Tham khảo các sách:

- Phương pháp tìm huyệt: hai bên trong cùi chỏ cho trong lúc hơi co lại có một lằn nhẵn nằm ngang, bên trong có hai sợi gân nổi lên ăn thông xuống ngón tay cái và ngón trỏ; Huyệt xích trạch nằm nơi giữa.
- Phương Thiên Kim bảo: Cuống họng sưng và hông đau, sưng bên trong thì đốt huyệt này 100 liều.
- Sách nhập môn dạy: Những bệnh thổ huyết, châm huyệt Xích Trạch rất hay.
- Bài ca Thăng Ngọc nói: Huyệt Xích Trạch trị những người bị chứng gân co rút.
- Quyển châm cứu thuật của ông Kiên Điền Thập Thứ Lang (Nhật) nói: - Huyệt Xích trạch phối hợp với huyệt Hiệp Cốc trị bệnh nhức tay rất hay.
- quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyer: - Huyệt Xích Trạch châm với huyệt Thiếu Thương trị đau ngón tay nhức

f) Nhận xét chung;

Huyệt Xích trạch về Phế kinh, thuộc Thủy, Kim sanh Thủy nên đối với Phế Kinh những Thiệt chứng thì làm ho hen thở hào hển, hông đầy hơi, người

bệnh nằm ngửa ụạ khan, hông sườn bả vai đều đau. Châm huyết Xích Trạch đều có công hiệu.

Suy diễn quan hệ về ngũ hành ; khi phối thành thì gan suy, gan chủ về gân, khi gan bệnh không thể nuôi gân được, cho nên mới sanh chứng co rút hay bại xụi. Khi tả huyết Xích Trạch có thể làm cho gân mạch lơi ra đồng thời trừ được cùi chỗ đau và rút gân lại. Vả lại Can kinh còn có một đường chạy qua Hoàn Cách mạc và ở lại Phế Kinh, cho nên châm huyết Xích Trạch có thể trị chứng kinh phong và bán thân bất toại. Đó là kinh mạch thông suốt phát sanh hiệu lực. Lại nữa, Kim Thủy đồng nguyên, nếu hiệp Thủy huyết thì Thận thủy đồng một ngũ hành, do đó có thể trị chứng bệnh đi tiểu xón.

Những chứng trúng phong khạc ra máu, ỉa mửa, thời khí, ôn dịch và kinh phong thì có thể dùng kim 3 khía (Tam Lăng), đâm ngay chỗ gân tím của huyết Xích trạch cho ra máu đỏ, đồng thời tại huyết Ủy trung, huyết Bá hội, huyết Phong Phủ, đâm 3 huyết này cho ra máu có công hiệu rất nhanh.

Nếu từ ngực trở lên bị tê cứng thì dùng kim Mai Hoa đánh lên chỗ đau cũng có thể kích thích cho thần kinh phấn khởi.

2. Huyết Không tối.

Huyết không Tối cũng thuộc Thủ thái âm Phế Kinh

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngay cánh tay ra lòng bàn tay ngửa lên, từ huyết Xích Trạch nhìn thẳng xuống huyết Ngử Tế, dưới huyết Xích Trạch 3 tấc, dùng ngón tay nhận vào đó mà ngón tay có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 7 phân - Đốt 7 liệu, cũng có thể đốt được nhiều.

Phụ chú: - vì có người cao, thấp lớn, nhỏ nên cánh tay có thể dài, ngắn không đều, nên phân tấc không thể cố định được. Vì thế chỉ dùng một sợi dây đo từ huyết Xích Trạch đến huyết Hái Uyên chia ra 12 tấc. Từ huyết Xích Trạch xuống 3 tấc là huyết Không Tối.

c) Chủ trị

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| - Da cánh tay nóng | - Ngón tay co rút |
| - Tay và ngón tay nhức | - Cùi chỗ không co duỗi được. |

- Ho hen
- Nói không ra tiếng
- Thở huyết, tắt tiếng.
- Cuống họng đau
- Trĩ lậu (mạch lươn)

Huyệt này có công năng làm cho ra mồ hôi.

d) Tham khảo các sách:

Ông Trạch Điền Kiên nhận rằng: - đốt huyệt Khống Tối trị bệnh Trĩ rất công hiệu.

Trong quyển nghiên cứu thực nghiệm về châm cứu, ông Trường Môn Cốc Trượng (Nhật): Huyệt Khống Tối châm với huyệt Trường Cường, Huyệt Hiệp Cốc trị bệnh ỉa ra máu, trĩ lậu rất hay.

Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J. Lavier (Pháp): Huyệt Khống Tối châm với huyệt Thận Du, huyệt Tiểu Trường du trị bệnh đi tiểu xón. Huyệt Khống Tối thuộc Phế Kinh, mạch ở phổi liên lạc với ruột già, vì thế châm huyệt này rất công hiệu.

Lại nữa Giang Môn cũng gọi là Phách Môn, Phách là Khí ở Phổi phát ra, cho nên Giang Môn thuộc Phế Khí. Vì thế đốt huyệt này có thể trị trĩ lậu.

Huyệt Khống Tối liên lạc với Phế kinh, tại sao châm nó lại trị được bệnh Trĩ và sưng ruột già? Vì kinh Thủ Thái âm chạy từ huyệt Liệt khuyết, huyệt HIệp Cốc đến Đầu ngón tay trở liên lạc mật thiết với kinh Thủ Dương Minh. Đồng thời Phổi và ruột già, có liên lạc mật thiết ở ngoài và bên trong.

Nhân đó huyệt Khúc Trì thuộc kinh Đại Trường mà cũng có thể bị bệnh Phế viêm và chứng uất hơi.

Huyệt Khống Tối tuy thuộc Phế Kinh mà có thể trị ruột già sưng, và cả trĩ lậu vì nó có sự liên hệ của giao kinh cho nên nó có tác động hỗ trợ.

Gặp trường hợp này mới biết được tác dụng thần diệu của kinh huyệt vận chuyển.

3.- Huyệt Liệt Khuyết:

Huyệt này có tên riêng là Đồng Huyền, Uyển Lao, nó thuộc Thủ Thái âm Phế Kinh, cũng có đường chạy lên kinh Dương Minh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Lấy hai bàn tay xỏ vào nhau, đầu ngón tay trở bên trái nhận lưng bàn tay

mặt có cục xương. Trên cục xương này 1 tắc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm hai hoặc 3 phân. Châm huyết này phải châm xiên. Đốt 5 liều cũng có thể đâm huyết này cho ra máu.

c) Chủ trị:

- | | |
|--------------------------------|--------------------|
| - Thần Kinh ở mặt nhức đau | - Tiểu ra máu. |
| - Đầu đau một bên | - Xuất tinh |
| - Thần Kinh nơi da mặt đau | - Nhức đầu |
| - Hay tê cứng hoặc giựt co lại | - Cuống họng tê. |
| - Bộ sinh dục đàn bà đau | - Bị trúng hàn ho. |

d) Phương pháp phối hợp:

Huyết Liệt Khuyết có thể phối hợp với huyết Túc Tam Lý trị ho hen .

Phối hợp với huyết Tâm du trị tim nóng, hơi thở ngắn, nằm ngòì không yên.

Phối hợp với huyết Thái Uyên trị đầu nhức một bên.

e) Tham khảo các sách:

- Phú tịch Hoảng nói: - Huyết Liệt Khuyết trị đau nhức một bên đầu. Châm huyết Thái Uyên thì hết liền.
- Phú Thiên Kim dạy: - Con trai đau bộ sinh dục tiểu ra máu, tinh xuất, đốt 30 liều khỏi bệnh.
- Phú Lăng Giang dạy: - Đầu nhức nên châm huyết Liệt Khuyết có thể trị đàm lên khò khè - Phổi khô.
- Quyển Trị liệu Phương; ông Độ biên Tam Lang (Nhật):- Huyết Liệt Khuyết châm với huyết HIệp cốc, huyết Thủ Tam Lý trị sốt rét.
- Quyển Traité d'acupuncture của bác sĩ Royer de là Fuye nói: - Huyết Liệt Khuyết châm với huyết Kiên Ngung và Thủ tam Lý trị tay sưng và nhức.

f) Nhận xét chung:

Huyết Liệt Khuyết thuộc về Phế Kinh, không những liên hệ mật thiết với kinh Đại trường mà còn liên lạc với Nhâm mạch và Đốc mạch. Nhân đó có thể trị ho hen, hàn tà nhức đầu, xương hông đau nhức, yết hầu đau, bộ sinh dục đau và tiểu tiện khó khăn v.v. ..

4.- Huyệt Thái Uyên.

Huyệt này có tên riêng Thái Tuyền, Quỷ Tâm, nơi hội các mạch thuộc Thủ Thái âm Phế mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt

Gần xương cườm tay nơi đây để tay vào thì có mạch nhẩy là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân. Đốt 3 lần.

c) chủ trị:

Thần kinh phía trước. Phổi ra máu, cánh tay đau, ho hen, gân đau, hông đầy hơi làm sưng. Mắt đỏ, sưng hèn nằm không được, mắt nổi gân đỏ có màng, khoé mắt nóng.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyệt Liệt khuyệt, trị phong đàm ho sưng, uất hơi, đau hai vú, đầu đau một bên.

- Châm với Huyệt Xích Trạch trị cùi chỏ đau.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Tỏi vấn luận: - Khí trời quá nóng nực, nhiệt độ lưu hành, Phổi và Tim nhiễm độc, Động mạch huyệt Thái Uyên không nhẩy, người bệnh chết không thể trị được.

- Ông Thần Nông luận: - Bàn tay nhức đau nên đốt 7 lần, châm cứu huyệt này có thể làm cho tạng phủ điều hòa khí huyết lưu thông.

- Quyển châm cứu Y học Thực Nghiệm. Ông Câu Tĩnh Nhứt: - Huyệt Thái Uyên phối hợp với huyệt Liệt Khuyệt trị tay đau và nhức đầu đông.

- Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyệt Thái Uyên hiệp với huyệt Xích Trạch trị cánh tay sưng nhức và đầu đau một bên.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Thái Uyên Phế Kinh thuộc thổ, thổ sinh kim cho nên lấy kinh này làm mẫu huyệt. Bệnh hư thì phải bổ mẫu.

Phạm những bệnh thuộc phổi hư, bổ huyệt này rất công hiệu. Lúc nào Phế kinh bị nhiễm gió độc làm cảm mạo, ho hen thì cũng châm nơi huyệt Xích

Trạch có tác dụng mạnh. Cho nên ở Tim bệnh thì hơi trướng nơi hông làm ho hen, cuống họng đau, vú đau, đàm kết ở tạng tâm.

Trước hãy châm huyết Thái Uyên, sau châm đến huyết thiên Lịch thuộc về Đại Trường Kinh lạc. Đó là phương pháp chủ và khách, chính và phụ vì phổi và ruột già trong và ngoài điều liên lạc với nhau nên kinh lạc thông dụng có hiệu lực.

5. Huyết Thiếu Thương:

Huyết này có tên riêng Quỷ tín thuộc Thủ Thái âm Phế Kinh, chỗ mạch khí hay phát ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Huyết này ở phía trong ngón tay cái, cách ngón tay một phân năm.

b) phương pháp châm cứu:

Đầu kim hướng về phía trên đâm vào 1 phân: - Cấm đốt. Có thể dùng kim ba khía (Tam Lăng) châm huyết này cho ra máu.

c) Chủ trị

- Máu lên - Bụng trướng lên.
- Lỗ tai sưng - Dưới lưỡi có mụn
- Cuống họng đau ăn uống không được
- Môi khô - Vàng da
- Ngón tay có rút - Nấc cụt.
- Con nít giật mình và nóng.
- Con nít cam tích.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm nơi huyết Thiếu Xung, huyết Thương dương, huyết Hiệp Cốc trị bệnh yết hầu.

Châm với huyết Lệ Đoài, huyết Ân Bạch, huyết Đại Đôn, trị bụng đau.

Châm với huyết Nhơn Trung, huyết Dũng tuyền, huyết Ân Đường trị con nít làm kinh phong.

Châm với huyết Thiếu Xung, huyết Trung Xung, huyết Thiếu Trạch trị nóng và ho hen.

e) Tham khảo các sách:

- Bệnh sốt rét tay chân lạnh, tim nóng thường nhảy mũi, mồ hôi ra nhiều, châm huyết Thiếu Thương cho ra máu.

- Sách càn khôn nói: - Trúng phong mặt mày xấy xấm sưng, đàm chận nơi cổ, bất tỉnh nhân sự, miệng ngậm, nghiêng răng. Châm huyết Thiếu thương, huyết Thiếu Xung, huyết Trung Xung, huyết Quang Xung, huyết Thiếu Trạch, huyết Thương Dương làm cho máu huyết được lưu thông, có thể cứu người sống lại.

Bí quyết của Thiên Tinh dạy: - Huyết Thiếu Thương chuyên trị tay co rút và đau nhức.

- Quyển bút Ký của ông Trần Tâm Đường dạy: - Đầu sưng to, châm huyết Thiếu Thương chỗ sưng tiêu liền.

- Sách thánh Tế có chép: - có ông Thứ sử đời đường bị bệnh cổ sưng má lớn, cuống họng bế tắc, ba ngày không ăn uống được, dùng Kim Tam Lăng châm huyết Thiếu Thương cho ra máu bệnh liền nhẹ.

- Bài ca Kinh Thái Ất nói: - Đàn ông có cục trong bụng nên châm huyết Thiếu Thương.

- Phú Bá chứng dạy: - châm với huyết Khúc trạch trị bệnh thiếu máu, miệng kho.

- quyển Kinh huyết Kinh lạc của ông Trung Cốc Nghĩa Hùng (Nhật): - Huyết Thiếu Thương châm với huyết Đại Đôn, huyết Thiêu xu trị đau bụng.

- Quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyer: - Huyết Thiếu thương phối hợp với huyết Ấn Đường, huyết Dũng Tuyền trị con nít bị kinh phong giật tay trợn mắt.

f) Nhận xét chung :

Cuống họng sưng châm những huyết Thiếu Thương, huyết Thiếu Xung, huyết Hiệp Cốc, có tác dụng làm cho giảm nóng, tiêu thũng thì máu huyết được lưu thông.

Nếu trúng phong sanh nóng làm tay chân giật hoặc ỉa mưa, thở thiếu hơi thì chích 12 tĩnh huyết hiệp với Thập tuyên huyết (Kỳ huyết) đồng cho ra máu; có công năng làm giảm nóng, hết uất, hết cảm người bệnh trở lại bình thường.

Với bệnh sưng cuống họng , sưng bên trái châm bên phải, bên phải châm bên trái.

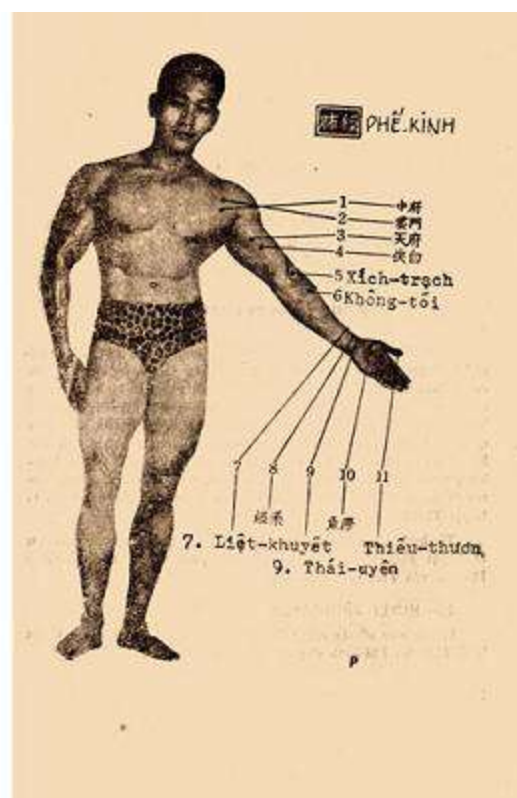
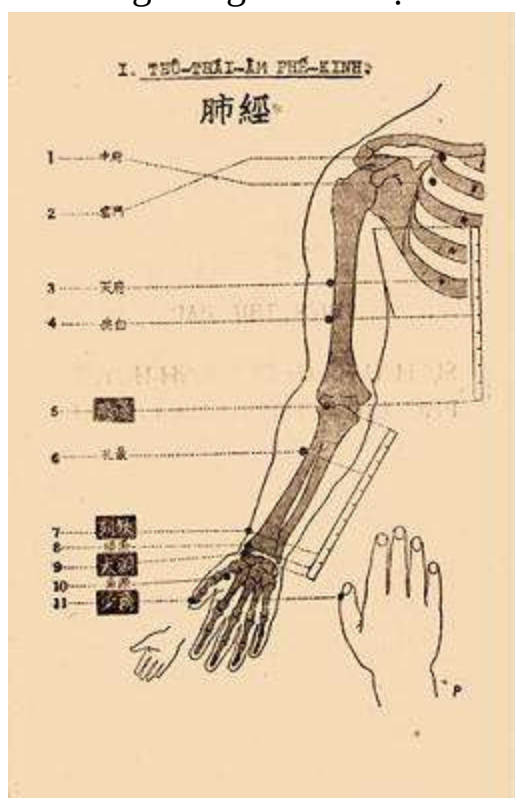
Huyết Thiếu Thương Phế Kinh thuộc Mộc, châm vào làm bài tiết chất nóng trong ngũ tạng hoặc khí huyết được lưu thông. Nhân đó trúng phong làm sưng cuống họng nói xàm, châm huyết này rất có công hiệu.

Các chứng bệnh thuộc về yết hầu nếu không châm huyết này thì không có công hiệu. Vì huyết này có công năng làm giảm nóng, mát phổi.

Phối hợp với huyết Quan Xung, huyết Trung xung, huyết Thiếu xung châm cho ra máu, thì hiệu quả lại càng nhiều.

Con nít bị trúng thực sanh ỉa mửa, nặng mặt, châm thêm huyết tứ Phùng (kỳ huyết) bệnh mau mạnh.

Những người nóng nhiều sanh phong, tay chân co rút, mặt xanh lờng uốn vằn, bệnh trạng nguy kịch phát sinh nhiều trạng thái hiểm nghèo, châm thêm huyết Thủy Cẩu, huyết Phong Phủ, huyết Bá Hội, huyết Dũng Tuyền, huyết Côn Lôn, huyết Thiên Trụ, huyết Mạng Môn huyết Ấn Đường thì có thể cứu sống trong muôn một.



T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 5

**THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH
(MÉRIDIEN DU GORS INESIN)**

(Kinh này có 5 huyệt x 2)

Sự lưu hành của kinh huyệt

Kinh này liên lạc mật thiết với Kinh thủ thái Âm, khởi đầu từ ngón tay trỏ phía trong chạy đến huyệt Hiệp cốt, huyệt Nhị Gian, huyệt Tam Gian ở phía trên bàn tay giữa huyệt Dương Khê. Từ huyệt Thiên Lịch, huyệt Ôn Lưu, huyệt Thượng Liêm, huyệt Hạ Liêm, huyệt Tý Nhu, huyệt Kiên Ngung chạy lên bờ vai huyệt Cự Cốt lên đến xương sống chỗ huyệt Đại Chùy thuộc Đốc Mạch là nơi hội các Dương Mạch.

Ở đây mạch chạy đến huyệt Khuyết Bồn liên lạc với Phế Tạng qua Hoàn Cách Mạch đi thẳng xuống ruột già. Tại huyệt Khuyết Bồn lại có dây thần kinh chảy thẳng lên đầu đến huyệt Phò Đột, huyệt Thiên đỉnh, chạy xuống hai bên má dưới răng vào trong miệng và chung quanh môi. Kinh mạch bên mặt chạy qua bên trái, bên trái chạy qua bên mặt, chằng chịt với Đốc Mạch hội tại Nhôn Trung, phía trên chạy thẳng tới lỗ mũi nơi huyệt Nghinh Hương tiếp xúc với Túc Dương Minh Vị kinh.

1. HUYỆT THƯƠNG DƯƠNG.

Huyệt này có tên riêng Tuyệt Dương, Kinh, Thủ Dương Minh Đại Trường mạch khí chạy ra, huyệt này thuộc Kim.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Huyệt này nằm trong ngón tay trỏ cách móng tay 1 phân 5.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân 5, mũi kim xĩa lên, thường dùng kim ba khía châm cho ra máu.

· Cấm đốt .

c) Chủ trị

- Lên máu - Lỗ tai lưng bùng.
- Mặt có mụn - Tai điếc,
- Răng nhức - Sốt rét
- Sưng hàm - Quáng gà,
- Thân kinh nhức và tê.

d) Phương pháp phối hợp

Châm với huyết Thái Khê trị rét có công hiệu.

e) Tham khảo các sách:

Sách đồng Nhơn nói: - Mắt quáng gà đốt 3 liều, mờ bên trái đốt bên phải mờ bên phải đốt bên trái. ??

Sách Nghiên cứu sinh lý học: - Ông Câu Lang nhứt Phùng (Nhật) nói: huyết Thương Dương phối hợp với huyết Thái Khê, huyết Liệt khuyết trị bệnh sốt rét kinh niên.

Theo Théorie et Pratique de l'Acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyết Thương dương, phối hợp với huyết Hiệp Cốc huyết Thông Hội, trị lưng bùng lỗ tai và lỗ tai điếc.

f) Nhận xét chung:

Ruột già và phổi có quan hệ mật thiết, phổi chủ về da. Khi ngoại cảm hơi lạnh nhiễm vô chân lông nên châm huyết Thương dương, huyết Nhị Gian, huyết Hiệp Cốc, huyết Khúc Trì cho máu huyết được lưu thông.

Những người bị nóng, máu lên nhiều, sưng hàm, cổ đau, hay suyễn thì châm với Thập Nhị Tinh Huyết cho ra máu thì người bệnh được nhẹ.

2) HUYẾT HIỆP CỐC:

Huyết này có tên riêng huyết Hổ Khẩu, Thủ Dương Minh đại Tràng Mạch đi qua huyết này.

a) Phương pháp tìm huyết:

- Huyết này ở lưng bàn tay chỗ có động mạch. Ngón tay cái và ngón trỏ mở rộng ra nơi hổ khẩu có xương cao lên, phía dưới xương có lỗ hủng, rờ vào nơi động mạch nhảy là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

- Châm sâu 5 phân, đốt 5 đến 7 liều.

c) Chủ trị;

- Nhức đầu - Mũi có thịt dư.
- Tai điếc - Răng nhức
- Tai lưng bưng - Mắt có mây mờ
- Lỗ mũi ra máu - Tay và vai nhức

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyệt Bá Hội, huyệt Thần Môn trị bệnh thần kinh, kinh phong.
- Châm với huyệt Phong Trì trị nhức đầu .
- Châm với huyệt Ty Trúc Không, huyệt Tinh Minh trị mắt đỏ.
- Châm với huyệt Nghinh Hương trị mũi chảy nước.
- Châm với huyệt Tam Âm giao trị bệnh đau bao tử.
- Châm với huyệt Địa Thương, huyệt Giáp Xa trị miệng méo, mắt méo, không há miệng ra được.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Y học Càng Mục dạy : - đau thương hàn mồ hôi ra không được, châm 5 phân. Khi nào mồ hôi ra khắp mình thì rút kim liền. Huyệt này phát hàn rất hay.
- Sách Thần Nông nói: - Răng đau, yết hầu tê, ghẻ ngứa thì đốt từ 3 đến 7 liêu.
- Sách châm Cứu Đại Thành bảo: - Đàn bà có thai nên tả không nên bổ. Vì bổ sợ hư thai.
- Bài ca Trừu Hậu cho rằng: - Miệng cam mắt nhắm đổ nước không được châm huyệt Hiệp Cốc hay lạ lùng.
- Ông Quyển Trí Miễn Thái Lang (Nhật) trong quyển Nghiên cứu Bĩ Phu Tổ chức Học nói: - Huyệt Hiệp Cốc phối hợp với huyệt Ty Trúc Không, huyệt Nghinh Hương trị nghẹt lỗ mũi và con mắt đau.
- Quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de là Fuyé nói: - Huyệt Hợp cốc phối hợp huyệt Phong trì và huyệt Bá Hội trị bệnh nhức đầu kinh niên.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Hiệp cốc có sự phản ứng khắp mình vì nó kích thích rất mạnh . châm sâu độ 3 đến 8 phân (đó là sự giả định của thước tấc) Điều cần bản là trước khi châm cần chú ý đến thể chất của người bệnh yếu hay mạnh.

Trước khi châm phải bảo người bệnh nằm. Không nên châm sâu vì sợ người bệnh xỉu. Người có thai cấm châm huyết này.

Huyệt Hiệp Cốc châm với huyệt Thủ Tam Lý thì điều hòa Tỳ vị, khí huyết. Vì Hiệp Cốc thuộc kinh Đại Trường, hay thăng hay giáng, hay mở hay đóng. Huyệt Tam Lý thuộc thổ thì thêm hơi vào bao tử được mạnh, tả thì thăng dương giáng trực, giải nhiễm hơi độc do khí trời nóng nực làm sinh bụng, ăn uống vào làm ngăn ngại ở ruột lĩnh bình hay ói mửa, tả huyết Tam lý thì dẫn thấp trực đi xuống, các chứng bệnh đều được thuyên giảm.

3. HUYỆT THỦ TAM LÝ

- Huyệt này có tên riêng là Tam lý, Quỷ Tà.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Co cùi chỏ lại từ huyệt Dương Khê chạy lên 10 tấc dưới huyệt Khúc Trì hai tấc chỗ có cục thịt lõm lên là vị trí huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 7 phân, đốt 6 liêu.

c) chủ trị:

- Trúng phong - Bán Thân bất toại
- Răng đau - Thần kinh mặt tê,
- sưng mép tai - Vú sưng
- Đau tràng hạt - Thần kinh cùi chỏ đau.
- Tay tê bại.

d) Hợp trị:

- Châm với huyệt Thiếu Hải trị tay tê không biết đau.
- Châm với huyệt Túc Tam Lý trị có cục hơi trong bụng.

e) tham khảo các sách:

Phép tìm huyệt dạy: Trong lúc vận động dưới huyệt Khúc Trì có nổi lên cục thịt. Nơi có cục thịt nhọn nổi lên là vị trí của huyệt.

- Sách Đồ dục nói: trị ung thư và nổi mụn sưng lở. Mỗi ngày đốt từ hai mươi đến 30 liêu. Nếu mụn có mủ thì ra mủ lẹ, chưa có mủ thì tiêu liền.
- Bài ca Thăng Ngọc dạy Vai đau nhức, lưng nhức nên châm huyệt Tam Lý.
- Ông Liễu Cốc tổ Linh (Nhật) trong quyển Châm Cứu Trị Liệu Y điều nói: Huyệt Tam Lý châm với huyệt Hạ Quan và Huyệt Nghinh Hương, huyệt

Giáp xa trị bệnh thần kinh ở mặt và ở tay tê nhức.

- Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier người Pháp nói: Huyệt Tam Lý phối hợp với huyệt Dưỡng lão làm cho mụn mau lành và khỏi ra mủ.

g) Nhận xét chung:

Châm cứu huyệt Thủ Tam Lý có thể làm cho thần kinh và máu huyết được lưu thông lại tăng thêm huyết thanh, khiến cho chứng Viêm nhiệt tiêu mất. Các chứng bệnh u nần nổi mụn cũng đều thuyên giảm.

Lỗ tai đau là vì đại trường và thận bị khí nghịch hành, nên châm huyệt Tam Lý thì có hiệu quả.

4. HUYỆT KHÚC TRÌ:

Huyệt này có tên riêng là huyệt Dương Trạch, huyệt Quỷ Thần, kinh Thủ Dương Minh đại trường chạy vào . Huyệt này thuộc Thổ.

a) Phương pháp tìm huyệt:

- Ở phía trong cùi chỏ có chỉ nhãn ngang, mụn đầu chỉ này là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

- đâm sâu 8 phân, đốt 7 đến 30 liệu. Khi châm hướng đầu kim về ngón tay trỏ.

c) Chủ trị:

- Thần kinh cùi chỏ đau nhức - Trúng phong

- Cổ sưng - Thần kinh vai nhức, co duỗi khó khăn.

- Da ngứa - Trúng phong, bán thân bất toại.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyệt Hiệp Cốc trị các bệnh trên đầu và hai tay không tự chủ được.

- châm với huyệt Thiếu xung cho ra máu có thể làm giảm nóng.

- Châm với huyệt Nhơn Trung trị uế oải.

- Châm với huyệt Xích Trạch trị cùi chỏ co quắp.

- Châm với huyệt Kim Tĩnh, huyệt Túc Tam Lý, huyệt Tam Âm giao, trị thần kinh suy nhược.

- Châm với huyệt Ngoại quan, huyệt Hiệp Cốc, huyệt Dương Trì, huyệt

Thần Môn , huyết Đại Lãng trị tay nhức.

- Châm với huyết Thủ Tam Lý, huyết Liệt Khuyết trị trúng phong. Nếu gần nhẹ, đốt huyết Bá Hội, Thiên Trụ, Vân môn, huyết Túc Tam Lý.

- Châm với những huyết Xích Trạch, huyết Thái Khê trị cuống họng ra máu.

- Châm với huyết Tuyệt cốt, huyết Kim tinh, huyết Dương Lăng Tuyền, trị thần kinh cổ, vai , đầu nhức mỏi.

- Châm với huyết Dương Lăng, huyết Thủ Tam Lý, huyết Túc Tam Lý, huyết Hoàn Khử, huyết Tuyệt Cốt, huyết Thận Du, huyết Uỷ Trung, huyết Kiên tỉnh, huyết Tất nhâm, trị phong thấp làm cho xương thịt nhức mỏi.

- Châm với huyết tuyệt cốt, huyết Chi Cẩu, trị các xương nơi hông đau.

- Châm với huyết Ngoại quan, huyết Hiệp cốt, huyết Tam âm giao, trị tiểu tiện không ngừng (tiểu xón) .

- châm với huyết Kiên tỉnh, huyết Túc Tam Lý, huyết Tam âm giao trị chứng máu lên.

- Châm với huyết Kiên Tỉnh, huyết Thiên Đột, trị bướng ở cổ.

- Châm với huyết Sát Môn, trị trúng phong, tay chân không co duỗi được.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Nạn kinh nói: - Huyết Khúc Trạch chủ trị bài tiết, nhiệt khí ra làm cho hơi nóng ở đầu, vai, mặt và lưng giáng xuống.

- Trong Phương Thiên Kim nói: - Huyết này trị các khí độc, nổi bướu, ban đỏ, tùy theo tuổi tác mà đốt nhiều hay ít.

- Bài ca Thăng Ngọc nói: - Hai tay nhức mỏi, không cầm vật gì được thì châm huyết Khúc Trì, huyết Hiệp Cốt và huyết Kiên Ngung. Ông Thiên Tỉnh Vãng Long trong quyển Châm Cứu y học nói : - Huyết Khúc trì phối hợp huyết Xích trạch, huyết Hợp cốt trị bệnh tay chân co rút và xưng tê.

Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyết Tam Lý, huyết Hiệp Cốt, huyết Dương Lăng trị được bệnh thần kinh ở vai và ở cổ đau.

f) Nhận xét chung:

- Huyết Khúc trì thuộc Thủ dương Minh là nơi hiệp các huyết cho nên đối với nội tạng trong các khí quản huyết này có tác dụng làm cho sống động.

Lại nữa khắp mình bị ngứa hay có mụn sắp làm mủ ở ngoài da thì nên lấy huyết này làm chủ yếu. Hoặc trong bị máu nóng, ngoài cảm phong thấp đều thuộc về dương chứng. Nên lấy đại trường và phế kinh làm biểu lý, mà hể chủ về da có liên hệ với phế kinh, vì thế châm huyết Khúc trì có thể đuổi phong làm cho huyết mát và có tác dụng nhuận táo bón. Nhân đó ai cũng đều công nhận huyết này có thể trị khỏi các chứng bệnh ngoài da.

Phạm khi châm cứu dùng sức mình quá mạnh làm cho thần kinh người bệnh bị phản ứng, diễn ra những trạng thái hơi uất xong lên làm nhức đầu, nhức răng thì châm huyết Khúc trì sẽ làm cho giãn khí, mát huyết.

Huyết Khúc trì trừ đuổi phong thấp, huyết Ủy trung làm cho tán thấp đi (đi theo đường tiểu), huyết Hạ Liêm thông dương khí, 3 huyết đồng dụng có thể trị chứng phong tê.

Khuyết Khúc trì cùng châm với huyết Dương Lăng Tuyền trị chứng bán thân bất toại, các lóng xương tê nhức.

Phạm gặp chứng gan uất, hông đau, nhiệt kết vào ruột và bao tử hoặc bụng đầy hơi, nên châm hai huyết này thì có hiệu quả.

Huyết Khúc trì châm với huyết Tam Âm giao có thể trị phong thấp và nhiễm độc, vì huyết Khúc trì chạy thẳng vào Tam âm Kinh làm cho mát máu ở trong và an thần.

Huyết Tam Âm giao là mấu chốt của Gan, Bao tử, Thận, các bệnh thuộc về huyết, nó là chủ huyết. Nhân đó các chứng đau sưng, phong thấp, tê, khước khí (hai chân tê và nhỏ lằn), răng đau, đàn bà huyết băng, bạch đới, có cục máu trong bụng, hay kinh kỳ bế tắc, châm huyết này thì có công hiệu.

Vai có mục sưng đỏ lớn như cái chén, châm huyết Khúc trì để kim 1 giờ, ba ngày sau bình phục như thường.

5. HUYẾT KIÊN NGUNG:

Huyết này có tên riêng là Trung Kiên Tĩnh, huyết Thiên cốt, huyết Biện cốt, huyết Kiên Tiêm, huyết Ngung Cốt. Thủ Thái Dương tiểu Trường, Thủ Dương Minh Đại Trường, Dương kiều mạch, đây là nơi hội huyết của 3 mạch này.

a) Phương pháp tìm huyết:

Dùng tay sờ ngoài đầu xương bả vai, đè xuống có một lỗ sâu là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 6 phân đến 1 tấc 5, Để bệnh nhân nằm trước khi châm. Đốt 7 lần.

c) Chủ trị:

- Bán thân bất toại - thần kinh ở vai nhức
- Xương vai co rút - Xương gân ở vai và cánh tay đau
- Vai bị tê và rút lại, không thể ngược đầu lên.
- Răng đau.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyết Dương Khê trị bệnh da nóng, nổi mụn sần sượng.

e) Tham khảo các sách:

- Kinh Giáp Ất nói: Trong vai nong, tay và bả vai đau, châm huyết Kiên ngưng. Tay vai đau không đưa lên đầu được nên đốt huyết Kiên Ngưng 100 lần.
- Phú Ngọc Long nói: Huyết này có thể trị chứng phong thấp làm nhức hai vai.
- Y ấn nói: - Đời trước có người bị chứng phong tê tay và vai không ngay ra được, các thầy thuốc trị không lành. Chỉ châm hai huyết Kiên Ngưng thì người bệnh bảo đem cung ra bắn như trước.
- Trong quyển Y học Châm Cứu giảng cứu, ông Ban Bốn Công (Nhật): Huyết Kiên Ngưng phối hợp với huyết Khúc trì, huyết Hiệp cốc trị được bệnh xuôi tay.

f) Nhận xét chung :

- Huyết Kiên Ngưng là nơi hội Kinh Tiểu Trường, Đại Trường và mạch Dương Kiều, dưới tiếp xúc với huyết Khúc trì, huyết HIệp Cốc có công năng đuổi phong, trừ thấp, giảm nhiệt làm cho hết sưng và hết đau.

Huyết Kiên Ngưng còn trị bệnh ban chẩn làm ra mồ hôi, trị phong thấp nổi mụn và trị bệnh ngoài da.

Châm huyết Kiên Ngưng thường các thớ thịt bị rung động, còn đốt thì các thớ thịt có cảm giác hơi tê.

Khi máu huyết trong cơ thể kém làm cho da thịt bị rút lại và chứng phong thấp làm cho các lóng xương bị nhức, châm huyết Kiên Ngung có thể làm cho thần kinh kích thích khiến các cơ năng được bình phục.

Đối với các bệnh nhức các lóng xương làm cho sự vận động bị trở ngại thì châm cứu là vấn đề trọng yếu. Cách một ngày nên châm một lần những huyết Kiên Ngung, huyết Nhu Du, huyết Thiên giao, huyết Đại Trử, huyết Thiên Trụ, huyết Kiên Ngoại Du.

6. HUYỆT NGHINH HƯƠNG.

Huyệt này có tên riêng là Xung Dương, nơi hội Thủ dương Minh và Túc dương Minh.

a) Phương pháp tìm huyệt.

Ngồi ngay thẳng, từ huyệt Tỉnh minh xuống đến lỗ mũi hai bên cách 5 phân dùng tay nhận nơi đây trên con mắt có cảm giác khác hơn lúc bình thường đây là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

- Châm nhớ hướng mũi kim lên, cấm đốt.

c) Chủ trị:

- Chảy nước mũi, - mũi có ghẻ.
- mũi nghẹt không biết mùi - thần kinh mặt tê
- mũi ra máu - da mặt ngứa
- mũi có thịt dư

d) Phương pháp hợp huyệt:

- Châm với huyệt Thính hội trị tai điếc, uất hơi.

Châm với huyệt Thượng tinh trị các chứng bệnh nơi lỗ mũi.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Đồng Nhơn nói: - Trúng phong méo miệng, da mặt sưng ngứa, mặt sần sượng, mặt nhọt như sâu bò hoặc ngứa, sưng nhức nên châm sâu 3 phân.

Quyển Nghiên Cứu Nhật Bản Châm cứu Giao khoa thơ của ông Sơn Bốn Công Ngộ nói: - huyết Nghinh hương phối hợp với huyết Giáp xa, huyệt địa thương trị bệnh miệng méo, mắt méo.

Quyển Traité d'acupuncture của bác sĩ Royer de là Fuyé : Huyệt Nghinh

Hương phối hợp với huyết Thính hội trị lỗ tai lưng bùng hay tai điếc.

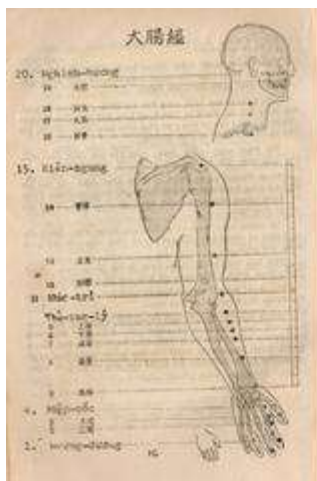
f) nhận xét chung:

Phối chủ về hô hấp, phế kinh khi bị nhiễm lạnh làm cảm mạo hoặc nhiễm nóng làm khô nước miếng, lỗ mũi nghẹt không ngửi được mùi, thì châm huyết Nghinh Hương thuộc Đại Trường Kinh rất công hiệu.

Châm với huyết Thượng Tinh có thể làm cho tế bào hoạt động, khai thông những đường gân ở mũi làm đình chỉ chứng chảy nước mũi

Trên mặt có cảm giác như sâu bò, châm huyết Nghinh hương rất công hiệu.

Phối hợp huyết Túc tam Lý trị mũi nghẹt, lỗ mũi chảy nước rất hay.



T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 6

TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH

(Mérident de l'estomac) (có 12 x huyết 2)

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh này giao tiếp với thủ dương minh, phát khởi từ lỗ mũi trên sơn căn gần bên vành mắt chạy đến mạch Túc Thái Dương vòng ngoài lỗ mũi qua các huyết: Thừa khắp, Tứ bạch, Cự giao đi xuống chân răng liên lạc với Nhâm mạch và đốc mạch (dưới nướu răng). Nơi đây thần kinh chạy ra ngoài theo quanh miệng và môi từ phải sang trái, hội lại nơi mạch Thừa tướng (Nhâm mạch) chạy gần mạch Địa thương từ mép tai xuống các huyết: Đại nghinh, Giáp xa, Đại quang đến huyết khách chủ nhơn. Từ mí mắt chạy thẳng lên góc đầu huyết Đầu duy hội với kinh Túc Thiếu dương.

Nơi huyết Đại Nhinh chia ra chạy xuống huyết Nhơn nghinh, giáp cuống họng đến huyết Thủy đột, huyết Khí xá, chạy vào huyết Khuyết bồn thông qua Hoàn cách mạch thuộc bản kinh vị phủ liên liên lạc với tỳ tạng.

Lại có một đường mạch chạy từ huyết Khuyết Bồn thẳng xuống các huyết: Khí hô, Khô phòng, Ốc ế, Ứng song, từ vú trao trong cơ thể đến huyết Bất dung, huyết Địa đới chạy ra ngoài da. Từ huyết Thừa mãn, huyết Lưỡng môn đến huyết Thiên xu (gần rốn), huyết Ngoại Lăng, huyết Đại cự, huyết Thủy đạo, huyết Huy Lai, huyết Khí xung.

Có một đường riêng chạy từ cuống bao tử đi vào trong bụng đến huyết Khí xung, phía trước hai mạch gặp nhau chạy xuống về có huyết Phục thổ, huyết Âm thị, huyết Lương Kheo vào trong đầu gối. Nơi đây chạy ra huyết Độc tử xuống bên ngoài cổ chân hướng về các huyết: Tầm lý, Thượng cự hự, Điều Khẩu, Hạ cự hự tới phía trước các lóng xương là huyết Giải Khê, chạy xuống những huyết Xung dương, huyết Hâm Cốc, huyết Hội Đình, huyết Lệ đoàn mới hết.

Nơi huyết Túc Tam lý có một đường mạch chạy thẳng xuống huyết Phong long theo ngón chân giữa phía ngoài.

Trên sống lưng chân có huyết Xung dương, nơi đây có một nhánh mạch chạy thẳng xuống ngón chân cái ngang qua kinh Túc khuyết âm ngoài huyết Hành giang, từ dưới ngón chân trái chạy ra giao tiếp với Túc thái âm tỳ kinh.

HUYỆT THỪA KHẮP

Huyệt này còn có tên Tổ Khấp, đây là nơi hợp lại của động mạch dương kiêu, Nhâm mạch và Túc dương minh vị kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dưới mắt 7 phân ,ngó ngay tới trước dưới con ngươi nơi vành mắt gần cục xương là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ ba đến bốn phân (cắm đốt)

c) Chủ trị:

Mắt nóng, khoé mắt và vành mắt giật, chảy nước mắt sống, mắt méo, cận thị, quáng gà, nói không được .

d) Phương pháp hợp trị:

Châm với huyệt Tình minh trị con mắt bệnh.

e) Tham khảo các sách:

Thánh Tế Tổng lục nói châm ba phân, không nên châm sâu sợ trúng tròng mắt thành bất trị.

Quyển Trung Quốc Châm cứu học: trong vòng 10 năm trở lại đây trị bệnh con mắt các Thầy thuốc châm huyệt này với huyệt Tình minh, dùng kim nhỏ châm ba phân để lâu 15 phút rất công hiệu.

Quyển Tân soạn Châm cứu y học của ông Tiểu giả Nhứt Lang (người Nhật) nói huyệt Thừa Khấp phối hợp với huyệt Tình Minh trị chảy nước mắt sống.

- Quyển Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier: huyệt Thừa khấp phối hợp với huyệt Tì trúc không và huyệt Thượng tinh trị bệnh cận thị.

f) Nhận xét chung:

- Huyệt Thừa khắp cùng châm với huyệt Tĩnh minh làm cho thần kinh ở mặt được sống động vì thế triệu chứng chảy nước mắt sẽ dứt.

HUYỆT ĐỊA THƯƠNG:

Huyệt này có tên riêng Hội duy, Vị duy, Quỷ trang. Đó là nơi các huyệt Thủ dương Minh, Nhâm mạch, Dương kiều mạch tụ lại.

a) Phương pháp tìm huyệt;

- Bên ngoài khoé miệng 4 phân, há miệng lấy huyệt.

-

b) Phương pháp châm cứu:

- Châm sâu từ 3 đến 7 phân, mũi kim hướng về huyệt Giáp xa đâm vào (đốt từ ba đến bảy liều)

-

c) chủ trị:

Thần kinh ở mặt đau hay tê, miệng méo, da ở miệng giật. Miệng không há được, nói không được, răng đau, má sưng, mắt không nhắm được.

d) Phương pháp hợp trị;

Châm với huyệt Giáp xa, huyệt Hiệp cốc trị miệng và mắt méo, châm với huyệt Cỗ giao trị mắt lòa. Châm với huyệt Đại nghinh trị nóng lạnh, cổ đau và đau tròng hạt.

e) Tham khảo các sách:

Họ Kiết Điền nói: phía ngoài khoé miệng nửa lóng tay là vị trí của huyệt.

Cuốn Ngọc Long nói: huyệt Địa thương và huyệt Giáp xa trị bệnh méo miệng, lúc châm vào quanh miệng có cảm giác rần rần. Bệnh đau bụng có lải châm huyệt Địa thương có thể nhẹ được.

Quyển Châm Cứu Lạc pháp đại Thành, ông Thiệt Siêng Trí Hưng (người Nhật) nói huyệt Địa thương phối hợp với huyệt Giáp xa, huyệt Nghinh hương trị bệnh méo miệng.

Quyển Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier : huyệt Địa Thương trị nhức răng và thần kinh ở mặt tê rần rất hay.

Miệng, mắt bị méo trước châm huyết Hiệp cốt, huyết Thừa tướng, huyết Giáp xa, huyết Địa Thương để mười phút lấy kim ra. Dùng một lát gừng để trên huyết Giáp xa, huyết Địa thương đốt lõi 20 phút. Lúc đốt hơi nóng vì nóng quá làm miệng sùi bọt. Méo bên trái đốt bên phải, méo bên phải đốt bên trái.

HUYỆT GIÁP XA

Huyết này có tên riêng là Khúc nha, liên quan với huyết Quỷ sàng, Túc dương minh vịnh nơi mạch khí phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Dưới trái tai thông xuống có chỗ lõm vô dùng tay nhận vào miệng tự nhiên hả ra, đè mạnh nơi đây có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) *Phương pháp châm cứu:*

- Trong lúc châm bảo người bệnh ngậm một miếng vải và cắn thật cứng, châm sâu 4 phân và đầu kim hướng về huyết Địa thương, Đốt 7 liêu.

c) *Chủ trị:*

- Thần kinh ở mặt đau và tê. tiếng noi khan. Hàm sưng không hả được, thần kinh ở cổ bị co không day qua lại được.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyết Hiệp cốt, huyết Địa thương trị miệng và mắt méo.

e) *thảo Khảo các sách:*

- Sách Đồng nhơn bảo: - nằm nghiêng mở miệng lấy huyết.

- Phú Linh Quang nói: - Huyết giáp xa trị đau răng.

- Đồ Ký nói: - Phàm miệng và mắt bị méo, châm tả bên méo, bên kia châm bổ.

- ông Thạch Điền Kiên nói: - Răng đau hay sưng nướu miệng ngậm không hả được, miệng méo hay mắt méo, châm hay đốt huyết này rất hiệu nghiệm.

- Bí phương xưa dạy rằng: - Hàm dưới răng đau bảo người bệnh nằm nghiêng miệng ngậm miếng vải châm nơi thần kinh khoé miệng sâu 1 tấc

thấy bớt đau.

Ông Hạ Nguyên Đường Thái Lang, trong quyển Thương bệnh Châm cứu Toàn thư nói: Huyệt Giáp xa phối hợp với huyệt Hạ quan, huyệt Địa thương trị bệnh méo miệng.

- Quyển l'acupuncture du Praticien của H.Voisin: Huyệt giáp xa, huyệt Nhơn Trung, huyệt Thừa tướng trị con nít kinh phong méo miệng, đàm chặn không nói được.

g) *Nhận xét chung;*

- Nhận mạnh huyệt này hàm răng dưới có cảm giác đau. Miệng méo, mắt méo có thể châm huyệt Giáp xa và để kim rất lâu (hai hay 3 ngày). Thần kinh trên mặt bị tê dùng kim Mai hoa vũ (đánh) vào da mặt đồng thời với huyệt Nghinh Hương. Dưới tai bị sưng nếu răng có mụn sưng hoặc trúng phong miệng ngậm cứng, nên châm với huyệt Hiệp cốc và châm thêm 12 tỉnh huyệt cho ra máu, rất công hiệu.

HUYỆT HẠ QUAN

Đó là nơi hội túc Dương Minh Vị Kinh và túc Thiếu Dương đờm Kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Lấy tay đè trước trái tai độ 7 phân, có một lỗ sâu xuống, ngậm miệng lại thì có hả ra thì không, đó là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 4 phân. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Tai điếc, tai lùng bùng, thần kinh răng bị đau. Thần kinh mặt tê. Chóng mặt.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyệt Dương Khê, huyệt Quang Xung, huyệt Dương Cốc trị tai lùng bùng và tai điếc.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Đồng Nhơn nói: nơi nướu răng đau, dùng kim 3 khía đâm cho

ra máu.

- Võ Điền thị nói: Huyệt Hạ quan trị đau Thần Kinh Tam xoa,
- Quyển Châm trị khẩu huyết chỉ nam , ông Cang Bồn Nhứt Lang (Nhứt), huyệt Hạ quan trị lỗ tai lưng bưng và nhức răng.
- Quyển Précis de la vraie acupuncture chinoise của Soulié de Moran nói: Huyệt Hạ quan kết hợp với huyệt Giáp xa, huyệt Dương cốc trị lỗ tai điếc, lỗ tai lưng bưng.

f) Nhận xét chung:

Trong lúc châm huyệt này dưới cằm có cảm giác đau. Đối với chứng răng đau, nướu răng lở, thần kinh trên mặt bị tê, thần kinh trên đầu bị nhức, châm huyệt này rất công hiệu.

HUYỆT THIÊN XU

Huyệt này có tên riêng là Trường Khê, Cốc Mông, Trường Cốc, Tuần tế, thuộc Túc Dương Minh vị kinh mạch khí phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa gần bên rún 2 tấc là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm 5 phân đến 1 tấc. Đốt mười liệu (đàn bà có thai cấm đốt)

c) Chủ trị:

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| - Ruột lá lách nóng | - Đau bụng lải. |
| - Tiêu chảy | - Thủng |
| - Ụa mưa | - đi tiểu khó |
| - Ăn không tiêu | - Màng tử cung viêm |
| - Sinh bụng | - Kinh huyết không đều |
| - Ruột sôi | - Đàn bà không thụ thai. |
| - Kiết lỵ. | |

d) Phương pháp phối hợp

Châm với huyệt Thủy Tuyền trị bất đường kinh.

d) Tham khảo các sách.

- Sách Thiên Kim nói: thổ huyết, bụng đau, ruột sôi nên đốt huyết Thiên xu.
- Kinh Giáp ất nói: bị hàn, ruột lạnh, ăn không tiêu, đi tiêu chảy đốt huyết Thiên Xu .
- Phú Kiên ừu nói : chứng kiết Lỵ bụng đau, châm huyết Thiên xu , huyết Tam Lý , bệnh được nhẹ. Nếu chưa được lành châm huyết Nội quan, huyết Tam âm giao. Huyết này thường dùng để trị những chứng về tinh hoàn, buồng trứng, thận hay ống dẫn nước tiểu bị đau.
- Họ Trạch Điền nhận: huyết Thiên xu trị thương hàn rất hay. Những người bị ruột hay bao tử nóng, đau bụng, kiết lỵ tiêu chảy, châm huyết Thiên xu và huyết Tam Lý bệnh hết liền.
- Quyển châm Pháp chỉ nam của ông Hòa Điền Chỉ Nam: Huyết Thiên xu thuộc Túc Dương Minh vị kinh nên trị về các chứng bao tử rất hay.
- Quyển Accupuncture Chinoise của Ch. Flandin: Huyết Thiên xu châm với huyết Quan Nguyên, huyết Khí hải trị bệnh đi tiểu không thông .

HUYỆT LƯƠNG KHEO.

Huyết này có tên riêng là Hạt Đính, thuộc Túc Dương Minh vị kinh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi thẳng co chân lại từ đầu gối lấy lên hai tấc, lấy ra bên ngoài 1 tấc, nhận ngón tay nơi lỗ huyệt là vị trí huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân (đốt 10 liều)

c) Chủ trị;

Thần kinh ở lưng, chân nhức và tê, các móng chân không ngay ra được. Vú bị sưng nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyết Thần môn trị tiêu ra máu. . châm với huyết Thần môn,

huyệt Mạng môn trị tiểu ra máu. Châm với huyệt Vị thương, huyệt Thiên môn, huyệt Vị du, huyệt Trung uyển, trị những chứng bệnh ruột co lại.

e) *Tham khảo các sách:*

Quyển châm cứu Y học của ông Nguyễn Trí Nguy và Nguyễn Thái Lang nói: huyệt Lương Kheo hợp với huyệt Trung uyển trị ruột quặn đau. Quyển Die moderne Akupunktur của De la Fuyé Schmidt nói huyệt Lương kheo châm với huyệt Nội quan, huyệt Thần môn trị bệnh đi tiểu ra máu.

f) *Nhận xét chung:*

Huyệt Lương kheo thường trị bụng đau, đặc biệt trị những người bị co rút, châm vào liền ngay ra được, nhưng sau khi hết đau không nên châm thêm Huyệt Lương kheo có công năng trị đau bụng đi tiêu chảy. Nhưng đốt huyệt Lương kheo thường đại tiện bị bế vì vậy sau khi đốt huyệt này phải đốt huyệt Thần môn để khỏi bị bí đại tiện.

Những người đau bao tử, dùng tay nhận vào huyệt Lương kheo thì nơi đây đau rất khó chịu, khi châm thì trong xương bàn chân có cảm giác đau.

Khi đau bụng dữ dội, châm huyệt Lương kheo, huyệt Túc Tam Lý huyệt Côn Lôn.

Huyệt Lương kheo có công năng trị những chứng ra máu ở ruột, đối với bệnh đau các lóng xương, châm huyệt Lương kheo có kết quả lớn .

7) HUYỆT ĐỘC TỶ

Thuộc Túc dương minh Vị kinh, nơi mạch khí phát ra.

a) *Phương pháp tìm huyệt:*

Ngồi ngay co chân lại phía ngoài đầu gối có chỗ sâu vô đó là vị trí của huyệt.

b) *Phương pháp châm cứu:*

Châm sâu năm đến bảy phân. Đốt 7 lần.

c) *Chủ trị:*

- Bị phong thấp
- Các lóng xương đau.
- Thần kinh ở đầu gối bị đau nhức
- Da không biết đau
- chân nhức và tê đứng không được.

d) *Tham khảo các sách:*

Từ đầu gối xuống 2 tấc giữa huyết Tất nhân và huyết Tam lý là huyết Độc tử.

- Kinh Giáp ất nói: Huyết Độc tử nên châm ở trên, nếu nơi đây sưng cứng lắm thì đừng châm, châm vào khó trị.
- Phương Thiên Kim nói: Huyết Độc tử sưng nên đốt không nên châm, phàm những người bệnh da không có cảm giác nên đốt huyết Phong thị, huyết Phục thổ, huyết Độc Tử, đốt mỗi huyết 30 lần.
- Quyển châm cứu Yếu dụng ký của ông Cao Tăng Kính Tiết (Nhật) nói: Huyết độc Tử châm với huyết Túc tam lý và huyết Côn lân trị các bệnh tê bại.
- Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier nói: Huyết Độc tử trị được bệnh hai chân ốm, châm không biết đau, đi đứng không được.

e) Nhận xét chung:

- Huyết này đi thông qua các lóng xương nên khó châm, khi châm phải để bệnh nhân ngồi ngay, người châm nên lấy kim châm từ từ vào rồi đâm xuyên qua huyết. Những người bệnh đau đầu voi không nên châm mà chỉ dùng kim điểm vào nhiều chỗ, xâm xong nên đốt và giác hơi. Cần xem trạng thái từng bệnh, nếu đầu đau voi mà sưng ít thì đốt cũng công hiệu.

8. HUYẾT TAM LÝ

Huyết này có tên riêng là Túc Tam Ly, Quỷ Tà, Hạ Lăng, Túc dương minh vị kinh mạch khí chạy vào thổ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết

Ngồi ngay co chân lại, phía ngoài xương ống chân 3 tấc dưới huyết Độc tử có chỗ hũng, nhận mạnh vào có cảm giác tê hay đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc, đốt 7 liều.

c) chủ trị :

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| - ăn không tiêu | - thần kinh tê nhức và đau |
| - Lạnh bao tử | - Phong thấp |
| - Ốm gầy | - Phong tê |
| - Miệng lở | - Da không có cảm giác |

- Bụng dưới đau - Xây xâm
- Đi tiêu khó khăn - Mắt bệnh thấy không xa
- Bế đại tiện - Sưng vú.
- Uế oải - ỉa mửa.
- Thủy thũng, ruột chướng.

d) Phương pháp phối hợp :

Châm với huyệt Tam âm giao trị tê. Châm huyệt Túc Tam lý với huyệt Thần khuyết trị đau bụng tiêu chảy. Châm với huyệt Hành giang, huyệt Hợp cốc, huyệt Khúc trì trị máu lên (huyết áp cao)

d) Tham khảo các sách:

Phú Tịch Hoàng nói: những người suyễn lâu ngày nên châm huyệt Túc Tam lý .

Ca Táp bệnh nói: bệnh suyễn nặng nên châm với huyệt Liệt Khuyết và huyệt Túc Tam Lý

Ca Hoa Thảng nói: bệnh da tê đau từ chân tới tay châm huyệt Túc tam lý với huyệt Dương lăng tuyền.

Ca Thập bệnh nói : Huyệt Túc tam lý và huyệt Âm Lăng tuyền trị tiểu tiện không thông. bệnh bụng trướng, mình sưng, trước đốt huyệt Thủy phong, huyệt thủy đạo, sau châm huyệt Túc Tam lý với huyệt Tam âm giao.

Thiên tinh bí quyết nói : răng đau, đầu nhức và yết hầu tê, trước châm huyệt Nhị Giang sau châm huyệt Túc tam lý.

Ca Thảng ngọc nói: Tự nhiên hai đầu gối sưng, nên đốt huyệt Túc tam lý và huyệt Tất Nhãn.

Ca trữu hậu nói : Bệnh nội thương ăn không tiêu làm sinh bụng nên châm huyệt Túc tam lý và huyệt Trung uyển.

Kinh giáp ất nói: Bao tử bệnh, sinh bụng đầy lên cuống bao tử đau nhiều nên châm huyệt Túc tam lý.

Ông Hoa Đà dạy: Huyệt Tam lý trị ứ máu ở hông rất hay.

Phú Ngọc long nói : những người gan nóng mắt mờ châm huyệt Túc tam lý bổ huyệt Can Du rất hay.

Sách Đông Dương dạy: đường kinh bế tắc châm huyệt Chí cẩu , huyệt khúc trì , đốt huyệt Tam Âm giao , Chi cẩu rất công hiệu.

Sách châm cứu Nhật bốn dạy : ông Tầm Hà sống lâu 200 tuổi. Nguyên nhân được gia truyền thường đốt huyệt Túc Tam Lý mới được trường thọ như thế .

Quyển Châm Cứu Khổng huyệt loại của ông Tứ Bình Lang (Nhật) dạy: Huyệt Túc tam lý trị bệnh bao tử sinh hơi, cuống họng đau ăn không tiêu. Quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyé: Huyệt Tam lý châm với huyệt Âm cốc trị bệnh ỉa mửa rất hay.

e) Nhận xét chung:

Phàm khi châm những huyệt trên cơ thể, nên đốt huyệt Túc Tam lý để thông hơi và đổi máu. Huyệt này người ngoài 30 tuổi mới được đốt. Trẻ nhỏ cấm đốt là vì sợ làm mờ mắt. Nếu châm thì rất thích ứng trị trẻ nít tiểu xón và tê xuội.

Trẻ nhỏ ăn không tiêu nên châm huyệt Túc tam lý vì huyệt này trị lỗ mũi nghẹt hoặc chảy nước mũi. Nếu không dùng huyệt Túc tam lý thì đốt huyệt Thượng cự huyệt cũng có công hiệu. Ăn uống không tiêu nên châm huyệt Túc tam lý, huyệt Nội Đình rất hay, vì tỳ vị rất liên quan mật thiết với nhau.

Cuống bao tử lở, đốt huyệt túc tam lý và huyệt Tỳ du rất công hiệu .

9. HUYỆT PHONG LONG

Túc dương minh vị kinh có đường chạy dài qua Kinh Thái âm.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay thòng chân xuống, trên mắt cá 8 tấc là vị trí huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc (châm xiên)

c) chủ trị:

Hai chân co rút, bí đại tiện. Bại xuội. Hay cười, hay khóc. Sưng xương đầu gối và xương ống – Chân nhức khó co duỗi. Xốc hong, hơi thấp làm chân lạnh.

d) Phương pháp phối hợp :

Châm với Huyệt thiên Đột trị suyễn. châm với huyệt Dương lăng tuyền làm thông đại tiện.

e) Tham khảo các sách:

Sách bệnh Lý Học Tu dưỡng của ông điền Hiến Thái Lan (Nhật) dạy: Huyệt

Phong Long châm với huyết Thu Tam Lý trị đau nửa thân mình.

Quyển Was ist Akupunktur: wie Wirkt Akupunkter của Stiftvater E.W (Đức) dạy: huyết Phong Long châm với huyết Hàn Môn làm bình thường hoá thần kinh hệ.

Sách Đơn Khế Tâm Pháp nói: Lâu ngày không thấy có kinh, khi có lại rất nhiều như làm băng rồi dứt ,sau lại có rất nhiều. Châm huyết Phong Long 6 phân và huyết Thanh môn 5 phân không có kinh nữa.

Quyển Y Học Cương Mục nói: Các chứng thuộc đàm làm cho nhức đầu, ho hen thì châm huyết Phong Long và Trung Uyên.

Sách Cửu Cổ Nghĩa của Thạch Bản Tôn Tiết (Nhật) nói: Huyết Phong Long châm với huyết Cường Giang trị nhức đầu dữ dội.

Sách Emérit d'acupuncture traditionnelle: Huyết Phong long châm với huyết Nội đình trị xây xẩm mặt mày, nhức đầu.

f) Nhận xét chung:

Huyết Phong Long thuộc Vị kinh do huyết Túc tam Lý chạy qua Tỳ Kinh. Người có đàm nhiều là bị cảm hơi, thấp tích ở Lá lách, tụ ở dạ dày nên sanh đàm chẳng dứt. Châm huyết Phong Long có thể làm Tỳ vị lưu thông. Lá lách bớt nóng, tiêu đàm độc thì chứng bệnh suyễn và ho đều dứt. Trị nhức đầu lấy huyết Thượng tinh làm chủ châm với huyết Phong Long, huyết Nội đình, dù cách xa vị trí huyết nhưng nhờ sức phản xạ cũng có thể kích thích làm cho máu huyết lưu thông mà bệnh được nhẹ.

Người xưa khi trị nhức đầu hay châm ở chân cũng đồng lý trên. Người bị áp huyết cao hay nảo sung huyết, thì châm huyết bá hội tả huyết Phong Long cho ra máu rất thần hiệu.

10. HUYỆT GIẢI KHÊ

Huyết này có tên riêng là Hải đới, Túc dương minh vị kinh thuộc hỏa huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ ngón chân thứ hai lên cho đến chỉ ngang phía trước cổ chân có hai sợi gân nổi lên, nơi giữa có lỗ sâu. Nơi đây sờ có động mạch nhảy là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đốt 8 đến 9 liệu, ôn cứu 30 phút có thể dùng phương pháp

sâm.

c) Chủ trị:

Phong thấp, chóng mặt, nhức đầu, nhức hai chân, trên mặt sưng, đầu gối và xương chân sưng.

d) Phương pháp phối hợp :

Châm với huyệt Thượng kheo, Kheo khử trị sưng chân.

Châm với huyệt Dương giao trị sợ hãi, hồi hộp.

Châm với huyệt Nội đình trị mặt sưng.

e) Tham khảo các sách:

Kinh Thần Nông dạy: Huyệt này trị sưng nhức, cổ chân nhức, mắt mờ, đầu nhức, nên đốt 7 lần.

Quyển Revue Internationale d'Acupuncture dạy: Châm với huyệt Nội đình trị trên mặt bị tê nhức.

Sách Thần Kinh Sinh lý học, của ông Điền Kỳ (Nhật) nói: Châm với huyệt Lệ đoàn trị bàn chân tê.

Sách Châm cứu Y học, của ông Thời Tĩnh Văn Lang nói: hợp với huyệt Thận du trị ống tiểu tiện bệnh.

Quyển Traité d'Acupuncture của Bác sĩ Royer de la Pugé : Hợp với huyệt Túc Tam lý trị phong thấp làm tê nhức.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Giải Khê ở về vị kinh thuộc hỏa, hoá sanh thổ giao thông với tỳ kinh nên có thể trị phong thấp, châm huyệt này làm cho các khí quản bên trong được cường tráng.

11. HUYỆT NỘI ĐÌNH.

Túc dương minh vị kinh thuộc thủy.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Bên ngoài lóng xương thứ hai trên bàn chân tiếp giáp với ngón giữa là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 4 đến 5 phân, đốt từ 3 đến 5 lần.

c) Chủ trị:

Nhức răng, ruột sôi, lỗ mũi ra máu, có cục chạy trong bụng, sưng mắt, gân

giật, tay chân lạnh.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Túc tam lý trị đau bụng

Hợp với Huyết Dương lăng tuyền trị tay chân lạnh

Hợp với Huyết Khúc trì trị tay lạnh

Hợp với huyết Lâm khấp trị ruột đau

Hợp với Hiệp cốc trị rét lạnh, mặt sưng, ruột sôi.

e) Tham khảo các sách:

Sách Ngoại đoàn dạy: Tiểu ra máu đốt 7 liều hết bệnh.

Sách Thiên Tinh nói: Hiệp Nội Đình thuộc Túc Dương Minh, trị tay chân lạnh, đau mùa, sưng cổ nhức răng, sốt rét, không muốn ăn, tai lưng bùng.

Sách Theorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier dạy: Châm với huyết Lệ đoàn, huyết Hiệp Cốc, trị đau ruột, mặt sưng và sốt rét lạnh nhiều.

Sách Hải Đật Thị Đái nói: Trị bệnh Nhiếp hộ tuyến và tử cung bệnh.

Sách Tây y Dương học sử của ông Tiểu Vượng Chánh Tu (Nhật) nói: châm với huyết Túc Lâm Khấp trị được bụng dưới đau.

f) Nhận xét chung:

Huyết Nội Đình thuộc Túc Dương Minh thủy huyết có công năng làm hết nóng, bớt sưng, giảm chứng uất hơi. Nhưng chứng thấp nhiệt, uất kết bên trong làm cho mình sưng hoặc nổi mụn đỏ khắp mình dùng huyết này có công hiệu đặc biệt.

12) HUYẾT LỆ ĐOÀN

Túc Dương Minh vị kinh chạy ra thuộc kim

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía bên ngoài ngón chân thứ hai cách móng chân 1 phân.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân, mũi kim day lên, đốt 3 liều.

c) Chủ trị:

Gan nóng, thịt dư ở cuống họng, não thiếu máu, nướu răng sưng lở, điên cuồng, bụng và khắp mình sưng, chiêm bao, chân lạnh.

d) Tham khảo các sách:

Sách Trị Liệu Phương Diện của ông Đỗ Kiên Tam Lang nói: Huyết này trị đau tử cung, tử cung lạnh, tử cung có mụn.

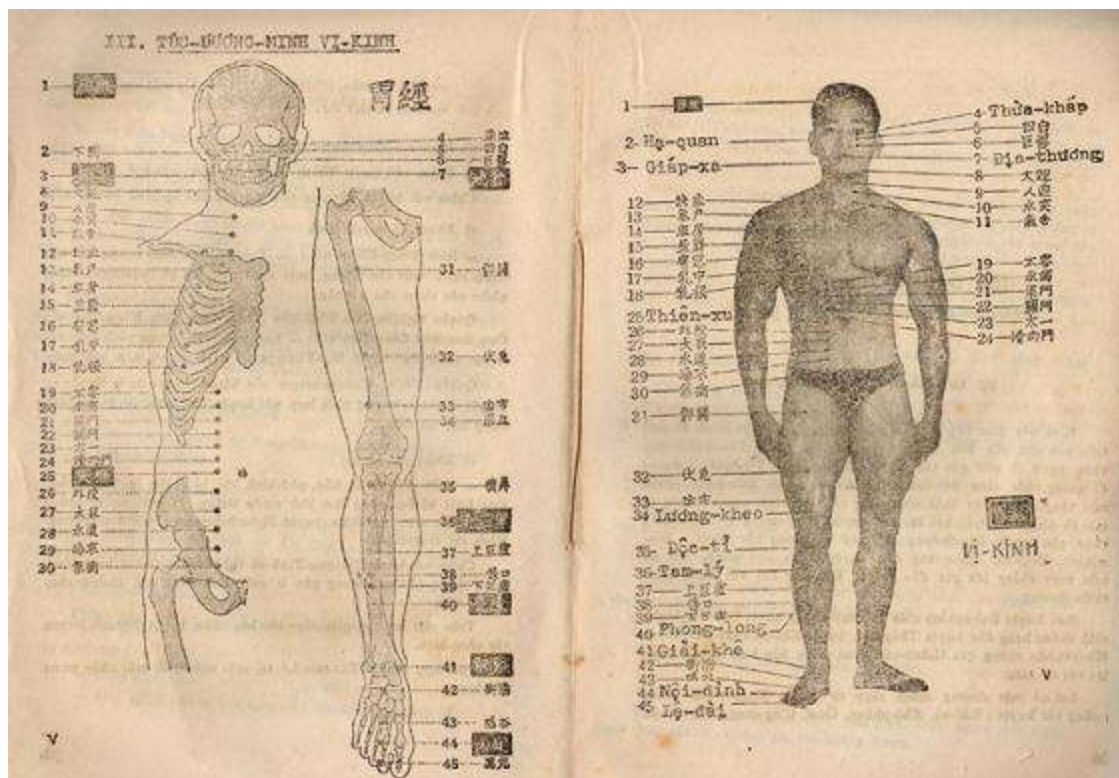
Quyển Acupuncture Chinoise Pratique nói: huyết lệ đoài trị chân tê lạnh và teo lùn.

Sách Hải Đặc Thị Đái nói: Trị các tuyến ở tử cung đau.

Thông cứu Liệu Táp thoại của Đồng lượng nói: huyết Lệ đoài hợp với Huyết Đại đô trị tim yếu hay hồi hộp. Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture, của bác J.Lavier nói: Huyết Lệ đoài phối hợp với huyết Âm Lăng tuyến trị tê thấp.

e) Nhận xét chung:

Huyết Lệ đoài ở về Vị kinh thuộc kim huyết, kim sanh thủy. Vị kinh có những chứng bị hỏa bốc lên, châm huyết Lệ đoài có thể dẫn hỏa đi xuống làm cho an thần tăng thêm trí nhớ.



T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 7

TÚC THÁI ÂM TÌ KINH

(Meridien de la rate) (7 huyệt x 2)

Sự lưu hành kinh huyết

Kinh này liên hệ với Túc Dương minh, phát ngôn từ huyết ấn bạch ở đầu ngón chân cái, chạy từ huyết Đại đô, huyết Thái Bạch , huyết Công Tôn đến huyết Thượng khô, vòng qua mắt cá phía trong, chạy thẳng lên huyết Tam âm giao gần với Kinh túc khuyết âm ở phía trước. Nơi đây chạy thẳng lên các huyết Lậu Cốc, Địa cơ, Tam lăng tuyền, qua đầu gối, chạy thẳng lên huyết Huyết Hải, huyết Chí môn. từ huyết Xung Môn chạy vòng trong trong bụng lên Hoàn cách mạc liên lạc với hai bên cuống họng, đến dưới lưỡi.

Từ Lá lách chạy ra một đường đến huyết Phủ Xá, huyết Phú Khê, huyết Đại Hoàn, huyết Phúc Ai, huyết thực độc xuống huyết Đại Bao mới dứt.

Lại xó một nhánh thần kinh ở ngoài từ trên nơi huyết Phúc Ai, huyết Địa Đái chạy ra do huyết Trung Quản (nhâm mạch) vào huyết Chiêu Trung (Nhâm mạch) dưới quả tim, giao tiếp với Thủ thiếu âm Tâm kinh.

I. HUYỆT ẨM BẠCH

Huyệt này có tên riêng là Quỷ Lũì, Qui nhân, Huyệt Túc thái âm tì kinh thuộc mộc .

a) Phương pháp tìm huyệt:

Bên trong ngón chân cái, cách móng chân một phân là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân. Đốt 3 lần.

c) Chủ trị:

Bệnh lãng trí, ruột viêm cấp tính, chân lạnh. Kinh nguyệt quá nhiều, tử cung co rút, bụng lạnh, trẻ nít làm kinh.

d) Tham khảo các sách:

Sách Ngoại Đoài và Thiên Kim nói: Con trai tinh hoàn vô thực vô, hay bệnh điên thì đốt phía trong ngón cái cách một tấc, tùy theo người lớn hay nhỏ, nếu người lớn đốt cả hai bên rất hiệu nghiệm..

Sách Bảo Mạng dạy: máu lỗ mũi chảy ra chẳng ngừng, đại tiểu tiện ra máu, chứng băng huyết nên châm huyết Ấn Bạch rất hay.

Tạp chí châm cứu dạy: Bệnh ỉa mưa, mồ hôi nhỏ giọt, khát nước, tay chân giật, chân lạnh, nhức đầu gối, bệnh chứng hiểm nghèo, đốt hai huyết Ấn bạch đến lúc hết ỉa mưa mới thôi.

Sách châm cứu Tác dụng, ông Thái phú Hùng (Nhật): Huyết Ấn bạch châm với huyết Công Tôn trị ăn không tiêu, sôi bụng hoặc sinh bụng rất hay.

Sách Hải Đặc Thị Đái nói: Dùng trị bệnh cổ tử cung và Nhiếp hộ tuyến.

Tâm soạn Châm Cứu Y học, ông Tiểu Nhản Điền lang nói: Huyết Ấn Bạch châm với huyết Lệ Đoài, huyết Thái Khê, huyết Thừa sơn trị chân bị vọp bẻ.

Sách La chirurgie de la douleur của Serishe nói : huyết Ấn bạch và Tam âm giao cũng có thể trị bệnh Bạch Đái.

e) Nhận xét chúng:

Huyết ấn bạch trị tiểu tiện không thông, trẻ mít ăn chậm tiêu, ban đêm hay khóc, châm rất công hiệu. Sự tiêu hoá của bao tử là nhờ dương khí vận chuyển, nếu dưỡng khí không mạnh thì bụng đau và hay sinh chứng tiêu chảy, mỗi một, hơi thở ngắn. Có thể sanh chứng băng huyết và Bạch đái.

Huyết Ấn bạch là cội rễ kinh Thái Âm, bổ huyết này làm cho khí vượng và đưa hơi lên trên khiến cho tế bào bao tử sống động.

2. HUYẾT CÔNG TÔN

Thuộc Thái âm Tỳ kinh có đường riêng chạy qua Túc dương minh Vị Kinh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Tại phía trong lưng bàn chân có một cục xương lồi lên, lấy tay nhận xuống có cảm giác đau là vị trí của huyết. Phía trên có huyết Trung Phong sau có huyết Chiếu hải.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm từ 5 đến 8 phân , trước khi châm bảo người bệnh ngồi ngay 2 chân khép lại.

Đốt 20 liều.

c) Chủ trị:

Dưới bụng bị co rút. Kinh Phong. Trong ruột đau. Điên cuồng. Ruột ra máu. Mặt sưng. Bụng nóng. Không muốn ăn. Ợa mửa.

d) Phương pháp phối hợp :

Châm với huyết Nội quan trị đau bụng.

e) Tham khảo các sách:

- Phú Tiêu U nói: Bao tử lạnh, lá lách đau, tả huyết Công Tôn thì hết.

- Phú Thiên Kim dạy: Huyết Công Tôn chủ trị ruột bị trướng, ăn không tiêu và sốt ruột.

- Sách Phán xạ Phát hạn của ông Cao Mộc Liên Thái Lang; Huyết công tôn trị tử cung và bọng đái bị tổn thương.

- Sách Bulletin de la société d'acupuncture nói: Huyết Công Tôn châm với huyết Thiên Xu trị ăn không tiêu, đau chằng bụng dưới.

g) Nhận xét chung:

Huyết Công Tôn thuộc Túc Thái Âm tỳ mạch nó liên quan với bao tử, như đó những bệnh về bao tử, lá lách hông, bụng, thì huyết này có tác dụng phát huy. Châm mạnh vào thì bệnh trạng được bình phục như thường. Những chứng bệnh thuộc về bao tử châm huyết Công Tôn có ảnh hưởng rất tốt.

3. HUYẾT THƯƠNG KHEO

Thuộc Túc Thái Âm tỳ mạch về Kim huyết

a) Phương pháp tìm huyết:

Nơi mắt cá về phía trước có một lằn ngang, một bên huyết trũng phong sau có huyết Chiếu Hải, huyết Thương Kheo nằm ở giữa.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân. Đốt 3 liều.

c) Chủ trị:

Đại tiện bí, ăn không tiêu, ruột sôi. Thần kinh hai chân đau. Con nít tê và co rút. Ỉa mửa. Trĩ . Bụng đau. Các lóng xương chân nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Kheo khu, hay huyết Giải khê trị 2 chân teo và nhức.

e) Tham khảo các sách:

Phú Bá chứng nói: chuyện trị trĩ chảy mủ rất hay.

Sách Đại hành nói: Đàn bà không con, trẻ nhỏ làm kinh phong nên châm huyết này.

Sách Hải Đặc Thị Đái nói: huyết này dùng trị thận, ống tiểu tiện, tử cung đau.

Sách nghiên cứu sinh lý học của ông Câu Tĩnh Nhất Hùng nói: huyết này trị tử cung lạnh, con nít hay giật mình.

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier nói: châm với huyết Phong thị , huyết Âm thị trị bệnh tê bại.

g) Nhận xét chung:

Huyết Thương Kheo thuộc Tỳ kinh có thể trị các chứng bệnh thuộc bao tử, nhân đó những người bị thấp khí làm bụng đầy hơi và đau. Hơi thấp chạy vào cơ thể làm cho uế oải nặng nề sanh ra những trạng thái nóng hông, đau bụng da vàng châm huyết Thương Kheo rất tốt.

4. HUYẾT TAM ÂM GIAO

Huyết này có tên riêng là Thừa mạng, Túc Thái Âm Can Kinh, Túc Thiếu âm thận kinh 3 đường kinh mạch đều nhóm họp nơi đây.

a) Phương pháp tìm huyết :

Lấy 3 ngón tay chặn lên xương mắt cá, nơi mắt cá đi lên 3 tấc, đối diện phía ngoài là huyết Huyền chung, bên trong là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 8 phân. Đốt 7 lần

c) Chủ trị :

- Bệnh sinh dục đàn ông và đàn bà.
- Có kinh nguyệt nhiều - Trẻ nhỏ tiểu xón.
- Tử cung ra máu - Ruột sôi.
- Dưới rún đau.

d) Phương pháp phối hợp:

- Đốt với huyết Trung cực, Huyết Huyết Hải làm điều kinh.
- Đốt với huyết Khí hải trị bệnh Di tinh, bạch đới .
- Đốt với huyết Tam lý, huyết Dương Lăng tuyền, huyết Tuyền cốt trị

chân đau, chân teo, đầu gối sưng, đầu ngón tay tê và nhức mỏi.

- Đốt với huyết Thừa sơn trị hông đầy.

e) Tham khảo các sách:

- Nếu dùng phương pháp châm cứu mà ghê chốc không hết, đốt huyết này 30 liều bệnh không trở lại.

- Cầm nang nhãn khoa nói: Vành mắt phía trên thông xuống nếu bệnh còn nhẹ thì đốt huyết Tam âm giao.

- Sách nhà Tống nói: ông Từ văn Bá thấy sản phụ sanh nguy hiểm, xem kỹ lại thai chết trong bụng. Ông châm huyết Tam âm giao, tả 2 huyết Thái xung, thai liền ra được.

- Sách Đồng Nhơn nói: Tả huyết Tam âm giao, bổ huyết Hiệp cốc làm thai ra.

- Phương trửu hậu nói: huyết này trị thời khí.

- Quyển châm cứu Y học Giang nghĩa, của ông Bốn Cống (Nhật) nói: huyết Tam âm giao trị chân yếu đi không được, nẩy bụng đau, con nít tiểu xón.

- Sách Précis de la vraie acupuncture Chinoise của Soulier de Morant nói: Huyết Tam âm giao phối hợp Ủy trung trị hết chứng nhức lưng.

g) Nhận xét chung:

Đốt huyết Dương Lăng tuyền làm hết bạch đới và dứt kinh nguyệt, cũng như đốt huyết Tam âm giao làm sanh bạch đới và có kinh nhiều. Nếu bệnh thuộc Tam dương Kinh nên dùng huyết Tam âm giao. bệnh ở Tam âm kinh nên dùng huyết Tam dương lạc.

Sách nội kinh nói: Châm gia có kỹ thuật theo âm kinh mà dẫn dương, theo dương dẫn âm rất có công hiệu.

Đốt Tam âm giao trị da đầu mọc mụn, mọc ghẻ, vì thế mà biết Tam âm giao bài tiết máu ứ. Huyết này có thể điều kinh nhưng cần phải châm thêm huyết Trung cực. Tam âm chao chủ trị các chứng kích thích trên não làm cho mạch lạc được thẳng bằng . Vì nó là nơi giao hợp 3 kinh: lá lách, gan, thận nên mới trị được các chứng nói trên.

Năm 1950 Hội Y học châm cứu ở Ba lê có ra tờ báo nói: Châm huyết Tam âm giao để kim lại 1 giờ thì có 3 đường bạch tuyến dài độ 35 đến 50ly từ

chỗ châm chạy khắp nơi. Đây là trạng thái của kinh thận, gan, lá lách vận chuyển mà mảy may không sai chạy. Đó là chứng minh cụ thể không phải ước đoán vậy.

Tạp chí Y học ở Mỹ nói về khoa châm cứu cho rằng huyết Tam âm giao trị mất ngủ, người mất sức nhiều và hay đi tiểu đêm trị rất công hiệu. Cũng thường trị chứng bệnh tay co rút, lát (hắc Lào) long ben, ghẻ chóc. Đàn bà có thai nếu châm đốt huyết Tam âm giao có phản ứng làm cho hư thai, vì thế mà từ xưa đến nay những người có thai không nên châm đốt huyết này.

5. HUYỆT ÂM LĂNG TUYỀN

Túc Thái Âm tỳ mạch hợp với Hỏa huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngay chơn ra từ phía trong đầu gối chỗ sâu ngang với huyết Dương lăng tuyền là vị trí của huyết .

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân ,cấm đốt, có thể dùng phương pháp xâm.

c) Chủ trị:

Đau bụng nơi cuống rún, âm đạo viêm, tiểu xón không ngừng, tiểu không thông, Bộ sinh dục đau nhức, ỉa mửa.

d) Phương pháp phối hợp.

- Phối hợp với Dương Lăng tuyền trị chân đau.
- Phối hợp với huyết Thủy Phân trị dưới rún sưng.
- Phối hợp huyết Túc Tam Lý, huyết Khí hải, huyết thiên xu trị tiểu tiện không thông.

e) Tham khảo các sách :

- Bí quyết của Thiên Tinh nói rằng: nếu ruột non và rún đau thì trước châm huyết Âm Lăng sau châm huyết Dũng Tuyền.
- Phú Tịch Hoảng nói: Huyết Âm lăng Tuyền trị bụng đầy hay đau, châm với huyết Thừa sơn làm cho ăn biết ngon.
- Hải đặc thị Đái nói: dùng trị tử cung, thân, niếu quản đau.
- Sách Luân viên Trí Tề (Nhật) nói: huyết Âm Lăng tuyền trị bụng và hoành cách mạc nóng hay trong ruột có cục nổi lên.

- Sách l'acupuncture Chinoise của Ch.Flandin nói: huyết Âm lũng tuyền trị bông đái, tử cung nhức sưng, thận suy.

g) Nhận xét chung:

Huyết Âm lũng tuyền Tỳ kinh thuộc thủy huyết cùng với thận thủy và bàng quang có sự liên hệ mật thiết nên có thể làm cho lá lách bớt nóng bằng cách bài tiết nước ra ngoài , dương khí được thông, thấp khí được bớt có công dụng làm bớt đau và lợi tiểu.

Phối hợp với huyết Túc tam Lý trị đi tiểu không thông. Sau khi lấy kim ra thì đi tiểu được nhiều.

6. HUYẾT KHÍ HẢI

Huyết này có tên riêng là Bá Trùng Sào, từ Thái âm tỳ mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Trên xương đầu gối, phía trong hai tấc, ngồi ngay thòng chân xuống. Châm gia lấy tay mặt để lên đầu gối bên trái người bệnh, ngón cái đè mạnh xuống có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc, hoặc đốt 3 liệu.

c) Chủ trị:

Màng bụng viêm, bụng đau, kinh huyết không đều tử cung ra máu, màng tử cung viêm, cao hoàn viêm, hai đầu gối bị phong thấp sanh ghẻ và ngứa.

d) Phương pháp phối hợp:

Hiệp với huyết Địa cơ trị kinh trời sục.

Hiệp với huyết Xung môn trị trong bụng có cục.

Hiệp với huyết Khí Hải trị uất hơi, tiểu ra máu hay bạch đái.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Đồ dược nói: huyết Huyết hải trị thận nhức, hai ống chân bị thấp khí sinh ghẻ, ngứa khó chịu.

- Sách Đại Thành nói: trị hai chân sanh ghẻ.

- Tạp chí Châm cứu nói hai bên đùi bị ghẻ độc sưng có mủ, đau ngứa chẳng ngớt lên đến Cao hoàn vẫn còn đau, ngày đêm rên la . Châm huyết Huyết hải, Huyết Hạ Cự huyệt, chảy nước vàng liền hết. Hải Đặc Thị Đái nói: dùng trị tử cung, thận, niếu quản bị bệnh.

- Sách Nghiên cứu thực nghiệm của Trường Môn Cốc trượng nói: huyết này hợp với huyết Khí hải trị sạn ở thận.

- Quyển Traité de l'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyé nói: Huyết Huyết Hải trị bệnh Tinh hoàn sưng hay tử cung ra máu.

g) Nhận xét chung:

Huyết huyết hải làm Chủ huyết, trị các chứng bệnh thuộc về huyết, có công năng lọc máu làm hơi thấp bớt đi, vì thế các chứng ghẻ mọt đều nhẹ. Huyết Huyết Hải và huyết Khí Hải có công năng làm chứng bệnh đầy hơi, trướng ở ruột được thuyên giảm.

7. HUYỆT THỰC ĐỘC:

Huyết này có tên riêng là Mạng quang, thuộc Túc Thái Âm tỳ Kinh mạch khí đi ra.

a) phương pháp tìm huyết.

Nằm ngửa ngay tay ra , từ huyết nhũ bàn, ra hai tắc, dưới một tắc 6 phần ngay xương sườn thứ 6 thẳng tay lên lấy huyết. Đối với huyết Trung Uyên thành hình tam giác.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 4 phân. Đốt từ 3 đến 100 liêu .

c) Chủ trị:

Phổi viêm, màng hông viêm. Thần kinh ở hông đau, gan đau phổi sung huyết .

d) Tham khảo các sách:

- Sách châm cứu nói:trị ho nhiều, hông đau.

- Sách Ngoại đài nói: Huyết này chủ trị hông đau hay sưng, trong ngực có tiếng kêu ồ ồ, thỉnh thoảng nghe có tiếng động như nước chảy.

- Hải Đặc Thị Đái nói: dùng trị bệnh phổi, ống thực quản, hạch sữa.

- Sách Trị liệu Phương diện của ông Độ biên Tam Lang nói: Huyết Thực Độc có công năng trị cuống họng sưng và vú sưng.

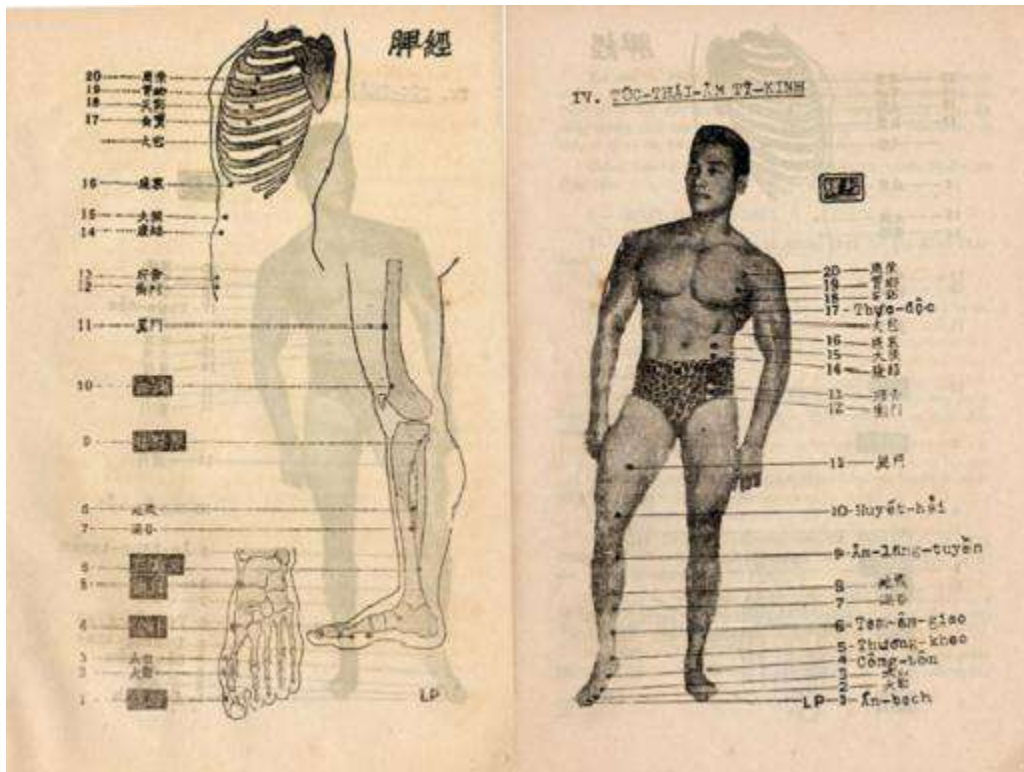
Quyển Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier nói: Huyết này trị bệnh uất hơi, làm khó thở.

e) Nhận xét chung:

Đàn bà sau khi sanh hay sinh bụng, mình sưng, nên đốt nhiều liêu . Chứng

bụng trướng hay sưng dùng tay nhận vào thấy móp hoặc bụng đầy hơi nằm không được, tiểu không thông vì tì khí kém. Vì thế cần phải đốt nhiều liều huyết này để làm cho tì khí mạnh lên, đốt thêm huyết Quan nguyên nhiều liều để cho thận thủy, thì chứng thủy thũng được lành.

Huyết này còn trị dứt chứng Kiết lý, tiêu ra máu, ra đàm vì tì khí kém làm người gầy ốm bằng cách đốt huyết Quan Nguyên, Mạng quan.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 8
THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH

(Méridien du Coeur)(4 huyết x 2)

Sự lưu hành của kinh huyết

Huyết này liên lạc với Thủ Thái Âm tỳ kinh, khởi từ tim bằng đường gân chạy vào phía dưới xương sườn thứ năm nằm ngoài Nhâm mạch, đi xuống Hoàn cách mạch và liên hiệp với ruột non.

Từ tim có một đường mạch đi lên cuống họng chạy thẳng bên trong tròng mắt. Có đường mạch khác từ tim đến phổi xuống huyết Cúc tuyến chạy vào phía trong cánh tay, sau động mạch Thủ thái âm và Thủ Khuyết âm, đến huyết Thạch Linh, huyết Thiếu Hải chạy đến phía sau bàn tay các huyết Linh đài, huyết Thông lý huyết Âm sát, huyết Thần môn, vào trong bàn tay huyết Thiên Phủ đến đầu ngón tay út phía trong huyết Thiếu xung và tiếp với kinh Thủ Thái Dương.

I. HUYỆT THIẾU HẢI.

Huyệt này có tên riêng: Khúc Tiết, Kinh Thủ Thiếu âm chủ mạch chạy vào, thuộc thủy huyết.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Co tay lại bàn tay ngửa lên trong cùi chỏ, có lằn ngang cách huyết Khúc trì 5 phân, nơi đầu lằn ngang là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 phân - Đốt 7 liêu.

c) Chủ trị :

Đau tràng hạt, tay chơn lạnh, điên cuồng răng đau, nhức đầu, chóng mặt, cùi chỏ tay giựt, phổi có mụt, các lóng xương nhức mỏi.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyết Tam Lý trị tay hay tê.

e) Tham khảo các sách:

Phú tịch Hoảng nói: Tim đau, tay chân giựt châm huyết Thiếu Hải muốn trừ căn châm thêm huyết Âm thị.

Sách Hán Phưởng Y học Khái luận của Tây xích Đạo giản nói: Huyết Thiếu hải châm với huyết Thái Khê trị tay nhức giựt và chân vọp bẻ.

Sách Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de là Fuyé nói: huyết Thiếu Hải trị các chứng bệnh về phổi và bướu nơi cổ.

d) Nhận xét chung:

Huyết Thiếu Hải tâm kinh thuộc thủy, nhân đó mà thêm thủy tán hỏa làm cho mát máu. Huyết này có công năng làm cho hết bệnh tràng hạt. Phối hợp với huyết Thủ Tam lý đó là âm dương hòa hợp trong những phương thức trị liệu, có công năng làm cho kinh lạc yên động điều hòa máu huyết. Nhờ thế làm cho cùi chỏ cánh tay tê nhức được khỏi. Trong lúc bệnh nóng chưa giảm chỉ dùng phương pháp châm chờ cho sức nóng giảm sẽ đốt.

2) HUYẾT THÔNG LÝ

Thuộc thủ Thiếu âm tâm kinh, có một đường chạy về Thái Dương và Tiểu Trường.

a) Phương pháp tìm huyết:

Theo đường gân phía sau cườm tay có một lằn nhẵn trên đường này một tắc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân - đốt 7 liều. Cũng có thể dùng kim châm nhẹ vào.

c) Chủ trị:

Nhức đầu, chóng mặt, đau thần kinh, sợ hãi, đau cuống họng, lưỡi tê, thần kinh hai cánh tay co rút, buồn rầu, tử cung ra huyết.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyết Đại trung trị biếng nói hay câm. Châm với huyết Tam Lý trị ho hen.

e) Tham khảo các sách:

Sách Thiên tỉnh nói: Huyết Thông Lý sau cườm tay 1 tắc trị chứng nói không ra tiếng, buồn rầu hồi hộp, đầu lắc lư, tai đỏ, cuống họng tê, hơi thở không thông sắc mặt kém tươi nhuận.

Sách châm cứu y học của Thời Tĩnh Văn Lang nói: Huyết này trị chứng

chóng mặt, xỉu, sợ sệt, biếng nói, biếng cười.

Quyển Revue internationale de l'acupuncture nói: huyết Thông Lý trị tử cung ra máu, và lưỡi nhức tê.

d) Nhận xét chung:

Biếng nói hay muốn nằm là do tâm hỏa suy nhược không thể làm cho lá lách được ấm nên lâu ngày làm cho tim và thận sinh bệnh. Huyết Thông Lý thuộc về Tâm Kinh phối hợp với thận kinh và liên lạc với huyết Đại chung nối liền với tim và ruột non, tiếp với Túc Thái dương tỳ kinh mạch khí, cho nên trị lá lách bị thất thường rất công hiệu.

3) HUYỆT THẦN MÔN

Huyết này có tên riêng: Đoài xung, Trung Đô, thuộc Thủ thiếu âm tâm mạch. (Thổ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngay tay ra bàn tay ngửa lên, ngón tay út và ngón tay vô danh dang ra, dưới cườm tay có lỗ huyệt là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Từ da châm vào, hướng mũi kim phía ngón tay. Đốt từ 3 đến 7 liều.

c) chủ trị:

Thở hào hển, lỗ mũi nhức, mắt đỏ, buồn bực, ngủ không được, không muốn ăn, khờ khạo, thất chí, nằm ngòì không yên, tinh thần bệnh, tim yếu.

d) Phương pháp phối hợp:

Kinh Giáp ất nói: tay co rút hơi lên, mưa ra máu nên châm huyết Thần môn
Sách Nhập Môn nói: Trị sau khi sanh bụng trướng làm tiểu tiện không thông.

Sách Bồ Tả Luận Tập của Đông Thương nói: huyết Thần môn trị mất ngủ, ăn uống không được, lưỡi tê.

Quyển Acupuncture Chinoise nói: Huyết Thần môn trị bệnh loạn óc, mất ngủ, phát điên.

e) Nhận xét chung :

Huyết Thần Môn có tác dụng làm cho tinh thần được an tĩnh, tim hết hồi hợp, tiểu tiện được thông. Đại tiện bị bí khởi tại ruột già, ruột non tại sao châm huyết Thần Môn thuộc Tâm Kinh mà làm cho đại tiện được thông?

Nguyên nhân vì tim và ruột trong và ngoài có liên quan mật thiết, nên châm huyết thuộc về tâm kinh có thể làm cho thần kinh ở đại trường bị giao cảm và kích thích khiến cho thắt ruột ở ruột chuyển động do đó đi tiểu được dễ dàng.

4) HUYỆT THIẾU XUNG

Huyết này có tên riêng là Kinh thủ, Thủ Thiếu âm tâm mạch phát ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ở bên trong ngón tay út cách móng tay 1 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Phương pháp châm cũng như huyết Thiếu Thương.

c) Chủ trị : Thần kinh làm cho tim yếu, bàn tay đau nhức đến cùi chỏ, tay không ngậy ra được, thần kinh ở hông đau, náo sung huyết, vàng da.

d) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Khúc trì trị nóng nhiều.

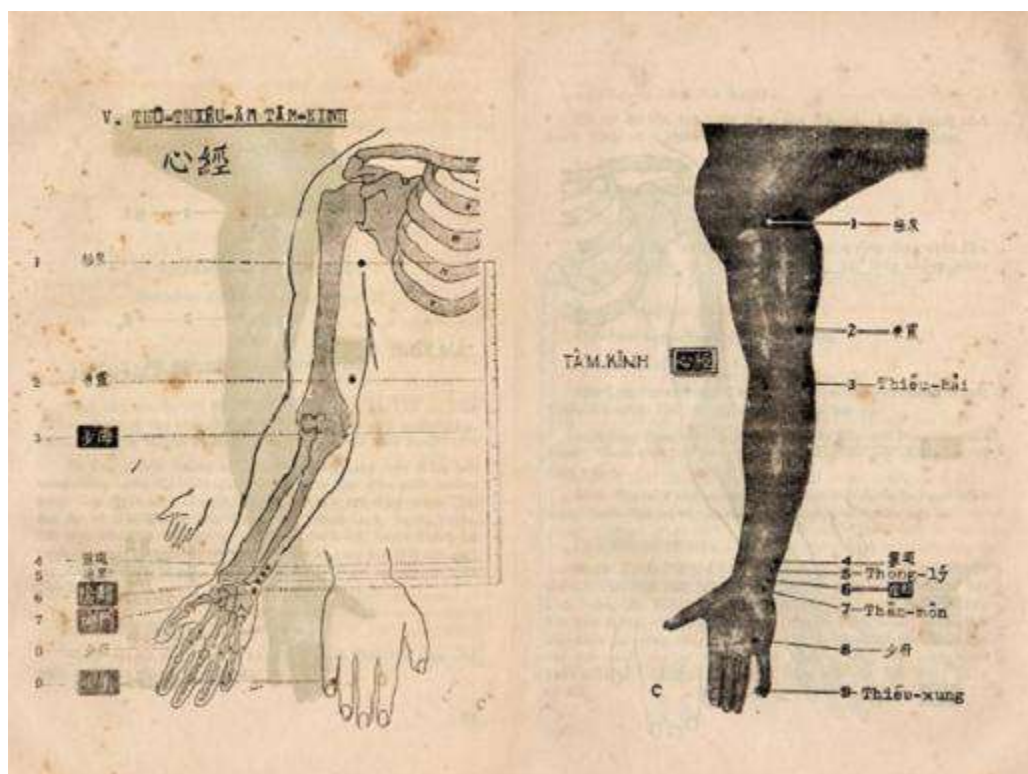
e) Tham khảo các sách:

- Sách Đại thành nói : chuyên trị bộ sinh dục nóng, trước châm huyết Hành giang để tả can (cho gan mát) sau châm huyết Thiếu xung.

- Phú Ngọc Long nói: chuyên trị tim yếu, hơi nóng bị bế tắc. Y học sử của Tiểu xuyên Chánh Tu nói: huyết này có công năng trị tay co rút, tim yếu ngủ hay giật mình.

- Quyển Revue internationale d'acupuncture nói: Huyết Thiếu xung trị máu lên, cổ, đầu đau nhức.

g) Nhận xét chung: Huyết Thiếu Xung thuộc Tâm kinh , ở nơi đầu ngón tay út, nó có công năng làm cho thần kinh sống động, nên những bệnh như trên châm huyết này có tác dụng làm cho thần kinh phản xạ và trị những chứng bệnh nhiệt độ lên cao, nó làm cho an thần, giải nóng mát huyết.



T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 9

THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG KINH

(8 huyệt x 2) (Mériedien de l'intestin grêle)

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh này tiếp nối với Thủ thiếu Dương tâm kinh, khởi nguồn từ ngoài đầu ngón tay út huyết Thiếu trạch, chạy theo phía ngoài ngón tay út đi lên đến các huyết Tiền cốt, huyết Hậu Khê, huyết Uyển Cốt đến huyết Dương cốt, huyết Dưỡng lão, huyết Chỉ chánh. Sau cùi chỏ huyết Tiểu hải chạy ra ngoài Kinh Thủ Dương Minh và Kinh Thiếu Dương thẳng lên trên bả vai huyết Kiên trinh, huyết Nhu Du đến huyết Thiên Tôn, huyết Bình phong chạy vào trong huyết Khúc viên, huyết Kiên ngoại du, huyết Kiên trung du, bên trái bên phải nối nhau trên hai vai huyết Đại Chùy và Đốc Mạch, đến xương tiêu huyết Khuyết bồn vào trong liên lạc tâm trạng theo thực quản xuống Hoàn cách mạch ra phía ngoài Nhâm mạch nơi ngang rún 2 tấc thuộc Tiểu trường kinh.

Tại Huyệt Khuyết bồn chia ra một đường mạch từ trên cổ huyết Thiên Song, huyết Thiên dung đến huyết Quyền giao, bên ngoài mí mắt chạy qua Túc Thiếu Dương Đờm mạch nơi huyết Đồng Tử giao (Đờm kinh) nhập vào huyết Thính Cung mới dứt.

Ngoài ra còn có một đường chạy từ mặt giáp liên huyết Địa Xu xuyên bên xương gò má liên lạc với Túc Thái dương kinh từ mí mắt chạy ra.

I. HUYỆT THIỂU TRẠCH:

Huyệt này có tên riêng là : Tiểu Kiết, Thủ Thái Dương Tiểu trường mạch phát ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ở phía ngoài ngón tay út cách móng tay 1 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Cũng như huyết Thiếu thương.

c) Chủ trị:

Nhức đầu, cuồng hống viêm, nở tim, thần kinh tay nhức, cổ đau không cử động được, xương sườn đau, hơi thở ngắn, hông đau, không sữa (mất sữa) , mắt keo mây, nóng lạnh, trúng phong bất tỉnh nhân sự.

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyết Thiên tỉnh, huyết Bá lao, trị trẻ nít kinh phong, đau tràng hạt. Hợp với huyết Can du trị mắt nóng. Hợp với huyết Thái dương trị vú sưng.

e) Tham khảo các sách:

Theo phương pháp cấp cứu, nếu người nào bị chứng yết hầu nặng, lưỡi cứng không thể nói được có thể chết trong giây lát, nên đốt gấp 2 huyết Thiếu trạch.

Sách châm cứu nói: trị bán thân bất toại, đau bên nào châm bên đó.

Sách Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de ka Fuyé nói: huyết Thiếu Trạch hợp với huyết Bá Lao trị trẻ nít kinh phong, đau tràng hạt.

Sách Châm Pháp Chỉ Nam, ông Hoà Dương An nói: huyết Thiếu Trạch trị đau yết hầu và bướng.

g) Nhận xét chung:

Huyết này có công năng làm cho người nghẹt thở sắp chết được sống lại.

Nếu châm huyết này ra máu thì trong giấy lát cổ hết nhức đau.

Huyết Thiếu Trạch thuộc Tiểu Trường là nơi Lục Dương Kinh vận chuyển nối tiếp với kinh Thủ Thiếu âm tâm mạch trong và ngoài liên lạc nhau. Tâm kinh lại có một đường mạch chạy ra ngoài da, khởi điểm gần huyết Tiểu Trạch. Vì thế châm huyết Thiếu Trạch nó rung động và phóng xạ đến gân mạch ở xa nên trị được các chứng bệnh nhiệt độ lên cao.

Châm huyết Thiếu trạch , chứng đau nhức sẽ hết. Nếu châm cho ra máu thì có thể làm cho chứng thần kinh ở mặt bị đau được nhẹ.

2. Huyết Hậu Khê:

Thuộc Thủ Thái Dương tiểu trường mạch, vận chuyển về mội huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nắm tay lại, sau ngón tay út có lằn ngang, dùng tay nhận có cảm giác hơi đau đó là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm 5 đến 8 phân. Đốt 3 liệu (có thể dùng kim xâm)

c) Chủ trị:

Điên khùng, lỗ mũi ra máu, tai điếc, khoé mắt nóng, mắt kéo mây trắng, cổ sưng 5 ngón tay đau nhức, phía sau đầu đau, xương sườn nhức vì mạo cảm, gân ở hông đau. Vết đau.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Hoàn khiêu trị cổ chân nhức.

Hợp với huyết Lao cung trị khát nước và da vàng.

Hiệp với huyết Liệt Khuyết trị hông và cổ đau. Hiệp với huyết Thân mạch trị cổ, tay, lỗ tai, lưng hay nhức mỏi.

e) Tham khảo các sách:

Quyển pháp Châm cứu nói: Tay chân nhức, ghê chốc nhiều, nên dùng huyết Hậu Khê làm chủ, sau tùy theo chứng nặng nhẹ tìm các huyết khác trị liệu.

Phú Thông Huyền nói: Trị đầu và cổ đau nhức.

Bulletin de la Société d'acupuncture nói: phối hợp với huyết Thân mạch có thể trị nhức đầu và cổ đau.

Sách nghiên cứu Lâm sàng thực nghiệm của Thiệt Hồ Tiên Thái Lang (Nhật) nói: Huyết Hậu Khê với huyết Uyển cốt, huyết Hiệp cốt trị tay chân nhức.

d) Nhận xét chung:

Huyết Hậu Khê thông với Đốc mạch, phía sau có một đường mạch tuyến chạy vào bàng quang. Nhân đó nó làm cho giảm nóng hết nhiễm độc, nảo được thăng bằng, hơi thở thông hết đau nhức.

Bệnh Phong thấp biến chứng làm đau cùi chỏ, vai cổ co rút phía sau đầu đau. Huyết này trị rất công hiệu.

Phối hợp với huyết Đại Chùy, huyết Giang sử, huyết Cữu vi, huyết Bá Hội, huyết Phong Long trị bệnh điên, mất trí rất công hiệu.

Độc khí lưu hành làm cho nhiều người cảm mạo, phổi viêm châm huyết này rất hay, Nhức đầu phát nóng, mạch nhảy lớn, mau, mình đau, tức hơi, không mồ hôi, ho hen. Châm vào thấy công hiệu.

Thân và Tiểu trường có liên quan mật thiết bởi thể châm cứu huyết Hậu Khê làm cho nội tạng cường tráng, tiểu trường lại hết nóng và thận hết đau.

Những người điên cuồng châm huyết Hậu khô rất công hiệu.

3. HUYỆT UYỄN CỐT

Huyệt này cũng có tên là Oản cốt. Thủ thái dương Tiểu Trường mạch đi qua.

a) Phương pháp tìm huyệt.

Theo huyệt Hậu khô phía ngoài vòng tay, đến gần cườm tay có chỗ trũng xuống giữa hai đầu xương là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân. Đốt 7 liệu. (Có thể dùng kim để xâm)

c) chủ trị:

Cùi chỏ, năm ngón tay và cánh tay đau nhức, sợ sệt, mắt có mây, ứa mưa, nóng không có mồ hôi, vàng da, nước mắt sống, nhức đầu, lở tay lòng búng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Trung uyển trị đau lá lách, vàng da.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồ dật nói: Phàm khi tim và ruột non quá nóng, châm huyệt này được mát. Nếu khắp mình đều nóng thì trước bổ sau tả, vai và lưng lạnh nhức thì trước tả sau bổ.

Quyển Y học Can Mục nói: Cánh tay yếu và nhức nên châm huyệt Uyển Cốt.

Sách Bồ Tả luận tập của Đông Thượng nói: Trị bệnh ra nước mắt sống, năm ngón tay co rút.

Sách Traité de l'acupuncture của bác sĩ Royer de la Fuyé nói: Trị vàng da, ủa ra nước đặng.

g) Nhận xét chung:

Huyệt Uyển cốt thuộc Kinh tiểu trường có tác dụng đặc biệt làm cho giảm nóng ra mồ hôi, tiêu máu ứ, nóng uất, tan thấp nhiệt.

Huyệt Uyển cốt là nguồn gốc huyết Thủ Thái dương, huyết Trung Uyển Thủ Thái dương, Dương minh, nơi sanh tiểu trường mạch. Hai huyết đồng châm một lượt làm cho thượng, hạ, trung bộ khí hóa vận chuyển, tiểu tiện được thông, bệnh thấp nhiệt được dứt và chứng vàng da cũng hết.

4.- HUYỆT KIÊN TRINH:

Nơi phát ra Thủ thái dương tiểu trường mạch.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía sau nách lên một tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 tấc, ôn cứu nửa giờ. Vai nhức mỏi, nhận huyết này đau hay đau để kim lâu rất công hiệu.

c) Chủ trị:

Lỗ tai lưng bùng , tai điếc, nhức đầu, khớp xương hai cánh tay và thần kinh nhức, huyết Khuyết bồn ở vai nóng nhức. bị chứng phong tê hai tay, hai chân không cử động được.

d) Tham khảo các sách:

Phép Lấy Huyệt dạy: Sau nách trên lằn ngang nách chạy lên 1 tấc. Lúc lấy huyết phải dặn bệnh nhân ngồi ngay thẳng. Nơi đây nhận xuống có lỗ huyệt.

Sách Thọ thế Bảo Nguyên nói: Trị răng nhức đau, châm 1 tấc, đốt 7 liều. Đốt xong nơi vai đau nhiều trong chốc lát thì hết, không đau tái lại.

Sách Châm Trị Tân Luận: Huyệt Kiên Trinh chuyên trị phong tê, tay chân không cử động được.

Sách Lerisch: La Chirurgie de la Douleur : chuyên trị cổ nóng, vai nhức.

g) Nhận xét chung:

Thần kinh ở vai đau gần huyệt Kiên Trinh. Châm huyệt này để kim hơi lâu thì có kết quả.

5. HUYỆT NHU DU

Nơi hội các mạch Thủ Thái dương, Dương duy, Dương kiêu mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngoài xương bả vai, phía dưới có chỗ hũng, từ huyệt Kiên trinh đi lên 1 tấc 5 là vị trí của huyệt. Khi tìm huyệt bảo người bệnh đưa tay lên.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 8 phân đến 1 tấc. Đốt 3 liều.

c) Chủ trị:

Thần kinh trên vai đau nhức, cánh tay mỏi không cử động, các lông chân nhức và tê, vai nặng không thể cử động, nóng lạnh.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyệt Kiên giao, huyệt Kiên Ngung, huyệt Khúc trì , trị những người lớn tuổi hai tay không cử động được.

e) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp ất nói: phía sau huyết Kiên giao dưới xương lớn trên bả vai có lỗ hổng là vị trí huyết.

Sách Đồng Nhân nói: vai đau không cử động, đau tràng hạt ở cổ làm nóng lạnh nên tìm huyết này.

Sách Tây Dương y học Sử của ông Tiểu Xuyên Chánh Tu nói: Trị cánh tay yếu, thần kinh đau nhức.

Sách Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier dạy: Chuyên trị đau tràng hạt, nóng lạnh, tay xụi.

g) Nhận xét chung:

Huyết Nhu du là nơi thần kinh ở tay vận chuyển, nên khi bị phong thấp các lóng xương ở tay bị nhức, châm huyết này rất công hiệu. Lúc áp huyết lên cao nhận nơi huyết Nhu du có cảm giác đau, châm và đốt huyết này trị bệnh máu lên, sung huyết ở não làm xụi nửa thân mình.

Huyết Nhu du là nơi các thần kinh và động mạch ở tay, cùi chỏ chạy về, nên nó có công năng phát hãn, khi hết bệnh còn dư hơi nóng, não sung huyết, những khớp xương ở vai nhức hoặc thần kinh ở tay chân tê. Nếu huyết này có cảm giác đau thì các bộ phận sau đầu bị tê nhức hay nặng nề. Sau khi đốt huyết này những trạng thái trên không còn nữa. Nên ôn cứu huyết Nhu du có thể trị những chứng phía sau đầu đơ cứng, những người già yếu nhức mỏi rất công hiệu. Trên bả vai bị đơ nhức là do kinh Tiểu trường phát ra, do đó châm huyết Nhu du huyết Thiên tôn, huyết Tiểu trường du là thượng sách.

6.-HUYẾT THIÊN TÔN

Thuộc Thái dương tiểu trường mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nhận chính giữa xương bả vai cách huyết Kiên trình phía trên 1 tấc 7 ngang qua phía trong 1 tấc là vị trí của huyết.

b) phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc, ôn cứu nửa giờ.

c) chủ trị:

Thần kinh bả vai tê mỏi, cánh tay nhức không sử dụng được, xương cùi chỏ phía trên đau, vai nặng. Cánh tay không ngậy ra được.

d) Tham khảo các sách:

Sách Ngoại Đài nói: huyết Thiên Tôn chủ trị hông và xương sườn nhức, tim yếu, ho hơi dội lên.

Sách Đại Thành nói: từ huyết Nhu du đi xuống 2 tấc là vị trí huyết.

Sách Trị Liệu Phương Dược của Ô độ Biên Tam Lang nói: Chuyên trị thần kinh bả vai đau, vai nặng quăn xuống.

Sách Pratique de L'hibernothérapie en chirurgie et en médecine của Laborie et A, nói: trị bệnh tay đưa lên không thẳng. Bả vai đau.

e) Nhận xét chung:

Trong lúc châm mũi kim nên hướng về huyết Kiên ngưng. Huyết này trị hông và xương sườn đau rất hay. Những người bị sửa căng nhức, hay sửa ít trị cũng có công hiệu. Trong lúc châm mũi kim hướng về phía sau ngón tay út. Phương pháp tìm huyết của ông Tiên Kiên thì chính giữa bả vai ngoài thịt hơi lồi lên tức là vị trí của huyết.

7) HUYỆT KIÊN NGOẠI DU

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngoài huyết Đào đạo 3 tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 8 phân, ôn cứu nửa giờ.

c) Chủ trị:

Thần kinh bả vai đau, co rút, tê cứng, cùi chỏ tay tê rần, phổi nóng, hông và Hoàn cách mạc nóng, bại xụi nửa thân mình .

d) Tham khảo các sách:

Kinh giáp Ất nói: vai nhức và lạnh tới cùi chỏ, nên châm huyết Kiên ngoại du.

Sách Châm cứu Kinh huyết Đồ Khảo nói: Huyết Khúc viên huyết Kiên ngoại du đều thuộc vào kinh Thủ Thiếu dương.

Sách Kiết Hạch Châm cứu của Đồng tượng nói: chuyện trị bả vai tê, hông và Hoàn cách mạc nóng.

Sách Théorie et Pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier nói: chuyện trị vai đau nhức, cổ tay rút lại.

e) Nhận xét chung:

Huyết này là phần phụ thuộc của Thượng Bộ Kinh Túc Thái Dương và Bàng quang .

8.-HUYỆT HUYỀN GIAO

Huyết này có tên riêng: Đoài cốt là nơi hội hợp của Kinh Thủ Thái dương và Kinh Thủ thiếu dương.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ phía ngoài mí mắt thẳng xuống gò má nơi sủng xuống là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 2 đến 3 phân. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Thần kinh ở mặt đau làm cho miệng nhức không nhai được. Thần kinh ở mặt tê, miệng méo, thịt giựt làm hàm trên đau.

d) Tham khảo các sách:

Sách đồng Nhơn nói: Huyệt Huyền Giao trị méo miệng mặt đỏ, trông mắt vàng, khoé mắt giựt không thôi, má sưng răng nhức (châm sâu 2 phân).

Phú Bá chứng nói: hợp với huyệt Đại Nghinh trị bệnh đau mắt rất huyền diệu.

Sách Châm Cứu Y học thực Nghiệm của ông Cầu Tỉnh Nhứt Hùng nói: Chuyên trị mắt giựt, hàm sưng, răng đau.

Sách Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyé nói: Hợp với huyệt Đại nghinh trị mắt mờ rất hay.

e) Nhận xét chung:

Huyệt Huyền Giao thuộc Kinh Tiểu trường mà lại hợp với kinh tam tiêu. Vì Tiểu trường có một đường mạch chạy ngang qua xương gò má đến ngoài khoé mắt có đường khác chạy dưới vành mắt đến lỗ mũi. Ở Tam tiêu cũng có đường mạch chạy đến mí mắt.

Theo hệ thống kinh lạc mà luận thì huyệt Huyền giao trị mắt giựt rất hay.

Phương Bí truyền dạy: hàm trên bị nhức, bảo bệnh nằm xuống nghiêng phía đau lên trên, dặn bệnh nhân thở ra vô từ từ châm sâu 1 tấc đến 2 tấc mũi kim day xuống, khi sâu 4 hay 5 phân day mũi kim lại. Lúc châm người bệnh có cảm giác khác lạ thì bảo lấy tay ra dấu đặt lấy kim ra.



T.T.Thích Tâm Ấn

Châm cứu học

Chương 10

THỦ THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH

(Kinh này giao tiếp với Thủ Thái dương kinh. Khởi nguồn từ mắt nơi huyết Tĩnh minh chạy vòng lên huyết Toán Trúc ngang chân mày tới huyết Khúc sai đến bên trái và bên phải huyết Lạc Khước, giao hợp nơi Đốc mạch là huyết Bá Hội.

Từ Bá hội có một đường mạch chạy ra trên lỗ tai đến kinh Túc Thiếu Dương ngang huyết Khúc tấn. Lại có một đường mạch khác từ Bá Hội đến huyết Thông thiên, huyết Lạc khước, huyết Ngọc châm chạy vào liên lạc với bộ phận ở não, xuống cổ, huyết Thiên trụ hội nhau ở Đốc mạch là huyết Đại chùy. Nơi đây chạy qua hai bên vai chia 4 đường chạy xuống hai bên lưng cách huyết Tích trụ 1 tấc 5 phân. Từ huyết Đại trử, huyết Phong Môn đến phổi, huyết Khuyết âm, tim, Đốc mạch, Hoàn cách mạc, Gan, Mật, lá lách, bao tử, tam tiêu, thận. Từ xương sống chạy vào tạng thận liên lạc với kinh bàng quang.

Từ hai bên Mũ thận (thận Vu) có một đường mạch chạy ra liền với bên ngoài huyết Tích trụ đi xuống huyết Khí hải, huyết Đại trường du, huyết Quang nguyên, huyết Tiểu trường du, huyết Bàn quang du đến Bạch Hoàng du. Bên trong chạy đến huyết Thương giao qua huyết Thử giao, huyết Trung giao, huyết Hạ giao, do huyết HỘi dương đi qua xương mông đến huyết Hạ cẩu huyết Thừa Phò xuống huyết Ân môn, huyết Hủy dương vào nơi huyết Ủy trung.

Lại có hai đường mạch khác nhau từ bả vai đến huyết đại trử đi ra, một đường xuống ngoài huyết Tích trụ qua hai bên hai tấc theo huyết Phụ phân, huyết Phách hộ, huyết Cao hoan. Đường khác đi thẳng về bên huyết Trạch biến xuyên qua da bên mông hiệp với kinh túc Thiếu dương nơi huyết Hoàn

khiêu.

Lại từ bên môn bên huyết Thừa phò 1 tắc 5 từ huyết Phù át vào nhượng chân, có một đường chạy từ huyết Hiệp dương, huyết Thừa sơn, huyết thừa cân, huyết Phụ dương chạy vào gót chân. Phía sau mắt cá đến huyết Côn lôn huyết Bộc tham xuống dưới mắt cá huyết Thân mạch, một đường nhỏ đi xuống huyết Kim môn, huyết Kinh cốt đến bên ngoài đầu ngón chân út huyết chí âm, nơi đây liên lạc qua kinh Túc thiếu âm.

I. HUYỆT TỈNH MINH

Huyệt này có tên riêng là Lê Khổng, Tỉnh minh, nơi hội các huyết Thủ thái dương Tiểu trường, Túc thái dương, Bàng quang, Túc dương minh vị, Âm kiều, dương kiều mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay nhắm mắt lại, phía trong góc mí mắt 1 phân gần bên lỗ mũi là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân 2 đến 2 phân. Không nên đốt.

c) chủ trị:

Khoé mắt nóng, tròng mắt nóng, tròng mắt sung huyết, giác mạc viêm, chảy nước mắt sống, tròng mắt ngứa, tất cả bệnh mắt , trẻ nhỏ có quắt, quáng gà.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Hiệp Cốc, huyết Quang minh trị các chứng bệnh đau mắt. Phối hợp với huyết Hành gian trị ra mồ hôi và quáng gà.

e) Tham khảo các sách:

Ông Sơn kỳ và Trạch điền nói huyệt này ở trong khoé mắt 1 phân lỗ sâu là vị trí của huyệt.

Ông Lý đông viên nói : châm huyết Thái dương, huyết Dương minh cho ra máu mắt được sáng nhiều. Vì 2 kinh này máu nhiều khi 1 ít nên mắt có mây và mắt đỏ là do khoé mắt mà ra, châm huyết này và huyết Toán trúc để làm

cho thái dương bớt nóng. Nhưng huyết Tĩnh minh châm sâu 1 phân, huyết Toán trúc châm sâu 1 phân đến 3 phân, đó là phương pháp châm sâu và cạn.

Quyển châm cứu đại pháp đại thành của Trí Điền (Nhật) nói: phối hợp với huyết Minh hương, huyết Địa thương trị bệnh lỗ mũi và hàm răng trên đau.

g) Nhận xét chung: Huyết Tĩnh minh là nơi hội kinh tiểu trường Bàng quang vị, Âm khiếu và Dương khiếu mạch có công năng làm cho mắt hết mờ, hết ngứa. Trong lúc châm không nên châm mạch làm chảy nước mắt nhiều, và mũi kim hướng về tròng mắt.

2) HUYỆT TOÁN TRÚC

Huyết này có tên Quang Minh, Minh Quang, Dạ quang, Thỉ Quang Viên trụ. Nơi phát ra mạch khí túc thái dương Bàng quang kinh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía trong đầu chơn mày có lỗ sủng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân (cắm đốt) có thể dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

c) Chủ trị:

Mí mắt có mây (giác mạc), não tối tâm. Quáng gà mắt đỏ. sức thấy kém đầu chơn mày nhức, chảy nước mắt song. Thần kinh trước trán đau.

d) Tham khảo các sách :

Sách châm cứu nói: Châm huyết này không nên để lâu, nên dùng kim 3 khía đâm chảy máu cho ra hơi nóng. Kinh giáp ất nói: Trị con nút kinh phong con mắt trợn ngược.

Sách Théorie et pratique de l'Acupuncture của Bác sĩ J.Lavier nói: Phối hợp với huyết Phong trì, huyết Giáp xa trị kinh phong méo miệng.

Sách Y học thuật nghiệm châm cứu của ông Câu Tĩnh Nhứt hùng (Nhật) nói: phối hợp huyết Ấn đường, Huyết Thái dương trị trán nhức sau đầu.

e) Nhận xét chung:

Kinh Túc thái dương từ khoé mắt chạy lên trên trán liên lạc với não. Nên huyết này trị các chứng đau mắt hay bị thấp đàm, nhức đầu chóng mặt làm não hôn mê và xương chôn mảy đau.

Nhức đầu do gió độc nhập vào não, máu dư, trẻ nít làm kinh phong, dùng kim 3 khía châm các huyết Ti trúc không, huyết thái dương, huyết Ấn đường cho ra máu rất công hiệu.

3. HUYỆT THIÊN TRỤ

Thuộc Túc thái dương bàng quang mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía sau ót vào chân tóc 5 phân là huyết Á môn, giữa đầu có 2 gân lớn nói lên phía ngoài chân tóc hơi sâu xuống là vị trí huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân, ôn cứu 10 phút (hơi nóng)

c) Chủ trị:

Đau não, chán nản, gân sau ót co rút day qua lại không được, yết hầu viêm, nghẹt mũi, cuốn họng sưng, thần kinh suy nhược, nhức đầu, chảy máu cam.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết dưỡng lão trị mắt mờ. Hợp với huyết Thúc Cốt trị ớn lạnh, cổ nhức đờ.

e) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp ất nói: đầu nhức, trước cổ đau, từ lưng trở xuống nhức. Trước

châm huyết Thiên trụ sau châm Thái dương.

Sách Kinh huyết chỉ chương nói: tím lớn châm huyết Tâm du và huyết Thiên trụ.

Sách Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyet nói huyết Thiên trụ và huyết Thái dương trị xương sống nhức.

g) Nhận xét chung:

Ông Đông Viên nói: Khí loạn nơi ngũ tạng do ở đầu châm huyết Thiên trụ, huyết Đại trử để dẫn khí vì hai huyết này đều thuộc Kinh Túc Thái dương. Huyết Đại trử có một đường chạy đến Đốc mạch nơi hội Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Đại trường. Vì thế huyết này trị chóng mặt, nhức đầu, đau sau ót, nhức cổ và đem lại sự thăng bằng các tạng phủ. Bàng quang và thận ngoài và trong liên lạc mật thiết với nhau nên bổ huyết Thiên trụ làm cho Thủy vương, xúc tâm tinh khí ở tạng phủ tăng cường sức thấy. Lại nữa nơi bàng quang có một đường mạch chạy đến mắt, như đó trị chứng mắt mờ không thấy được và thần kinh suy nhược. Thường thường lấy tay nhận nơi huyết Thiên trụ làm cho các tế bào ở não được sống động tăng thêm trí nhớ. Đầu nhức, huyết áp cao, tinh thần bình, huyết Thiên trụ chặn đứng đau nhức thần hiệu. Nhức đầu một bên châm hay đốt hoặc đâm cho ra máu huyết này rất công hiệu.

4. HUYẾT ĐẠI TRỬ.

Huyết này có tên là Bối du. Nơi Túc thái dương bàng quang, Thủ Thái dương tiểu trường gặp nhau.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Đào đạo ra 1 tắc 5 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 8 phân. đốt 7 liều.

c) Chủ trị:

Cuống phổi viêm, bệnh phổi (ho hen, hông đầy hơi), màng hông nóng sưng, chóng mặt nhức đầu, rút gân cổ, đơ cổ, vai, đầu gối, các khớp xương nhức. Không co duỗi được. Đông kinh, điền cuồng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Trung phủ trị phổi bị nghẹt. phổi hợp với huyết Trường cường trị bệnh có cục hơi chạy trong ruột.

e) Tham khảo các sách:

Sách Nạn kinh nói: Huyết Đại Trữ trừ các chứng bệnh thuộc về xương, nơi xương sống nổi mụn hoặc lở.

Sách Châm cứu thực hành của Tiểu Giả điền (Nhật) nói: trị chứng hay giật mình vì tim yếu làm hồi hợp.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: chân sưng không thể co duỗi được hoặc cổ cứng không day qua lại được thì châm huyết Đại trữ và huyết Thiên trụ.

g) Nhận xét chung:

Huyết này không nên châm sâu sợ tổn thương cuống phổi. Trong lục châm nên day mũi kim về phía trên đầu. Vì thế nơi yết hầu có cảm giác tê tê.

Huyết này có công năng làm hông bớt nóng, nên thường dùng trị phổi có mụn hoặc phổi nóng, nhức, hay ho hen, đau yết hầu v v...

5. HUYẾT PHONG MÔN.

Huyết này có tên Nhiệt Phủ. Nơi Đốc mạch và Túc thái dương bàng quang kinh gặp nhau.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía sau lưng dưới đốt xương sống thứ hai ra hai bên, mỗi bên 1 rắc 5 phân

là vị trí huyết. Ngó ngay vào xương sống làm đích.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 phân đến 8 phân. Mùi kim hướng về bên ngoài. Hơ nóng từ 30 phút đến 1 giờ. Đốt từ 7 đến 9 liều.

c) Chủ trị;

Màn hồng viêm, nhánh khí quản viêm. Ho gà. Cổ và hai vai co rút, cứng. Cổ vòm ửng có mụn. Cảm mạo. Ho hen, nhức đầu, nóng. Suyễn khò khè. thắt lưng đau nóng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Liệt Khuyết trị sườn đau. Hợp với huyết Thiên trụ đắp hồng ngừ cảm mạo.

e) Tham khảo các sách:

Phương Ngủ Thị luận nói: Huyết này làm cho bài tiết độc tố Đốt huyết này ngừ khởi bệnh Ung thư.

Kinh Giáp Ất nói: nhức đầu, chóng mặt, mũi nghẹt, mũi chảy nước nên châm huyết Phong môn.

Phú Thiên Kim nói: trị các chứng phong đốt hai bên huyết này mỗi bên 7 liều.

Kinh Thần Nông nói: Trúng phong, ho đàm, đầu nhức, mũi chảy nước trong, đốt huyết này 14 liều.

Sách Đồ Thuyết Châm cứu thuật kỹ của Liễu Cốc Tố Linh nói: hai huyết này trị ho đệp hồng cảm mạo.

Sách Acupuncture Traditionnelle nói: Huyết Phong môn trị hơi uất làm cho lưng đau.

g) Nhận xét chung:

Phong môn là cửa cách thứ phogn ra vào. Phong là phong tà, cũng có ý là trúng phong. Vì thế, chẳng những trị bệnh phong tà mà đối với các chứng trung phong khác châm phòng ngừa cũng có công hiệu.

Huyệt Phong môn cũng có tên là Nhiệt phủ. Sách Tố vấn luận nói: Nó làm giảm nóng ở hông, phổi viêm, Chi khí quản viêm, nhức đầu, bệnh mũi, cảm mạo, nóng. Khi bình thường đốt huyệt này ngừa bệnh cảm mạo, bệnh xuyên dữ dội, đốt huyệt Phong môn 30 phút bình ngưng ,về sau cách 1 ngày đốt 1 lần, 2 tháng sau hết bệnh.

Huyệt Phong môn và huyệt Thân trụ là mấu chốt điểm kích thích tuyến thần kinh. Nó có tác dụng rất lớn, kích thích 2 huyệt này làm cho các cơ năng ở nội tạng được mạnh mẽ, điều hòa sự dinh dưỡng, vì thế đối với nhi đồng dinh dưỡng kém làm suy nhược sanh bệnh dùng huyệt Phong môn rất công hiệu.

Chứng trúng phong ứ máu ở não về bệnh lý học của Tây y luận rất kỳ những trị liệu không được như ý muốn. Về trị liệu của khoa Châm cứu gặp trường hợp trúng phong bất tỉnh nhân sự, dùng kim to châm huyệt Phong môn và huyệt Phế du, giác cho ra máu. Đốt huyệt sao hướng ngoại (Kỳ huyệt) cách Đốc mạch 2 tấc, dùng trị phong tà cấp tính. Mỗi ngày đốt 20 lần, 5 ngày bệnh hết

6. HUYỆT PHẾ DU

Huyệt này vận chuyển đến phổi

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay hay cúi xuống, dưới lóng xương sống thứ 3, 2 bên huyệt Thân trụ một tấc năm phân là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Đốt từ 3 đến 7 liều. Hơ nóng từ 36 phút đến 1 giờ.

c) Chủ trị:

Phổi có mụt, phổi viêm, phổi ra máu, nhánh khí quản viêm. Màng trong và màng bên ngoài tim viêm (ngực đầy hơi khó thở). Vàng da, da ngứa, miệng lở, trẻ nhỏ gù lưng. Các chứng bệnh về phổi.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Phong Long trị ho đàm. Hợp với huyết Thiên trụ trị ho đàm không ngớt tiếng.

d) Tham khảo các sách:

Sách Tâm thư của ông Biển Thước nói: chứng bệnh cùi (phong đơn) vì nằm nơi ẩm thấp nên ngũ tạng nhiễm hơi độc khiến người bệnh mặt mày sần sượng sừng lên như mây đen, mình như gai châm hoặc hai tay tê rần. Trước đốt huyết Phế du sau đốt huyết Phong du, huyết Tỉ du, kế đến huyết Can du, huyết Thận du, mỗi huyết 50 liều, cứ đốt giáp vòng như thế.

Kinh Tư sanh nói: Chứng suyễn khò khè, dùng tay đè lên huyết Phế du đau như gai đâm, nên châm huyết Phế du sau đốt thì hết.

Sách Phương bệnh châm cứu toàn thư của Đường Thái Lang (Nhật) nói: huyết Phế du hiệp với huyết Thiên Đột, huyết Phong long trị ho không dứt tiếng.

Sách Traité d'Acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyé nói: chứng ho lao di truyền hoặc hơi thở khó châm huyết Phế du.

e) Nhận xét chung:

Châm huyết Phế Du nếu cạn thì không hiệu quả, sâu lắm e làm thương tổn màng phổi hoặc trứng phổi, làm người bệnh khó thở hoặc ra máu. Vì thế trong lúc khám bệnh cần xem người bệnh ồm hay mập, rồi xác định đâm sâu hay cạn. Nên cẩn thận.

Huyết Phế du là nơi tinh khí chạy ra vào trong ngoài đều có tác dụng, nên trị được các chứng bệnh về phổi. Phong tê cảm mạo, tà khí chạy vào huyết Phế du tại màng phổi tụ tập nơi huyết Trung phủ, châm huyết Phế du để trừ độc khí, bệnh hết liền.

Suyễn mật cũng có phản ứng nơi huyết Phế du, châm huyết này liền thì thấy công hiệu.

7. HUYẾT TÂM DU:

Kinh mạch lưu hành đến quả tim.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay thẳng, dùng tay nhận dưới xương sống thứ năm là huyết Thần Đạo, ra ngoài 1 tấc 5 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân. Đốt 3 đến 7 lần.

c) Chủ trị:

Các chứng bệnh thuộc về tim. Tim đau. Áy náy trong lòng. Buồn bực. Thở ngắn than dai. Bao tử ra máu. Ợa mửa ra máu. thực quản teo hẹp. Huyết loạn, khí khùng. Bất tỉnh nhân sự. Bạch đới.

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyết Thân du, trị đau thận, mộng tinh. Hiệp với huyết Thận đạo trị kinh phong giựt mình.

e) Tham khảo các sách:

Sách Y Học cương mục nói: Chứng di tinh, Nạch đới, ban đêm mộng tinh, châm huyết Tâm du sâu 1 phân (có thể châm lẻo ngoài da một tấc năm) Trước bổ sau tả. Không nên đốt nhiều.

Nghiên cứu Kinh Ngoại Kỳ huyết nói: Huyết này phía sau lưng giữa xương sống thứ 5 và thứ 6 ra ngoài mỗi bên một tấc 5 trị toàn thân suy nhược, ốm yếu, thần sắc suy kém.

Sách Châm cứu Lão pháp Đại thành (Nhật) nói: huyết Tâm du phối hợp với huyết Thần Đại, trị kinh phong.

Sách Acupuncture Chinoise pratique nói: Huyết Tâm du trị chứng buồn bực, hơi thở ngắn.

g) Nhận xét chung:

Luận Chơn Yếu nói: các chứng làm cho nước trong cơ thể không sạch đều do hơi nóng, châm huyết Tâm du trị được chứng Bạch trợt, làm sạch tim, dẫn nóng, thần kinh suy nhược, não sung huyết.

8. HUYỆT ĐỐC DU

Huyết này có tên Cao ích, Cao cái.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hay cúi xuống dưới xương sống thứ sáu nơi huyết Linh Thai ra ngoài 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Cắm châm, có thể hơi nóng mỗi ngày 10 phút.

c) Chủ trị:

Bên trong hoặc bên ngoài màng Tim viêm, bụng đau, sôi ruột, ghẻ nổi mọt.

e) Tham khảo các sách :

14 Kinh lạc phát huy không có huyết này vì nó thuộc về kỳ huyết. Nay tham khảo sách Y học Nhật môn, Y Tông Kim Giám, Kinh Tư sanh tìm huyết này bổ túc vào.

Sách Tân Soạn Châm Cứu Y học của Nhật Lang (Nhật) nói: Trị ghẻ nổi khắp mình hoặc bụng đau.

Sách Acupuncture Pratique nói: - Huyết Đốc Du trị tim đau, nóng lạnh.

9. HUYẾT CÁCH DU

Nơi hội huyết vận chuyển đến hoành cách mạc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hoặc cúi xuống, nơi đốt xương sống thứ 7 là huyết Chí dương ra bên ngoài 1 tắc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân, hơ nóng 20 phút. Đốt từ 3 đến 7 liều.

c) Chủ trị:

Trong và ngoài màng tim viêm, tim nở lớn, màng ở hông viêm, nhánh khí quản viêm, bao tử viêm, ống thực quản teo hẹp lại, ruột ra máu, tiêu ra máu, mồ hôi trộm, thở khò khè, ruột viêm. Tiểu nhi cam tích, ăn uống không ngon, chủ yếu trị chứng ợ chua. Châm huyết này rất công hiệu.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Kiên trung du, huyết HIệp cốc, huyết Ủy trung, châm cho ra máu trị dư máu ở não.

e) Tham khảo các sách:

Sách Nội kinh nói: - Máu hội ở huyết Cách du, ở trên là huyết Tâm du chủ về huyết, dưới là huyết Can du nơi chứa huyết. Cho nên huyết Cách du là nơi huyết thường qua lại.

Sách Đồ dục nói: - Huyết Cách du là nơi hội máu, các chứng thuộc máu huyết (ói máu) , chảy máu mũi không ngừng, bệnh hư tổn mặt mày choáng váng, huyết nóng đi ngược lên làm cho tim và phổi bệnh nên ụa ra máu, tiêu ra máu không dứt, nên đốt huyết này.

Sách Nhật Bốn Châm cứu Giáo Khoa thư nói: Cuống bao tử đau, ăn uống trở ngại, châm huyết này rất hay.

Sách Acupuncture Chinoise nói: ho hen hay con nít bị giựt mình hoặc ra mồ hôi trộm, nên châm huyết Hiệp cốc và Huyết Cách Du.

Sách nghiên cứu Kinh ngoại Kỳ huyết nói: Trị lao lực gây ốm, toàn thân suy nhược rất công hiệu.

Sách Huỳnh Học Long nói: nức cụt châm huyết Cách du, chỉ châm 1 lần liền dứt, không tái phát Hải Đặc thị Đái nói: Trị thực quản và Bao tử bệnh.

g) Nhận xét chung;

Cách là Hoàn cách mạc, thực quan, danh từ thời cổ dùng gọi phía trên bao tử. Danh từ màng hông cũng gọi bao quát những gì ở bên trong. Sách xưa của Trung Hoa nói: Huyết hội tại Cách du và Sách Hán ba mươi Hình vẽ nói: Huyết bệnh nên đốt tại huyết này vì thần kinh suy nhược làm tim hay sợ sệt. Hông nóng ăn không ngon, ụa ra nước chua, huyết Cách du trị rất công hiệu. Hai cánh tay nhức phía ngoài trên huyết cách du nhận có cục nổi lên cứng thì nên châm huyết Cách du để cho cục này tiêu. Dư máu ở não do huyết Cách du ứ huyết, trước châm huyết Kiên trung du và Cách du, dặt cho ra máu bầm, đồng thời châm huyết Hiệp cốc và huyết Quỷ trung cho ra

máu. Dư nước chua ở dạ dày thì nơi huyết Cách du có phản ứng đặc biệt. Huyết Cách du là nơi hội máu nên đối với người thiếu máu, bệnh máu huyết của đàn bà nên dùng huyết này.

10, HUYẾT CAN DU

Huyết này lưu hành đến tạng can, mạch Túc Thái dương hội nơi đây.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hay cúi xuống, nơi xương sống thứ 9 cách huyết Cân súc 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Hơ nóng 15 phút. Đốt từ 3 đến 7 liều. Phía bên mặt là vùng gan không nên châm.

c) Chủ trị:

Vàng da, ruột, dạ dày viêm cấp tính. Ra máu dạ dày. Nhánh khí quản viêm. Lạnh bảo tử, đầy hơi. Bao tử thông. Cụp xương sống, day qua lại khó khăn. Quáng gà. Trẻ nít tay chơn co quắp. Tất cả bệnh thuộc về mắt.

d) Phương pháp phối hợp.

Hợp với huyết Mạng môn làm mắt được sáng. Hợp với huyết Thiếu Trạch trị mắt trợn ngược.

e) Tham khảo các sách:

Thánh tể Tống Lục chép: Gan trúng phong khiến người bệnh không cúi đầu xuống, trán có chỉ xanh và vành mắt có khoen, môi xanh, mặt vàng còn có thể trị được, mau đốt huyết Can du 100 liều.

Sách Ngoại Đài và thiên Kim nói: mắt bệnh, trong gan nóng khiến bệnh nhân nhắm mắt, nên đốt huyết Can du 100 liều.

Phú Ngọc Long nói: Máu lên làm mắt tối tăm, nên dùng huyết Can du.

Sử nhà Tống nói: Ô. Dương Sáng châm huyết Can du và huyết Mạng môn, bệnh đui của ông được thấy mờ mờ.

Sách Châm cứu thực tiễn của Hàng Thái Lang (Nhật) nói: con nít giật mình hoặc đau bao tử ứa ra máu, hay mắt bệnh nên châm huyết này.

Sách Reuve internationale d'Acupuncture nói: Hơi thở ngắn, quán gà, nên châm huyết Can du và huyết HIệp cốc.

g) Nhận xét chung:

Đốt huyết Can du trị chứng bệnh mụn sưng, ghẻ chóc, khiến thân thể tráng kiện. Trị mất ngủ, thần kinh suy nhược, mắt bệnh, nhan sắc trắng xanh. Sách Nội kinh nói: huyết này với tinh khí liên hệ rất sâu đậm, nên trị bệnh thần kinh suy nhược và mất ngủ. Gan mở khiếu ở mắt, nên đối với nhân khoa sự liên hệ rất trọng yếu.

Gan chủ trị gân nên trị nhan diện thần kinh bị tê, bán thân bất toại, trẻ nít tê nếu không dùng huyết này thì không công hiệu. Trong sườn và hông đau, huyết này cũng cần thiết.

Về phương diện sinh lý thì khi dùng mắt thấy máu tụ ở gan, dùng tai nghe máu tụ ở thận, dùng nơi nào thì máu tụ lại ở những bộ phận liên hệ v.v... Nếu tạng can bị sung huyết thì ngủ không dậy được vì gan và mắt kinh lạc thông đồng. Nên mất ngủ là do gan bệnh và đốt huyết Can du để trị bệnh mất ngủ là hợp lý vậy.

11. HUYỆT TỠ DU

Kinh mạch lưu chuyển đến lá lách. Kinh Túc Thái dương hội nơi đây.

a) Phương pháp tìm huyết:

Dưới xương sống thứ 11 nơi huyết Tích trung cách ra 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 phân đến 8 phân. Đốt từ 3 đến 7 liệu. Hơ nóng 20 phút.

c) Chủ trị:

Yếu dạ dày. Ăn không tiêu. Bao tử co rút. Ruột viêm. Tiêu chảy. Mửa ra máu. Khò khè. Vàng da. Trẻ con quáng gà. Teo thực quản, bụng sưng , (thủy thũng)

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Thính Cung trị dưới tim có tiếng động. Hợp với huyết Bàng quang du trị ăn không tiêu.

e) Tham khảo các sách:

Thánh tể Tống lục chép: Phong nhập vào tì thì người bệnh chỉ ngồi, bụng lớn lên. Nếu mửa nước hơi mặn thì có thể trị được bằng cách đốt huyết tì du 100 liệu.

Sách Cảnh Nhạc nói: Huyết Tì du trị bụng trướng tùy theo tuổi tác mà đốt nhiều hay ít.

Hải Đặc Thí Đái nói: dùng trị bẹn hbao tử và gan. Quyển Châm cứu thực tiễn của Hàng Thái Lang (Nhật) nói: ụa mửa, nước da vàng, ăn uống không tiêu nên châm huyết này.

Quyển Théorie et Pratique de l'Acupuncture của Bác sĩ J.Lavier nói: Huyết Tỳ du trị chứng lưng còng (gù) hay hông gà (phình lớn) Sách lâm sàng Nghiên cứu thực nghiệm của Tiên Thái Lang (Nhật): huyết này trị đau dạ dày.

Sách Acupuucture chinoise pratique: Bộ tiêu hoá yếu, ruột sôi, thường ợa mửa, châm huyết Tỳ du, huyết Trung uyển ,và huyết Thiên xu.

g) Nhận xét chung:

Sách Nội kinh gọi: tì, vị , đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang là nguồn gốc của cơ thể, có công năng tiêu hóa giúp cho máu huyết ra vào có ý gọi là tì chứ không phải để chỉ riêng cho tạng tỳ.

Tóm lại, danh từ Tì dùng đây là chỉ những khí quan tiêu hóa và hấp thụ chất bổ cho cơ thể. Đừng về trạng thái tinh thần mà nói. Tì là nơi có nhiều yếu tố làm cho ý chí quật cường. Vì thế chứng hay quên, kém sức khoẻ, lo nghĩ nhiều cần châm huyết Tỳ du. Đốt huyết này làm cho các bộ phận ở tì được mạnh và nguyên khí ở Tam tiêu được sung mãn. Tỳ thuộc thổ, Thân thu thuộc thủy, vì thế hễ tì suy nhược thì không chế ngự được thủy nên thành chứng thủy thũng. Bổ tì để giúp thể, khí thể vượng: chế ngự được thủy thì bệnh thủy thũng hết liền. Đó là triết lý từ xưa vậy.

12. HUYỆT VỊ DU

Huyết này lưu chuyển đến dạ dày.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hay cúi xuống nơi xương sống thứ 12 ngang ra bên ngoài 1 tấc 5 đó là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Không nên châm sâu đề phòng làm tổn thương thận kinh và huyết quản. Hơ nóng 20 phút. Đốt từ 7 đến 9 lần.

c) Chủ trị:

Dạ dày viêm. Dạ dày co rút. Dạ dày thủng, Ghẻ dạ dày. Ăn không tiêu (bao tử lạnh). Ruột viêm. Ợa mửa. Sinh bực. Ruột sôi. Gan lớn. Trẻ con quản gà. Tiêu phân xanh. Lải ở ruột. Trẻ con suy nhược.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyết Hồn môn trị bao tử lạnh, ăn không tiêu.

e) Tham khảo các sách:

Ông Lý Đồng Viên nói: Trúng thấp nên châm huyết Vị du,

Kinh Giáp ất nói: Bao tử trúng hàn sinh bụng, ăn nhiều mà thân thể gầy ốm, ợa mửa, xương sống đau, gân rút, ăn đồ ăn không hạ nên châm huyết vị du.

g) Nhận xét chung:

Những chứng thuộc về bao tử lấy tay nhận vào huyết vị du có 3 đường phản ứng:

- 1) Đau từ kinh bàng quang chạy xuống huyết Thận du lên đến huyết Tâm du.
- 2) Làm hơi khó chịu ê ẩm đến huyết Kỳ môn.
- 3) Đau nhức đến huyết Trung uẩn mới tan.

Quan hệ là do kỹ thuật lấy tay nhận mạnh hay yếu để điểm huyết.

Những chứng thuộc về bao tử đều lấy huyết này làm căn bản. Châm sâu để có hiệu lực nơi thần kinh. Đại trường Tùng Thần kinh và Tiểu trường nội tạng thần kinh lấy cơ làm đích để kích thích truyền đạt vào cơ thể. Châm cạn là mục đích để kích thích các giây thần kinh ở lưng. Châm huyết này để chặn đứng sự đau nhức của bệnh lở bao tử.

13.HUYỆT THẬN DU

Huyết này có công năng vận chuyển đến thận. Nơi hội Kinh Túc thái dương.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay cúi xuống, nơi xương sống thứ 14. Huyết mạng môn đo ra 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc. Hơ nóng 30 phút. Đốt 7 đến 9 liều.

c) Chủ trị:

Thận viêm, Bàng quang tê, (không tiểu được) bàng quang rút lại (bụng dưới cứng), thần kinh ở lưng đau nhức. Lưng đau không thể cúi xuống, ngược lên được. Tiểu từ giọt, tiểu ra máu, đái đường. thiếu tinh dịch, thân thể gầy ốm, kinh nguyệt không đều, thất tinh, tất cả bệnh về đường tiểu tiện.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Mạng môn, trị lớn tuổi đi tiểu nhiều. Hợp với huyết Tâm du trị Thận hư nhức lưng, di tinh, mộng tinh. Phối hợp với huyết Cự giao trị hông và bưng lình bình, ứ máu.

e) Tham khảo các sách:

Quyển Tâm thư của ông Biển Thước: Huyết Thận du có thể trị những chứng bệnh nguy kịch, gặp trường hợp này có thể đốt 200 đến 300 liều.

Thánh Tế tổng lục chép: trúng phong nhập môn vào thận, người bệnh cứ ngồi yên lưng đau nhiều. Xương sườn 2 bên chưa hiện lên chỉ vàng thì có thể trị được bằng cách đốt huyết Thận du 100 liều.

Sách Cương Mục nói: Lưng đau đốt huyết Thận du từ 3 đến 7 liều thì hết.

Sách Đồ dược nói: Sắc đục quá độ, thận hư sưng, lở tai lưng bưng và nhức châm huyết Thận du 3 phân.

Sách Đặc Hiệu Phương nói: Bạch đái, mất tinh nên châm Thận du.

Sách Khoa học châm cứu của Giả Chỉ Mãng (Nhật) nói: Đi tiểu nước tiểu đục, di tinh, châm huyết này rất công hiệu.

Sách Bulletin de la Societ  d'Acupunctre n i: đau lưng n n ch m huyết M ng m n và huyết Th n du.

g) Nhận xét chung:

Ông Tr ch Điền Ki n n i: trong phương tr i liệu th i huyết Th n du   quan trọng. Khi th n t ng c  bệnh tr n da co hiện tượng đ i m u trắng trở th n đen và nổi l n từng đ m. Khi đ t huyết Th n du nh ng hiện tượng n y biến mất.

Th n t ng bệnh n n d ng kinh b ng quang nh  huyết Th n du, huyết Th r Giao. C  lúc chỉ ch m huyết Trung cực đ    phương ph p vận d ng t ng phủ li n hệ b n trong và b n ngo i. N n c  khi b ng quang c  bệnh d ng huyết   th n kinh nh  huyết Đ i h ch, huyết Th i Kh  v.v...

Th n   nguồn gốc của ch n  m, lưng và b n ngo i t ng th n, người xưa nhận huyết Th n du   nơi kh i của kinh lạc chạy v o t ng th n. Nh ng chứng lưng đau, lạnh hay nh c m i nếu kh ng ch m huyết n y kh  hết bệnh đ c. Nếu c  kỹ thuật đ i v i bệnh ngo i cảm n n ch m, n i thương th i đ t.   trong ng  h nh th n tuy h uộc th y nh ng li n hệ đ n M ng m n. M ng m n thuộc t ng hỏa, đ ng th i nơi th n thể con người c  ch n hỏa, bổ th n tức bổ hỏa, ho  sinh th i, v  thế tr i chứng đ y đ m rất c  hiệu quả.

14. Đ I TR NG DU

Huyết n y lưu h nh đ n ruột gi .

a) Phương ph p tìm huyết:

Ng i ngay hay cúi xuống, d i huyết M ng m n 2 l ng xương tức huyết D ng quang lấy ra 1 t c 5 ph n   vị tr i của huyết.

b) Phương ph p ch m cứu:

ch m từ 5 ph n đ n 1 t c. Đ t từ d đ n 7 li u. H r n ng 20 ph t.

c) Chủ tr i:

Ruột viêm, ruột sôi, ruột ra máu. Bón kinh niên, sưng ruột dư, chân teo, tiểu són, đái lảo, Thận viêm, xương sống co rút. Thần kinh lưng đau. Tất cả bệnh về ruột.

d) Tham khảo các sách:

Thánh Tế Tổng lục nói: Trúng phong vào ruột già, người bệnh nằm ruột sôi không dứt, đốt tại Trường du trăm liều.

Lý Đông Viên nói: Trúng nắng nên châm Đại trường du.

Hải Đặc Thị Đái nói: Có công hiệu đối với bệnh tử cung và ruột.

Sách Traité d'acupuncture nói: Huyệt Đại trường du có công năng trị táo bón.

e) Nhận xét chung:

Nếu lưng đau, bàn tọa đau, các lóng xương đau, nên lấy huyệt này làm chủ.

15. HUYỆT QUANG NGUYÊN DU

a) Phương pháp hợp huyệt:

Ngồi ngay hoặc cúi xuống, dưới huyệt Dương quang 1 lóng xương ngang ra ngoài 1 tấc 5 có cục xương gù lên (dưới khớp xương thứ 17) Gần xương này có 1 lỗ hổng là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, hơ nóng 20 phút. Đốt từ 7 đến 9 liều.

c) Chủ trị:

Thần kinh ở lưng đau, ruột viêm, thớ thịt ở bàng quang tê (Tiểu tiện khó).
buồng trứng viêm (Đau cục máu).

d) Tham khảo các sách:

Sách y học nói: Huyệt Quang nguyên du trị đau phổi.

Huỳnh Học Lan nói: Trị bệnh noãn sào cứng.

Sách Châm cứu thực hành của ông Trạch Điền Lang (Nhật) nói: châm huyết Quang nguyên du và huyết Tiểu hải trị tiểu tiện bí.

Sách Acupuncture Chinoise Pratique nói: Huyết này hợp với huyết Khúc cốt trị đàn bà bạch đới.

e) Nhận xét chung:

Huyết Quang nguyên du thuộc kỳ huyết. Sách đại thành, Sách nhập môn, Sách Y tông Kiêm Giám, Sách Kinh Huyết Toát yếu đều cho huyết này ở vào Kinh Bàng Quang.

16. HUYẾT TIỂU TRƯỜNG DU

Huyết này lưu hành đến Tiểu trường

a) Phương pháp tìm huyết:

Ở trên mông ra bên ngoài có cục xương nổi lên (dưới xương thứ 18) Ra hai bên 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân, đốt 3 đến 7 liêu.

c) Chủ trị:

Ruột và bộ sinh dục đau, ruột viêm, sa ruột, tiêu đàm, bón, tiểu nhỏ từ giọt, đau lưng, Nội mạc tử cung bị viêm, bàng quang bệnh, thần kinh tọa cốt đau.

d) Tham khảo các sách:

Sách Đồng nhân nói: Trị tiểu gắt và khó khăn, bụng dưới đau, chân sưng, hơi thở ngắn, không muốn ăn, tiêu có đàm và máu, đau trĩ nhức nhối, đàn bà bạch đới.

Phú Linh Quang nói: Trị bệnh về đường tiểu.

e) Nhận xét chung:

Huyệt Tiểu trường du với kinh Thủ thái dương tiểu trường có sự quan hệ mật thiết, nên kinh tiểu trường có bệnh (Thần kinh hai tay và vai đau), hơ nóng huyệt này nửa giờ thấy hết đau. Chứng phong thấp do tiểu trường nóng. Huyệt này trị phong thấp rấy hay. Vành mắt nổi gân đỏ, do phản ứng của kinh tiểu trường có bệnh, châm huyệt Tiểu Trường du làm cho tay chân được ấm, thông tiểu tiện. Chứng sưng nhiếp hộ tuyến cũng dứt.

17. HUYỆT BÀNG QUANG DU

Huyệt này chạy đến bàng quang nơi mạch Túc Thái dương phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dùng tay nhận nơi xương mông thứ hai (xương sống thứ 19), có một cục xương lồi lên bên ngoài 1 tấc 5 phân là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, hơ nóng 30 phút. Đốt từ 7 đến 9 liều.

c) Chủ trị:

Tất cả những chứng bệnh thuộc về bàng đái (Bàng quang viêm, nước tiểu đỏ, tiểu xón). Bí đái, tiêu chảy, hai chân yếu, Đái đường, Màng tử cung sưng, thần kinh đau nhức, thần kinh dưới bụng và xương mông nhức, bạch đái, âm đạo viêm.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Tỳ du trị tỳ yếu, ăn không tiêu.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồng Nhơn nói: Huyệt Bàng quang du trị phong lao, xương sống đau,

đau bụng tiêu không dứt, tiểu gắt, đỏ, lở âm đạo, chân co rút không ngay ra được, đàn bà có cục trong bụng, chân yếu.

Sách Bệnh thái Sinh lý học, nói: huyết này trị đau lưng, tử cung bệnh.

Sách Revue Internationale d'acupuncture nói: Trị thần kinh tọa cốt đau nhức, di tinh.

g) Nhận xét chung:

Huyết Bàng quang du có công năng đuổi thấp khí làm bụng dưới đầy hơi được nhẹ.

18. HUYỆT BẠCH HOÀNG DU

Huyết này có tên riêng Ngọc hoàng du , nơi phát ra Túc thái dương mạch khí.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ chót xương khu (xương sống thứ 21 ngang ra ngoài 1 tấc 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 7 phân, không nên đốt.

c) Chủ trị:

Thần kinh nơi xương sống nhức, hay co rút, thịt ở hậu môn đau nhức, thần kinh tọa cốt đau, bí đại, bí tiểu, sưng màng tử cung.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Ủy trung, trị vai và lưng nhức đau rất hiệu nghiệm.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồ Dực nói: chủ trị lưng và xương sống đau nằm không được, tay chân tê, tiểu, đại tiện không thông.

Sách Đồng nhân nói: Trị lưng và xương sống co rút nhức đau, Đại tiểu tiện không thông, chân đầu gối xụi, bị rét nóng, lưng và xương sống lạnh nhức nằm không yên, lao tổn làm suy nhược, châm sâu 8 phân. Cử làm việc nặng.

Sách Châm cứu nói: Đại tiểu tiện bị bí hoặc hư nhược, bạch đới, trúng phong, tay chân xụi, đau nhức chịu không nổi nên châm huyết này.

Sách Bệnh thái sinh lý học: Trị tiểu tiện, đại tiện bí, hay nóng, bạch đới, trúng phong tay chân xụi, hậu môn đau không chịu được.

g) Nhận xét chung:

Sách Lão thị bệnh Nguyên Luận nói: Con trai bị di tinh, con gái kinh nguyệt không đều, châm huyết Bạch hoàng du rất có hiệu quả, vì huyết này chứa đựng tất cả tinh hoa của thận tạng.

19. HUYỆT THỨ GIAO

Huyệt Thứ giao là nơi kết hợp Kinh túc Thái dương.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Bên trong huyệt Thương giao, nơi xương mông thứ hai là vị trí của huyệt.

b) phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 8 phân, hơ nóng 30 phút, đốt từ 3 đến 7 lần.

c) Chủ trị;

Đàn ông đau bộ sinh dục, tiểu xón, Cao hoàng viêm, noãn sào viêm, màng tử cung viêm, kinh nguyệt không đều, Đại tiểu tiện bí, ói mửa, thần kinh xương mông đau, thần kinh lưng đau, từ chân đến lưng tê, đầu gối lạnh.

d) Tham khảo các sách:

Ông Trạch Điền Kiên nói: Nơi lỗ xương mông thứ hai có phản ứng khi thần

kinh bàn tọa bị đau.

Kinh Giáp ất nói: Đau lưng từng cơn, không thể cúi xuống ngược lên được, từ chân đến lưng không mất cảm giác, lưng và xương sống đều lạnh, Nên lấy huyết Thứ giao làm chủ.

Sách Nhật Bốn Châm cứu trị liệu nói: Trị noãn sào nhức, thần kinh ở lưng tê.

Sách Bulletin de la Société d'Acupuncture nói: Huyết này trị tiểu tiện bế hay chân lạnh.

e) Nhận xét chung:

Bệnh trĩ có trạng thái nhức đau nơi các huyết Thứ giao, huyết Trung giao, huyết Dương quang. Phụ nữ có thai hay lúc có kinh nhận nơi đây có cảm giác đau.

20. CAO HOÀNG DU

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay, dùng bàn tay trái để lên vai mặt, tay mặt để lên vai trái khiến cho chỗ giáp cốt lồi ra, giữa xương sống thứ tư và thứ năm, ngang ra phía ngoài 3 tấc. nhận xuống đốt xương sườn thứ tư có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Chủ trị:

Tất cả các bệnh cấp tính, phổi có mụn, màng hông viêm, thần kinh suy nhược, di tinh, mất kinh, hay quên, ói mửa.

c) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Đào đạo, huyết Phế du, huyết Thân trụ, trị bệnh lao, tổn.

d) Tham khảo các sách:

Sách Nghiệm phương Tân Biên nói: Bị đâm trúng trông mắt nơi huyết Cao hoang có đốm đỏ, lẽ cho bể đốm này, bệnh sẽ hết. Hợp với huyết Hiệp cốc, châm vài lần cũng lành.

Sách Minh Đường nói: Trị ngón tay giữa tê bằng cách đốt Ngải cứu.

Sách nghiên cứu thần kinh phản xạ của Nhứt Lang nói: Trị chứng hay quên, phổi có mụn.

Sách Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J. Lavier nói: phối hợp với huyết Phế du trị lao tổn.

c) Nhận xét chung:

Sau khi đốt huyết Cao hoang nên đốt huyết Túc tam lý để giảm sung huyết ở thượng bộ. Dư chất chưa nhiều ở bao tử, đốt huyết Cao hoang liền hết.

Để người bệnh nằm sấp xuống, bả vai lơ lửng ra, dùng tay nhận gần xương bả vai, nơi huyết cứng là vị trí của huyết. Lúc châm các bộ phận trên đầu không có cảm giác đau, chỉ có thần kinh ở sườn hoặc dưới bả vai có cảm giác. Châm 1 lần là hết bệnh.

21. HUYẾT ỦY TRUNG.

Huyết này có tên riêng Huyết Khích, Trung khích, Khích trung, nơi huyết Túc thái dương bàng quang chạy vào, thuộc Thốn)

a) Phương pháp tìm huyết:

Để người bệnh nằm sấp, dùng tay sờ nơi nhựng, có động mạch nhảy là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 1 đến 2 tấc, không nên châm trúng động mạch và tĩnh mạch. Cầm đốt. Thường dùng kim ba khía châm nhẹ chung quanh huyết cho

những ai huyết quản có máu tím cho ra máu.

c) Chủ trị:

Cảm mạo trước lạnh sau nóng (ra mồ hôi không dứt), phong thấp, sưng các xương, lưng đau. Thần kinh tọa cốt nhức, lưng đau đến cổ, về lạnh, Đầu gối nhức, Trúng phong bán thân bất toại, Đau cổ trướng, động kinh, chân mày và tóc rụng, dịch tả.

d) Phương pháp phối hợp:

Huyệt Nhôn trung hợp với huyệt Côn lân trị lưng và xương sống nhức. hợp với huyệt cự giao, huyệt Hoàng khiêu, trị phong thấp làm bắp chân nhức.

e) Tham khảo các sách:

Sách Châm cứu nói: Trị bệnh phong làm chân mày rụng, chứng nóng làm chuyển gân, phong tê.

Thiên Tập Bệnh nói: Cổ cứng không cúi xuống được, châm Túc Thái dương, huyệt Ủy Trung, huyệt Tân thức đều có kết quả.

Sách Châm Cứu Trung Quốc nói: những chứng sưng huyết, huyết ứ ở lưng, bụng hoặc những chứng nóng sanh ra ỉa mửa, nên châm chung quanh huyệt Ủy Trung cho ra máu.

Châm huyệt Ủy trung chẳng những trị ghẻ chốc mà còn trị được bệnh Ung thư ở sau lưng. Bệnh phong thấp làm chân nhức mỏi, răng cắn chặt, bất tỉnh. Châm huyệt này có thể cứu sống được. Sách Nhật Bản châm cứu thực hành dạy: Trị phong tê, nhức lưng.

Sách Traité d'acupuncture của bác sĩ Royer de la Fuyé nói: Huyệt Ủy trung trị cuống họng cứng hay cổ đau.

g) Nhận xét chung:

Huyệt Ủy trung thuộc thổ liên hệ với kinh Bàng quang, chủ trị: lưng đau không thể đi hay đứng được, hoặc đau chỗ này đến chỗ khác không nhất định. Nóng lạnh, nhức xương, tiểu gắt, nóng làm khác nước, xâm chung quanh huyệt Ủy trung cho ra máu rất có công hiệu.

22. HUYỆT THỪA SƠN

Huyệt này có tên riêng Ngư Phúc, Nhục trụ, Trường sơn.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm sấp hai chân hơi co lên, nơi bắp chuối có một đường lằn chữ nhân trên đầu chữ nhân là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu trên 1 tấc. Hơ nóng 20 phút, Đốt từ 7 đến 9 liều. (có thể châm cho ra máu).

c) Chủ trị:

Chân bị vọp bẻ, thổ tả, ói mửa do thời khí, thần kinh ở bụng đau, thần kinh ở mặt, vế, từ đầu gối đau. Tay chân tê, trĩ, ruột ra máu, đau gót chân, hạch sưng, bị tế tổn thương.

d) phương pháp phối hợp.

Hợp với huyệt Trường Cường trị trĩ ra máu rất hay. Hợp với huyệt Âm lăng tuyền trị tim, hông đầy hơi. Hợp với huyệt Ngư tế, huyệt Côn lân trị chuyển gân, mắt đứng tròn.

e) Tham khảo các sách:

Dùng ngón tay giữa để từ gót chân đến bắp chuối , nơi đầu ngón tay là vị trí của huyệt.

Phú Tịch Hoàng nói Huyệt Âm lăng tuyền trị tim và hông đầy hơi, châm với huyệt Thừa Sơn thì biết đói, thêm cơm.

Tâm thư Biển thuốc nói: Châm 2 huyết Thừa sơn trị hai chân yếu, nặng đi không được.

Phú Bá chứng nói: huyết Thừa Sơn hợp với huyết Trường Cường trị trúng phong, ruột ra máu rất hay.

Sách Đại Thành nói: Chân chuyển gân nhiều năm không hết, trị thuốc ít công hiệu. Đốt huyết Thừa sơn từ 2 đến 7 liều thì nhẹ.

Sách Thiên Tinh nói: huyết Thừa sơn trị lưng lạnh nhức, bệnh trĩ khó đi tiêu, hai chân tê lạnh, yếu để lâu thành truyền nhiễm, sốt rét, thời khí và chuyển gân.

Sách Nhựt Bốn Y học sử nói: huyết này trị bệnh trĩ, ỉa mưa và giựt gân.

Sách Acupuncture Chinoise Pratique nói: trị vọp bẻ và phong đòn gánh (uốn ván)

g) Nhận xét chung:

Luận bệnh nguyên nói: khí lạnh nhập vào gân thì gân chuyển động, khi chuyển gân thì châm huyết Thừa sơn để làm cho khí lạnh mất đi. Những người làm lưng mệt nhọc, hơi ẩm thấp nhập vào gân làm vọp bẻ, châm huyết Thừa sơn sẽ hết.

Ở Bàng quang có một đường gân chạy ra Giang môn, nên hợp với huyết Trường Cường trị bệnh lòi trôn trê rất hay.

Huyết Thái dương chủ về da, vận chuyển vinh vệ toàn thân, những người bị té châm huyết Thừa Sơn làm cho tan máu ứ và thông mạch lạc.

23. HUYẾT PHỤ DƯƠNG.

Giáp với huyết dương kiêu.

a) Phương pháp tìm huyết:

Sau mắt cá từ huyết Côn Lôn trở lên 3 tất là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 6 phân. Hơ nóng 10 phút. Đốt từ 7 đến 9 liêu.

c) Chủ trị:

chuyển gân, ỉa mưa, thần kinh ở đùi nhức, lưng nhức, đứng lâu không được, thần kinh ở lưng đau. Thần kinh ở mặt đau. Đùi di chuyển đau. Tay chân tê xụi.

d) Tham khảo các sách:

Nhật Bốn châm học luận của Lợi Tín (Nhật) nói: trị nhức đầu và xương móng nhức.

Sách Acupuncture du Pratique của Hoa Sin nói: trị bàn chân sưng và tọa cốt đau.

e) Nhận xét chung:

Tử cung nóng nên đốt huyết Phụ dương Thần kinh xương cốt bàn nhức, cũng đốt huyết này.

24. HUYẾT CÔN LÔN

Huyết này chạy đến mạch Túc thái dương thuộc hoả huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Lấy ngón tay đo từ huyết Phụ dương xuống đến xương mắt cá có chỗ sâu xuống là vị trí huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

châm sâu hơn 5 phân. Đốt từ 3 tới 7 liều. Có thể dùng kim châm cho ra máu (có thai cấm châm).

c) Chủ trị:

Nhức đầu, chóng mặt, thần kinh ở vai bị giựt, tọa cốt thần kinh đau, xương khi đau, chân nhức không bước xuống đất, các lóng xương viêm, 2 chân yếu, trẻ con tay chơn co rút, khô khè, sinh khó.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Thân mạch, huyết Thái Khê trị mang giày lở chân. Hợp với huyết Ủy trung trị xương sống và lưng nhức.

e) Tham khảo các sách:

Sách Nhựt Bốn Châm trị Tây thơ nói: trị nhức chân, đau vai.

Sách Princepe de la vraie acupuncture Chinoise cuea Soulier de Morant nói: trị bệnh tử cung và yếu giây chằng.

Phú Ngọc Long nói: với huyết Thân Mạch, huyết Thái Khê trị sưng chân.

Sách Y học nhập môn nói: Ông Tùng dương Châu đời hán giỏi về khoa châm cứu trị người cụt xương sống chống gậy đi mới được, ông nói không phải chứng phong mà tại huyết ngưng không lưu thông được, châm huyết Côn lân hai bên chỉ trong giây lát người bệnh bỏ gậy đi được.

Sách châm cứu nói: huyết này trị ồm hai chân, mắt cá lở sưng không bước xuống được, hoặc chứng ỉa mửa chuyển gân, con nít kinh phong.

g) Nhận xét chung:

Theo phương pháp ngũ hành phân loại thì huyết Côn lân ở bàng quang kinh thuộc hỏa, nên rất thích ứng trị những chứng chân và ống chân sưng nhức, làm máu được lưu thông, giảm nóng và hết sưng. Phối hợp với huyết Thái

khê, hay huyết Thân mạch như thiệp thận và bàng quang có tác dụng trị nhiều phương diện. Vì huyết Thái Khê thuộc thận có thể bổ và tả huyết Côn Lôn thuộc hỏa làm giảm nóng trừ thủy ngưng đầu nhức. Huyết Thân Mạch khởi tại Dương kiều làm tan máu ứ, hơi uất được thông vì thế những chứng sưng chân hay bị vọp bẻ, bắp chân ồm lại châm huyết này rất công hiệu.

25. HUYẾT THÂN MẠCH.

Huyết này có tên Quỷ lộ, nơi Dương Kiều mạch phát sanh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngoài mắt cá phía dưới 4 phân, nơi lỗ thủng, nhận mạnh chung quanh có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân không nên đốt.

c) Chủ trị:

Nhức đầu xây xẩm. Cảm gió nhức một bên đầu, thần kinh lưng và hai chân đau, thần kinh xương sống tê rần. Trúng phong, tay chân tê bại, 2 chân ồm teo.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Thái Khê, huyết Côn Lôn trị chân sưng. Hợp với huyết Kim môn trị nhức đầu.

e) Tham khảo các sách:

Sách đồ Dục nói: trúng gió 2 chân tê rần, không biết đau, ban đêm phát ra chứng kinh phong, đốt với huyết Dương Kiều.

Sách Nhựt Bốn Y học Tân luận nói: huyết này trị gót chân sưng, bàn chân lạnh.

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture của J.Lavie nói: trị tay chơn co quắp.

g) Nhận xét chung:

Huyệt thân mạch thuộc kinh bàng quang khởi điểm từ Dương kiều mạch. Chứng nhức đầu phát từng hồi, nóng lạnh nhức đầu mệt lên, tim sợ sệt, tai lùng bùng, lỗ mũi ra máu đau nơi hông, châm huyệt này rất hay.

26. HUYỆT KIM MÔN

Huyệt này có tên là Lương Quang, Quang lương, thuộc Túc Thái dương Giáp huyệt, huyệt Dương duy phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Phía trước huyệt Thân mạch dưới 5 phân nơi có lỗ huyệt là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân.

c) Chủ trị:

Bụng dưới đau, màng bụng viêm, xương đầu gối nhức tê, chuyển gân, trẻ con động kinh, trẻ con kinh phong, tay chơn co rút, trẻ con há môn, đầu lúc lắc, cong xương sống.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Khâu khư trị chuyển gân. Hợp với huyệt Thân mạch trị nhức đầu.

e) Tham khảo các sách:

Sách Nhựt Bốn châm cứu thực hành nói: huyệt này trị vẹo bẻ và ỉa chảy.

Sách principe de la vraie acupuncture Chinoise của Soulier de Morant nói: trị con nít làm kinh phong mắt nhắm, miệng há.

Sách Tìm huyết nói: dưới mắt cá 1 tấc, dưới huyết Thân mạch thẳng đến huyết Kinh cốt cách một cái xương là vị trí của huyết.

Sách Đại Hành nói: trị ỉa mửa, rút gân. Sách Đồng Nhơn nói trị chân nhức, khắp mình đau, không thể đứng ngồi được.

g) Nhận xét chung:

Huyết Kim môn thuộc kinh Bàng quang nơi khởi điểm mạch dương duy liên lạc các tuyến dương kinh công dụng trị liệu của nó rất rộng lớn. Những chứng chuyển gân, ỉa mửa, bụng đau nổi cục, động kinh châm huyết này rất công hiệu.

27. HUYỆT KINH CỐT.

Huyết này thuộc Túc Thái Dương mạch ở Bàng quang đi ra.

a) Phương pháp tìm huyết.

Lấy tay nhận nơi bìa bàn chân ngay giữa là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến phân. Đốt từ 3 đến 7 liêu.

c) Chủ trị,

Đau tim, màng óc viêm, tròng trắng mắt lớn, nảo sung huyết, nhức đầu như búa bổ, hay lắc đầu, mắt bệnh, 2 chân lạnh, thần kinh ở lưng đau nhức, động kinh, con nít co rút hai chân, nghiêng răng, chảy máu cam.

d) Phương pháp hợp trị:

Hiệp với huyết Trung Phong huyết Tuyệt Cốt trị thân thể ngứa không biết đau.

e) Tham khảo các sách:

Sách Tìm huyết nói: sau ngón xương út có cục xương gọi kinh cốt, huyết ở

dưới xương này.

Sách Đồng Nhơn nói: huyết này trị chân đau không thể co dũi được.

Sách Bảo Mạng nói: Đầu đau không thể chịu nổi, châm Túc khuyết âm Thái dương kinh.

Sách Châm cứu Y học của Văn Lang (Nhật) nói: huyết này trị vọp bẻ và chân nhức.

Sách Acupuncture Chinoise Pratique : trị nhức xương và não xung huyết.

Sách Đại Thành nói: trị nhức đầu như búa bổ.

g) Nhận xét chung:

Huyết Kinh Cốt thuộc Túc thái dương kinh, bộ phận phía sau đầu thuộc kinh Bàng quang. Vì thế châm huyết kinh cốt có công năng làm cho phong hàn sau đầu không còn ngưng tụ.

Nhức đầu không chịu nổi châm huyết Túc Khuyết âm, kinh Thái dương (tức huyết Thái xung, huyết Kinh cốt) để kim lại chờ khi hết đau mới lấy ra.

28. HUYỆT CHÍ ÂM

Túc Thái dương phát ra thuộc Kim huyết.

a) Cách tìm huyết:

Bên ngoài ngón út cách góc móng chân 1 phân 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 phân, đầu kim hướng lên trên. Đốt từ 3 đến 5 liêu.

c) Chủ trị;

Bán thân bất toại, các khớp xương chân viêm, nhức đầu, nghẹt mũi, mắt nhức, di tinh, phong ngứa, sanh khó.

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyết Túc Tam lý trị mắt rạn không sanh được.

e) Tham khảo các sách:

Sách thuốc nói: Ông Trương Văn trọng cứu người đàn bà sanh khó tay ra trước, ông chỉ đốt đầu ngón tay út bên phải 3 liều, mỗi liều bằng một hạt lúa lớn. Lửa vừa tàn người sản phụ sanh được.

Phú Bá Chứng nói: hiệp với huyết Ốc ế trị khắp mình ngứa và nhức.

Phú Tích Hoảng nói: huyết này chuyên trị chân và đầu gối sưng.

Sách Cổ Kim Y thống nói: hợp với huyết Chí âm, huyết Ốc ế trị da ngứa khắp mình.

Sách Cứu liệu Tật Thoại của Đồng Thượng (Nhật) nói: huyết này trị mắt lờ, mình ngứa.

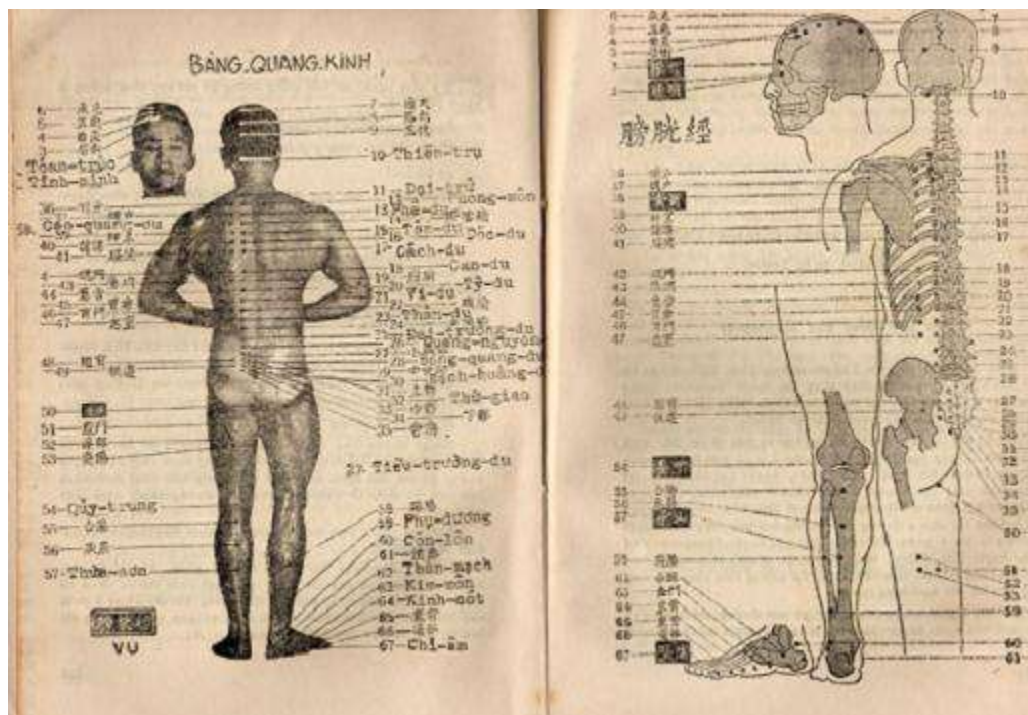
Sách Principe de la vraie acupuncture chinoise nói: huyết này trị đàn bà sanh khó.

g) Nhận xét chung:

Huyết Chí âm có tác dụng làm con người được mạnh mẽ. Nhức đầu châm huyết Toán trúc, huyết Phong trì, huyết Thiên trụ nếu không kết quả thì dùng kim 3 khía châm nơi đây cho ra máu hoặc dùng kim nhỏ châm sâu 1 phân 5 thì bệnh được khỏi.

Da ngứa nhức phần nhiều thuộc Dương chứng, vì thận thủy kém làm cho hỏa thịnh, huyết khô làm cho da ngứa nhức, huyết này có công năng làm

cho mát huyết, các chứng thuộc thiếu huyết đều có công hiệu.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 11

TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH

(Méridien des Reins (7 huyết x 2)

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh này nối liền với kinh Túc Thái Dương, phát khởi từ phía lưng ngón chân út chạy xuyên dưới lòng bàn chân, huyết Dũng tuyến chạy ngang mắt cá. Huyết Dương cốc chạy lên huyết Thái khê chạy xuống huyết Thái chung, huyết Thủy tuyến lên đến huyết Chiếu hải. Đến đây thần kinh chạy qua Túc khuyết Âm sau huyết Phục lưu cách huyết Giao Tín 5 phân đến huyết Tam âm giao, huyết Trúc tân, huyết Hiệp cốc. Nơi đây thần kinh chạy phía sau bắp đùi, đến Đốc mạch huyết Trường cường đi vào xương sống hướng về phía trước đi ra huyết hành cốt, huyết Đại hích, huyết Khí huyết, huyết Tứ mông chạy cách rún 5 phân, huyết Cao du. Nơi đây thần kinh chạy qua bên phải và bên trái vú thuộc thận tạng qua Nhâm mạch, huyết Quang nguyên, huyết Trung cực hợp với Bàng quang kinh.

Từ huyết Quan du có một đường mạch chạy qua bên phải và bên trái đến huyết Thương khúc, huyết Thạch quang vào trong liên hệ với Can tạng theo huyết U môn đến hoành cách mạc chạy lên huyết Bộ lang vào phổi.

Lại có ,một đường chạy đến huyết Thần phong, huyết Linh thư huyết Thần tạng, huyết Trung du phủ nối liền với cuống phổi lên huyết Nhơn Nghinh vào dưới huyết Liêm tuyến. Từ huyết Thần tạng đi ra một đường chạy qua bên phải và bên trái chạy về tim qua hông đi thẳng đến huyết Kiên trung ở giữa hai vú giao tiếp kinh Thủ khuyết âm.

1. HUYỆT DŨNG TUYỀN.

Túc Thiếu âm thận mạch phát ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Rút ngón chân lại, giữa lòng bàn chân có một lỗ sâu đó là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân. Hơ nóng 20 phút. Đốt từ 3 đến 7 liệu. Có thể châm cho ra máu.

c) Chủ trị:

Thịt tim sưng, tim nóng nhức, da vàng, nhức đầu, hồi bộp xây xẩm, sa tử cung, không thọ thai. Trẻ con co rút. Ho đàm, khan tiếng, 5 đầu ngón chân nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Quang nguyên, huyết Phong long, trị bệnh lao di truyền. hợp với huyết Hành giang, trị thận yếu, làm khát nước.

Hợp với huyết Âm lăng tuyền trị ruột và rún đau.

e) Tham khảo các sách:

Sách Ngoại Đài nói bụng có cục lúc nổi lên đau chết giấc nên đốt huyết này.

Sách Đồng Nhơn nói: châm 5 phân, đốt 3 liệu, không nên cho ra máu.

Sách Minh Đường nói: Đốt không bằng châm.

Biển thức Tâm thư nói: hai huyết Dũng tuyền trị những người lớn tuổi chân sưng đau nhức, từ lòng bàn chân đến xương đùi nhức, mệt mỏi thiếu sức khoẻ, nên đốt 50 liệu, nhức mỏi hoặc tê rần nên đốt huyết này 50 liệu.

Hai tay nóng dữ dội như lửa nên đốt huyết này từ 3 đến 5 liệu.

Sách Xuyên nha nói: trị lỗ mũi chảy máu không ngưng.

Kinh Tư Sách nói: tim đau không muốn ăn, đàn bà không con, 5 ngón tay nhức, chân không thể đi dưới đất nên châm huyết này.

Sách Acupuncture của H.Voisin nói: huyết này trị khan tiếng, trệ tử cung.

Sách Châm cứu trị liệu của Thái Lang (Nhật) nói : huyết này trị đi tiểu nhiều, thận hao tổn.

g) Nhận xét chung:

Chứng âm hư nên mỗi buổi chiều thường nóng cổ bị tê, tay chân nóng

dùng:

Châu du, Phụ tử = 3 đồng cân.

Hoà rượu trắng bôi vào huyết Dũng tuyền có kết quả. Huyết Dũng tuyền kinh mạch từ huyết chí âm phát ra nên những chứng bệnh trên đỉnh đầu nhức hay trong bụng nóng, chứng âm hư làm nóng không ngủ được châm huyết này có hiệu quả.

2. HUYỆT THÁI KHÊ.

Có tên là Lữ tế, Túc thiếu âm thận mạch vào, thuộc thổ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía trong mắt cá và xương gót chân, nơi khoảng giữa có chỗ sâu là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Đốt từ 3 đến 7 liệu. Hơ nóng 20 phút. Cũng có thể dùng phương pháp xâm.

c) Chủ trị:

Sau khi nóng, tay chơn lạnh. Nội mạc tim viêm, hoành cách mạc co rút, khô khè, yết hầu đau. Miệng lở, ung thư vú, ói mửa, tử cung bệnh (kinh nguyệt không đều) Trẻ con bị động kinh .

d) Phương pháp phối hợp

Hợp với huyết Thương dương trị rét lạnh nhiều.

e) Tham khảo các sách:

Sách Thần nông nói: trị trong đùi vì ẩm ướt nên sanh ghẻ (trước bổ sau tả).

Cảnh nhạc toàn thơ nói: thận suy, răng lung lay, cổ tinh thì răng chắc, vì thể thận hư thì răng nhức, nên bổ huyết Thái khô.

Sách Acupuncture Henri Goux nói: huyết Thái khô trị thận yếu làm thận lạnh.

Sách Y dương Y học sử: (của Tiểu Xuyên Chánh Tu) nói: huyết này trị tê cuống họng (nên châm cho ra máu)

g) Nhận xét chung:

Nhận mạch nơi huyết Thái khô, lòng bàn chân có cảm giác đau, nó có liên hệ với huyết Chiếu hải. Những chứng nhức gót chân, ống xương chân và

đùi ồm, lạnh hai chân, phong thấp làm nhức các lóng xương, lở tai đau, châm huyết Thái khê và Thủ tam lý có công hiệu. Lở tai liên lạc với Thân, Tam tiêu và Đại trường nếu hơi đi ngược lên thì đau, châm huyết Thái khê và Thủ tam lý thuộc kinh đại trường có tác dụng làm hết đau nhức.

3. HUYỆT CHIẾU HẢI:

Túc âm kiều mạch phát sanh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi thẳng, hai chân giấp lại dưới mắt cá bên trong là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm từ 3 đến 5 phân, mũi kim hướng về huyết Kheo khư, sau khi châm đừng dời đổi chỗ có thể dùng kim 3 khía châm cho ra máu. Hơi nóng hơn mười phút. Đốt từ 3 đến 7 liều.

c) Chủ trị:

Buồn vui không chừng, kinh nguyệt không đều, Sa tử cung, tiểu xón, tay chơn bủn rủn, khổ cuống họng, mất ngủ, ngủ ngày, âm hành nở lớn.

d) phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Chi cấu làm thông đại tiện. Hợp với huyết Nội quan trị trong bụng có cục. Hợp với huyết Thái xung, huyết Bá hội trị bệnh yết hầu. Hợp với huyết Âm giao, huyết khúc tuyền, huyết Quang nguyên và huyết Khí hải trị có cục chạy lên xuống trong bụng. Hợp với huyết Dương kiều, huyết Dương Lăng tuyền, huyết Âm lăng tuyền, huyết Túc tam lý trị 2 chân yếu và teo.

Ca Ngọc long nói: bí đại tiện châm huyết Chiếu hải và huyết Chi cấu rất công hiệu.

Sách châm cứu nói: huyết này trị một bên chân nhỏ lại.

Phú Lang Giang nói: Đàm chận ngang cuống họng, làm cấm khẩu, dùng kim 3 khía châm huyết này ra máu.

Sách Trị liệu Châm cứu của Tiểu thái lang (Nhật) nói: Tay chân nhức mỏi, tiểu ra máu, châm huyết này rất công hiệu.

Sách Acupuncture của H Voisin nói: những người lỏng trí, cau có, buồn

bực, lấy huyết này làm chủ.

e) Nhận xét chung:

Buổi sáng hay tiêu chảy do thận, nên bổ thận điều hòa tỳ vị nên lấy huyết Chiếu hải làm chủ. Không nói được, cổ sưng, đàm nước miếng không thông, trước châm Thiếu thương, Thương dương, Thiếu xung cho ra máu. Sau dùng kim 3 khía châm huyết Chiếu hải cho ra máu thì hết. Phối hợp với huyết Liệt khuyết trị bệnh phong, yết hầu và bệnh ở màng hông.

4. HUYỆT PHỤC LƯU

Huyết này có tên Phục Bạch, Xương dương, Phục cửu, Ngoại mạng, Túc thiếu âm thận mạch sanh ra, thuộc kim huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ phía trong mắt cá nơi huyết Thái khô lên 2 tấc, lấy tay nhận nơi gân nhỏ phía trước là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân. Hơ nóng hơn 10 phút. Đốt từ 5 đến 7 liều.

c) Chủ trị:

Tích tụ viêm, màng bụng viêm, tiểu xón, Cao hoàng viêm, ruột sôi, kiết lỵ ra máu, hai chân tê, mồ hôi trộm, trĩ máu, thị lực kém.

d) Phương pháp phối hợp:

Bổ huyết Phục lưu, tả huyết Hiệp cốc, làm ra mồ hôi. bổ huyết.

e) Tham khảo các sách:

Ca Thái Ất nói: lưng nhức đau, phong chạy khắp mình, châm huyết này rất hay.

Sách Đồng nhơn nói: lưng, xương sống nhức, không cúi xuống được, châm huyết Phục lưu có công hiệu.

Phú Linh quang nói: Huyết Phục lưu trị thũng rất Thử thần.

Sách Traité d'acupuncture nói: nhức lưng đau xương sống nên châm huyết Phục lưu.

Sách Trị liệu Thật nghiệm của Nhất Lang (Nhật) nói: huyết Phục lưu trị phong lở khắp mình.

g) Nhận xét chung:

Huyết Phục lưu thận kinh thuộc kim, kim sanh thủy, ấy là mẫu huyết. Nếu

gấp thấp khí từ dưới xông lên đi lần vào bụng dưới làm cho tê cứng, châm Phục lưu có công nang bài tiết độc tố và trị thấp khí làm cho lưng hết đau.

5. HUYỆT TRÚC TÂN.

Có tên Thối Đối, nơi giáp mạch Âm duy.

a) Phương pháp tìm huyết.

Ngồi thẳng duỗi chân ra, từ huyết Tam Âm giao lên trên 2 tấc, ra sau 1 tấc 2 phân, ngang huyết Thừa Sơn đối diện huyết Âm cốc là vị trí của huyết này.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Hơ nóng 18 phút. Đốt 5 liều.

c) Chủ trị:

Lưỡi sưng lớn. Viêm cuống, chân nhức, tinh lực suy kém.

d) Nhận xét chung:

Huyết Trúc Tân có công năng khử độc như độc của thuốc, độc dương mai, và các thứ nhiễm độc khác.

6. HUYỆT KHÍ HUYỆT.

Huyết này có tên riêng Bào môn bên trái, Tử hộ bên phải, nơi hội mạch Túc thiếu dương thận mạch và xung mạch.

a) Phương pháp tìm huyết.

Dưới rún 3 tấc, bên huyết Quang nguyên cách chỉ giữa 2 lóng ngón tay là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 8 phân, hơ nóng 20 phút. Đốt từ 7 đến 9 liều.

c) chủ trị:

Bộ sinh dục bệnh, thận viêm, xương sống và lưng nhức, Bàng quang tê (không tiểu được) kinh nguyệt không đều.

d) Phương pháp phối hợp

Hợp với huyết Trung cực, huyết Tam âm giao trị đàn bà không thọ thai.

e) Tham khảo các sách:

Biển thước Tâm thư nói: bịnh bạch đái, tử cung lạnh, trước khí ngưng kết ở hạ tiêu nên đốt huyết Bào môn, và huyết Tử hộ. 30 liều chẳng những lành bịnh mà lại sanh con nhiều.

Học cổ Chuẩn tắc nói: Huyết Bào môn là đường dẫn kinh thuộc khí huyết, bên trái huyết Quang nguyên 2 tắc, đốt huyết này trị có kinh không dứt. Huyết Tử hộ ở bên phải huyết Quang nguyên 2 tắc 5 phân, châm trị huyết xấu không có con.

7. HUYỆT DU PHỦ

Thuộc Túc Thiếu âm thận mạch phát.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm ngửa, dưới xương quai xanh có lỗ huyệt cách huyết khúc cốt 2 tắc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân. Hơ nóng 10 phút. Đốt 3 liều.

c) Chủ trị:

Sung huyết ở phổi. Nhánh khí quản viêm, thần kinh ở hông đau, màng hông viêm, đau trong họng, xuyên lâu ngày, hô hấp khó khăn.

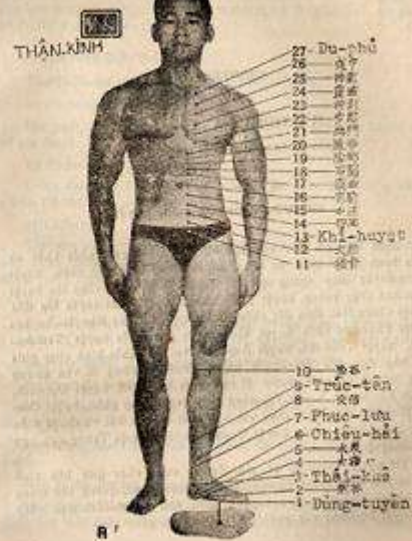
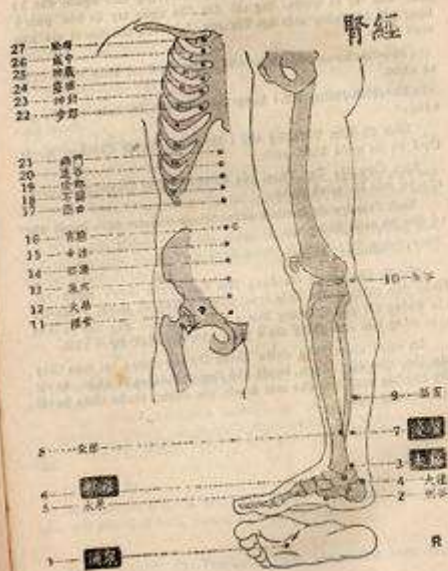
d) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp ất nói: hơi uất lên làm ho hen, ụa mưa, hông đau không uống được nên lấy huyết Du phủ làm chủ.

e) Nhận xét chung:

Phổi có mụt, cuống họng nhức, châm huyết này bớt đau.

VIII. TỐC-THIỆU-ÂM THẬN-KINH



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 12

THỦ KHUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC
(Méridien Constricteur du Coeur) (7 huyệt x 2)

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh này nối liền với túc Thiếu âm, khởi nguồn từ hông chạy ra thuộc mạch Tâm bào lạc, chạy xuống Hoàn cách mạch liên lạc với huyệt Chiên trung ở Thượng tiêu, huyệt Trung Uyển ở Trung tiêu, huyệt Âm giao ở Hạ tiêu. Nơi hông chạy hai bên nách và cánh tay bên trong bả vai huyệt Thiên trì, huyệt Thiên tuyền do hai đường giữa Thủ thái âm và thiếu âm chạy vào huyệt Khúc Trạch nơi cùi chỏ đến các huyệt Sát môn, huyệt Giang sử, huyệt Nội quan, huyệt Đại lăng, vào trong bàn tay huyệt Lao cung, ra đầu ngón tay giữa huyệt Trung xung.

Từ huyệt Lao cung chia ra 1 đường chạy đến phía ngoài ngón tay vô danh liên lạc với kinh Thủ thiếu dương.

I. HUYẾT KHÚC TRẠCH:

Chạy vào giữa lòng bàn tay hợp thủy huyết.

a) Phương pháp tìm huyết.

Ngay cánh tay ra, nơi lằn ngang bên trong cùi chỏ có sợi gân nổi lên là vị trí của huyết. (Giữa huyệt Xích Trạch và Thiếu hải).

b) Phương pháp châm cứu:

Hơi co tay lại, châm sâu 3 đến 5 phân. Đốt 7 lần. Cũng có thể dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

c) Chủ trị:

Thịt tim sưng, nhánh khí quang viêm, thần kinh vai nhức, phổi có mụt, ói máu, đàn bà có thai hay đau bụng, ban giác.

d) Tham khảo các sách:

Sách Đồng nhơn nói: huyết này trị tim đau hay giựt mình, ban giác, tay và vai hay run.

Sách Châm pháp Huyết đạo ký nói: thời khí truyền nhiễm, ỉa mửa, chuyển gân, nên châm huyết này cho ra máu (đàn ông châm bên trái, đàn bà bên mặt).

Sách Traité d'acupuncture nói nóng sanh ghẻ, nên châm huyết Khúc trạch.

Sách Châm cứu Yếu ca tập của Sương phiên (Nhật) nói: tim đập mạnh, nổi ban, nóng lạnh, ỉa mửa, châm huyết Khúc trạch ra máu rất công hiệu.

e) Nhận xét chung:

Huyết Khúc Trạch Tâm bào lạc thuộc thủy, châm huyết này làm thông suốt lên Thượng tiêu tan độc khí, trị những chứng hồi hộp, nóng, bức rức, ghẻ chóc, hoa liễu di truyền, mụt độc chưa làm mủ nên châm ra máu thì những mụt này được tiêu.

Trung gió tay chơn lạnh châm huyết này cho ra máu cũng có thể cứu sống được.

2. HUYẾT SÁT MÔN

Nơi giáp Thủ khuyết âm tâm bào lạc.

a) Phương pháp tìm huyết.

Lăn ngang nơi cùi chỏ đi xuống huyết Đại Lăng nơi khoảng giữa là vị trí

của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân, đốt 3 đến 7 lần.

c) Chủ trị:

Thịt tim sưng, máu cam, ho hen, thấy người hay sợ, bệnh trĩ kinh niên, ung thư xương .

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyết Nội quan, huyết Đại lũng trị ruột đau như dao cắt.

e) Tham khảo các sách:

Sách tìm huyết nói: từ huyết Xích trạch đến huyết Đại lũng dài 1 thước, nơi khoảng giữa khi có tay có 2 lần gân nổi lên giữa 2 lần gân này là vị trí của huyết.

Sách Acupuncture của H. Voisin nói: ho hen, ghẻ lở, nên châm huyết này.

Sách Châm cứu Y học của Văn Phụng (Nhật) nói: huyết này trị phong thấp cước khí rất hay.

g) Nhận xét chung:

Những bệnh ra máu nhiều thì nên châm huyết Sát môn, huyết Thái khê, huyết Bốc quang rất có hiệu quả. Những người bị động tim, phối hợp với huyết Nội quan trị rất công hiệu.

3. HUYẾT GIAN SỬ

Huyết này có tên Quỷ lộ, mạch ở tim chạy ra cánh tay thuộc kim huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ở lằn ngang cườm tay chạy lên 3 tấc.

d) Phương pháp châm cứu:

châm sâu 3 đến 5 phân. Hơ nóng 20 phút, đốt 3 liều.

e) Chủ trị:

Tim cơ viêm, màng tim bên trong và ngoài viêm, tim nhức đau, yết hầu viêm, dạ dày viêm, trứng phong, kinh nguyệt không đều, tử cung sung huyết, màng tử cung viêm, trẻ con co rút. Cam tích, ban đêm giật mình, nói xàm, mồ hôi trộm.

d) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Đại trữ trị sốt rét. Hợp với huyết Hậu Khê, huyết Hiệp cốc trị mê cuồng. Hợp với huyết Thủy cầu trị điên tà. Hợp với huyết Khí hải, huyết Trung cực trị bụng dưới có cục.

e) Tham khảo các sách:

Phương pháp cấp cứu nói: ông Biển Thước trị người thành linh ngã chết (ngày nay gọi là quỷ bắt) lấy tạo giác tán nhỏ thối vô lỗ mũi, nếu không sống lại thì đốt chính giữa gân bàn tay lên 3 tấc mỗi bên 14 liều.

Sách Acupuncture Chinoise pratique nói: ghê chốc khắp mình nên đốt huyết này. Phương bịnh châm cứu toàn thư của Thái Lang (Nhật) nói: huyết này trị lá lách, lạnh hay sốt rét rất hay.

g) Nhận xét chung:

Mắc xương nơi cuống họng nên tìm chung quanh huyết Gian sử có phản ứng tê rần, châm kim vào nơi đó thì xương cổ họng ra ngay. Mồ hôi trộm là do chứng âm hư gây ra, chơn âm hao tổn nên châm huyết này ví nó thuộc kinh tâm bào lạc, thuộc kim huyết thông suốt tim, phổi, có công năng bổ huyết dưỡng tim, thêm âm, giảm nóng. Bệnh sốt rét thường hay nóng lạnh nên châm huyết Gian sử, khi châm mũi kim hướng lên huyết Chi cấu và lấy ngón tay cái nhận nơi huyết để khỏi tổn thương đến xương và gân.

4. HUYỆT NỘI QUAN

Giữa cánh tay chạy đến kinh Thiếu dương thông với kinh âm duy.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ lằn ngang nơi cườm tay ngang huyết Đại lăng chạy lên 2 tấc giữa hai đường gân là vị trí của huyết (nắm tay lại lấy huyết) .

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân, hơ nóng 10 phút, đốt 3 đến 7 liều.

c) Chủ trị:

Tim cổ viêm, màng tim viêm, vàng da, thần kinh ở tay đau, sau khi sanh hay xiều.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Công tôn trị đau bụng.

e) Tham khảo các sách:

Cảnh nhạc toàn thơ nói: răng đau thì đốt huyết Nội quan 3 liều hết liền.

Sách Châm Cứu Đại thành nói: con gái ông Thái Đô úy bị phong điên rất nguy kịch châm huyết Nội quan liền hết.

Sách Châm cứu Lạc Pháp Đại thành nói: huyết này trị răng nhức, hông đau.

g) Nhận xét chung:

Huyết Nội quan có tác dụng trị suyễn lại còn làm cho giảm sức nóng ở tạng tâm bài tiết theo đường tiểu. Phối hợp huyết Tam âm giao để bồi dưỡng sức khoẻ, trị các chứng nóng xương sống, ra mồ hôi trộm, mộng tinh, ho hen.

5. HUYỆT ĐẠI LĂNG.

Có tên Quỷ tâm, Mạch từ tim chạy ra giữa cánh tay, thuộc thổ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết.

Giữa lằn ngang nơi cườm tay khoảng 2 gân có lỗ huyệt xuống là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 5 phân, đốt 3 đến 5 liêu. (Có thể dùng phương pháp xâm cho ra máu)

c) Chủ trị:

tim cơ viêm, thần kinh ở lưng nhức, tuyến ở hạch viêm, nhức đầu, phát nóng, ghê lạnh, dạ dày viêm cấp tính, dạ dày ra máu.

c) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Lao cung trị trong lòng bức rức, hợp với huyết Nhân trung trị miệng hôi. Hợp với huyết Ngoại quan, huyết Chi Cẩu trị bón.

d) Tham khảo các sách: Sách Thiên Kim nói huyết này trị điên cuồng.

Ca Ngọc Long nói: hợp với huyết Ngoại quan trị đau bụng dữ dội.

Phương Đắc hội nói: thổ huyết nên đốt huyết Đại Lăng.

Sách Acupuncture của H. Goux nói: huyết này trị thần kinh ở đầu đau phát nóng. Phương bịnh Châm cứu Toàn thư của Thái Lang (Nhật) nói: đốt huyết Đại Lăng trị mửa ra máu .

e) Nhận xét chung:

Các lóng xương tay nhức hoặc bị phong thấp làm các khớp xương không co duỗi ra được, lúc châm nên lấy tay đè xuống để khỏi thương tổn đến gân.

Ngủ tạng lục phủ nong nhiều thường làm cho miệng hôi tả huyết này làm cho bớt nóng thì miệng bớt hôi. Nó còn có công năng trị mất ngủ. Trước nên châm huyết Hiệp cốc, huyết Túc Tam lý, sau châm huyết Đại Lăng để cho thần kinh an tịnh.

6. Huyết lao cung.

Có tên Ngũ lý, Chưởng trung, Quỷ quật, mạch từ tim phát ra giữa cánh tay, thuộc hỏa huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngón tay vô danh co vô lòng bàn tay nơi đầu ngón tay là vị trí của huyết

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, đốt 3 đến 7 liều:

c) Chủ trị:

Màng hông viêm, Hầu nhức, miệng lở, máu cam, vàng da, tim đau, nấc cục, trúng phong, cam tích, trĩ, bàn tay phong ngứa, ợ chua

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Đại lãg trị phong ngứa. Hợp với huyết Tâm lý trị bệnh dạ dày. Hợp với huyết Hậu khô trị vàng da.

e) Tham khảo các sách

Phú thông Huyền nói: huyết này trị tim đau, ợ mửa.

Sách Trửu Hậu nói: huyết này trị trúng phong á khẩu.

Sách Châm cứu Bị yếu của Đạo Thần (Nhật) nói: trị ăn không được, tim đau, tay run.

Sách Traité d'Acupuncture nói: Hông đau không thể day trở được và nấccục nên châm huyết này.

g) Nhận xét chung:

Huyết Lao cung thuộc Tâm bào lạc có công năng khai thông thất tình uất kết, làm giảm nóng ở hông. Hợp với huyết Túc tam lý làm giảm nóng ở tim và dạ dày hết ợ khan, ợ chua, mỗi mệ, muốn nằm.

7. HUYỆT TRUNG XUNG

Mạch ở tim phát ra thuộc mộc huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Bên trong ngón tay giữa, cách móng tay 1 phân 5 là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân, hoặc dùng kim 3 khía châm cho ra máu. Đốt 1 liều.

c) Chủ trị:

Tìm viêm, trẻ con cam tích, bệnh nóng, không có mồ hôi, nảo sung huyết.

d) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Kim tân, huyết Ngọc dịch trị dưới lưỡi sưng .Hợp với huyết Nhân trung bị trúng phong.

e) Tham khảo các sách:

Kinh Thần Nông nói: huyết Trung xung trẻ con trúng gió hoặc không có mồ hôi.

Sách châm cứu Bí quyết (Nhật) nói: huyết này trị nhức tay, con nít khóc đêm.

g) Nhận xét chung:

Huyết Trung xung Tâm Bào lạc thuộc mộc, mộc sanh hỏa vì thế tả không nên bổ. Nó có công năng thanh tâm khai, uất, làm cường tráng nội tạng.

T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 13

THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH

(Méridien des Trois Foyers) (9 huyệt x 2)

Sự lưu hành của kinh huyết

Kinh này giao tiếp với Thủ khuyết âm phát khởi từ ngón tay vô danh, huyết Quan xung chạy đến huyết Dịch môn giữa ngón tay trỏ và ngón tay út, lên đến huyết Trung chữ, theo sau bàn tay huyết Dương trì, huyết Ngoại quan, huyết Chi cẩu, nơi đây thần kinh chạy ra ngoài đến huyết Hội tôn đi ngang qua trung tuyến huyết Tam dương lạc thẳng đến cùi chỏ huyết Thiên tỉnh, xuống bên ngoài vai giữa hai mạch Thủ thái dương và dương minh. Từ huyết Nhu hội chạy đến huyết Kiên giao, huyết Khúc viên xuyên lên vai, huyết Trung du, hai bên hội lại huyết Đại chùy (đốc mạch) rồi trở về huyết Kiên tỉnh thuộc Túc thiếu dương.

Phía sau Kinh túc Thiếu dương và huyết Thiên giao chạy ra đến huyết Khuyết bồn vào trong cơ thể tản chung quanh huyết Chiên trung liên lạc với Tâm Bào lạc.

Nơi đây thần kinh chạy xuống xuyên qua Hoàn cách mạch xuống Trung Tiêu, vào Bàng quang ở Hạ tiêu. Có đường mạch từ huyết Chiên trung đi ra đến huyết Khuyết bồn ra ngoài da quanh huyết Thiên giao, huyết Hạm gian, huyết Thiên dũ, huyết Ế phong chạy vòng sau lỗ tai nơi khế mạch lên trên chót lỗ tai huyết Giác tồn. Tại đây thần kinh xuyên qua huyết Huyền ly, huyết Hàm yếu (Túc thiếu dương) chạy xuống má và vành mắt hội với huyết Huyền giao thuộc Kinh thủ Thái dương.

Dưới lỗ tai nơi huyết Ế phong có một đường mạch chạy vào trong lỗ tai ngang qua huyết Thính cung (Thủ thái dương) ra huyết Nhĩ môn xuyên qua Túc thiếu dương huyết Khách chủ nhân hội với đường mạch phía trước chạy đến ngoài khoé mắt lên huyết Ty Trúc không hội nơi huyết Đồng tử giao thuộc Kinh túc thiếu dương.

1. HUYỆT QUAN XUNG

Mạch Thủ thiếu dương Tam tiêu phát ra thuộc Kim huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Bên ngoài ngón tay thứ tư (ngón vô danh) cách móng tay hơn 1 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân hoặc dùng kim 3 khía châm cho ra máu Đốt 1 liều.

c) Chủ trị:

Nhức đầu, Giác mạc bị mây trắng che, thần kinh phía trước cánh tay nhức (không dơ lên được). năm ngón tay đau nhức, cam tích, ọạ khan, hầu tê, đau nhức.

d) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp ất nói: cùi chỏ đau không thể đưa lên mặc áo được, đầu nhức xây xẩm, cảm nhức, mặt nám đen, vai xương sống nhức, không thể day qua lại được nên lấy huyết Quan xung làm chủ.

Sách Bảo Mạng nói: Mắt lớn, vành mắt nhức, châm huyết Quang xung rất hay. Phú Ngọc Long nói: Nóng nhiều ở Tam tiêu, nên châm huyết này.

Sách Đồ dược nói: nơi tam tiêu nóng, miệng khát, môi nóng, miệng hôi nên tả huyết này cho ra máu.

Sách Châm cứu trị liệu của Thái Lang (Nhật) nói: môi khô, khát nước, nóng lạnh nên châm huyết này.

Sách Acupuncture Chinoise nói: mắt nhức, thờ hào hèn, nên châm huyết Quan xung cho ra máu.

e) Nhận xét chung:

Huyết này trị bệnh ở Tâm bào lạc biến chứng làm cho hầu tê, đờ lưỡi, miệng khô tim nóng đau.

2. HUYẾT DỊCH MÔN.

Thủ thiếu dương Tam tiêu mạch chạy đến; thuộc thủy huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nắm tay lại, giữa kẽ ngón tay vô danh và ngón út là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, mùi kim hướng sau huyết Dương trì, (có thể

xâm cho ra máu) Đốt 3 đến 5 liều.

c) Chủ trị:

Trên và trước vai gân rút và tê. Sưng chân răng, các khớp xương viêm, xụi nửa thân mình, nhức đầu, hầu sưng tim hồi hộp.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Ngự tế trị hầu tê.

Hợp với huyết Trung chủ trị tay, vai sưng đỏ.

e) Tham khảo các sách:

Sách Ngoại Đài nói: huyết này chủ trị chứng nóng không có mồ hôi, trúng phong hàn làm nóng, điên cuồng, sốt rét làm nhức đầu mở mắt không ra, lỗ tai lưng bưng chóng mặt.

Sách Đồ Dực nói: nếu tai và vai sưng đỏ, đau nhức nhiều nên châm cho ra máu rất hay. Châm cứu Táp chí nói: huyết này trị phía ngoài hầu sưng nhức.

Sách Traité d'acupuncture nói: nếu răng sưng nhức ra máu nhiều châm huyết Dịch môn thì hết.

Phương bịnh Châm cứu Toàn thư (Nhật) nói: sưng cổ, sưng nách, châm huyết này có hiệu quả.

g) Nhận xét chung:

Huyết Dịch môn thuộc thủy, trị các chứng bịnh nóng, làm giáng hỏa trong ngũ quan, thượng tiêu, trung tiêu, nóng, hay yết hầu đau nhức, dùng huyết này rất công hiệu.

2. HUYẾT TRUNG CHỦ

Huyết này có tên Hạ đô, huyết ở Mạch Thủ thiếu dương Tam tiêu chạy ra thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nắm tay lại, giữa kẽ xương ngón út, ngón vô danh là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân, mũi kim hướng và huyết Uyển cốt, Đốt 5 liều.

c) Chủ trị:

Thần kinh cánh tay nhức, các khớp xương viêm (5 ngón tay không co duỗi được) nhức đầu, chóng mặt, lỗ tai lưng bưng, gân cánh tay sưng. Yết hầu

sưng nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Phối hợp với huyết Tam lý trị tay vai đau nhức.

e) Tham khảo các sách:

Ca Ngoc Long nói: tay vai sưng đỏ khớp xương nhức nên châm huyết Dịch môn, huyết Trung chủ.

Sách Trừu Hậu nói: vai , xương sống đau nên dùng huyết Trung chủ.

Ca thẳng Ngọc nói: lá lách đau, xương sống nhức nên tả huyết Trung chủ.

Phú Linh Quang nói: 5 ngón tay không để yên được nên châm huyết này.

Phú thông Huyền Chỉ yếu nói: Phía sau lưng đau nên dùng huyết này.

Sách Châm cứu Lão Pháp Đại thành nói: huyết này trị lỗ tai lùng bùng và nhức đầu. Sách Acupuncture du praticien của H. Voisin nói: con nít quáng gà sợ ánh sáng nên châm huyết này.

g) Nhận xét chung:

Châm và đốt huyết Trung chủ trị hai tay nhức đau rất hay. Thần kinh ở tay nhức nhiều nên hợp với huyết Thiên tinh có kết quả mau lẹ.

3. HUYẾT DƯƠNG TRÌ

Huyết này có tên biệt Dương, Mạch Thủ thiếu dương Tam tiêu chạy ngang qua huyết này.

a) Phương pháp tìm huyết:

Trên lưng cườm tay có lằn ngang ngay đầu ngón tay thứ tư (vô danh) là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân, khi châm tay không nên cử động (không nên đốt) có thể dùng phương pháp xâm.

c) Chủ trị:

Cảm mạo, phong thấp, các khớp xương viêm, tử cung co phía trước hoặc phía sau, đái đường.

d) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Trung uyển đốt để điều chỉnh tử cung ngay lại.

e) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp ất nói: huyết này trị vai đau không dơ lên được, không ra mồ

hôi, cổ đau.

Kinh Thần Nông nói huyết này trị cườm tay đau không cử động được, không dơ lên tới đầu (đốt 7 liều).

Sách chủ Khách Nguyên Lạc ca nói: Bệnh ở Tam tiêu làm lở tai điếc, hầu tê cổ khô, mắt sưng đỏ, cùi chỏ nhức, bón, bí đái, hiệp với huyết Nội quan trị rất hay.

Sách Châm Đạo Bí quyết (Nhật) nói: vai, cổ đau không có mồ hôi nên dùng huyết này.

Sách Acupuncture Chinoise pratique nói: Nhức lưng, tim đau, tai điếc nên châm huyết Dương trì và huyết Nội quan.

g) Nhận xét chung:

Huyết Phong trì thuộc kinh Tam tiêu trị phong thấp, đau nhức các lóng xương, có thai hay ọạ mưa, điều chỉnh nguyên khí ở Tam tiêu, trị ruột dãn, tử cung co và xúc tấn tiểu trường hấp thu chất bổ.

5. HUYẾT NGOẠI QUAN.

Huyết nay thuộc Thủ thiếu dương Tam tiêu mạch, có một đường chạy từ tim hợp với mạch Dương duy .

a) Phương pháp tìm huyết:

Trên huyết Dương trì 2 tắc nơi hai xương giáp lại vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 8 phân, hơ nóng 10 phút, đốt 3 liều.

c) Chủ trị: Xụi nửa thân mình, phía trước thần kinh nhức, các khớp xương tay viêm, tay run, điếc, tất cả bệnh về mắt, nóng, đau tràng hạt.

d) phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Dương trì trị tay bị thương.

e) Tham khảo các sách:

Sách châm cứu thực Nghiệm (Nhật) nói: huyết này trị 5 ngón tay đau nhức, đại tiện bế, nay bụng đau.

Sách Traité d' Acupuncture nói: xương sườn nhức, tay tê nên châm huyết Ngoại quan.

Kinh Thần Nông nói: huyết này trị cùi chỏ không co dũi được, 5 ngón tay nhức không cầm nắm được (đốt 7 liều).

Phú Ngọc Long nói: Bị kết đau bụng nên hợp với huyết Đại lãng và Chi cẩu.

Sách Y học Cường mục nói: gần ở hông đau nên dùng huyết này.

g) Nhận xét chung:

Châm huyết Ngoại quan khiến chotay và phía trên Tam tiêu phát sanh phản ứng, tay và ngón tê châm với huyết Hiệp cốt, huyết Trung chữ, huyết Hậu khô, dùng gừng mỏng đốt mỗi bên từ 7 đến 9 liêu, khoảng 2, 3 lần thì hết. Bình thường hàn hay nhức đầu nên tả huyết này.

6. HUYỆT CHÍ CẦU.

Huyết này có tên là Phi hổ, thủ thiếu dương Tam tiêu mạch đi ra, thuộc Hoả huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Dương trì đi lên 3 tắc, nắm tay lại thấy có lỗ hổng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 7 phân, hơ nóng 10 phút, đốt 3 liêu.

c) chủ trị:

Tim sưng và đau như châm, màng hông viêm (gần hông nhức dữ dội). Phổi nghẹt, thần kinh ở vai nhức, thần kinh xương sống đau, sau khi sanh hay xây xẩm.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Chương môn, huyết Kỳ môn, trị thần kinh xương sống nhức.

e) Tham khảo các sách:

Phú Ngọc Long nói: hợp với huyết chiếu hải làm thông đại tiện. đau bụng vì bón, hợp với huyết Đại Lãng và huyết Ngoại quan.

Phú Tiêu U nói: gân ở hông nhức nên hợp với huyết dương lãng tức khắc hết đau.

Sách Y học cương mục nói: hông đau, buồn bực nên hợp với huyết Gian sử.

Sách Châm cứu Thực Nghiệm (Nhựt) nói: huyết này trị tim đau, bức rức, hông đau.

Sách Théorie et pratique d'acupuncture nói: huyết này trị nóng nhiều, sinh

ruột, máu chạy không đều.

g) Nhận xét chung:

Tam tiêu là tướng hỏa mà Chi cấu thuộc hỏa huyết, kinh lục dương chạy vào châm huyết này trị khí vận chuyển thất thường, âm ngưng cổ kết làm hơi thấp không thông khiến hông đau nhức.

7. HUYỆT TAM DƯƠNG LẠC.

Huyết này có tên là Thông gian (Thông quan)

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Dương trì đi lên 4 tắc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Cắm châm, đốt 5 liều.

c) Chủ trị:

Vai và phía trước cánh tay thần kinh nhức, gân nhức, da lạnh và nóng, tóc rụng, nằm không thể nhúc nhích.

d) Tham khảo các sách:

Sách Châm cứu nói: châm sâu 5 phân, đã dùng có công hiệu mặc dù các sách nói cắm châm huyết này.

Sách Châm cứu bí quyết (Nhật) nói: huyết này trị tay đau dơ lên không được, thân mình cứng đơ.

Sách Acupuncture của H.Goux nói: huyết này trị gân giật và co rút.

g) Nhận xét chung:

Tay lạnh, hông đau đớn dữ dội, đốt huyết Tâm dương lạc nhức ngưng, nóng cũng hết.

8. HUYỆT THIÊN TỈNH.

Mạch thủ thiếu dương Tam tiêu chạy vào, thuộc thổ huyết

a) Phương pháp tìm huyết:

Tay bên phải để lên bên trái, bên trái để lên bên phải ở cùi chỏ có cục xương nhọn nổi lên, phía trên 1 tắc có lỗ xứng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 2 đến 5 phân, hơi nóng 10 phút, đốt 3 liều.

c) Chủ trị :

Nhánh khí quản sưng, ho đàm, yết hầu sưng, diên cuồng, tai điếc, thần kinh

ở cổ nhức, khớp xương cùi chỏ sưng, trang hạt, ban chẩn.

d) Tham khảo các sách:

Sách Thiên kim nói: hơi thở ngắn, nói chuyện không được nên đốt huyết này 100 liều.

Sách Đồ dược nói huyết này trị bệnh Tràn hạt và sưng nhức, ghẻ chóc, lặn ban.

Kinh Thần nông nói: huyết này trị ho đàm, hơi lên, phong tê, cùi chỏ nhức, nên đốt 7 liều.

Sách Châm cứu Thực nghiệm nói: huyết này trị tai điếc, ho hen, vai nhức.

Sách Acupuncture Chinoise pratique nói: huyết này trị cùi chỏ đau, phong tê.

g) nhận xét chung:

Huyết Thiên tinh, Kinh tam tiêu thuộc thổ, những chứng thuộc hỏa uất, nóng ứ trệ ở kinh lạc làm gân co và hạch sưng, phát lên bệnh tràn hạt, tả huyết này rất hay. Chứng ngoại cảm, phong thấp, ban chẩn nên tả huyết này để giám nóng mát máu. Đờm và Tam tiêu liên lạc nên tả huyết này để trừ hỏa uất ở mật.

Đối với chứng thần kinh ở xích cốt đau, cùi chỏ nhức châm với huyết Hậu Khê, trước châm sau hơ nóng rất công hiệu.

9. HUYẾT TY TRÚC KHÔNG

Huyết này có tên Cự giao, Mục giao, thuộc Mạch thủ và Túc thiếu dương phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nơi lỗ sủng đuôi chân mày là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân. Đầu kim hướng vào giữa chân mày. Không nên đốt, có thể dùng kim 3 khía châm cho ra máu càng tốt.

c) Chủ trị:

Nhức đầu, chóng mặt, thần kinh ở mặt tê, con nít rút gân, đau mắt hột, nhãn cầu sưng huyết, mắt bị mây che, đau lông cặm.

d) Phương pháp phối hợp:

- Hợp với huyết Nhĩ môn, trị nhức răng.

- Hợp với huyết Toán trúc, huyết Hiệp cốc trị mắt sưng đỏ.

e) Tham khảo các sách:

Ca Ngọc Long nói: đầu đau một bên trị thuốc không khỏi nên châm Ty Trúc Không mũi kim từ ngoài da đưa đến huyết Suất cốc.

Kinh thần Nông nói: huyết này châm ra máu trị nhức đầu.

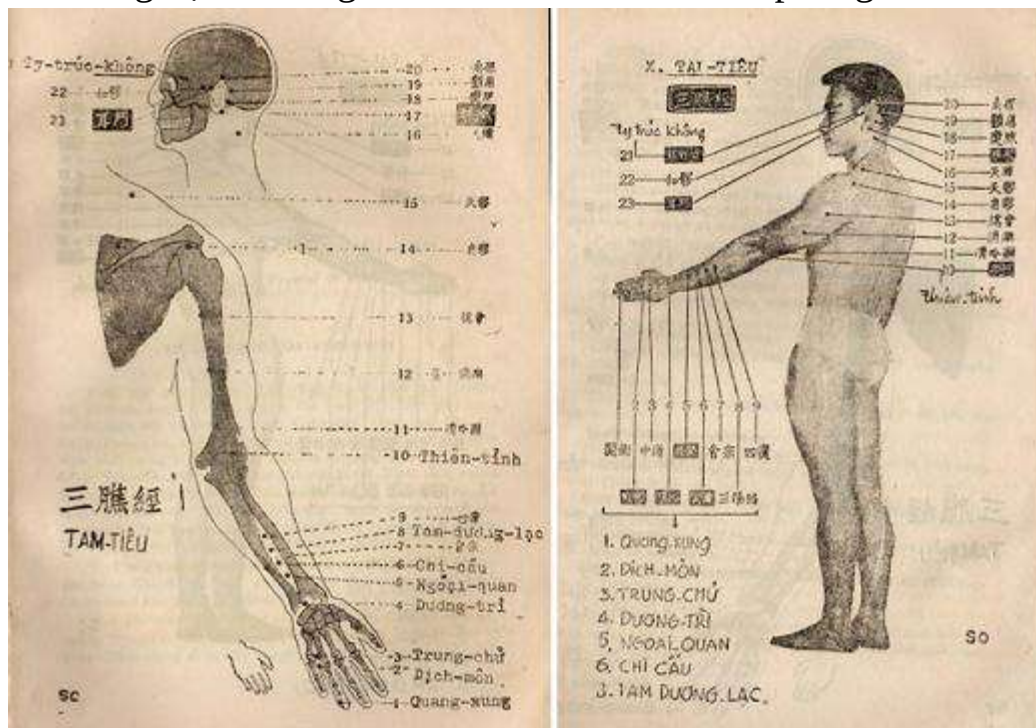
Sách Châm Cứu nói: mắt hoa đầu nhức đến bất tỉnh nhân sự nên tả huyết Ty trúc Không cho ra máu.

Sách Châm cứu bí Yếu (Nhật) nói: huyết này trị chóng mặt và nhức đầu.

Sách Traité d'acupuncture nói: các chứng thuộc về mắt và đầu nên châm huyết này cho ra máu.

g) Nhận xét chung:

Huyết này thuộc kinh tam tiêu liên lạc với đờm kinh, châm cho ra máu làm cho hết nóng trị mắt sưng nhức và trẻ con làm kinh phong.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 14

TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỒM KINH

(Méridien du Vésicule Billiaire) (12 huyệt x 2)

SỰ LƯU HÀNH CỦA KINH HUYỆT

Kinh này giao tiếp với Thủ Thiếu dương, khởi từ huyệt Đồng tử giao chạy lên ngang qua huyệt Ty Trúc không (Thủ thiếu ường), đến góc đầu huyệt Đầu uy. Nơi đây thần kinh chạy trở xuống ngang huyệt Huyền lô, huyệt Huyền ly ra phía sau huyệt Khúc tân, vây quanh huyệt Suất giác qua mạch Thủ thiếu dương huyệt Giác tôn. Từ nơi này, thần kinh chạy đến huyệt Thiên xung, xuống dương bạch qua bên đỉnh đầu huyệt Lâm khấp đến huyệt Não không, xuống huyệt Phong trì, huyệt Kiên tỉnh, giao tiếp phía sau mạch Thủ dương minh, qua Đốc mạch huyệt Đại chùy hội với mạch Thủ thái dương nơi huyệt Bình Phong, phía trước huyệt Khuyết bồn.

Có một nhánh thần kinh từ sau lỗ tai nơi huyệt Như Giang chạy qua Thủ thiếu dương nơi huyệt Ế phong vào trong lỗ tai qua huyệt Thính cung (Thủ thái dương) đến trước lỗ tai nơi huyệt Thính hội vào khu vực huyệt Đồng tử giao.

Phía ngoài khoé mắt chạy ra một đường mạch xuống kinh Túc dương minh huyệt Đạt nghinh hợp với Kinh thủ thiếu dương đến huyệt Giáp xa (Túc dương minh)

Đồng thời phía trước có 1 đường mạch hội ở huyệt Khuyết bồn chạy vào ngực nơi Thủ khuyết âm huyệt Thiên trì xuyên qua hoành cách mạc tại Túc khuyết âm, huyệt kỳ môn liên lạc với can tạng và trở vào bộ phận của mắt.

Nơi hông có đường mạch từ kinh chương môn (tức khuyết âm) chạy xuống từ túc dương minh nơi huyết khí xung chạy ra ngoài da nơi âm giao hợp với Túc khuyết âm và các khớp xương nơi huyết Hoàn khiêu.

Lại có một đường mạch từ huyết Khuyết bồn chạy đến trước nách huyết Uyên dịch đến gân Nhựt Nguyệt ra phía sau huyết Kinh Môn đến trước và chạy xuống huyết Đái mạch, huyết Ngũ xu, huyết Duy đạo, huyết Cự giao chạy ra phía sau trên túc Thái dương huyết Thử giao, huyết Trung giao, huyết hạ giao. Có một thần kinh ở phía ngoài hội ở huyết Hoàn khiêu chạy xuống huyết Phong thị, huyết Trung độc đến ngoài khớp xương đầu gối huyết Dương quan.

Từ xương phụ cốt phía trước huyết Dương lăng tuyền xuống huyết Dương giao, huyết Ngoại kheo, huyết Khúc trích xuống huyết Quang minh, huyết Phụ dương, huyết Huyền chung. Thần kinh nơi đây chạy ra ngoài mắt cá huyết Kheo khứ đến trên lưng bàn chân huyết Lâm khắp, huyết Ngũ hội đến ngón chân út và ngón chân thứ tư nơi có cục xương nổi lên huyết Hiệp Khê. Đến phía ngoài ngón chân thứ tư nơi huyết Khiếu âm thì dứt.

Có một đường mạch riêng từ huyết Lâm khắp chạy ra đến ngón cái nơi giữa móng chân hợp với Kinh túc khuyết âm.

1.- HUYẾT ĐỒNG TỬ GIAO.

Huyết này có tên Thái dương, Tuyền quan, Hậu khúc. Nơi hội các kinh mạch Thủ thiếu dương tiểu trường, Thủ thái dương tam tiêu, Túc Thiếu dương Đờm.

a) Phương pháp tìm huyết:

Bảo người bệnh nhắm mắt, nơi cuối cùng khoé mắt phía ngoài, dùng tay nhận xuống chung quanh có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 2 đến 3 phân, mũi kim hướng phía ngoài. Đốt từ 2 đến 3 lần.

c) Chủ trị:

Tất cả bệnh về mắt, sưng giác mạc. Nhãn cầu sung huyết (mắt ngứa, khoé mắt nhức, nước mắt sống nhiều). Nhức Tam xoa Thần kinh. Nhan diện Thân kinh co rút và tê. Mắt méo.

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyết Đầu Duy, huyết Hiệp cốc trị đau đầu 1 bên.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồ dược nói: Hợp với huyết Thiếu trạch trị đàn bà sưng vú.

Sách đông Y Bửu Giám và sách Châm cứu thực hành (Nhật) nói: Huyết này không nên đốt.

Sách Traité d'Acupuncture nói: huyết này trị mắt sưng nhức hay giật.

2. Huyết Đầu Duy:

Nơi hội Túc Thiếu dương đờm mạch và mạch Dương duy.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay người nơi giữa chân mày lên mé tóc 5 phân, ngang ra ngoài 4 tấc 5, miệng nhai có động mạch là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 7 phân, mũi kim hướng xuống. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Sung huyết ở não, thần kinh ở trán nhức (đau mắt nhức không chịu nổi) Kết mạc viêm chảy mủ (ra gió chảy nước mắt)

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Toán trúc trị nhức đầu, mắt đau. Hợp với huyết Lâm khấp trị chảy nước mắt. Hợp với huyết Thái dương, huyết Quang minh, huyết Túc lâm khấp trị 1 bên đầu nhức.

e) Tham khảo các sách:

Các sách: Hòa Hán Tam Tài Đồ, Châm cứu Đại Thành, Nhập môn, Thiên kim, Giáp ất kinh đều nói cấm châm.

Sách Châm cứu Tự Anh nói: huyết này trị nhức đầu, thấy không rõ.

Phú Bá Chứng nói: Chảy nước mắt sống nên châm huyết này với huyết Lâm khấp.

Sách Acupuncture của H.Voisin nói: huyết này trị dư máu, ra gió hay chảy nước mắt sống. Sách khoa học Châm cứu (Nhật) nói: Huyết này trị mắt nhức, đầu đau 1 bên.

g) Nhận xét chung:

Đầu đau hai bên châm huyết này với huyết Toán trúc, huyết Thái dương lại châm thêm huyết Túc tam lý, huyết Quang minh, huyết Hiệp cốc, khi chuyển kim thì đầu hết nhức.

Huyết Đầu duy có công năng trị các chứng bệnh thuộc về mắt, đuổi phong tà làm giảm nóng.

3. HUYỆT LÂM KHẤP

Nơi hội các mạch Thủ thái dươngbàng quang, Thiếu âm đờm và Dương duy.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Dương bạch thẳng lên mí tóc 5 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, mũi kim day lên hoặc day xuống đâm vào. Đốt 3 lần.

c) Chủ trị:

Giác mạc viêm, chảy nước mắt sống nhiều. Sung huyết nơi vành mắt. Trúng phong, nghẹt mũi.

d) Tham khảo các sách:

Sách Y Học Chỉ giám nói: Huyết này trị lỗ mũi nghẹt, khóe mắt sưng.

Sách Thiên Kim nói: Bệnh sốt rét phát cử lúc mặt trời lặn nên dùng huyết này.

Sách Acupuncture của H. Goux nói: Tất cả bệnh về mắt nên dùng huyết này làm chủ.

e) Nhận xét chung: Nhận mạnh nơi huyết Lâm khắp có cảm giác đau là mật có sạn.

Tất cả bệnh về mắt, trước nên châm huyết Hiệp Cốc sau châm huyết này, vì mật và gan có sự liên hệ mật thiết với nhau. Mắt là lỗ thông kinh lạc của gan, nên những bệnh về mắt lấy huyết này làm chủ.

4. HUYẾT PHONG TRÌ

Nơi hội 4 mạch: Thủ thiếu dương Tam tiêu, Túc thiếu dương đờm, dương duy, dương kiêu.

a) Phương pháp tìm huyết:

Dùng tay đè phỉ dưới huyết Não không, có một lỗ hổng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 8 phân, hơ nóng 10 phút, có thể dùng kim ba khía đâm cho ra máu .

c) Chủ trị:

Tất cả bệnh về não (Trúng phong nhức 1 bên đầu, choáng váng) Bệnh tai, mũi, Bệnh Yết hầu, bại nửa thân, nhức lưng, thần kinh suy nhược mê tẩu thần kinh và giao cảm, thần kinh dị thường, lưng gù.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Hoàn khiêu, huyết Gian sử trị bệnh sốt rét. Hợp với huyết Tuyệt cốc trị bệnh gù lưng.

e) Tham khảo các sách:

Sách Thiên Kim nói: Các bứu, hạch ở cổ đốt 100 liều.

Phú Tịch hoằng nói: Huyết Phong phủ, huyết Phong Trì trị thương hàn bá bệnh.

Ca Ngọc Long nói: Hai hoặc một bên đầu nhức, cổ có đàm châm huyết Phong trì, nếu không đàm châm huyết Hiệp cốc.

Phú Thông huyền nói: Đầu choáng váng, mắt xây xẩm nên châm huyết này.

Sách Châm cứu chỉ nam của Nhất Lang (Nhật) nói: Huyết này trị nhức đầu mắt mờ.

Sách Théorie et Pratique de l'acupuncture nói: - Sưng cuống họng, đau thần kinh ở não nên dùng huyết này.

g) Nhận xét chung:

Hai tay run, đầu và mắt choáng váng xây xẩm phần nhiều tại gan, vì gan và mật liên hệ với nhau nên châm huyết này trị các chứng kể trên cùng chứng

đau lưng, vai nhức. Chứng thiết nên châm, chứng hư nên đốt. Nóng nhiều hoặc não sung huyết, gặp trường hợp này dùng kim ba khía đâm cho ra máu rất hay. Có thói quen hay nhức đầu, nên phối hợp với huyệt Đại trử, huyệt Hiệp cốc, Thân mạch để kích thích sự phản xạ có tác dụng trấn định thần kinh làm hết bệnh.

5. HUYỆT KIÊN TỈNH:

Huyệt này có tên huyệt Bác tỉnh, nơi hội các mạch Thủ thiếu dương Tam tiêu, Túc thiếu dương đờm, Túc dương minh vị, Dương duy.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Giữa huyệt Đại chùy và huyệt Kiên ngưng trên huyệt Khuyết bồn. Dùng tay trái đè lên vai phải hoặc tay phải đè lên vai trái. Nơi đầu ngón tay giữa có lỗ huyệt xuống là vị trí của huyệt.

b) Châm sâu 5 phân (nếu quá sâu người bệnh sẽ bị chóng mặt) Hơ nóng 10 phút.

c) Chủ trị:

Thần kinh ở não suy nhược. Bại nửa thân, trúng phong đàm chận không nói được, vai, lưng nhức, thần kinh ở cổ tê (gân rút) không day qua lại được. Chót phổi sưng. Tay chân lạnh. Hạch ở vú nghẹt sưng, não sung huyết, não thiếu máu. Sau khi sanh, tử cung ra máu. Đau tràng hạt. Dạ dày lộn ngược.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Khúc trì trị cánh tay nhức. Hợp với huyệt Trung Uyên, huyệt Túc Tam lý, huyệt Khúc trì, huyệt Tam âm giao, huyệt Thiên Đột, trị sưng giáp tạng tuyến (Bướu sưng ở cổ) Hợp với huyệt Tam lý, huyệt Dương lăng tuyền, trị 2 chân yếu sưng nhức.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồng Nhân nói: Huyệt này trị lao tổn, cổ day qua lại không được, haitay không đưa đến đầu hoặc vì bị thương, xương lưng nhức, phía trên của hai chân thường nhức và yếu (châm sâu 5 phân) . đàn bà sau khi hư thai tay chân lạnh, châm huyệt Kiên tỉnh hết liền. Nên đốt hay hơn châm (đốt 7 liều)

Sách Nho môn sự thân nói: Sau khi sanh, vú sưng không bớt, nên châm hai huệyt này.

Phú Tịch Hoảng nói: Nếu châm huyệt này nên hợp với huyệt Túc Tam Lý, nếu không, khí huyết chưa được lưu thông.

Phú Bá chứng nói: Huyệt này trị Ung thư ở vú rất hay.

Sách Hán Y Dược Thần Phương nói: Đốt huyệt này nhức răng hàm dưới rất hay.

Sách Vạn bệnh hồi xuân nói: Bệnh ợ chua đốt huyệt này 3 liều thì hết.

Sách Châm Cứu thực hành (Nhật) nói: Thần kinh ở não suy nhược, não thiếu máu nên châm huyệt này.

Sách Traité d'Acupuncture nói: vú sưng, trứng phong, cấm khẩu đàm khò khè nên dùng huyệt này.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này là nơi hội hợp 4 Kinh nên có công năng trấn an gan, giáng ợ chua ở dạ dày, trừ phong, khử đàm, trị vai, lưng đau nhức, cổ đau, nhức đầu, răng, nhức một bên đầu châm huyệt này 1 lần hết liền. Có thai không nên châm.

Không nên châm huyệt này quá 1 tấc 6 phân vì có thể trúng nhằm thần kinh

dạ dày sanh chứng thiếu máu ở não làm xây xẩm. Nếu gặp trường hợp này nên châm huyết Túc tam lý để trị.

Nơi Đờm kinh có 1 đường mạch chạy từ dưới lên trên, liên lạc ở ngực bên bộ phận vú nên có ảnh hưởng làm cho vú bớt nóng, bớt sưng. Nhứt là vú có mụn ung chứa mủ, dùng huyết này trị rất hay.

Phàm ngón tay giữa tê cứng là hiện tượng sắp bị trúng gió. Nên đốt huyết này và huyết Khúc trì từ 200 đến 400 liều để ngừa trước.

6. HUYỆT HOÀN KHIÊU.

Huyết này có tên là Hoàn cốt, Bể xu, khoan cốt, nơi Túc thiếu dương đờm mạch phát ra và nơi hội hai mạch Túc thiếu dương và Thái dương.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm nghiêng chân trên co lại, chân dưới duỗi thẳng, phía ngoài khớp xương đùi có lằn chỉ ngang, ở đầu chỉ này có cục xương cứng, nhận phía dưới đầu xương này có cảm giác tê là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm 1 tấc 5. Hơ nóng 20 phút. Đốt 3 liều đến 5 liều.

c) Chủ trị:

Thần kinh tọa cốt nhức, Bần chẩn, bại nửa thân. Chân yếu Gân ở lưng và vẽ sưng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Phong trì, huyết Gian sử trị phong lạnh, làm đùi và đầu gối tê.

Hợp với huyết Cự giao, huyết Ủy trung, trị phong thấp làm tê bắp chân.

Hợp với huyết Dương lãng, huyết Hậu khô, trị phong thấp làm hai chân tê.
Hợp với huyết Ủy trung, huyết Côn lân trị nhức lưng.

g) Tham khảo các sách:

Ca Thăng Ngọc nói: đùi đau không đi được nên hợp với huyết Phong thị, huyết Âm thị . Huyết Cự giao trị đùi bị trúng phong, hợp với huyết Ủy trung làm ra hết máu độc.

Phú tiêu u nói: Ông Hoa Đà châm với huyết Huyền Chung trị chứng chân bại năm 1 chỗ, trị xong đứng dậy đi được.

Phú Bá chứng nói: Hợp với huyết Hậu Khê, trị bắp chân nhức.

Sách Acupuncture của H.Voisin nói: huyết này trị bắp chân đau hay tê thấp.

Sách Khoa học Châm Cứu (Nhật) nói: Chân lạnh hoặc ban chân lấy huyết này làm chủ.

Sách Thiên Tinh Thập Nhị huyết nói: Gió lạnh làm tê thấp khắp mình như giấy trời, đùi nhức rên la, châm huyết này chốc lát hết liền.

Sách Đại Thành nói: Huyết này nếu nhức, thì nơi xương bị chứng Ung thư.

Sách Thiên Kim nói: ông nhơn Thọ Cung bị chứng Khước khí (chân yếu đi không được). Ông Bình Huyền Phụng Sắc trị bệnh này, ông châm huyết Hoàn Khiêu, huyết Dương Lãng tuyền, huyết Cự hư, huyết Hạ liêm, huyết Dương phụ. Châm 4 huyết này bệnh nhơn đi đứng được như thường.

g) Nhận xét chung:

Huyết Hoàn Khiêu thuộc Đờm kinh, hội với kinh Bàng quang . Căn cứ theo vị trí kinh lạc mà nói thì huyết này chủ yếu trị sau khi trúng phong sanh bại nửa thân. Trước nên châm bên nửa còn mạnh, sau mới châm bên có bệnh

bại.

Thần kinh tọa cốt nhục nên phối hợp với các huyệt Phụ dương, huyệt Thứ giao, huyệt Đại trường du, huyệt Ủy trung, huyệt Thử phò, huyệt Thừa sơn, huyệt Dương Lăng tuyền. Cách 1 ngày châm và đốt huyệt Côn Lôn từ 7 đến 9 liều để khí huyết lưu thông và dứt các chứng nhức mỏi.

7. HUYỆT PHONG THỊ

a) Phương pháp tìm huyệt;

Đứng ngay, hay tay cúi xuống, nơi đầu ngón tay giữa là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu :

Châm sâu 5 đến 8 phân. Hơ nóng 20 phút. Đốt từ 3 đến 5 liều.

c) Chủ trị:

Trúng gió, thần kinh ở chân nhức hay tê. Ngứa khắp mình. Đùi lạnh và tê.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Phong thị trị đùi và chân yếu. Hợp với huyệt Kiên ngung, huyệt Khúc trì trị chân tê.

e) Tham khảo các sách:

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture nói: huyệt Phong thị trị phong hủi, khắp mình đều ngứa.

Sách Thiên Kim, Sách Ngoại đài đều nói: huyệt này trị khước khí (hai chân ốm teo lại).

Phú Ngọc Long nói: hợp với huyệt Âm thị trị đùi và đầu yếu.

Kinh Thần nông nói: Huyệt pHong thị trị bại nửa thân, hai chân lạnh nhức nên đốt 21 liều.

Sách đông Phương Châm cứu học (Nhật) nói: Xương cốt làm đau đi không được, châm huyết này.

g) Nhận xét chung:

Huyệt Phong thị là kỳ huyết. Sách Đại thành cho huyết này thuộc Đờm kinh, nên thần kinh tọa cốt nhức đau hợp với các huyết Hoàng khiêu, huyết Thừa sơn để trị. Vì huyết này tụ hội các chứng phong nên có công năng đặc biệt đuổi phong thấp làm cho khí huyết lưu thông.

8. HUYỆT DƯƠNG LĂNG TUYỀN

Đó là nơi hội của các gân. Túc thái dương đờm mạch chạy vào thuộc thổ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay co đầu gối lại, nơi ngoài đầu xương có lỗ xũng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 8 phân, đầu kim hướng về huyết Tam lý. Hơ nóng 20 phút. Đốt 7 đến 77 liều, có thể xâm cho ra máu

c) Chủ trị:

Khớp xương ở đầu gối xũng (sưng đầu gối). Bại nửa thân mình. Chân tê lạnh. Hai chân rút gân. Bón kinh niên. Mặt sưng. Mặt có sạn. Màng hông sưng. Thần kinh ở sườn đau. Tiểu xón. Rét mới phát. Bí đái, nhức lưng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Âm Lăng tuyền, huyết Túc tam lý trị đầu gối sưng nhức.

Hợp với huyết Hoàn khiêu trị chứng phong thấp làm lạnh và tê.

Hợp với huyết Kiên tình, huyết Túc tam lý trị chứng khước khí (chân lạnh nhức đau).

e) Tham khảo các sách:

Sách Traité d'acupuncture nói: huyết Dương Lăng tuyền trị mặt sưng và hay tiểu đêm.

Sách Châm sứ thực hành nói: Những bệnh thuộc về gân, huyết này làm chủ.

Kinh Thần Nông nói: Chân lạnh, tê vẹo không biết đau, co dũi không được, bại nửa thân, gân ở sườn đau nhức nên đốt từ 14 đến 21 liêu.

Sách Thiên Tinh Bí quyết nói: Chứng khước khí rần nhức, trước dùng huyết Kiên tĩnh kế đến huyết Tam lý và huyết dương lăng tuyền. Chứng phong thấp lạnh tê trước châm huyết Hoàn khiêu tiếp đến châm huyết Dương lăng tuyền.

Phụ tịch hoẵng nói: Đầu gối nhức đau nên dùng huyết này.

Phụ Ngọc Long nói: Huyết Dương Lăng tuyền, huyết Âm lăng tuyền, trị đầu gối sưng.

Sách Y Học Cương Mục nói: Hồng đau, sườn nhức nên châm huyết này.

Sách Thiên tinh Thập Nhị Huyết nói: Huyết này trị đầu gối sưng tê, một bên lạnh tê, ngồi đứng nặng nề, mặt sưng, hông đầy hơi, chân nhấc không lên, châm sâu 6 phân hết liền.

h) Nhận xét chung:

Huyết Dương Lăng tuyền trị đau 1 bên hông và nội tạng ra máu, nó có công năng chỉ huyết nên đàn bà kinh nguyệt không đều hoặc trời sứt, nên đốt với huyết Tam âm giao. Bại nửa thân, xương sườn nhức, hai chân co rút, tại sao lại châm huyết Dương Lăng tuyền thuộc đờm kinh mà hết bệnh? Vì gan và mật liên hệ mật thiết. Gan là nơi hòa hợp của gân mà huyết Dương lăng tuyền là nơi hội các gân nên châm nó trị được tất cả các bệnh thuộc về gân.

9. HUYỆT HUYỀN CHUNG.

Huyết này có tên huyết Tuyệt cốt, nơi hội của tủy, thuộc Túc Tam Dương lạc (nơi trước cổ chân có động mạch).

a) Phương pháp tìm huyết:

Ở ngoài mắt cá thẳng lên 3 tấc sau huyết Dương phụ có lỗ thủng và có động mạch nhảy là vị trí của huyết.

Châm sâu từ 4 đến 5 phân, có thể dùng kim Ba Khía châm ra máu. Hơ nóng 10 phút. Đốt 5 lần.

b) Chủ trị:

Thần kinh ở chân nhức. Bại nửa thân mình. Khước khí. Mũi viêm cấp tính. Chảy máu cam. Tri huyết, chân yếu, mất ngủ, tích tủy xương sống bệnh, tay chân ồm lờn.

c) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Điều khiếu, huyết Xung Dương trị chân chậm chạp khó đi.

d) Tham khảo các sách:

Sách Acupuncture của H. Goux nói: huyết này hợp với huyết Tuyệt Cốt trị chứng thắc nhức ở chân.

Phú Tích hoẵng nói: - Chân nhức, đầu gối sưng châm huyết Tam Lý, huyết Huyền Chung, huyết Nhị Lăng, huyết Tam Âm giao.

e) Nhận xét chung:

Huyết Huyền Chung chủ trị các chứng thuộc về xương và tủy, hai xchân tê lạnh, mất ngủ, đầu cổ cứng nhức, cốt tủy viêm, đầu nóng như lửa, chân lạnh như nước đá. Châm huyết này rất công hiệu, vì nó có công năng làm cho máu chạy đều và hết thấp khí.

10. HUYẾT KHEO KHU'

Đó là nơi mạch Túc thiếu dương đi qua.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ ngón chân thứ 4 đi lên phía ngoài mắt cá có 1 lần ngang, co chân lại nơi sâu xuống là vị trí của huyết. (Cách huyết Giải khô một đường gân)

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, đầu kim hướng phía sau mắt cá. Hơ nóng 10 phút. Đốt từ 3 đến 5 lần .

c) Chủ trị;

Ruột co rút. Thần kinh tọa cốt nhức. Khước khí (chân lạnh co không được.) Phổi viêm. Màng hông viêm. Có cục trong bụng đau.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Thương kheo, huyết Giải khô trị Khước khí (chân tê lạnh).

Hợp với huyết Kim môn, trị chuyển gân.

e) Tham khảo các sách:

Sách châm Cứu Kinh nghiệm (Nhật) nói: Hợp với huyết Thương Kheo trị phong đau và chân giựt.

Sách Thiên Kim nói: Hông đau như đâm, chân sưng nhức, vọp bẻ không thể đứng lâu được nên dùng huyết này.

Sách Bảo Mạng nói: - Hai bên hông đau nhức nên châm huyết này.

Phú Bá Chúng nói: Chuyển gân nên hợp với huyết Kim Môn để trị.

Phú Ngọc Long nói: Hợp với huyết Thương kheo, huyết Giải khô trị chân nhức.

g) Nhận xét chung:

Các lóng xương ở chân nhức đau, cổ sưng cứng hoặc đau, huyết này châm rất công hiệu ...

Huyết Kheo khứ thuộc đờm kinh do 6 dương kinh chạy vào nên các chứng

đau gân nhức mỏi chung quanh mắt cá trị rất hay. Nó có tác dụng làm giãn gân, máu lưu thông.

11. HUYỆT HIỆP KHÊ

Huyệt này có tên huyệt Giáp khê, Túc Thiếu dương đờm mạch chạy vào, thuộc Thủy huyệt.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Giữa ngón chân út và ngón thứ tư giáp lại, nơi xương thứ nhất có chỗ sâu xuống là vị trí của huyệt.

b) phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân, đốt 3 lần.

c) Chủ trị:

Tai điếc, chóng mặt, sung huyết ở não. Chân tê, phổi sung huyết. Sưng vú (vú có mụt). Lạc huyết. Thần kinh ở ngực nhức. Nước tiểu chảy không ngừng.

Hợp với huyệt Dương cốc trị chứng bệnh sưng hàm không há được.

d) Tham khảo các sách:

Phú bá chứng nói: Huyệt này trị hàm sưng, cứng miệng.

Phú Thiên Kim nói: Vú sưng lở nhức, bụng dưới sưng đau, kinh nguyệt không đều nên dùng huyệt này.

Tạp chí Võ Điền nói: Huyệt này trị xây xẩm, chân và lưng nhức hay vú sưng.

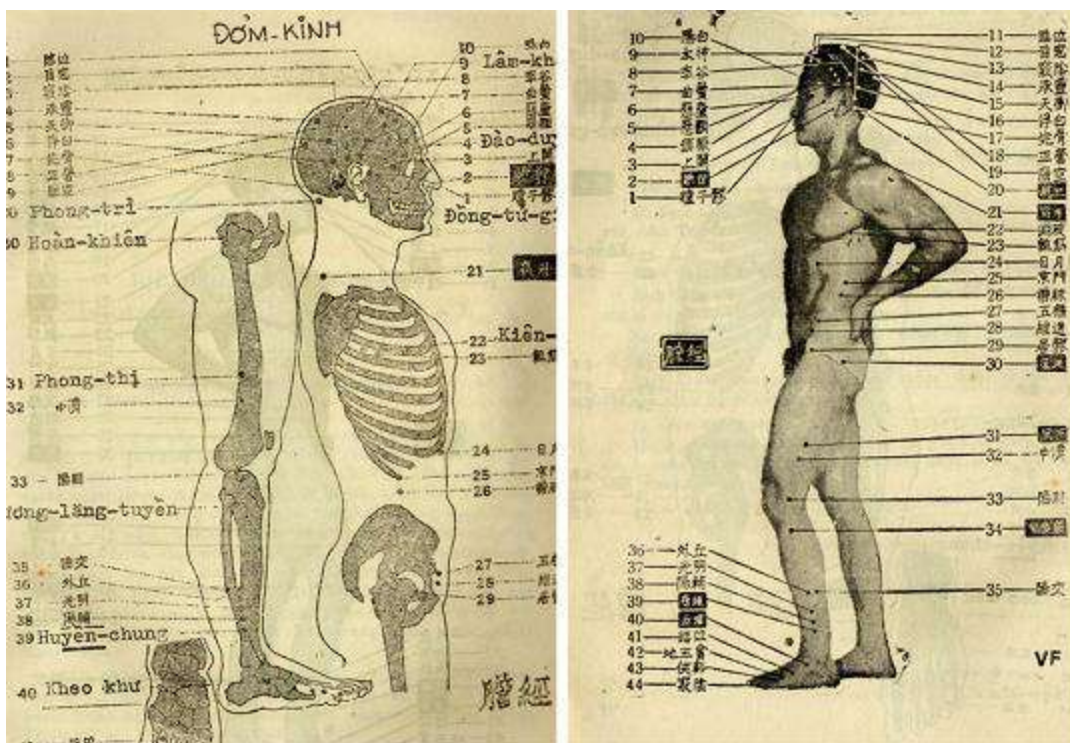
Sách Traité d'acupuncture nói: chóng mặt, hai chân sưng tê nên dùng huyệt này làm chủ.

Sách Châm Cứu Khoa học (Nhật) nói: Huyệt này trị tai điếc, chóng mặt, máu dư...

e) Nhận xét chung:

Chóng mặt không nói chuyện được, châm huyệt này để kim lâu từ 30 phút đến 1 giờ thì hết, châm huyệt Thiếu Hải, đốt huyệt Đại đôn, huyệt Túc tam

lý để kim 1 giờ, không luận não sung huyết cấp tính hay thiếu máu, thần kinh suy nhược hay chóng mặt đều có công hiệu.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 15

TÚC KHUYẾT ÂM CAN KINH

(Méridien du Foie) (6 huyết x 2 – 12)

SỰ LƯU HÀNH CỦA KINH HUYẾT

Kinh này tiếp với Túc thiếu dương, khởi nguyên từ ngón chân cái nơi huyết Đại Đôn chạy lên các huyết Hành giang, huyết Thái xung, huyết Trung phong qua phía trước gót chân giao tiếp với Kinh túc thái âm nơi huyết Tam Âm giao. Nơi đây dây thần kinh chạy qua huyết Trung đô vào nhượng chân nơi huyết Nội liêm, huyết Tất quan, huyết Khúc tuyền, huyết Âm bao, huyết Ngũ lý, huyết Âm liêm hội với kinh mạch Túc thái âm nơi huyết Xung môn chạy qua hai bên giao hội với Nhâm mạch nơi huyết Khúc cốt. Đến dây thần kinh chạy vào bụng dưới hội với huyết Trung cực, huyết Quang nguyên (Nhâm mạch) huyết Chương môn, huyết Kỳ môn, huyết Địa đài giáp với Vị phủ vào nơi can tạng, rồi chạy xuống vùng Túc thiếu dương liên lạc với Đờm phủ. Nơi đây dây thần kinh chạy trở lên xuyên qua Hoành cách mạc đến Kinh túc Thái âm nơi huyết Thực độc huyết Đại bào, huyết Trung gian tan vào gân ở hông, chạy lên Túc thiếu dương huyết Huyền dịch đến huyết Vân môn thuộc Thủ thái âm mới dứt.

Lại có một đường mạch ở bụng dưới thuộc Túc Thái Âm tiểu trường chạy lên xương sống đốt thứ ba vào lỗ xương thứ tư do Kinh túc dương minh ngoài huyết Nhơn nghinh sau cổ họng vào lỗ mũi đến huyết Đại nghinh, huyết Địa thương ngoài huyết Tứ Bạch vào trong mắt chạy ra kinh Túc thiếu dương huyết Dương bạch, huyết Lâm khấp, huyết Trung gian hợp với đốc mạch nơi huyết Bá hội (các âm mạch không lên đầu, chỉ có Can mạch chạy ra khắp mặt và quanh môi).

1. HUYỆT ĐẠI ĐÔN

Huyệt này có tên Đại thuận, Thủy tuyền, Túc khuyệt âm can mạch chạy ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Phía sau ngón chân cái trước đốt xương thứ nhất cách bên móng chân một phân năm là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 phân 5 mũi kim thẳng xuống không giống như những ngón chân khác. Đốt 3 liệu, cũng có thể dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

c) Chủ trị;

Tiểu không dứt, tiểu xon, cao hoàn viêm, thần kinh bộ sinh dục đau, sa tử cung, kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết, cam tích.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Tam Âm giao, huyệt Trường Cường trị đau ở ruột non.

Hợp với huyệt Chiếu hải trị sản khí, bụng lạnh.

e) Tham khảo các sách:

Sách Bị Cấp Cứu Pháp nói: ông Tôn chơn Nhon trị bệnh sản ở tiểu trường đau nhức gần chết. Ông đốt trên đầu 2 ngón chân cái 7 liệu thì hết liền.

Sách Châm cứu thực hành (Nhật) nói: Đại tiện không thông nên hợp với huyệt Chiếu hải.

Sách Traité d'acupuncture nói: đàn bà băng huyết lấy tâm bực đốt cháy châm vào huyệt Đại đôn rất hay.

Phú Tích Hoảng nói đại tiện bí nên đốt huyết này.

Phú Ngọc Long nói: hiệp với huyết Kỳ môn trị sán khí rất hay.

Sách Càn Khôn sanh ý nói: hợp với huyết Tam âm giao trị bụng lạnh đau nhức.

g) Nhận xét chung:

Huyết Đại đôn thuộc Can kinh có tác dụng làm cho gân lỏng ra. Trị bệnh đàn bà có cục trong bụng đau chằng xuống hoặc băng huyết đau dạ dưới, tiểu tiện không ngưng, chóng mặt. Trẻ con nơi sống mũi, đầu chơn mày, huyết Ấn đường có gân xanh nổi lên là hiện tượng của bệnh cam tích đốt huyết này rất hay.

2. HUYẾT HÀNH GIAN.

Huyết này là nơi mạch Túc Khuyết Âm chạy đến, thuộc hoá huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Giữa ngón chân cái và ngón chân thứ hai có 1 cục xương nổi lên nơi có động mạch nhảy là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 phân, đốt 5 lần.

c) Chủ trị;

Ruột đau có cục, đại tiện bí, tiểu xón, chân tóc nhức, kinh nguyệt quá nhiều, trẻ nít kinh phong, đái đường, hay sợ sệt và hồi hộp, màng bụng sưng.

d) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Chiên trung, huyết Thủy phân, Quang nguyên, huyết Tam

âm giao, huyết Túc tam Lý trị máu độc.

e) Tham khảo các sách:

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture nói: huyết này trị bệnh trẻ con kinh phong co rút.

Sách Châm Cứu học (Nhật) nói: huyết Hành gian trị mắt đau, chân sưng.

Sách Thiên kim nói: đốt huyết này trị các chứng ngứa, trẻ nít và lớn tuổi tiểu xón.

Phú bá chứng nói : Gan nóng mắt quáng gà nên châm với huyết Tinh minh và huyết Hành gian. Phú thông Huyền nói: huyết Hành gian trị đầu gối sưng và bệnh mắt.

g) Nhận xét chung:

Huyết này là Can kinh thuộc hỏa huyết nên những chứng thuộc về gan sinh ra dùng huyết này làm cho giảm nóng, tiêu phong. Hợp với huyết Túc tam lý làm cho khí huyết lưu thông trị được gối sưng, ợ hơi.

3. HUYẾT THÁI XUNG.

Huyết này là nơi Túc Khuyết âm can kinh chạy vào, thuộc thổ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Lấy tay nhận nơi đầu xương ở khớp đầu gối có một lỗ sâu là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 đến 3 phân. Đốt 5 lần.

c) Chủ trị:

Ruột đau gò có cục, ruột viêm, thận sưng, (Phù thũng) vú sưng, ruột ra

máu, tử cung ra máu, tiểu xón, đại tiện bí, 2 chân lạnh, thần kinh ở ngực, hông, lưng, đau nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Hiệp cốc trị vai nhức. hợp với huyết Bá Hội, huyết Chiếu hải, huyết Tam âm giao trị hầu đau. Hợp với huyết Túc Tam lý, huyết Tuyệt cốt, huyết Dương lăng tuyền, huyết Âm lăng tuyền trị chân yếu, đầu gối sưng.

d) Tham khảo các sách:

Phú Bá Chứng nói: huyết này trị bệnh ở môi.

Phú Thông huyền nói: đi đứng khó khăn nên châm huyết này.

Phú Thiên U nói: tim sưng lớn, cổ đau châm huyết này thì hết.

Sách Thần Nông nói: Hàn thấp, cước khí làm đau nhức, đi đứng khó khăn nên đốt 3 liều.

Sách Acupuncture của H.Voisin nói: huyết này trị chân yếu hoặc bắp chân ốm.

Sách Châm cứu thực nghiệm (Nhật) nói: hợp với huyết Hiệp cốc trị lưng và vai nhức.

Sách Traité d'Acupuncture nói: huyết này trị bệnh vàng da.

Sách Châm cứu y học Giảng nghĩa (Nhật) nói: huyết này trị 2 chân lạnh, cổ sưng.

g) Nhận xét chung:

Máu do gan, huyết Thái xung có công dụng điều hòa huyết lượng. Các

khớp xương ở tứ chi vận động nhờ gân cổ máu mới hoạt động được. Nên sách nói: tay có máu mới cầm nắm được, chân có máu mới đi đứng. Gân do gan làm chủ. Châm huyết này có tác dụng kích thích làm điều hòa nội tạng. Can tạng bình hay phát sanh, xương ống chân nhức, ngón chân tê, châm hay đốt huyết này có công hiệu.

4. HUYỆT TRUNG PHONG.

Huyệt này có tên Huyền tuyền, Túc Khuyết âm can mạch lưu hành, thuộc kim huyết.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Co bàn chân lên, phía trước mắt cá có lỗ sâu ngang với huyệt Giải khô và huyệt Thương kheo là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 (ba) đến 4 phân. Đốt 3 đến 5 liêu.

c) Chủ trị:

Bàng quang viêm, tiểu xón, vàng da, tê toàn thân, cước khí, 2 chân lạnh, mất tỉnh, tràng hạt, Âm hộ teo nhỏ, âm hộ sưng nhức.

d) Phương pháp hợp trị:

Hợp với huyệt Tam lý, huyệt Thái xung trị chân nhức.

e) Tham khảo các sách:

Sách Thiên Kim nói: Tiểu xón, đau đớn đốt huyệt này 30 liêu.

Phú Ngọc Long nói: đi đứng khó khăn nên châm với huyệt Thái xung, huyệt Tam Lý.

g) Nhận xét chung:

Sự vận động các khớp xương ở tay chân có liên hệ đến kinh lạc, như đi lâu

cảm thấy mỗi gân, hoặc huyết ngưng, khí trệ thì co dũi không được tự nhiên đi đứng khó khăn. Gặp trường hợp này nên hợp với huyết Thái xung để trị có kết quả tốt hơn.

5. HUYỆT CHƯƠNG MÔN:

Huyệt này có tên là Trường Bình, Hiệp giao, Cân giao, Hậu chương môn, nơi hội Túc khuyết âm can kinh, Túc thiếu dương đờm kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt.

Để người bệnh nằm nghiêng, từ rốn lên 2 tấc, ngang qua 6 tấc, tay giờ thẳng lên tìm huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 8 đến 1 tấc. Hơ nóng 20 phút. Đốt từ 3 đến 100 liều.

c) Chủ trị:

Phổi có mụt, ho khò khè, màng hông sưng, nhân khí quảng viêm. Thần kinh rung động, ăn không tiêu, vàng da, ói mửa, ruột gò có cục, ruột sưng, bàng quang viêm, tiểu máu, trẻ con rét cứng lá lách.

d) Tham khảo các sách:

Sách Cảnh Nhạc Toàn thư nói: bệnh rét cứng lá lách trị không hết nên đốt với huyệt Thủy Đạo.

Võ Điền nói: Dạ dày co lại hay thông xuống, hoặc màng bụng sưng hay trướng nước dùng huyệt này rất công hiệu.

Sách Phương Bệnh Châm Cứu toàn thư nói: Hông bên tả đau nhức, hơi lên ăn uống không tiêu nên châm huyệt này.

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture nói: huyệt này trị bao tử sưng, cuống họng và Hoành cách mạc viêm.

g) Nhận xét chung:

Màng bụng sưng nguyên nhân do tạng tỳ bị chướng ngại, khi châm huyệt

này mũi kim không nên hướng phía trên xương sườn sợ làm tổn thương tạng khí.

Huyệt Chương môn là nơi hội Năm tạng (tim, gan, thận phổi, tâm bào lạc) nên dùng có rất nhiều hiệu lực.

6. HUYỆT KỲ MÔN

Huyệt này là nơi hội các mạch: Túc Thái âm ý, Khuyết âm can và Âm duy.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa, phía dưới vú nơi đầu xương sườn thứ chín đưa tay thẳng lên tìm huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân. Hơ nóng 20 phút, đốt 5 lần.

c) Chủ trị:

suyễn nằm không được, mặt sưng, (hông đau không day trở được, mắt xanh ủa mửa). Màng hông sưng (hông tê nhức) . Tiểu tiện bí, tiểu xón, Âm hộ nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Đại đôn trị hạch ở háng nhức, hợp với huyệt Tam lý trị thương hàn truyền nhập âm kinh không ra mồ hôi.

e) Tham khảo các sách:

Phú Tịch Hoảng nói: huyệt này chẳng những trị thương hàn truyền kinh không có mồ hôi mà còn trị đàn bà sanh khó.

Phú Bá Chứng nói: Bệnh thương hàn làm cổ cứng đờ nên châm với huyệt Ôn lưu.

Sách Châm cứu học (Nhật) nói: Huyệt này trị hông đầy máu nhiều sanh cổ

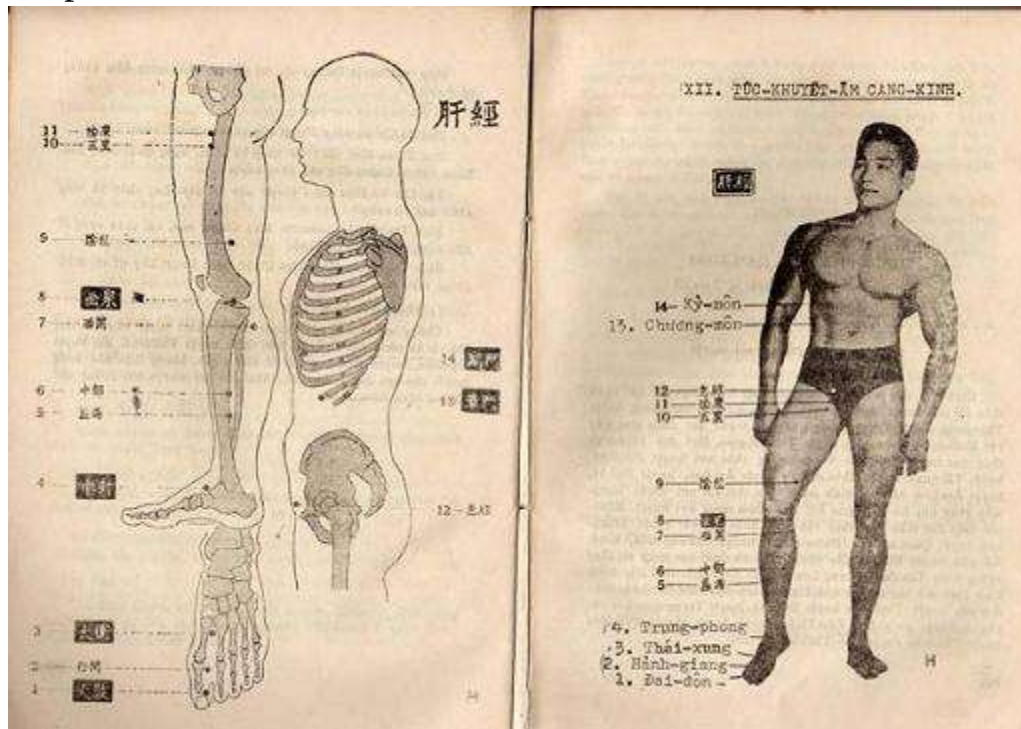
trưởng.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: huyết này trị sưng năm ngời không được.

g) Nhận xét chung: Huyết này là nơi hội Can, tỳ âm duy nên trị các chứng do bồ tuần hoàn máu huyết bất thường. Những chứng đau hông, mặt có sạn, mặt sưng, sau khi sanh ứ huyết hồi hám hay màng hông sưng rất hay.

Kinh nguyệt bế châm huyết Huyết hải không công hiệu nên đốt huyết Kỳ môn tức thông kinh nguyệt.

Nó dùng trị bên ngoài hệ thống tiêu hóa nên trừ được chứng nóng ở ruột, huyết áp cao.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 16

NHÂM MẠCH

(Méridien de la Conception) (13 huyệt)

Huyệt TRUNG CỰC

Huyệt này có tên riêng là Khí nguyên, Ngọc tuyền, nơi hội Túc Tam âm và Nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa, dưới rốn 4 tấc là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 8 phân đến 1 tấc, hơ nóng 20 phút, đốt từ 3 đến 300 liều.

c) Chủ trị:

Thận viêm, (thủy thũng) màng bụng sưng (xung quanh rốn đau), mất tinh (di tinh không có con), lở niếu quản, tinh hoàn viêm, bàng quang gân thắt chặt và tê, Tử cung co rút, màn tử cung sưng, tử cung không ngay.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Khí hải, huyệt Trung cực, huyệt Tam lý trị đau niếu đạo.

e) Tham khảo các sách:

Sách Minh đường nói: châm huyệt này tức thọ thai sinh con.

Sách Châm cứu Thuyết ước nói: hợp với huyệt Đại lăng, huyệt Đại cự, trị đàn ông không có con, đàn bà không có kinh.

Sách Ngọc Long nói: mất tinh không có con, nên đốt huyệt này.

Sách Châm Cứu Thực Hành (Nhật) nói: huyệt này trị dương khí hư, mất tinh làm tuyệt tự.

Sách Acupuncture H.Voisin nói: Bạch đới nên châm huyết này.

g) Nhận xét chung;

Sáng sớm thức dậy khắp mình đều mỗi một nên đốt huyết này. Châm hoặc đốt có ảnh hưởng toàn bộ kinh bàng quang, Nguyệt kinh ngừng, bế tắc, trước khi có kinh 1 ngày nên đốt với huyết Tam âm giao, khi có kinh ngừng đốt. Kinh nguyệt không ngừng, mỗi ngày nên đốt 1 lần, bạch đới, cách một ngày đốt một lần. Làm băng, máu ra có cục nên đốt với huyết Khúc cốt, huyết Quang nguyên, huyết Quy lai. tử cung sưng cũng nên châm huyết này. Lúc châm huyết này nơi niếu đạo có cảm giác hơi tê. Huyết này là một huyết của kinh bàng quang và cũng là nơi hội lá lách thận, gan và nhâm mạch, do đó nó tương thông liên hệ với nhau. Có tác dụng trị các chứng về phụ khoa và làm giảm nóng, tiêu thấp, mát gan, giải uất, mạnh tỳ, bổ thận. Châm gia nên có kỹ thuật, bình lạnh thì đốt, nóng nên châm, thiết thì tả, hư thì bổ, sự nhận thức linh động thì kết quả không lường.

2. HUYẾT QUAN NGUYÊN.

Huyết này có tên Thứ môn, Hạ tuyền Đại trung cực, Đờn điền, mô huyết tiểu trường nơi hội Túc Tam âm và Nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm ngửa dưới rún 3 tấc, nơi có lằn chỉ, giữa lằn này là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 tấc. Đốt từ 7 liêu có thể tới 300 liêu. Hơ nóng 30 phút.

c) Chủ trị:

Thận viêm, bộ sinh dục bệnh, bí đới (tiểu ra máu, nước tiểu đỏ và gắt) trúng phong, cao hoàn viêm, niếu quản lở, tử cung bệnh (bạch đới, kinh nguyệt không thông, không thọ thai) tiêu tiểu ra máu, sau khi sanh ra huyết không dứt, bí tiểu, tiểu từng giọt, kinh nguyệt không đều.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Đại trữ trị sản khí.

Hợp với huyết Tam Âm giao trị tiểu xón.

Hợp với huyết Bát giao, huyết Đại trường du, huyết Âm lăng tuyền trị tiểu tiện bế, sau khi châm tiểu như xối.

e) Tham khảo các sách:

Sách Minh đường nói: không nên châm lúc có thai, thai lớn sanh không được, châm huyết Côn Lôn thì thai ra liền.

Phú Ngọc Long nói: hợp với huyết Phong long huyết Dũng tuyền trị binh lao kinh niên. Hợp với huyết Đới mạch trị bại thận.

Biển thuốc Tâm thư nói:Chân khí hư làm người bệnh chân khí hết tức người chết – phương pháp bảo mạng thứ nhất dùng ngải diệp, thứ hai dùng thuốc. đến 30 tuổi, 3 năm đốt huyết này 35 liều, 50 tuổi 2 năm đốt 1 lần 300 liều, 60 tuổi 1 năm đốt 1 lần 300 liều làm cho người được trường sanh bất lão.

Phú tịch Hoảng nói: tiểu tiện không ngưng, châm huyết này. Nếu bụng dưới có cục cứng đau nhức, châm huyết Chiếu hải, huyết Âm giao, huyết Khúc tuyền, nếu không hết thì tả huyết này và huyết Khí hải.

Sách Khoa học Châm cứu (Nhật) nói: đốt nhiều huyết này trị được chứng bại thận.

g) Nhận xét chung:

Tinh khí chứa nơi đơn điền, não là thượng đơn điền, huyết này là hạ đơn điền tuy 2 mà là một. Nó là mô huyết của Tiểu trường nên trị các chứng bệnh thuộc tiểu trường.

Huyết này cùng huyết Khí hải là điểm kích thích bộ tuần hoàn huyết dịch

được cường tráng. Phụ nữ đau máu, não sung huyết nên làm hạ huyết áp cấp tốc bằng cách châm huyết thiếu thương, huyết Bá hội, huyết Ủy trung cho ra máu, hơ nóng huyết này nửa giờ đến 1 giờ, lúc thấy mạnh điều chỉnh mới thôi.

3. HUYỆT KHÍ HẢI.

Huyệt này có tên Hạ manh, Đơn điền, nơi Nhâm mạch phát ra.

- a) Nằm giữa, dưới rốn 1 tấc 5 giữa đường chỉ là vị trí của huyệt.
- b) Phương pháp châm cứu châm sâu 8 phân đến hơn 1 tấc. Hơ nóng 20 phút, đốt từ 5 đến 100 lần.

- c) Chủ trị;

Sán khí ở ruột (ruột gò chạy có cục đau nhiều), ruột ra máu, sưng màng bụng kinh niên, Thần kinh suy nhược. Trẻ con phát dục không đều. Tiểu xón, Kinh nguyệt không đều. Tử cung ra máu, bộ sinh dục đau, no hơi, bí tiểu cấp tính.

- d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Âm giao trị bạch đới, di tinh.

- e) Tham khảo các sách:

Sách Y học Nhập môn nói: đốt huyệt này nhiều khiến người sanh con.

Sách Đồng Nhân nói: huyệt này trị hơi lạnh ở dưới rốn xung lên, dưới tim khi kết thành cục, nước tiểu đỏ.

Sách Théorie de pratique de l'acupuncture nói: tử cung ra máu, niếu quản teo hẹp, khí lạnh dưới rún nên đốt huyệt này.

Sách Châm cứu trị liệu pháp (Nhật) nói: huyệt này có thể trị chứng nhức xương sống.

- g) Nhận xét chung:

Huyệt này là nơi chứa nguyên khí nên có công năng trị các chứng thuộc về

khí đặc biệt là nơi vĩ lư sừng đốt 30 liều đến 40 liều. bụng đi ta dữ dội ruột sừng, gặp trường hợp này hơ nóng với huyết Thủy phân từ 30 đến 50 phút thì ngưng tả tức khắc.

Các huyết Khí hải, Quang nguyên, Trung cực, đều là các huyết căn bản dùng để sanh con nối dòng. Huyết Khí hải là nơi chứa nguyên khí. Quan nguyên nơi hội Tam âm và Nhâm mạch là nơi chứa tinh. Phụ nữ dùng huyết Trung cực để điều kinh vì huyết này cũng là nơi hội Tam âm và Nhâm mạch, mô huyết của Kinh bàng quang, cửa của bào thai nơi tử cung. Bên huyết này 3 tắc là 2 vò tử cung nơi bụng dưới. Điều hòa làm cho được ấm là cơ hội thọ thai.

Ruột lạnh nhưng kết, sán khí, âm hộ reo, thông ruột và có cục, mất tinh, hông đầy, khô khè, tiểu tiện không thông, đàn bà động thai bằng huyết, kinh nguyệt không đều nên hợp với huyết Thiên xu. Dưới huyết Khí hai là huyết Thạch môn đối với phụ nữ không nên châm nếu phạm huyết này thì hết thọ thai.

4. HUYẾT THẦN KHUYẾT

Huyết này có tên Khí xá, Tề trung.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm ngửa ngay giữa rốn là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Không nên châm. Đốt từ 7 đến 200 liều. Hơ nóng nửa giờ.

c) Chủ trị:

Dư máu ở não, trứng phong bất tỉnh nhân sự, ruột sừng kinh niên (hạ lợi). Đau cổ trướng, dịch tả, đau bụng.

d) Tham khảo các sách:

Sách Traité d'Acupuncture nói: bệnh trưởng muốn ủa mưa nên đốt huyết này.

Sách Châm cứu cổ điển nói: đốt huyết này trị tay chơn lạnh.

Phương Trửu hộ nói: tự nhiên ngã lăn ra chết đốt huyết này 100 liều.

Biển thước Tâm thư nói Ruột có cục, tiêu ra máu lâu ngày không hết, vì do ăn đồ lạnh làm thương tổn đại trường, đốt huyết này 300 liều.

Sách Vạn bệnh hồi xuân nói: những chứng thuộc về âm làm tay chơn phát lạnh, dái teo, miệng ngậm cứng chết trong giây phút, uống thuốc có tính chất nóng nhưng không bình phục, đốt huyết này 100 liều có kết quả.

g) Nhận xét chung:

Chứng ỉa mưa chung quanh rốn đau nhiều lấy muối để ngay rốn, dùng ngải diệp đốt đến khi hết đau bỏ muối, do hàn chứng làm tiêu chảy, đau bụng dùng tiêu sọ đâm nhỏ nhồi với hồ làm bánh để nơi rún để rút hơi lạnh thì hết bệnh.

5. HUYỆT THỦY PHÂN

Huyết này có tên Phân thủy, Trung thủ, từ Nhâm mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía trên rốn 1 tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 phân đến 1 tấc (bệnh thũng và trưởng cấm châm). Hơ nóng 20 phút. Đốt từ 7 đến 100 liều.

c) Chủ trị:

Thủy thũng, cổ trưởng, yếu dạ dày, dạ dày sưng kinh niên (ói mưa), ruột sôi (xung quanh rốn đau. Trẻ con mỗ ác sâu, thời khí ỉa mưa, trúng lạnh).

d) Tham khảo các sách :

Sách Thần nông nói: huyết này trị bụng đầy thủy thũng đốt từ 14 đến 21 liều.

Kinh Thái Ất nói bệnh thủy thũng nên tả huyết này với huyết Tam Lý, huyết Âm cốc làm đi tiểu, tiêu thũng.

Ca Ngọc Long nói: bệnh Thủy thũng rất khó trị trước nên đốt với huyết Thủy đạo, sau châm với huyết Tam lý và huyết Tam âm giao.

Sách Châm cứu Lao pháp Đại Thành (Nhật) nói: bụng trướng lên, ruột sôi, đi tiểu nhiều nên đốt huyết này.

Sách Acupuncture chinoise pratique noi: chứng thủy thũng, bụng trướng đốt huyết này rất công hiệu.

g) Nhận xét chung:

Huyết này vị trí ở cuống ruột non, đồ ăn vào nơi đây rồi phân hoá đi các nơi, nước vào bàng quang cặn bã vào đại trường nên có tên là thủy phân, nó có công năng làm cho tiểu được nhiều. Chứng thủy thũng, bụng có nước nhiều lấy tay nhận vào huyết này có tiếng kêu trong bụng và nơi bụng dưới trướng lên, đồng thời nước chạy xuống hạ bộ có cảm giác chạy ra sau lưng.

6. HUYỆT HẠ UYÊN.

Huyết này có tên Hạ quản, nơi hội Túc Thái âm tỳ mạch và Nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm ngửa, trên cuốn rốn 2 tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 8 phân đến 1 tấc, hơ nóng 20 phút, đốt từ 5 đến 300 liều. Có

thể dùng phương pháp xâm.

c) Chủ trị:

Dẫn bao tử, bao tử co rút (trên rốn cứng, đau, tiêu hóa chậm). Dạ dày và ruột sưng kinh niên.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Trung uyển trị bụng cứng. Hợp với huyệt Hàm cốc trị sôi ruột.

e) Tham khảo các sách:

Sách Châm cứu nói huyệt này trị bụng đau, trướng, trẻ con bị thai độc sanh ghê.

Kinh Giáp ất nói: ăn uống không tiêu, ăn vô tiêu ra liền nên dùng huyệt này làm chủ.

Phú bá chứng nói: bụng sôi nên hợp với huyệt Hàm cốc.

Phú Linh Quang nói: hợp với huyệt Trung uyển trị bụng cứng như đá.

Sách Acupuncture H.Voisin nói : ăn uống không tiêu, dạ dày lạnh nên châm huyệt này. Sách châm Liệu Bí quyết Đạo (Nhật) nói: con nít vì thai độc nên sanh ghê ăn uống không tiêu nên dùng huyệt này.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này có công năng trị dịch tả, ỉa mửa, hợp với huyệt Hàm cốc để điều hòa tỳ vị trị các chứng dạ dày và ruột đau.

7. HUYỆT KIÊN LÝ

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa, trên rốn 3 tấc là vị trí của huyệt .

a) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 8 phân đến 1 tấc , không nên đốt.

c) Chủ trị :

Thủy thũng, (mình sưng, bụng đầy) sưng màn bụng, ới mưa, tiêu hoá chậm, bụng có rút đầy hơi.

d) Tham khảo các sách:

Phú bá chứng nói: hợp với huyết Nội quan trị hết các chứng hông đau.

Thiên tinh Bí quyết nói: dạ dưới sưng phù, trước châm huyết Thủy phân, sau châm huyết này.

Sách Théorie et pratique de l'acupuncture nói huyết này trị chứng thủy thũng ruột quặn đau.

Sách châm cứu Yếu ca Tập (Nhật) nói: Huyết này có công dụng trị chứng phù thũng.

g) Nhận xét chung:

Ông Trương Văn Trọng trị một người bị bệnh thành lình đau bụng, ông bảo nằm ngửa đầu kê cao lối 4 tấc, co chân lại cho dẫn hơi lên hông lấy tay chà phía trên bụng 3 tấc làm cho khí tan đi, người bệnh được nhẹ. Phương pháp này cũng trị được chứng đau tim.

8. HUYỆT TRUNG UYỂN

Huyết này có tên Thái thương, vị uyển, Thượng ký, Trung quản, Vị mô, Mô huyết của dạ dày, nơi hội Thủ Thái dương tiểu trường kinh, Thiếu dương tam tiêu, Túc dương minh vị và nhâm mạch).

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm ngửa, từ chót xương ức đến rốn khoảng giữa là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 tấc đến 2 tấc, hơ nóng 1 giờ. Đốt từ 7 đến 300 liều.

c) Chủ trị:

sưng dạ dày cấp tính (ăn không tiêu, ỉa mưa, đau bụng). Bao tử thông, dạ dày co rút (bụng lạnh có cục hơi). Ăn không muốn trôi, tiêu hóa chậm, dạ

dày ra máu, ỉa mửa, dịch tả, bệnh tử cung, tất cả bệnh thuộc dạ dày.

b) Phương pháp phối hợp :

Hợp với huyết Túc tam lý trị trên mửa dưới đi tiêu, và các thứ bệnh dạ dày.

c) Tham khảo các sách:

Kinh Tư sanh nói : Lá lách đau chịu không nổi, ăn uống không được nên đốt huyết này.

Phú Ngọc Long nói:da vàng do lá lách hư sinh ra, nên châm với huyết Uyển cốc.

Tâm thư của Biển Thước nóiL Kinh phong cấp tính nên đốt huyết này 100 liều.

Sách Châm cứu Y học (Nhật) nói ăn uống nhiều tiêu hóa không kịp sanh kết lỵ nên đốt huyết này.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: hơi lạnh hai bên sườn bốc lên nên đốt huyết này.

g) Nhận xét chung:

Hợp với huyết Túc tam lý, làm êm dịu dạ dày, khi bị trúng lạnh, ăn cơm không hạ làm sinh bụng. Bỗ huyết này làm mạnh dạ dày tiêu tan hàn tả. Tả huyết Tam Lý dẫn khí đi xuống, tương trợ huyết này được vận hành trợ tỳ mạnh vị, tăng cường sự tiêu hoá. Đối với bệnh dịch, ỉa mửa, có công năng làm thăng thanh giáng trược. Nếu hạ tiểu hư hàn nên bổ huyết Khí hải, thượng tiêu uất nhiệt thì tả huyết Hiệp cốc tống khí suy nhược mau bổ huyết Kỳ môn, khí trệ thì tả huyết Thiên xu hoặc huyết Thượng uyển.

Huyết này là nơi thống hợp hạ phủ. hợp với huyết Hạ quan huyết Công tôn, trị 9 loại đau tim. Hợp với huyết Túc tam lý huyết Nội quan điều chỉnh tỳ

vị, trị các chứng thuộc dạ dày, nếu uất hơi thì châm thêm với huyết Kiên ngưng để điều hòa khí huyết. Gan nóng châm huyết Kỳ môn để bình can khai uất, ăn không tiêu, châm huyết lương môn để tiêu hoá thức ăn, hợp với huyết Thiên xu làm thông Đại trường. Khí lạnh làm dạ dày đau, đốt huyết Tỳ du, huyết Công tôn để làm ấm và điều hòa Tỳ vị. Nếu bị ứ huyết nên tả huyết này và huyết Cách du để máu huyết lưu thông. Đau sán lải thì châm với huyết Địa Thương. Tiêu hóa không tốt châm thêm huyết Thiên xu, huyết Âm lăng tuyền làm mạch tỳ tiêu thấp. Ruột có mụt, lấy ngón tay đè nơi huyết này 5 phút, người bệnh có cảm giác hơi nóng đầy bụng lại có cảm giác hơi nóng theo Nhâm mạch đến Thiên đột lên cuống họng.

Đàn bà có thai sanh nhiều bệnh nên đốt huyết này làm cho sanh sản được dễ dàng. Bệnh Đái đường nên hợp với huyết Dương trì, huyết Tỳ du, huyết Tam tiêu du vì chứng này phát sanh do tạng tỳ. tỳ là nơi phân hoá chất đường, nếu nơi đây bị chướng ngại, chất đường theo nước tiểu bài tiết ra ngoài. Trị tạng tỳ được mạnh thì chứng tiểu đường và đản bạch cũng hết.

9. HUYẾT CỰ KHUYẾT

Huyết này có tên Tâm mô, Mô huyết của tâm do nhâm mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hoặc nằm ngửa, phía trên huyết Trung uyển 2 tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 8 phân, hơi nóng 20 phút, đốt từ 5 đến 50 liêu.

c) Chủ trị:

Hoàn cách mạc co rút (nấc cụt) bao tử co rút, trực trường co rút, ỉa mửa, dạ dày có mụt (mửa máu) màng tim sưng, hồi hộp, bệnh thần kinh, màng hong sưng, chi khí quản sưng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Chiên trung trị ho đàm nhiều làm cho ngực đau.

e) Tham khảo các sách:

Sách Tân cứu Lão pháp Đại Thành (Nhật) nói: ăn vào ụ mưa, trẻ em bị chứng kinh phong nên lấy huyết này làm chủ.

Sách Châm cứu Y học nói: tim đau uống nước vào mửa ra, hông đầy hơi thở ngắn, thở hào hển nên châm huyết này.

Sách Nhập môn nói: Huyết này trị chín thứ đau tim, đàm nhiều, mưa ra nước, mệt đau bụng.

Sách Lương phương tập dịch nói: trẻ con kinh phong đàm chận cứng cuống họng thờ khò khè, môi xanh mắt lim dim, hơi ngắn nên dùng:

- Tiêu sọ 7 hột
- Sanh chi tử 7 trái
- Hành trắng 7 lá
- 1 năm lúa

Lấy tròng trắng trứng gà trộn đều để lên bụng dùng vải quấn lại 1 ngày 1 đêm, khi lấy ra trên thuốc có màu xanh và đen thì bệnh hết. Nếu chưa hết thì làm lại một lần nữa thì bệnh bình phục. Sau dùng phương pháp bổ tỳ 1 tể.

e) Nhận xét chung;

Huyệt này chủ về tâm nên những chứng đau tim, hông đầy hơi thở ngắn, đàm nhiều, ruột đầy có công hiệu.

10. HUYẾT CƯU VỈ

Huyệt này có tên là vĩ ế từ Nhâm mạch chạy ra .

a) Phương pháp tìm huyết

Nằm ngửa kê đầu lên, hai chân đưa lên cao dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn, 5 phân là vị trí

của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 6 phân, trong lúc châm bảo người bệnh để tay lên đầu. Đốt từ 5 đến 300 liều.

c) Chủ trị:

Tâm tạng viêm, Chi khí quản viêm, khô khè, dạ dày sưng cấp tính. Động kinh, bệnh cuồng, hai bên cổ hạch sưng.

d) Tham khảo các sách:

Kim tự sanh nói: huyết này khó châm phải thận trọng khéo tay mới châm được, nếu không, làm khí hao nhiều khiến người bệnh chết yếu.

Hán dược Thần hiệu Phương nói: tự nhiên mưa ra máu không cầm lại được, đốt huyết này 100 liều có kết quả.

Phú Tịch Hoàng nói: Huyết này trị chứng kinh phong hoặc mất trí, châm với huyết Dũng Tuyền cứu sống được.

Phú Linh Quang nói : Hợp với huyết Bá hội trị kiết lỵ.

Sách Phương Bịnh Châm cứu Toàn thư nói: huyết này có công năng trị tim đau nhức.

Sách Traité d'acupuncture nói: huyết này trị đau cuống họng hơi thở ngắn hay giật mình.

g) Nhận xét chung:

Dạ dày dư nước chua quá nhiều hành đau nhức nên châm huyết này. Huyết này ở trước quả tim như đó mọi người đều công nhận nó có tính cách phi thường nên những chứng chưa đến lúc khẩn cấp không nên dùng đến. Lúc châm nên lấy tay nhận vào vị trí của huyết và mũi kim xuyên xuống.

11. HUYỆT CHIÊN TRUNG:

Huyệt này có tên Nguyên Nhi, Nguyên Kiến, Thượng khí hải, Hung đường ,nơi hội khí do nhâm mạch phát ra và nơi hội Túc Thái âm tỳ, Thiếu âm thận, Thủ thái dương tiểu trường, Thiếu dương tam tiêu và nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Chính giữa xương ức ngang hai đầu vú là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 5 phân, mũi kim lẻo da đi xuống. Đốt 3 đến 7 liệu.

c) Chủ trị:

Máu uất nơi hông, màng hông sưng, ho đàm, tạng tâm bệnh (tim nhức) tim hồi hộp, vú sưng, sữa ít, hay nhọt, thần kinh ở hông nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Thiên Đột trị ho nhiều. Hợp với huyệt Cự Khuyết trị đàm tích ở hông.

e) Tham khảo các sách:

Sách Châm cứu Thực nghiệm nói: Thần kinh ở hông đau, tim hồi hộp hoặc đàm tích ở phổi, nên dùng huyệt này.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: lo lắng nhiều hoặc ho suyễn châm huyệt này.

Sách Nhập môn nói: huyệt này trị ho hen, phổi có mụt, bướu ở cổ.

Phú Ngọc Long nói: Hợp với huyệt Thiên đột trị ho đàm.

Sách Vô Điền Văn Chi nói: thần kinh suy nhược, buồn bực lao lực quá độ, cảm xúc quá nhiều nơi huyệt này có dấu hiệu đau nhức, vú nhức, hông đau, vú nghẹt sữa, chảy ra không đủ nên dùng huyệt này.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này là nơi hội các mạch Tỳ thận, Tam tiêu và Tiểu trường lại là mô

huyết Tâm bào lạc vì thể phạm vi trị liệu rất rộng, châm hoặc đốt có công năng điều hòa khí huyết nơi hông và ngực.

12. HUYẾT THIÊN ĐỘT.

Huyết này có tên Thiên Cù, Ngọc hộ nơi hội Âm duy và Nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngửa đầu lên, nơi đầu xương ức có hình bán nguyệt, phía trên có một lỗ hổng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Ngửa đầu lên, nơi đầu xương ức có hình bán nguyệt, phía trên có một lỗ hổng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu :

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc. Mùi kim hướng vào cuống họng, khi vào 2,3 phân châm xiên xuống, đốt từ 2,3 đến 7 liêu.

c) Chủ trị:

Sung huyết ở mặt (nhức đầu, mặt đỏ) thở khò khè, cơ quan tiếng nói co rút (nói khó khăn) Yết hầu đau, Giáp trạng tuyến nở lớn, chi khí quản sưng, nấc cụt, ho đàm, ho gà.

Hợp với huyết Chiên trung trị suyễn thở hào hển. Hợp với huyết Kiên tĩnh, huyết Khúc trì huyết Xích trạch trị Giáp trạng tuyến nở lớn (bướu) . Hợp với huyết Phong long trị ho hen.

d) Tham khảo các sách:

Phú Bá chứng nói: ho đàm triền miên không dứt tiếng, nên châm với huyết Phế du, huyết Tu Nghinh.

Sách Cốt không và Thiên Kim luận nói: huyết này trị ợ lớn tiếng.

Kinh Tư Sanh và sách Châm cứu Toàn thư (Nhật) nói: huyết này trị thương

hàn, ho nhiều, đốt 3 liều thì hết.

e) Nhận xét chung: Chứng nắc cụt trước châm huyết này sau khi rút kim châm huyết Nội quan để điều hòa hơi uất ở tam tiêu, vì huyết nội quan có một đường mạch chạy đến Thiếu dương nên trị chứng nắc cụt rất hay.

Linh Xu Vệ Khí nói: hơi tích tụ ở hông, châm huyết phía trên (huyết Thiên Đột) , tích tụ ở bụng châm ở dưới (huyết Phong long), trên dưới đều đầy hơi châm ở một bên (huyết Linh thai) Nên quan sát kỹ trên giữa hay dưới mà đề ra phương pháp trị liệu cho thích ứng thì bệnh nào cũng khỏi.

Trẻ con cuống họng bị nghẹt thở là vì cuống họng ngửa sanh ho liên tục, châm huyết này có tác dụng làm thông khí quản, hết ngửa, dứt ho khò khè.

13. HUYỆT THỪA TƯỚNG:

Huyết này có tên Thiên Trì, Huyền tương, quĩ thị nơi hội Túc dương minh vị và nhâm mạch.

a) Phương pháp tìm huyết:

Trên cằm dưới môi nơi chính giữa có lỗ hủng xuống là vị trí của huyết (hả miệng tìm huyết).

b) Phương pháp châm cứu:

Châm từ 2 đến 3 phân. Đốt 3 liều.

c) chủ trị:

Trung phong (bại nửa thân). Thần kinh ở mặt tê. Méo miệng. Mặt sưng phù. Đái đường. Thần kinh ở răng nhức. Đàn ông đau sán khí. Đàn bà có cục trong bụng. Đầu cổ cứng nhức nước tiểu đỏ hay vàng.

d) Tham khảo các sách:

Sách Châm đạo Bí quyết (Nhật) Nói Thần kinh ở răng nhức hoặc ghẻ lở

miệng nên dùng huyết này.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: huyết này trị méo miệng, mặt sưng, miệng lở.

Sách Đông Nhon nói: trúng phong á khẩu, mặt sưng, đái 9 đường, răng sưng thúi nên dùng huyết này.

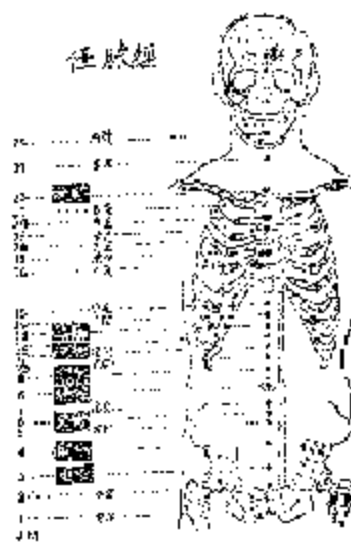
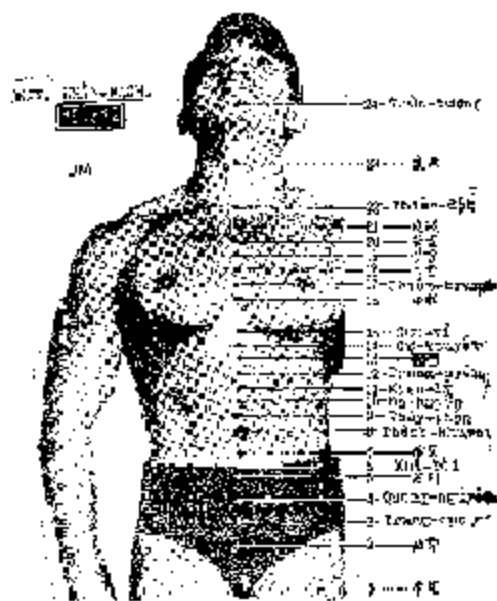
Ca Ngọc Long nói: Đầu cổ cứng nhức khó day trở, răng nhức, trước châm huyết này sau châm huyết Phong phú.

Sách Châm cứu Huyết đạo nói: trẻ con ghẻ lở ở miệng, châm huyết này ra máu thì hết.

g) Nhận xét chung:

Huyết này trị máu huyết bị ngưng trệ ở họng hay cổ, hoặc bị chứng phong hàn, phong thấp làm cho gân co rút lại thành chứng cổ cứng không day trở được, châm huyết này rất công hiệu.

Nhâm mạch là nơi chứa huyết lại hội với Vị mạch, đồng thời Nhâm mạch, Đốc mạch, Xung mạch đều phát khởi từ huyết Hội âm. Nhâm mạch chạy về bụng, Đốc mạch chạy ra sau lưng, Xung mạch gồm có Thiếu âm chi phối nơi ngực, những mạch này có sự liên hệ mật thiết hỗ trợ cho nhau nên châm huyết Thừa tướng trị đàn ông đau sát khí, cổ cứng, nước tiểu đỏ, đái đường, đàn bà có cục cứng trong bụng được hết.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 17

ĐỐC MẠCH

(Méridien du Gouverneur) (13 huyệt)

HUYỆT TRƯỜNG CƯỜNG.

Huyệt này có tên Khi chi, Âm sát Khuyển cốt, Vĩ thúy Cốt, Cùng cốt, Qui vĩ, Long hổ, nơi hội Đốc mạch, Túc Thiếu âm thận, Thiếu dương đờm.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa, 2 chân dơ lên nhận nơi xương khu có lỗ sâu xuống là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân. Đốt từ 3 đến 15 liệu.

c) Chủ trị:

Lỗ niệu đạo kinh niên, trĩ, ruột ra máu, mất tinh, di tinh, thần kinh ở lưng nhức, ruột sưng, thời khí, điên cuồng, lòi trê.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Thừa sơn đốt để trị bệnh trĩ trường phong, hạ huyệt.

Hợp với huyệt Bá Hội, trị đi tiêu lòi trê.

Hợp với huyệt Đại đôn, huyệt Đại trữ trị ruột có cục hơi gò.

c) Tham khảo các sách:

Phú tịch hoảng nói: trẻ em lòi con trê trước đốt huyệt Bá hội sau đốt huyệt này, khí uất đau ruột nên hợp với huyệt Đại trữ.

Phú Bá chứng nói: hợp với huyệt Thừa sơn trị chứng trường phong hạ

huyệt.

Sách Châm Cứu học (Nhật) nói: hợp với huyệt Đại đôn trị sán khí ở bụng.
Sách Traité d'acupuncture nói: huyệt này trị sưng nhức tiêu ra máu.

e) Nhận xét chung:

Huyệt này là nơi hội thận và đờm mạch có công năng tiêu nhỏ hậu môn.
Hợp với huyệt Bá Hội (Thủ tức Tam dương) có tác dụng bổ âm thăng dương làm cho ruột bóp lại trị chứng tả, làm thông đại tiện.

Hợp với huyệt Thừa Sơn trị chứng thấp nhiệt nhập vào đại trường và trị được bệnh trĩ.

HUYỆT YÊU DU.

Huyệt này có tên Bối giải, Tủy không, Yêu hộ, Yêu chú, nơi Đốc mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Quy củi lưng xuống từ xương cùng đi lên đốt xương thứ 4 dưới cục xương nổi lên là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 7 phân (mũi kim hướng lên trên) . Hơ nóng 10 phút đốt 5 lần.

c) Chủ trị:

Lưng đau, chân lạnh, kinh nguyệt bế tắc, nước tiểu vàng, tiểu xón, ống tiểu lở, trĩ.

e) Tham khảo các sách:

Phú Tịch hoẵng nói: bị trúng gió tê lạnh nên hợp với huyệt Hoàn khiêu.

Biển Thước Tâm Thơ nói: trị lưng đau vì hàn thấp đốt từ 30 đến 50 lần.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này có tác dụng làm cho hạ tiêu được ấm, hơi nóng khiến máu huyết được tươi nhuận, tế bào sinh thực ở tử cung sung thịnh tăng gia sự thọ thai. Muốn có con huyết này cần thiết và có kết quả hơn hết.

HUYỆT DƯƠNG QUAN

Huyệt này nơi Đốc mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi thẳng lưng hoặc nằm sấp dưới xương thư 16 có lỗ sâu là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 7 phân, hơi nóng 10 phút, đốt 3 lần.

c) Chủ trị:

Khớp xương đầu gối sưng, thần kinh ở lưng nhức, tích tụ xương sống sưng, ruột có cục đau và sưng kinh niên, 2 chân tê, trĩ ra máu, bạch đới.

d) Tham khảo các sách:

Sách nghiên cứu Châm cứu nói: huyệt này trị di tinh, bạch đới và thần kinh ở lưng đau. Sách Acupuncture H.Voisin nói: thần Kinh tọa cốt hay các khớp xương nhức. Cứu Pháp Y Học Nghiên cứu nói: huyệt này có công năng trị bệnh tràng hạt bất luận ra mủ hay chưa đều có thể đốt cho lành được. Huyệt này từ xương cùng đo lên 4 lóng ngón tay. Đốt 10 lần. Khi đốt, hơi nóng từ lưng chạy vào bụng, rồi từ bụng chạy tỏa khắp tay chân làm cho các khớp xương trong cơ thể đều khoan khoái. Nhẹ thì đốt 1 lần, nặng, nửa tháng sau đốt lại một lần.

g) Nhận xét chung:

Những chứng nhức l ưng, tọa cốt thần kinh nhức, những chứng bệnh đàn bà, niếu quản lở thì nơi huyệt này có cảm giác đau.

HUYỆT MẠNG MÔN:

Huyệt này có tên Thuộc Lỵ, Trúc tượng, nơi Đốc mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay hoặc cúi xuống dưới, xương sống thứ 14 là vị trí của huyệt. Huyệt này ngang sau rốn với người mập thì khó quan sát.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân, hơ nóng 20 phút. Đốt 3 đến 5 lần.

c) Chủ trị: Đau tích tủy, bí tiểu do bộ sinh dục đau, ruột có cục đau thần kinh ở lưng nhức, trĩ ra máu, nhức đầu như búa bổ, lạnh dữ dội rồi phát nóng, âm hộ teo, nước tiểu chảy từng giọt, màng tử cung sưng, bạch đới, lưng bưng lỗ tai, tay chơn lạnh, ruột ra máu, mất tinh, niếu quản lở kinh niên.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Nhu du trị nhức lưng như thần, lại trị người lớn tuổi tiểu chảy từng giọt. Hợp với huyệt Tam âm giao trị di tinh.

e) Tham khảo các sách:

Phú Tiêu U nói: hợp với huyệt Mạng môn có thể trị những người mù thấy được mờ mờ.

Sách Nhập Môn nói, huyệt này trị thận hư lưng đau của người lớn tuổi.

Hán dược Thần Hiệu Phương nói: mửa ra máu, tiêu ra máu đốt huyệt này rất công hiệu.

Sách Théorie et pratique de L'acupuncture nói: tử cung sưng, đau bụng, tai ù, liệt dương nên dùng huyệt này.

Sách Y Học (Nhật) nói: hiệp với huyệt Thận du trị đi tiểu đêm.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này trị trẻ con đi tả kinh niên lòi trê, huyệt này là căn bản ngũ tạng lục phủ, cội rễ 12 kinh, nguồn gốc của sự hô hấp, nền tảng của Tam tiêu chủ trị thận khí không đủ, tính lực suy yếu, có công dụng bồi bổ

nguyên rất hiệu lực. Huyệt này là cửa của sanh mạng nơi phát ra tinh dịch, các chứng sưng buồng trứng, tử cung sưng, đốt huyệt này rất hay. Ụa mưa nhiều, không thể ăn uống được, lộn ruột đốt huyệt này thấy hết liền.

Thận bệnh, ruột đau, trĩ ra máu, đàn bà quá mập nơi huyệt này nhận thấy có cảm giác đau.

HUYỆT PHONG THỊ

Huyệt này do Đốc mạch chạy ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay thẳng, dưới xương sống thứ 3 có lỗ sâu là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân (mũi kim hướng lên trên). Hơ nóng 10 phút, đốt 3 lần.

c) Chủ trị:

Não và tích thủy bệnh, động kinh, ban đêm giật mình, (trẻ nít khóc đêm) máu cam, chi khí quản sưng. Trẻ con tay chơn rút gân, bệnh nóng, cảm mạo, phổi có mụn sốt rét.

d) Phương pháp phối hợp

Hợp với huyệt Đào đạo, huyệt Phế du, huyệt Cao hoan trị lao tổn (ngũ lao thất thương)

e) Tham khảo các sách:

Kinh Giáp Ất nói: điên cuồng muốn giết người, dùng huyệt này làm chủ.

Kinh Thần Nông nói: huyệt này trị ho đàm.

Sách Acupuncture của H.Goux nói: huyệt này trị suyễn và kiết lỵ.

Sách Châm cứu Thực hành nói: hợp với huyệt Chương Môn trị bệnh dạ dày rất hay. Đốt huyệt này khiến cho thân thể hết mệt mỏi.

g) Nhận xét chung:

Huyệt này có thể trị bá bệnh, châm hay đốt có công năng làm ngưng đau

nhức, dứt ho, hết cảm mạo hen xuyên, phổi có mụt.

Tóc rụng sỏi đầu đốt huyết Thân trụ, huyết Tâm du, Tỳ du, Thân du, Thứ giao, Trung uyển, tả huyết Dương trì, Khúc trì, Túc tam lý, Thái khê làm ngưng rụng tóc. Vì tóc ở đầu rụng thì lực suy kém do thận và tỳ bệnh, sau khi đốt huyết này ấm đơn điền, tóc mọc lại, xương sống cong phía trước đốt với huyết Cưu vĩ, huyết Cự Khuyết, huyết Thượng uyển có thể làm cho xương sống ngay lại. Trẻ con đốt huyết này cũng lành.

HUYỆT ĐÀO ĐẠO,

Huyệt này là nơi hội lại của đốc mạch và Túc thái dương bàng quang.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay dưới xương sống thứ nhất là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 5 đến 8 phân (mũi kim day lên) hơ nóng 20 phút, đốt 5 lần.

c) Chủ trị:

Đầu , cổ, vai các bộ phận này cứng đơn, đau nhức không day trở được. Thần kinh suy nhược, mất trí, sốt rét nóng khát nước, cảm mạo, bệnh nóng, có mụt phát nóng.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Đại Chùy có tác dụng trấn tĩnh chứng làm kinh, vai lưng cứng nhức, uốn ván.

e) Tham khảo các sách:

Sách Đồ dược nói: huyết này trị chứng nóng trong xương.

Phú Bá Chứng nói: khí trời nóng bức sinh bệnh thời khí nên hợp với huyệt Phế du để trị.

Sách Acupuncture chinoise pratique nói: huyết này trị thần kinh co rút, cổ

đau, sương sống nhức.

Sách Traité d'acupuncture : huyết này trị phổi nóng và bệnh mất trí.

g) Nhận xét chung:

Huyết Đào Đạo là nơi Đốc mạch và kinh Bàng quang hội lại nên nó có tác dụng làm giảm nóng. Những chứng nhiệt độ cao làm nhức đầu, cổ vai, xương sống cứng châm huyết này rất công hiệu. Nóng trong khớp xương, chứng ngoại cảm phong tà châm huyết này mau hết. Khi châm nên day mũi kim xuống huyết Khí dương để khai thông thần kinh đốc mạch.

7. HUYẾT ĐẠI CHÙY.

Huyết này có tên Bá Lao, nơi Tam dương mạch và Đốc mạch hội lại.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay phía trên đốt xương thứ nhất có chỗ sâu vô là vị trí của huyết (ngang vai)

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 5 Phân (mũi kim day lên ,trong lúc châm nơi hầu có cảm giác đau). Hơ nóng 20 phút, đốt 3 lần. có thể dùng phương pháp xâm.

c) Chủ trị:

Cảm mạo, phế khí thũng, phổi có mụt, chảy máu cam, ỏi mưa, vàng da, động kinh, nóng, lao tổn.

d) Tham khảo các sách:

Sách Toát yếu nói: sưng chung quanh mạch đốc ngay với cổ phía sau hoặc ở thiên đình hay ấn đường ở huyết Nhơ trung hay ở đầu , mặt, hay cuống họng cổ cứng không thể day trở được sau khi châm huyết này thì nhẹ, nên châm thêm huyết Ủy trung cho ra máu độc.

Sách Châm Cứu học (Nhật) nói: huyết này trị da vàng, điên cuồng, lao tổn. Sách Théorie et Pratique de L'acupuncture nói: hợp với huyết Bá Hội trị trúng phong làm mê man.

e) Nhận xét chung:

Huyệt này là nơi hội Đốc mạch và Thủ túc tam dương, châm thì làm điều hòa khí, khí vận hành thì tiểu tiện thông lợi, hợp với huyệt Nội quan chủ tâm bào lạc có một đường mạch chạy đến Thiếu dương tam tiêu, dùng huyệt này làm cho khí huyết lưu thông, hơi ngán ở hoành cách mạc cũng hết. Nó có tác dụng rất lớn kích thích toàn thân để trấn tĩnh thần kinh, trị tất cả bệnh thuộc ký sinh trùng không nên châm quá mạnh phòng khi phản ứng làm cho người bệnh xỉu.

Khí độc làm cảm mạo, nhiệt độ cao trên 39 độ châm một lúc nhiệt độ giảm liền. Đầu nhức, toàn thân ê đau, nghẹt mũi, chảy mũi, châm đến 15 phút thì trở lại bình thường. Có một số ít sau 3, 4 phút thì lại nhức đầu, ho đàm, ăn không tiêu nóng hoặc đau nhức nên dùng kim Mai hoa kích thích nhẹ chung quanh huyệt này. Chứng Niệu độc sưng toàn thân, hôn mê bất tỉnh lúc khẩn cấp nên đốt huyệt này và huyệt Bá hội để khôi phục thần trí làm đình chỉ chứng ói mửa.

8. HUYỆT Á MÔN.

Huyệt này có tên Hoành Thiệt, Ám môn, Thiệt yểm, nơi hội Đốc mạch và Dương duy.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngửa đầu lên phía sau cổ cách mé tóc 5 phân là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 4 phân (không nên quá sâu) châm xiên có thể thể 8 phân, Không nên đốt.

c) Chủ trị:

Thói quen hay nhức đầu. Não sung huyết, sưng màng óc. Nói đớ lưỡi, hai lưỡi (trùng nhiệt) cuồng hống sưng, tích tụ bệnh.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyệt Quang xung trị lưỡi dày chậm nói.

e) Tham khảo các sách:

Sách châm cứu nói: huyết này trị mất tiếng.

Sách Ngoại Đài nói: huyết này trị nói không được.

Tạp Kinh Đồ Dục nói: huyết này trị trúng phong lưỡi dày, nói không được, thân thể nặng nề, bại nửa thân.

Kinh giáp ất và Phú Ngọc Long đều nói: huyết này trị lưỡi cứng không nói được hay trúng gió mất tiếng nói khàn khàn.

Sách Khoa học Châm cứu (Nhật) nói : huyết này trị chứng lưỡi rút tiếng nói đối khác.

g) Nhận xét chung:

Huyết này là nơi hội Đốc mạch và Dương duy chẳng những trị bệnh câm hoặc ngọng mà còn trị chứng trúng phong, điên, chết giả, bất tỉnh nhân sự, hay bệnh thuộc về lưỡi.

Xưa nay đều nói huyết này không thể đốt, nếu đốt khiến người bệnh câm, nhưng ông Trạch Điền kiên đã phá truyền thuyết này, ông cho huyết này trị câm ngọng thì có thể đốt được.

9. HUYỆT PHONG PHỦ

Huyết này có tên huyết Thiệt bốn, Tư bốn, Tào khô, Quỷ chằm, nơi hội Đốc mạch và Dương duy. Sâu vào là Diên tủy.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay, giữa đầu, phía sau cổ nơi mé tóc nhận vào chỗ xương sọ có lỗ sâu là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 4 phân, không nên châm sâu tốt hơn, nên châm xiên bên trái hay bên phải, có thể dùng phương pháp xâm,. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Toàn thân cứng đơ, phát cuồng, trúng phong (bại nửa thân), cảm mạo,

nóng, cổ cứng, chảy máu cam, vết hầu sưng, cằm, nhức đầu, chóng mặt xây xẩm.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Phong trị trị bệnh thương hàn.

e) Tham khảo các sách:

Sách tổ VẤN nói: trúng phong đầu cổ nhức, điên và nói xàm, chạy bậy, mắt không thấy rõ, thấy bậy nên châm huyết này.

Phú Ngọc Long nói: đầu cổ cứng nhức không day trở được, răng nhức ê, trước dùng huyết Thừa tướng sau châm huyết này thì êm đau.

Phú Tịch Hoảng nói: hợp với huyết Phong trị trị thương hàn cùng bá bệnh.

Sách Acupuncture của H.Goux nói: trúng phong nhức đầu, chóng mặt, ăn uống không được nên châm huyết này.

Sách Châm cứu Toàn Thư (Nhật) nói: huyết này trị nhức răng, cổ nhức đau chân tê rần.

g) Nhận xét chung:

Phong phủ là ý nghĩa Phong khí tụ ở tạng phủ, phong chỉ phong tà cảm mạo hay trúng phong. Người ra máu mũi nhiều nên đốt huyết này hoặc nhổ nơi đây vài sợi tóc cũng làm ngừng chảy máu.

Phía trong huyết này là Diên tủy trung khu cơ cấu trọng yếu của sanh mạng, bên trong là tổng trạm của não thần kinh tủy duy và ly trung tủy duy phát ra và tập hợp. Châm huyết này có tác dụng điều chỉnh thần kinh bị chướng ngại.

10. HUYẾT BÁ HỘI:

Huyết này có tên là Tam dương ngũ hội, Diên thượng, thiên mản, Nê hoàng cung, nơi hội Thủ túc tam dương và Đốc mạch .

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay hai bên tai thẳng lên đỉnh đầu có một lỗ sũng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 đến 3 phân, mũi kim lạng ngoài da, có thể dùng kìm ba khía đâm cho ra máu. Đốt 2 đến 3 lần.

c) Chủ trị:

Nhức đầu, chóng mặt, trúng phong, không há miệng được, uốn ván, trẻ nhỏ động kinh, não thần kinh suy nhược não thiếu máu, nghẹt mũi, ho gà, trĩ nội trĩ ngoài, bướu.

d) Tham khảo các sách:

Sách Tráité d'Acupuncture nói: huyết này trị đầu nhức như búa bổ.

Sách Nghiên Cứu Châm cứu (Nhật) nói: hợp với huyết Phong phủ, Đại chùy, Đào đạo, Thiên trụ, Thập tuyên đâm cho ra máu trị não bị nhức.

Sách Thọ thế Bảo nguyên nói: Bị đánh hay té gần chết hay chết giấc đốt huyết này 3 lần thì sống lại.

Sách Giáp Ất nói: hợp với huyết Thông hội có công năng giảm nhiệt não, được tỉnh .

Sách Kinh nghiệm Lương phương nói: sau khi sanh, tử cung không bóp lại dùng 14 hạt bồ đề tử đâm bỏ xác rồi lấy dầu thoa giữa huyết này, tử cung thu lại, khi thu lại thì rửa sạch chỗ này.

Sách Thuốc nói: Đời Đường Vua Cao Tông bị chứng nhức đầu nặng, mắt không thấy đường, mời Thái Y đến chẩn mạch ông liền châm huyết này và huyết Não hộ ra máu bệnh được nhẹ.

Sách Đơn Khê tâm pháp nói: trúng phong nhức đầu châm huyết này hết liền.

Phú Tích Hoàng nói: trẻ con lòi trê, trước đốt huyết này sau đốt huyết Cưu vĩ.

Phú Ngọc Long nói: trúng phong chết giả thì đốt huyết này.

e) Nhận xét chung:

Bá hội ý nói trăm mạch hội lại nơi đây – não thiếu máu đốt một lần thì nhẹ,

vì hàn tà nhập não nên sanh thiếu máu ở não, sau khi đốt huyết này nên đốt huyết Thủ Tam lý để dẫn khí lạnh xuống. Não sung huyết lúc máu ứ làm trạng thái hôn mê nên tả huyết này ra máu lập hương pháp cứu cấp mau hơn hết.

Trúng phong có 7 huyết:

- | | |
|--------------|---------------|
| 1/ Bá hội | 5/ Túc Tam Lý |
| 2/ Khúc Tân | 6/ Tuyệt cốt |
| 3/ Kiên Tĩnh | 7/ Khúc trì |
| 4/ Phong thị | |

Để dự phòng và trị liệu trúng phong hoặc bán thân bất toại hay khó nói. Bệnh tinh thần thường đau nơi huyết này. Đốt huyết này có công năng trấn tĩnh thần kinh vì thần kinh đau hay tạo thành thần kinh suy nhược, dùng huyết này để kích thích tế bào thần kinh phần khởi.

11. HUYỆT THƯỢNG TINH:

Huyết này có tên Thần đường, Minh Cường, Quỷ đường nơi Đốc mạch phát ra.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngồi ngay , nơi mé tóc phía trước sâu vào một tấc có lỗ sủng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 4 phân. Đốt 3 đến 5 lần.

c) Chủ trị:

Sung huyết ở ruột, da đầu nhức, thần kinh ở trán nhức, mũi có thịt dư (mọc nhánh), mũi sưng, nghẹt mũi, chảy máu cam sưng giác mạc, nhân cầu sung huyết)

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Phong long, huyết Hành gian trị nhức đầu.

e) Tham khảo các sách

Ca Ngọc Lng nói: mũi chảy nước trong, nhức đầu, mắt đau nên châm huyết này.

Sách Đồng Nhơn dạy: Nhức đầu, mặt sưng, mũi nghẹt, không biết mùi, chóng mặt nên dùng kim ba khía nhỏ châm huyết này.

Sách Đồ dược nói: chảy máu mũi đốt huyết này một liều thì hết.

Sách Châm Cứu thực Hành (Nhựt) nói: khoé mắt lở, trúng nắng xiều, nên dùng huyết này.

Sách Acupuncture của H>Voisin nói: huyết này trị da đầu nhức, lỗ mũi có thịt dư nghẹt thở.

g) Nhận xét chung:

Huyệt Thượng tinh có tác dụng bài tiết dương khí nên chứng hàn phong hỏa nhiệt trị chứng chảy mũi nước hay nghẹt mũi rất công hiệu. Nhức đầu chóng mặt hoặc sợ gió ra mồ hôi hay đầu lúc nhức, lúc không, mắt đỏ miệng khát nước, tả huyết này làm cho tan phong. Đốc mạch bài tiết hơi nóng làm kinh mạch lưu thông hết chứng nhức đầu.

12. HUYỆT THỦY CẦU:

Huyệt này có tên Nhơn Trung, Quỷ cung, nơi hội Đốc mạch và Thủ dương minh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Ngay đầu, sống mũi là vị trí của huyết (Ngay Nhơn trung cách vành môi 3 phân)

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 đến 3 phân, mũi kim hơi lên trên. Đốt 3 liều , có thể dùng kim 3 khía xâm.

c) Chủ trị:

Mất thần, đái đường, thủy thũng, (sưng mắt), não sung huyết, động kinh,

miệng mắt giứt méo, trẻ con tay chơn có rút, xương sống cứng đờ, môi, mí mắt tê.

d) Phương pháp phối hợp:

Hợp với huyết Khúc trì trị thịt nhão mềm đi không được.

Hợp với huyết Ủy trung trị lưng đầu gối nhức, giứt.

Hợp với huyết Đại lãg trị miệng hôi.

Hợp với huyết Trung xung trị chóng mặt xây xẩm.

e) Tham khảo các sách:

Sách Khoa học Châm cứu nói: nước tiểu có đường, xương sống cứng, miệng méo, nên dùng huyết này .

Sách Traité d'Acupuncture nói: trúng phong á khẩu mắt ngó lên, bất tỉnh nhân sự nên châm với huyết Giáp xa.

Phương Thiên Kim nói: nhức đầu nóng lạnh, mắt thấy không rõ nên hiệp với huyết Thần Đình.

Phú Bá Chứng nói: mặt sưng nên hiệp với huyết Tiền đình.

Cảnh nhạc Toàn thơ nói: huyết này chủ trị thủy thủng.

Ca Ngọc Long và Sách Đơn Khê Tâm pháp nói: huyết này trị xương sống cứng nhức.

Ca Táp Huyết Pháp nói: trẻ nít kinh phong nên hợp với huyết Dũng tuyền và Thiếu Thương.

Phú Tịch Hoảng nói: huyết này trị điên cuồng.

Châm Pháp Huyết Đạo Ký nói: lỗ mũi ngứa châm huyết này cho ra máu.

g) Nhận xét chung:

Tôn Tự Mạo nói 13 Qủ huyết gồm có:

1/ Nhơn Trung (Qủ cung)

8/ Thừa tướng (Qủ thị)

2/ Thiếu Thương (Qủ tín)

9/ Lao cung (Qủ quật)

3/ Ẩn Bạch (qủ lữ)

10/ Thượng Tinh (Qủ đường)

4/ Đại Lãg (Qủ tâm)

11/ Hội Âm (Qủ tạng)

5/ Thân mạch (Qủ lộ)

12/ Khúc trì (Qủ Thôi)

6/ Phong Phủ (Quĩ châm

7/ Giáp xa (Quĩ sân)

13/ Thiệt Hạ trung (Quĩ Phong)

Huyệt này là điểm phản ứng kích thích toàn cơ thể nên xương sống cứng đờ, lưng cong đều do Đốc mạch bệnh phát ra, châm có hiệu quả. Hiệp với huyệt Khúc trì làm xúc tiến sự dinh dưỡng điều hòa khí huyết, gân cốt được tươi nhuận, các khớp xương co duỗi được mau lẹ.

Trúng phong ở trạng thái hôn mê nên châm huyệt này cho ra máu và đốt thêm huyệt Bá hội, châm huyệt Thiên trụ, huyệt Phong phủ, huyệt Túc Tam Lý, châm thêm huyệt Kiên tinh dùng ống đồng hút cho ra hết máu ứ thì sẽ tỉnh lại.

12. HUYỆT ĐÀI ĐOAN :

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dưới Nhơn trung, nơi giữa vành môi, giữa da và niêm mạc giáp lại là vị trí của huyệt (hả miệng điểm huyệt).

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 2 đến 3 phân, có thể dùng kim ba khía xâm cho ra máu. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Động kinh (mửa ra nước bọt), vàng da, miệng ngậm cứng, miệng lở, khát nước nước tiểu đỏ.

d) Tham khảo các sách:

Sách Châm cứu nói: huyệt này trị chứng động kinh, miệng sôi bọt, miệng lở hôi thúi không ai dám lại gần.

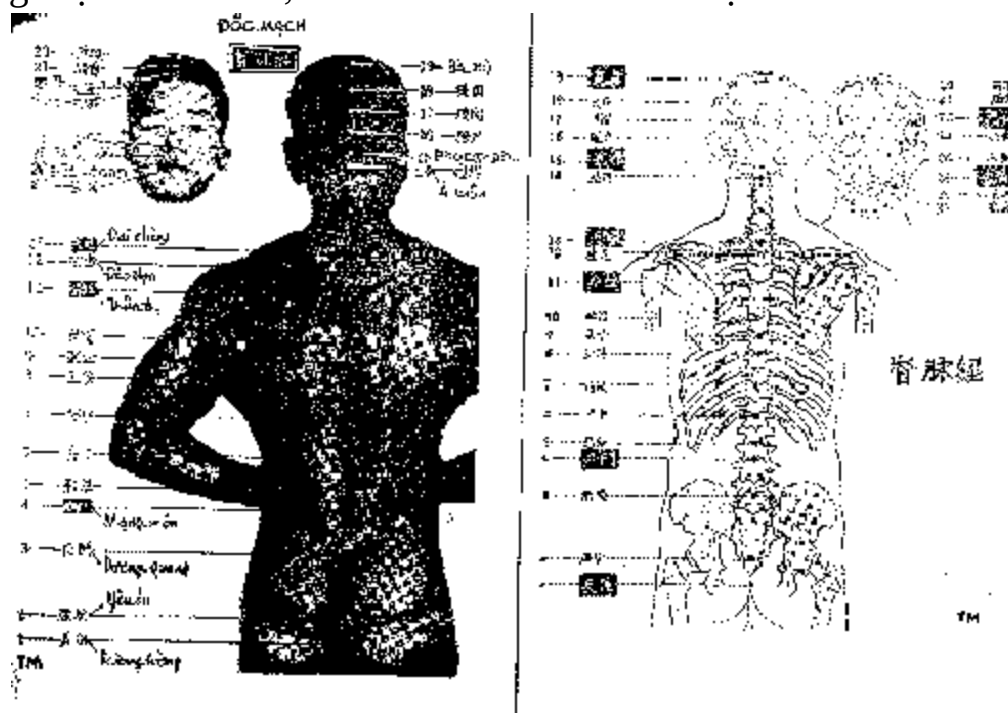
Sách Traité d'Acupuncture nói: uống nước nhiều đi tiểu ít, đỏ, miệng sôi bọt, đi tiểu gắt nên dùng huyệt này.

Sách Châm Cứu Học Thực tiễn nói: huyệt này trị miệng lở, da vàng.

e) Nhận xét chung:

Huyệt này thuộc Đốc mạch, dùng Đốc mạch trị nước tiểu đỏ nghe qua thật khó hiểu, nhưng trên thực tế Đốc mạch có 3 nhánh thần kinh. Một nhánh từ dưới chạy lên trên, nên bệnh ở dưới lại châm ở phía trên xa thần kinh. Châm huyệt này có tác dụng làm lợi tiểu, đồng thời chứng khát nước, vàng da, nước tiểu đỏ rất thích ứng.

Nơi Nhơon trung có mụn cứng nên dùng kim 3 khía châm nơi huyệt này cho ra máu tức mụn được tan khỏi cần dùng thuốc, chỉ cử ăn thịt heo, trâu , bò, dê, gà vịt và tôm cua, nếu ăn khó cứu nên cẩn thận.



T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 18

Kỳ Huyệt Và Bí Huyệt
(22 x 2)

Huyệt Tứ Phùng:

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nơi bàn tay giữa lóng thứ 2 và thứ 3 có lằn ngang, giữa lằn ngang này là vị trí của huyệt, kể từ ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út. Mỗi bên 4 huyệt, hai bên có 8 huyệt.

b) Chủ trị :

Trẻ nhỏ bị cam tích

c) Nhận xét chung:

Phàm trẻ con mặt vàng ốm yếu, ăn nhiều bụng to, cuống rún lồi ra, bụng nổi gân xanh, hay khóc, tiêu chảy, nơi ấn đường có gân tía hiện lên là chứng cam tích. Nên dùng kim 3 khía châm nhẹ nơi huyệt này lấy ra nhữn sợi gân trắng dài lối 2,3 tấc. Theo phương pháp này vài lần chứng cam tích được hết.

Huyệt Thượng Tiên:

Trạch điền mạch, thuộc Bí huyệt.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Vị trí huyệt này ở dưới xương sống thứ 5 (giữa Tiên cốt và Chỉ cốt).

b) Chủ trị:

Nhức lưng, bình trĩ, các chứng bệnh của phụ nữ.

c) Nhận xét chung:

Hơ nóng huyết này 1 ngày 1 lần, mỗi lần vài phút, trị chứng phong thấp, nhức lưng hoặc lớn tuổi hay nhức xương sống. Dùng pháp trí châm (1,2 ngày đổi kim một lần) những chứng đau lưng nặng theo phương pháp này liên tục 2 hay 3 tuần chẳng những hết bệnh mà bệnh không bao giờ tái phát. Cũng có thể dùng ống giác hơi đều có công hiệu như nhau.

HUYỆT GIÁP PHÙNG: (Tân huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Nơi hai xương bả vai giáp lại, để người bệnh ngồi ngay, co hai cùi chỏ lại để ngang lên ghế, nơi xương bả vai có đường gân nổi lên lấy tay nhận xuống hơi đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Bảo người bệnh ngồi yên đừng xê dịch, lấy tay dè xuống, tay mặt châm vào dưới Giáp cốt sâu 1 tấc. Những chứng nhức bả vai lâu ngày không nhẹ châm huyết này 1 lần thì dứt hẳn.

c) Chủ trị:

Thần kinh ở bả vai đau nhức, hoặc phong thấp làm nơi đây nhức mỏi.

d) Nhận xét chung:

Huyết này từ đời nhà Minh trở về trước chưa khai thác, đến đời nhà Thanh trong quyển Châm cứu có ghi thêm 2 huyết này, châm sâu 3 phân trị các chứng kể trên rất công hiệu.

Huyết Lạt Ma: (Tân Kinh huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía sau lưng, giữa huyết Kiên trinh và huyết Khúc viên dưới 2 phân là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 2 hay 3 phân, mũi kim hướng về huyết Đại chùy đâm vào 1 tấc

5. Không nên châm thẳng trúng màng hông rất nguy hiểm. Lúc ban đầu nên dùng mao châm đâm huyết Thiếu thương, huyết Kim tân, huyết Ngọc dịch cho ra máu và cách một ngày mới châm huyết này.

c) Chủ trị:

Cuống họng sưng kinh niên, đàm xuyên, tiếng nói không rõ, ho đàm phát nóng, uống nước đau, có lúc cuống họng bị khô, có hiện tượng sung huyết.

d) Nhận xét chung:

Nếu cuống họng khô khan mãi nên dùng kim kích thích huyết này thì bệnh được nhẹ. Kích thích cũng tùy theo bệnh nặng hay nhẹ như ăn uống vào đau dữ dội thì nên kích thích mạnh làm cho hết đau. Nếu họng khô khan khác thường thì nên kích thích nhẹ. Bệnh nhơn không nên nói lớn tiếng và nói nhiều, cử ăn đồ kích thích, cứng và hút thuốc, uống rượu.

HUYẾT NHẬP TUYỀN (Kỳ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Nơi đầu 10 ngón tay móng hơn 1 phân là vị trí của huyết.

b) Chủ trị:

Bệnh ở cổ, huyết áp cao, dạ dày và ruột sưng cấp tính, co rút. Màng óc sưng, nhiệt độ lên cao, trúng phong, bất tỉnh nhân sự, hôn mê, dịch tả, trẻ nít kinh phong.

c) Nhận xét chung:

Dùng kim 3 khía châm 10 đầu ngón tay ra máu cứu sống những người tự nhiên ngã ra bất tỉnh. Nếu nặng nên hợp với 12 tĩnh huyết và huyết Nhơn trung châm cho ra máu. Khi châm nên quan sát bệnh tình để các huyết khác tìm phương trị liệu.

Huyết Lang (Tân huyết)

Huyết này có tên Cao huyết áp, sơ đồ thấy ở Kinh Túc Dương minh.

a) Phương pháp tìm huyết:

Giữa huyết Túc Tam lý và huyết Thượng cự huyệt nhận tay nơi đây có cảm giác đau là vị trí của huyết. (dưới huyết Túc Tam lý 1 tấc 5)

b) Chủ trị:

Huyết áp cao, ruột sưng.

c) Nhận xét chung:

Châm sâu 1 tấc đến 1 tấc 5, để kim lâu 4 giờ mới lấy, 4 giờ sau lại châm và cũng để lâu như thế cứ thế liên tục trong 2 ngày thì bệnh lành. Hơ nóng 20 phút. Phối hợp với huyết Khí Hải, hơ nóng huyết Thần khuyết độ 1 giờ để trị bệnh bao tử.

Huyết Giáp tích (kỳ huyết)

Huyết này có tên Trừu chùy.

a) Phương pháp tìm huyết:

Nằm sấp, hai tay thẳng theo mình, dùng dây để ngang 2 cùi chỏ giữa xương sống ngang lần giây chấm 1 điểm, cách nơi chấm này ra hai bên mỗi bên 6 phân đến 1 tấc, nhận xuống có cảm giác đau là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Đầu kim hướng ra ngoài châm sâu 5 phân.

c) Chủ trị:

Hợp với huyết Ủy trung trị đau lưng.

d) Nhận xét chung:

Hoa Đà có phương pháp xâm nơi huyết Giáp tích cách nhau chừng 1 đốt xương. Châm hai bên, mỗi bên một huyết, đầu kim day ra phía ngoài hoặc day xuống, châm sâu 5 phân để trị đau lưng. Hợp với Ủy trung đó là nguyên tắc phù hợp.

HUYẾT THÁI DƯƠNG (KỲ HUYẾT)

a) Phương pháp tìm huyết:

Phía ngoài khoeo mắt có chỗ hũng xuống, tring khi miệng nhai nơi đây có

gân nổi lên, đề có động mạch nhảy là vị trí của huyết. Miệng hơi há ra để tìm huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 1 tấc 5.

c) Chủ trị:

Đau một bên hây cả đầu. ảm mạo đầu sưng, đầu choáng váng não sung huyết, hôn mê bất tỉnh.

d) Nhận xét chung:

Khi đâm kim vào huyết này nên vận kim nhiều lần để có sự kích động. Nhờ sự kích động này mà những chứng bệnh ở đầu được nhẹ. Nếu chưa được nhẹ thì châm lại như lần trước làm như thế độ 3 lần thì hết.

HUYẾT ẨM ĐƯỜNG:

a) Phương pháp tìm huyết.

Giữa hai đầu chân mày giáp lại là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 2 đến 3 phân, đầu kim day xuống, châm lẻo da dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

c) Chủ trị:

Trẻ con kinh phong, nhức đầu choáng váng sưng màng óc, đứng một chỗ mất thần, đổ mồ hôi đầu, châm bao.

d) Tham khảo các sách:

Sách Y Học Cương mục nói: đầu nặng như treo đá, trước châm huyết này thấy đến huyết Toán trúc phía trái, sau châm thấu qua bên phải.

Ca Ngọc Long nói: nhức đầu ói mửa, mắt thấy hoa đốm, châm huyết này

hết liền.

e) Nhận xét chung:

Trẻ con kinh phong hôn mê bất tỉnh hơi thở chậm nên châm huyết này hướng về sống mũi châm sâu nửa tấc, độ 1 khắc thần thức hội lần lần tỉnh lại, châm thêm huyết Hiệp cốc, huyết Thân trụ, huyết Khúc trì thì được hết ngay.

10, HUYỆT TÂN THỨC (Kỳ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Phong trì dưới mé tóc 1 tấc 5 xương cổ thứ 3, 4 cách mỗi bên 1 tấc 5, ngoài gân lớn sâu vô là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 đến 5 phân. Ôn cứu 5 đến 15 phút.

c) Chủ trị:

Cổ cứng đơ, Thần kinh sau ót đau, gân cổ co rút hay bị thương, vai lưng cổ nhức, yết hầu đau.

d) Nhận xét chung:

Trật gối, trặc cổ, trước châm huyết Hiệp cốc, sau châm huyết này vài phút châm thêm huyết Tuyệt cốt từ 30 phút đến 1 giờ đầu cổ có thể day trở được.

HUYỆT TRẠCH TIÊN (Kỳ huyết)

Tức huyết Trạch hạ.

a) Phương pháp tìm huyết:

Từ huyết Xích Trạch nhìn thẳng xuống ngón tay giữa, dưới huyết Xích trạch 1 tấc là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu :

Châm sâu 5 phân

c) Chủ trị:

Giáp trạng tuyến nở lớn (bướu cổ)

d) Tham khảo các sách:

Tạp chí Châm cứu nói: huyết này dưới huyết Xích trạch 1 tấc. Những chứng yết hầu nguy hiểm trị rất công hiệu.

e) Nhận xét chung:

Huyết này trị Giáp trạng tuyến nở lớn rất hay, trước châm huyết Thiên Đột, huyết Kiên tình sau châm huyết này (lỗi 3 phút) để kim nửa giờ dùng kim mai hoa đánh nhẹ lên chung quanh cục bướu ở cổ để thần kinh bị kích động làm cho cục bướu lần lần nhỏ lại.

12.HUYỆT KIM TÂN.

Huyết này có tên Ngọc dịch, thuộc Kỳ huyết.

a) Phương pháp tìm huyết:

Lè lưỡi ra, dưới lưỡi có hai đường tĩnh mạch hơi tía bên trái là huyết Kim tân bên phải là huyết Ngọc dịch.

b) Phương pháp châm cứu :

Dùng kim châm sâu 2 phân cho r máu.

c) Chủ trị:

Miệng lở, lưỡi sưng, hạch hầu sưng một bên, đái đường, hầu nhỏ, thắt ruột.

d) Nhận xét chung:

Trước dùng nước nóng súc miệng, bảo bệnh nhân l lưỡi, thuật gia lấy tay trái cầm gòn để lên đầu lưỡi hoặc dùng kiềm kéo đầu lưỡi ra hơi cong lên càng tốt. Tay mặt dùng kim 3 khía châm vào hai đường gân tía dưới lưỡi

cho ra máu bầm, đoạn dùng nước nóng súc miệng cho sạch. Phương pháp này còn trị được chứng hai lưỡi hoặc đầu lưỡi lở như bông sen.

13. HUYỆT ĐIỀU SƠN :

(Tân huyết - thấy ở Kinh Túc Dương minh)

a) Phương pháp tìm huyết:

Vị trí của huyết nằm giữa huyết Giải khê và Độc tử phía ngoài xương Kinh cốt (ống quyển) 1 lòng tay.

b) Phương pháp châm cứu:

Mũi kim châm hướng về huyết Thừa sơn, sâu 2 đến 3 tấc và để kim lâu 5 đến 10 phút.

c) Chủ trị:

2 tay nhức không đưa lên được. Phong thấp cấp tính làm nhức lưng.

d) Nhận xét chung:

Khi châm mũi kim hướng về huyết Thừa sơn, không nên xuyên thấu ngoài da, châm có cảm giác phóng xạ đến lưng thì ngưng. Không nên châm quá mạnh, một mũi có thể quan xuyên vị kinh và bàng quang kinh, trị 2 tay thuộc Dương kinh tê nhức, phong thấp cấp tính làm lưng đau.

14. HUYỆT TRẠCH ĐIỀN HIỆP CỐC.: (Tân huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Bên trong mắt cá phía dưới có một lỗ hổng tức phía dưới huyết Dương khê nơi có động mạch là vị trí của huyết.

b) Chủ trị:

Vành mắt sưng, sưng giác mạc, võng mạc sưng, thị lực suy kém, dưới đáy mắt ra máu, huyết áp cao.

Huyết này mới do ông Trạch Điền Kiên phát minh, soạn giả quan sát chỉ

châm một huyệt mà trị được các chứng kể trên rất công hiệu. Mất sưng vì một vật nhọn đâm, tả huyệt này đa số chỉ 1 lần thì hết.

Trúng phong hay noãn sào bình, đốt một lần cũng hết ngay.

15. HUYỆT THẬP KỲ. (Huyệt lạ)

a) Phương pháp tìm huyệt.

Tại phía trong góc móng tay (ngang huyệt Thiếu thương, huyệt Thương dương, Thiếu trạch) hai tay cộng thành 10 huyệt và phía góc trong móng chân (ngang với huyệt Ấn bạch, huyệt Lệ đài) 2 chân cộng thành 10 huyệt, dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

16. HUYỆT THẬP TUYỆT. (kỳ huyệt)

a) Tại góc móng tay phía ngoài (ngang với Thiếu xung) hai tay cộng 10 huyệt, tại góc móng chân (ngang với huyệt Khiếu Âm, Chí âm) 2 chân cộng thành 10 huyệt. Dùng kim 3 khía châm cho ra máu.

b) Chủ trị:

Điên cuồng, động kinh ngây dại.

c) Nhận xét chung:

Chứng điên cuồng phải phân biệt dương kinh và âm kinh. Phàm chứng điên cuồng do dương kinh phát sinh. Lúc động kinh bình nhân hoa mắt ngã té, rút gân, nẩy ngược kêu la, trước châm huyệt Thập tuyên, huyệt Thập kỳ, huyệt Thập tuyệt để tả tà khí Khai các khiếu khiến cho tinh thần thanh tỉnh. Sau khi tri giác đã khôi phục, nên thăm xét bệnh tình hư thiệt sẽ châm các huyệt nơi Nhâm mạch và Đốc mạch để làm cho hết tê. Châm đỉnh huyệt ở tứ chi để giáng đàm khí huyết lưu thông, hoặc châm du huyệt cho ngũ tạng bài tiết sức nóng, hay dùng kim châm bổ để phấy khởi thần kinh. Nên chứng động kinh lúc chưa phát khởi không nên châm huyệt Thập tuyên, thập kỳ, thập tuyệt, hoặc đã châm rồi không nên châm đi châm lại.

d) HUYỆT NỮ TẮT (Kỳ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Sau gót chân trên thịt trắng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Đốt từ 7 đến 15 liều.

c) chủ trị:

Chân răng sưng, làm mủ.

d) Tham khảo các sách:

Sách Hán Dược Thần Hiệu Phương nói: trị giật mình, hồi hộp, điên cuồng, nấc cụt. Hàm bên trái lưng lỗ máu mủ chảy không dứt trái aua 3 năm, đốt huyết này 1 tháng thì lành.

18. HUYỆT CỨU HAO. (Kỳ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Lấy giây vòng lên cổ phía trước kéo xuống đầu xương ức. Kéo trở ra phía sau, chính giữa chót sợi giây ngay sau lưng là vị trí của huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Đốt 7 liều

c) Chủ trị:

Chỉ khí quản sưng, thở khò khè.

d) Nhận xét chung:

Khi gặp bệnh suyễn dữ dội trước hết châm huyết Hiệp cốc, huyết Liệt khuyệt để làm bớt suyễn, kế đến đốt huyết này, có lúc nên hợp với huyết Trung uyển, đốt huyết Ngủ trụ, cách 1 ngày trị 1 lần.

19. HUYỆT TRUNG KHÔI (KỲ HUYỆT)

a) Phương pháp tìm huyết:

Khớp xương thứ 2 ngón tay giữa, co tay lại tìm huyết.

b) Phương pháp châm cứu:

Đốt 3 liều.

c) Chủ trị:

Ổng thực quản teo, hẹp, ăn uống giảm lần bao tử thông, ói, đồ ăn, nghẹn, lang ben (bạch biến)

d) Tham khảo các sách:

Sách Thọ thế nói: lỗ mũi chảy máu lấy chỉ cột huyết này tức ngừng chảy, chảy lỗ bên trái cột bên phải, chảy lỗ bên phải cột bên trái chảy 2 lỗ cột hai bên.

e) Nhận xét chung:

Huyết này trị lang ben rất hay, không nên đốt nhiều làm thiếu máu nên sinh phản ứng không tốt.

20. HUYỆT HUYỆT SÂU: (Kỳ huyết)

a) Phương pháp tìm huyết:

Trên đốt xương sống thứ 14 đối ov71i rún phia trước

b) Phương pháp châm cứu :

Châm sâu 1 tấc.

d) Chủ trị:

Bệnh trĩ nội trĩ ngoài. Hậu môn sưng ngứa.

e) Tham khảo các sách:

Sách Bửu Giám nói: 1 huyết trong hai sợi gân, một huyết ngoài gân lớn.

Sách Y học Cương Mục nói: Mạch Thủ Khuyết Âm, châm sâu 3 phân tả 2 bên.

Ca Ngọc Long nói 4 huyết Nhị bạch trị trĩ lậu hay ngứa hoặc ra máu.

21. HUYỆT TẤT NHÂN

Huyệt này có tên Tất Mục – (Kỳ huyệt)

a) Phương pháp tìm huyệt:

Phía dưới đầu gối 2 bên có 2 lỗ sâu là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân, cấm đốt.

c) Chủ trị:

Cước khí

d) Tham khảo các sách:

Sách Ngoài Đài nói: Đốt huyệt này trị cước khí.

Sách Đồ Dục nói: châm 5 phân, cấm đốt.

T.T.Thích Tâm Ấn
Châm cứu học
Chương 19
TRỊ LIỆU NGHIỆM PHƯƠNG

I. Nhức đầu

1. Nhức giữa đỉnh đầu: châm huyết Thượng Tinh, Bá Hội, Hậu khô, Liệt Khuyết.
2. Nhức phía trước: Thượng tinh, Ấn đường, Phong long, Nội đình, Ty trúc không.
3. Phía sau đầu: Phong thủ, Thiên trụ, Côn Lôn.
4. Một bên đầu: Đào duy, Thái dương, Tuyệt cốt, Liệt khuyết, Túc tam lý.
5. Thận yếu lạnh, nhức đầu: Đốt huyết quan nguyên 100 liều .
6. Đàm lạnh nhức đầu: châm huyết Phong Long.
7. Nhức đầu do trúng phong: Bá hội (đốt Thượng tinh), Hiệp cốt, Quan xung, Côn lôn.
8. Trúng phong nhức đầu chóng mặt: Phong trì, Phong long, Hiệp cốt, Giải khô.
9. Đầu cổ cứng đờ: Phong phủ, Ủy trung (châm cho ra máu).
10. Xương gốc chân mảy nhức: Toán trúc, Hiệp cốt, Đầu duy, Giải khô.
11. Nhức đầu do não sung huyết: Ty trúc không, Thái dương (cho ra máu) Hiệp cốt, Túc tam lý.
12. Não nhức, não lạnh, não xoay vần: Bá hội (đốt)
- 13.Đầu nhức, cổ cứng, muốn gãy: Thừa tướng (trước tả sau bổ), Phong trì.
14. Nhức đầu do não thiếu máu: Ty trúc không (châm sâu 5 phân)
15. Sưng màng óc: Bá hội, Đào đạo, Phong phủ, Đại chùy, Thập tuyên (châm cho ra máu)
16. Có kinh hành nhức đầu : châm Tam âm giao.
17. Đại đầu ôn: (do truyền nhiễm) 12 tỉnh huyết (cho ra máu) dùng kim Mai hoa châm chỗ sưng cho ra máu.

II. Bệnh ở Mắt.

1. Mặt sưng: Thủy phân (đốt), Giải khô (châm), và Nội đình.
2. Mặt sưng ngứa: Nghinh hương, Hiệp cốt.
3. Hàm sưng: Giáp xa, Hiệp cốt.
4. Tam xoa, Thần kinh nhức: (ở mắt) Nghinh hương, Địa thương, Huyền giao, Giáp xa.
5. Miệng , mắt tréo một bên: Giáp xa, Gian sử, Thừa tướng.
6. Mặt có cảm giác như sâu bò: Nghinh hương.
7. Nhan diện, Thần kinh tê: Toán trúc, Ân dương, Ty trúc không, Giáp xa, Địa thương, Nhơn trung, Thừa tướng. Cách một ngày luân phiên châm một lần : Liệt khuyết, Hiệp cốt, Thiên trụ.
8. Miệng cứng không há ra được: Nhơn trung, Giáp xa, Hiệp cốt, 12 tỉnh huyết (châm cho ra máu)

III. Bệnh mắt.

1. Mí mắt xệ: châm Tam Âm giao .
2. Mắt nhức: Phong phủ, Hiệp cốt, Phong trì, Thân mạch.
3. Mắt đỏ nhức: Tỉnh minh, Thượng tinh, Thái dương, Hiệp cốt.
4. Ra gió chảy nước mắt: Hiệp cốt.
5. Vành mắt đen: Xích trạch.
6. Vật lộn đâm vào mắt: Trạch điền, Hiệp cốt.
7. Thị lực kém: Toán trúc, Túc tam lý
8. Thấy lờ mờ: Thiên trụ.

IV. Bệnh ở mũi.

1. Chảy nước trong: Thương tinh (đốt), Bá Hội, Phong môn, Đại chùy châm rồi đốt.
2. Nghẹt mũi: Nghinh hương, Túc tam lý.
3. Có thịt dư: Phong trì, Phong phủ, Nghinh hương, Túc tam lý, Nhân

trung.

4. Mũi khô nóng: đốt Tuyệt cốt.

5. Mũi ngứa: Thủ tam lý (đốt)

6. Mũi chảy máu: (máu cam) đốt Thượng tinh 3 đến 50 lần.

7. Mũi lở sâu: Thương tinh, Nghinh hương, Nhơn trung, Thái xung, Hiệp cốt, Túc tam lý.

V. Bệnh ở tai.

1. Tai điếc: Trung chữ, Hiệp cốt, Trung xung, Ngoại quan, Thương dương.

2. Tuyến dưới tai sưng: Giáp xa, Khúc trì, Hiệp cốt, Túc tam lý.

3. Tai nhức: Thái khê hay Túc tam lý.

VI. Bệnh ở lưỡi và hầu.

1. Miệng lở: Thừa tướng, Chiếu hải.

2. Hầu nghẹt, Hầu phong: Thiếu thương, Quan xung, Hiệp cốt, Xích trạch, Chiếu hải.

3. Cổ mắc xương: Châm Gian sử.

4. Sưng cuống họng: Xích trạch, Hiệp cốt, Thiếu thương.

5. Lưỡi sưng, nói khó khăn: Kiên tân, Ngọc dịch, Thiếu thương (cho ra máu)

6. Lưỡi cà lăm: Á môn.

7. Lưỡi nóng: Phong phủ, Nội đình, Tam âm giao, Thái uyên, Hiệp cốt.

VII. Nhức răng:

1. Răng hàm trên nhức: Nhơn trung, Nội đình, Thái uyên, Huyền giao, Túc tam lý.

2. Răng hàm dưới nhức: Thừa tướng, Hiệp cốt, Giáp xa.

3. Thần kinh răng nhức: Nội đình (để lâu 8 giờ)

4. Răng ra máu: Khúc trì (đốt)

VIII. Bệnh ở cổ :

1. Trật gối làm trật cổ đơ cứng: Thừa tướng, Phong phủ, Tuyệt cốt.
2. Cổ nhức: Hậu khô, Ủy trung (cho ra máu)
3. Sưng giáp trạng tuyến: (Bướu cổ) Thiên đột, Khúc trì, Kiên tĩnh, Trạch tiền.

IX. Bệnh ở vai và lưng.

1. Xương sống cứng nhức: Nhơn trung.
2. Vai lưng nhức: thủ tam lý, Khúc trì, Kiên ngung, Trung hoà, Thiên tĩnh.
3. Xương sống và hai vai nhức: Giáp phùng, Côn lân, Kiên tĩnh, Huyền chung.
4. Xương Sống cứng, toàn thân đều nhức: Á môn, Nhơn trung.
5. Vai ê nhức: Phong môn, Hậu khô, Trung chủ, Huyền cốt.
6. xương sống cứng, nẩy ra phía trước, Á môn, Phong Phủ.

X. Bệnh ở ngực và bụng:

1. Tim đau nhức: Gian sử, Công tôn, Thái xung, Túc tam lý, Âm lăng tuyến, Nội quan.
2. Màng trong đau : Túc tam lý.
3. Dạ dày ghẻ lở: Vị du (đốt) , châm Lương kheo, nếu bón đốt thêm Thần môn.
4. Ruột và dạ dày sưng: Túc tam lý (ôn cứu ½ giờ đến 1 giờ) Thiên xu (đau cấp tính thì châm rồi đốt)
5. Dạ dày co rút: Trung uyển, Thiên trụ.
6. Dạ dày thông: Trung uyển, Lương kheo, Đại chùy, Túc tam lý (xâm), Đại trử.
7. Dư nước chua ở dạ dày: Cự khuyết, Lương kheo, dương lăng tuyến, Vị du (đốt)
8. Dạ dày lộn ngược: Kiên tĩnh (đốt 3 liều) Cao hoan (đốt 100 liều).

9. Dạ dày ra máu: Xích trạch, Lương kheo, Túc tam lý, Thủ tam lý, Nội đình.
10. Tang tâm bịnh: Nội quan (dùng phương pháp xâm, mỗi phút 120 lần)
11. Tim hồi hộp: Sát môn, Nội quan.
12. Màng tim sưng: Hiệp cốc, Khúc trì
13. Màng ngực sưng: Sát môn, Chương môn.
14. Đau ngực: Chiên trung, Chi cấu, Kỳ môn, Thân mạch, Uyển cốt. Nếu đau thẳng xuống chân thì châm thêm : Thái khê. Nếu đau ngang thì châm thêm Kỳ môn.
15. Đau vú: Thiên tông.
16. Ngực hông đau: Dương lăng tuyền, Cao hoan.
17. Gân màng hông sưng: Sát môn (đốt), Cao hoan.
18. Nhức hai bên hông: Đại đôn, Hành gian.
19. Phổi sưng: Thân trụ (đốt)
20. Gân giãn thần kinh nhức: Dương lăng tuyền, Chi cấu (đau bên trái châm bên phải, bên phải châm bên trái).
21. Sau khi sanh mất sữa: Hiệp cốc, Ngoại quan, Thiếu trạch (xâm nhẹ như chim mồi)
22. Thở khò khè: Thiên đột (châm) đốt Cự khuyết, Trung uyển và Hạ uyển.
23. Mật có sạn: Trung uyể, Đởm du (đốt)
24. Vú sưng có mủ: Kiên tỉnh (châm)
25. Đau bụng: Nội quan, Túc tam lý, Chi cấu, Quan nguyên, Chiếu hải và Công tôn.
26. Đau bụng, tiểu xối xả: đốt Thần khuyết.
27. Ruột sôi tiêu lỏng: đốt Thủy phân, châm Thiên xu, Thần khuyết.
28. Ruột sưng: Lang vĩ Quan nguyên, Khí hải, Trung cực.
29. Đau bụng dưới: Quan nguyên, Thái khê, Khí hải, Chiếu hải
30. Ruột sôi: Côn Lôn (đốt)
31. Đau giữa rún: Để muối nơi huyệt Thần Khuyết đốt đến khi hết đau.
32. Ruột ra máu : Lương kheo (đốt)
33. Cổ trướng: Nội đình

34. Bụng phình lớn : Thủy phân, Phục lưu, Tam âm giao, Công tôn.
35. Bụng lớn cứng; Túc tam lý, Giải khô, Âm lăng tuyền, Kheo khu, Kỳ môn.

XI. Bệnh ở Lưng

1. Nhức lưng: Thân du (ôn cứu)
2. Nhức lưng cúi xuống không được: Ủy trung (cho ra máu)
3. Ngồi lâu nhức lưng: Hoàn khiêu, Côn lân, Dương lăng tuyền, Xích trạch, Ủy trung.
4. Thận yếu, nhức lưng: thượng tiêu (để kim), Thận du.

XII. Bệnh ở tay

1. 5 ngón tay co rút hay co vô đau: Ngoại quan, Trung chữ, Hậu khô.
2. Năm ngón tay đều nhức: Dương trì, Ngoại quan, Hiệp cốt.
3. Tay co rút: Đại lăng (đốt)
4. Cùi chỏ co quắp: Xích trạch.
5. Tay nhức không đỡ lên được: Kiên ngưng, Ngoại quan, Khúc trì, Uyển cốt, Xích trạch, cự khuỷu, Nhu du, Điều sơn.
6. Tay nhức không co được: Đại lăng, Thiên tông, Dương trì, Nhu du.
7. Tay lạnh: Xích trạch, Thân mạch, Kiêu ngoại du, Khúc trì.
8. Nhức bên trong cánh tay: Kiên ngưng, Sát môn, Thái uyên.
9. Nhức bên ngoài cánh tay: Trung chữ, Nhu du, Thiên tỉnh.
10. Cườm tay diêm động không yên: Khúc trạch
11. Cườm tay yếu: Liệt khuỷu.
12. Tay tê, ngắt không biết đau: Thiên tỉnh, Uyển cốt, Khúc trì, Hiệp cốt, Ngoại quan.
13. Tay sưng đỏ: Thủ tam lý, Trung chữ, Khúc trì, Dịch môn.
14. Hai vai nhức: Kiên tỉnh, Chi cầu.
15. Nhức cườm tay: Uyển cốt, Khúc trì, Sát môn.
16. Ngón tay trở không co vô được: Tam tiêu du (để kim) Thiên tỉnh, Thiên tông.
17. Thiên tông (để kim bên đau), Thiên tông (kích thích mạnh bên không đau).
18. Thần kinh ở vai nhức: Kiên trinh (kích thích mạnh).

19. Xương lưng bàn tay nhức: châm chỗ đau và để kim.
20. Tay rút gân: Hiệp cốt, Gian sử, Thái uyên, Thiếu thương, Khúc trì.
21. Nhức thọ mạng: (huyệt mạng môn) Nhu du, Kiên ngung, Thiển tông, Khúc trì, Ngoại quan.
22. Ngón tay cái nhức: Đại trường du (để kim)
23. Ngón vô danh nhức: Tam tiêu du, Khuỷt âm du (để kim)
24. Ngón giữa và ngón vô danh co rút: Kiên ngung, Khúc trì, Chi cẩu.
25. Ngón tay út nhức: Tiểu trường du (để kim)
26. Ngón tay giữa tê: Kiên tỉnh (đốt), Khúc trì, Túc tam lý, Tuyệt cốt.
27. Tay bị thương: Ngoại quan, Dương trì.

XIII. Bệnh ở chân

1. Đùi, đầu gối nhức co rút: Phong thị, Côn lân, Dương Lăng tuyền, Tam lý, Khúc trì, Hành gian.
2. Chân teo, co không được: Phục lưu, Phong thị, Thừa sơn, Dương lăng tuyền, Hoàn Khiên
3. Đầu gối nhức: Hoàn khiêu, ủy trung, Tuyệt cốt.
4. Giữa đầu gối nhức: Độc tỷ.
5. Đầu gối trướng phong: Túc tam lý, Dương lăng tuyền và 4 huyệt xung quanh.
6. Trong đầu gối nhức: Trung phong, Thái sung.
7. Bên ngoài đầu gối nhức: Hiệp khô, Dương lăng tuyền.
8. Cườm chân nhức: Côn lân, Kheo khư, Thái khô, Thái xung, Thân mạch, Giải khô.
9. Các ngón chân đều nhức: Dũng tuyền.
10. Các ngón chân tê: Công tôn, Giải khô.
11. Ngón chân thứ hai nhức: Vị du
12. Ngón chân thứ 4 nhức: Đờm du.
13. Đầu gối sưng nhức: Túc tam lý (ôn cứu) Hành gian.
14. Gót chân nhức: thừa sơn, Thái khô, Côn lân.
15. Hai đùi lạnh như nước đá: Phong thị (đốt), Thận du, Thượng tiểu huyệt.
16. Chân tê: Hoàn khiêu, Thái khô, Túc tam lý, Âm lăng tuyền.

17. Đi giày lở chân làm phong: Côn lân, Chiêu hải, Kheo khu.
18. Mỏ bắt chân : Ủy trung, Côn lân.
19. Chân yếu: Túc tam lý, Tuyệt cốt.
20. Chân chuyển gân: Thừa sơn.
21. Cước khí thủng (chân yếu sưng) : Phong thị, Tuyệt cốt, Thương kheo, Độc tử, Phục lưu, Thái khô, Túc tam lý, Kheo khu.
22. Tọa cốt thần kinh nhức: Thử giao, Phong thị, Đại trường du, Hoàn khiêu, Thượng tiên (để kim)

XIV. Bệnh bộ sinh thực

1. Nhức quy đầu: Đại đôn
2. Nhức âm hộ : Thận du, Đại đôn, Trung cực, Thái khô, Tam âm giao, Âm lăng tuyền.
3. Tiểu từng giọt: Thận du, Trung cực, Quan nguyên (đốt)
4. Tiểu tiện vàng hay đỏ: Thận du, Quan nguyên, Tam âm giao, Thái khô.
5. Nước tiểu đỏ như máu: Đại lăng.
6. Tiểu có giầy: Thận du, Tam âm giao, Quan nguyên, Bàng quan du, Trung cực.
7. Đái đường: Tỳ du (đốt), Thận du, Trung uyển, dương trì, Tam tiêu du, Thái xung.
8. Bàng quang sưng kinh niên: Yên tích chùy (ôn cứu)
9. Tiểu ra máu: Lương kheo (đốt), Mạng môn, Thần môn.
10. Đái xón: Dương lăng tuyền, Quan sung, Hành gian (đâm trên gân tìm cho ra máu)
11. Nhức niệu đạo: Trung cực (đốt)
12. Tiểu tiện không cầm được: Quan nguyên (đốt), Đại côn, Thừa tướng.
13. Sán: (có cực cứng) ngang 2 bên Trung cực 3 tấc (đốt), hay Độc âm (nhâm mạch) để kim một giờ.
14. Hạch ở háng: Thừa sơn (châm) và chà chỗ hạch 1 giờ thì tan.

XV. Bệnh hậu môn

1. Trĩ: thừa sơn, Khống tối, Trường cường.
2. Tiêu lỏng: Ấn bạch, Thiên xu, Thần khuyết (đốt)

3. Tiêu chảy không ngừng: Thái xung, Tam âm giao, Thần khuyết (đốt)
4. Hạ lợi: Thái khô, Tỳ du, Quan nguyên, Thái xung, tiểu trường du.
5. Lòi trê không đem vô được: Bá hội (đốt) Khống tối (châm)
6. Bị tiêu: (đại tiện bí) Phong long, Chi cầu, Dương lăng tuyền, Chiếu hải và đốt Thần môn.
7. Trĩ ra máu: Khống tối (đốt)

XVI. Bệnh ngoài da :

1. Khấp mình như sâu bò: Đốt đầu cùi chỏ 7 liêu, châm Khúc trì, Tam âm giao, Hiệp cốc.
2. Thần kinh ở da ngứa: Khúc trì, Phong thị, Kiên ngung.
3. Phong nhiệt bần thần: Khúc trì, Nội quan, Khúc Trạch, Nội đình, Hiệp cốc, Kiên ngung.
4. Phong chẩn nổi cục : Nội đình
5. Phong bàn tay như chân ngỗng: Lao cung, Đại lăng.

XVII. Trúng phong:

1. Trúng phong đàm chận nghệt; Khí hải, 12 tỉnh huyết, Quan nguyên.
2. Xuội nửa thân: Bá hội, Phong trì, Kiên ngung, Khúc trì, Hiệp cốc, Hoàn khiêu, Túc tam lý, Phong thị, Uyển cốt (Trước châm bên mạnh sau châm bên xuội)
3. Vội vàng té, mất thần: dịch môn (châm)
4. Thật sự trúng phong: Thủ tam lý (đốt) , châm Hiệp cốc, Khí yên, Bá hội (đốt), Phong phủ, Thiên trụ, Phong môn, khúc trì, Túc tam lý, 12 tỉnh huyết cho ra máu.

XVIII. Hội thương.

1. Thần kinh suy nhược: thần khúc (đốt) , Tam âm giao, quan nguyên, Nội quan, Túc tam lý.
2. Mất ngủ: Tâm du, Túc tam lý, Tam âm giao, Hiệp cốc.
3. Thường chiêm bao: Ấn mạch, Đại đôn, Lệ đoài, Nội quan.
4. Trí nhớ kém lẫn: Bá hội, Hành gian , Thượng tinh, Giải khô.
5. Bệnh thần kinh làm tiêu hóa không tốt: Trung uyển, Tỳ du, Túc tam lý, Vị du.
6. Sáng sớm chảy nước giải: Quan nguyên, Trung cực, Tam âm giao.

7. Dương teo: Trung cực, Quan nguyên, Mạng môn (đốt)
8. Đại tiện bế: Chi cấu, Dương lăng tuyền, Thiên xu.
9. Không muốn ăn uống: Túc tam lý, Tam âm giao, Kỳ môn (đốt)
10. Ăn nhiều, nhưng thân gầy ốm: Tỳ du (đốt) châm Chương môn.
11. Trung khí không đủ: Khí hải (đốt)
12. Mồ hôi trộm: Can du (đốt)

XIX. Ngoại cảm:

Cảm mạo: Hậu Khê, Túc tam lý, Hiệp cốc, Đại chùy (xâm dưới huyết Đại chùy)

Nóng lạnh: Thối nhiệt châm Tam âm giao, trừ lạnh, đốt Tâm dương lạc.

XX. Ói mửa

1. ọc khan không dứt: gian sử.
2. Ói nước đắng: Túc tam lý, Dương lăng tuyền.
3. Ói thức ăn chưa tiêu: Thượng uyển, Hạ uyển, Trung uyển, Khúc trạch.
4. Nôn ói: Đại lăng, Thần môn, Thái uyên.
5. Nấc cụt: Nội quan, Cự khuyết, Thiên đột.

XXI. Vàng da

(có 36 loại vàng da)

Phế du(đốt): Tâm du, kế đốt Hiệp cốc, sau đốt Khi hải, châm Trung Uyển, Túc tam lý.

XXII. Thời khí

Dịch tả khô: 10 ngón tay (tĩnh huyết) Ủy trung (cho ra máu)

Ỉa mửa không cầm được: Thiên xu, Trung uyển, Khí hải.

Ói: Châm thiên đột.

Tiêu chảy: Trường cường

Chuyển gân: Thừa sơn.

Thục mắt: Nội quan.

Cam: chất muối đốt Thần khuyết.

XXIII. Diên cuồng

(Diên cuồng dùng 13 quỹ huyết làm chủ)

Nhơn trung, Đại lăng, Lao cung, Thiếu thương, Thân mạch, Thượng tinh, Ấn bạch, Phong phủ, Hội âm, Giáp xa, Thừa tướng, Khúc trì. Châm ngay

chính giữa phía dưới lưỡi cho ra máu, cách một ngày luân phiên sử dụng. Ngoài ra châm Túc tam lý, Hiệp cốc, Thần môn, thập kỳ, Thập tuyệt, Phong long.

XX IV. Phụ khoa

1. Điều kinh : Tam âm giao, Chiếu hải, Huyết hải, Quan nguyên, Trung cực.
2. Quá kỳ không dứt: Ấn bạch.
3. Kinh ra như nước chảy: Quan nguyên (đốt)
4. Kinh ra rỉ rả không ngừng: Thái xung, Tam âm giao.
5. Băng huyết: Khí hải, Thái xung, Trung cực, Đại đôn, Tâm âm giao.
6. Âm trệ: Chiếu hải.
7. Xích đại hạ: Thái xung, Thiên xu, Quang nguyên, Đái mạch, đốt Đại mạch, Phúc lưu.
8. Huyết khô: kh1uc trì, Túc tam lý, Chi cẩu, Tam âm giao.
9. Nhức trong âm hộ: Âm lăng tuyền.
10. Tử cung ra máu: Dương lăng tuyền (đốt)
11. Kích thích cho có kinh: Tam âm giao (đốt) Trung cực, Khí hải.
12. Tiếc dục: Thạch môn (đốt) châm thì suốt đời không có con.
13. Kích thích cho có sữa: Hiệp cốc, Thiếu trạch, Ngoại quan, Chiên trung (đốt).
14. Kích thích cho sanh con: Hiệp cốc (đốt) Tam âm giao (châm)
15. Sau khi sanh tử cung ứ máu hôi hám: Kỳ môn (đốt) châm Trung cực Quan nguyên.
16. Sau khi sanh khắp mình đau nhức: châm Bá lao, chỗ nào nhức thì châm chỗ đó.
17. Ụa mửa: Trung uyển, Dương trì, Khúc trạch.
18. Cần con: Quan nguyên, Tử cung, Bào hộ.

XXV Nhi khoa.

1. Kinh phong: Uyển cốt, Bá hội, Mạng môn, Ấn đường, Toán trúc, Nhơn trung.
2. Tiêu chảy: Thần khuyết (đốt)
3. Tiểu xón: Khí hải (đốt)

4. Cam tích: Tứ phùng (châm)
5. Lải: châm Địa thường, 12 lông tay, Trung uyển
6. Ói mưa: Mạng môn (đốt)
7. Ồm yếu: Thân trụ (đốt)

XXVI. Chứng đàm.

1. Đàm nhiều: Phong long, Trung uyển.
2. Đàm lâu không hết: Cao hoan (đốt nhiều thì hết)
3. Trục cho ra đàm: Sách dạy nếu đàm ở trên phải đem ra ngoài. Phàm đàm uất tại Thượng tiêu, Trung tiêu, làm nghẹt không thông, như chứng động kinh, đàm suyễn, v.v. .. Không dùng châm cứu không thể trục ra nổi, phải làm cho đàm vọt ra. Các phương pháp khác đối với chứng này đều vô hiệu. Dùng khoa châm cứu một lần thì khỏi.

Trước châm Đào đạo 1 tấc 5

Kế châm : Phế du sâu 1 tấc 5

Sau châm: Cách du 1 tấc.

Cùng: thiên, Địa, Nhơn kích thích vào 3 bộ phận này để châm kim.

Trước chuyển kim Đào đạo, thêm sự kích thích mạnh để dẫn khí lên trên. Người bệnh có cảm giác ngồi không yên. Kế chuyển kim Phế du làm khi lên trên ra ngoài. Người bệnh choáng váng xây xẩm, sau mới chuyển kim cách du, khiến đàm chạy lên thật nhiều rồi ỏi ra, khi hế ỏi mới lấy kim.

Chú ý: Nếu người to lớn, kim nên dùng số 36, khi mưa nên xem chừng kéo kim bị gãy. Châm Phế du nếu không thì vô hiệu, châm quá sâu trúng màng hông làm thương tổn phế tạng khiến mất thở hay ra máu rất nguy hiểm. Vì thế nên thận trọng.

HẾT PHẦN HƯỚNG DẪN CHÂM CỨU CỦA

THƯỢNG TOẠ THÍCH TÂM ẨN

Nếu các bạn muốn tải ảnh này họa lớn hơn, dễ nhìn hơn thì xin vào trang

[Châm cứu học ở đây.](#)

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: **Nguyễn Kim Vy**.

Đánh máy: Huyền Băng

Nguồn: Huyền Băng

VNthuquan - Thư viện online

Được bạn: Ct.Ly đưa lên

vào ngày: 4 tháng 1 năm 2008